

SACHHOC.COM

CHINH PHỤC KIẾN THỨC

MÔN NGỮ VĂN

LỚP 9



SACHHOC.COM

**CHINH PHỤC KIẾN THỨC
NGŨ VĂN LỚP 9**

PHẦN I: NỘI DUNG ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI
Bảng hệ thống các tác giả, tác phẩm văn học trung đại học ở lớp 9

TT	Tên đoạn trích	Tên tác giả	Nội dung chủ yếu	Nghệ thuật chủ yếu
1	Chuyện người con gái Nam Xương 16 trong 20 truyện truyền kỳ mạn lục. Mượn cốt truyện “Vợ chàng Trương”	Nguyễn Dữ (TK16)	<ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định vẻ đẹp tâm hồn truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. - Niềm cảm thương số phận bi kịch của họ dưới chế độ phong kiến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Truyện truyền kỳ viết bằng chữ Hán. - Kết hợp những yếu tố hiện thực và yếu tố kỳ ảo, hoang đường với cách kể chuyện, xây dựng nhân vật rất thành công.
2	Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh Viết khoảng đầu đời Nguyễn (đầu TK XIX)	Phạm Đình Hổ (TL 18)	Đời sống xa hoa vô độ của bọn vua chúa, quan lại phong kiến thời vua Lê, chúa Trịnh suy tàn	Tuỳ bút chữ Hán, ghi chép theo cảm hứng sự việc, câu chuyện con người đương thời một cách cụ thể, chân thực, sinh động.
3	Hồi thứ 14 của Hoàng Lê nhất thống chí Phản ánh giai đoạn lịch sử đầy biến động của XHPKVN cuối TK XVIII	Ngô Gia Văn Phái (Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du TK 18)	<ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh anh hùng dân tộc Quang Trung Nguyễn Huệ với chiến công thần tốc vĩ đại đại phá quân Thanh mùa xuân 1789. - Sự thảm hại của quân tướng Tôn Sĩ Nghị và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước hại dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiểu thuyết lịch sử chương hồi viết bằng chữ Hán. - Cách kể chuyện nhanh gọn, chọn lọc sự việc, khắc hoạ nhân vật chủ yếu qua hành động và lời nói.
4	Truyện Kiều Đầu TK XIX. Mượn cốt truyện Kim Vân Kiều của Trung Quốc	Nguyễn Du (TK 18 - 19)	Cuộc đời và tính cách Nguyễn Du, vai trò và vị trí của ông trong lịch sử văn học Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu tác giả, tác phẩm. Truyện thơ Nôm, lục bát. - Tóm tắt nội dung cốt chuyện, sơ lược giá trị nội dung và nghệ thuật (SGK)
a	Chị em Thuý Kiều	Nguyễn Du (TK 18 - 19)	<p>Trân trọng ngợi ca vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều. Vẻ đẹp toàn bích của những thiếu nữ phong kiến. Qua đó dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện cảm hứng nhân văn văn Nguyễn Du 	Nghệ thuật ước lệ cổ điển lấy thiên nhiên làm chuẩn mực để tả vẻ đẹp con người. Khắc hoạ rõ nét chân dung chị em Thuý Kiều.

b	Cảnh ngày xuân	Nguyễn Du (TK 18 - 19)	Bức tranh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng.	Tả cảnh thiên nhiên bằng những từ ngữ, hình ảnh giàu chất tạo hình.
c	Kiều ở lầu Ngưng Bích	Nguyễn Du (TK 18 - 19)	Cảnh ngộ cô đơn buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo rất đáng thương, đáng trân trọng của Thúy Kiều	- Miêu tả nội tâm nhân vật thành công nhất. - Bút pháp tả cảnh ngụ tình tuyệt bút.
d	Mã Giám Sinh mua Kiều	Nguyễn Du (TK 18 - 19)	- Bóc trần bản chất con buôn xấu xa, đê tiện của Mã Giám Sinh. - Hoàn cảnh đáng thương của Thúy Kiều trong cơn gia biến. - Tố cáo xã hội phong kiến, chà đạp lên sắc tài, nhân phẩm của người phụ nữ.	Nghệ thuật kể chuyện kết hợp với miêu tả ngoại hình, cử chỉ và ngôn ngữ đối thoại để khắc họa tính cách nhân vật (Mã Giám Sinh).
5	Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga	Nguyễn Đình Chiểu (TK19)	- Vài nét về cuộc đời, sự nghiệp, vai trò của Nguyễn Đình Chiểu trong lịch sử văn học VN. - Tóm tắt cốt chuyện LVT. - Khát vọng hành đạo giúp đời sống của tác giả, khắc họa những phẩm chất đẹp đẽ của hai nhân vật : LVT tài ba, dũng cảm, trọng nghĩa, khinh tài ; KNN hiền hậu, nết na, ân tình.	- Là truyền thơ Nôm, một trong những tác phẩm xuất sắc của NĐC được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân. - Nghệ thuật kể chuyện, miêu tả rất giản dị, mộc mạc, giàu màu sắc Nam Bộ.
	Lục Vân Tiên gặp nạn	Nguyễn Đình Chiểu (TK 19)	- Sự đối lập giữa thiện và ác, giữa nhân cách cao cả và những toan tính thấp hèn. - Thái độ, tình cảm và lòng tin của tác giả đối với nhân dân lao động.	- Nghệ thuật kể chuyện kết hợp với tả nhân vật qua hành động, ngôn ngữ, lời thơ giàu cảm xúc, bình dị, dân dã, giàu màu sắc Nam Bộ.

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích “*Truyện kỳ mạn lục*” - Nguyễn Dữ)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Nguyễn Dữ (chưa rõ năm sinh, năm mất), quê ở Hải Dương.
- Nguyễn Dữ sống vào nửa đầu thế kỷ XVI, là thời kỳ Triều đình nhà Lê đã bắt đầu khủng hoảng, các tập đoàn phong kiến Lê, Mạc, Trịnh tranh giành quyền lực, gây ra những cuộc nội chiến kéo dài.
- Ông học rộng, tài cao nhưng chỉ làm quan một năm rồi cáo về, sống ẩn dật ở vùng núi Thanh Hoá. Đó là cách phản kháng của nhiều tri thức tâm huyết đương thời.

II. Tác phẩm:

1. **Xuất xứ:** “*Chuyện người con gái Nam Xương*” là truyện thứ 16 trong số 20 truyện nằm trong tác phẩm nổi tiếng nhất của Nguyễn Dữ “*Truyện kỳ mạn lục*”. Truyện có nguồn gốc từ một truyện cổ dân gian trong kho tàng cổ tích Việt Nam “*Vợ chàng Trương*”.

2. **Thể loại:** *Truyện truyện kỳ mạn lục* (ghi chép tản mạn những truyện kỳ lạ vẫn được lưu truyền). Viết bằng chữ Hán.

3. **Chủ đề:** Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, “*Chuyện người con gái Nam Xương*” thể hiện niềm thương cảm đối với số phận oan nghiệt, đồng thời ca ngợi vẻ đẹp truyền thống của những phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến.

4. **Tóm tắt:** Vũ Thị Thiết (Vũ Nương) là người phụ nữ nhan sắc, đức hạnh. Chồng nàng là Trương Sinh phải đi lính sau khi cưới ít lâu. Nàng ở nhà, một mình vừa nuôi con nhỏ vừa chăm sóc mẹ chồng đau ốm rồi làm ma chu đáo khi bà mất. Trương Sinh trở về, nghe lời con, nghi vợ thất tiết nên đánh đuổi đi. Vũ Nương uất ức gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự vẫn, được thần Rùa Linh Phi và các tiên nữ cứu. Sau đó Trương Sinh mới biết vợ bị oan. Ít lâu sau, Vũ Nương gặp Phan Lang, người cùng làng chết đuối được Linh Phi cứu. Khi Lang trở về, Vũ Nương nhờ gửi chiếc hoa vàng nhắn chàng Trương lập đàn giải oan cho nàng. Trương Sinh nghe theo, Vũ Nương ẩn hiện giữa dòng, nói vọng vào bờ lời tạ từ rồi biến mất.

5. **Bố cục:** 3 đoạn

- **Đoạn 1:**... của mình: **Cuộc hôn nhân** giữa Trương Sinh và Vũ Nương, sự xa cách vì chiến tranh và phẩm hạnh của nàng trong thời gian xa cách.
- **Đoạn 2:** ... qua rồi: **Nỗi oan khuất** và **cái chết bi thảm** của Vũ Nương.
- **Đoạn 3:** Còn lại: **Cuộc gặp gỡ giữa Vũ Nương và Phan Lang** trong đội Linh Phi. Vũ Nương được giải oan.

III. Giá trị nội dung của tác phẩm: (Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc)

1. Giá trị hiện thực:

- Chuyện phản ánh hiện thực xã hội phong kiến bất công với chế độ nam quyền, chà đạp số phận người phụ nữ (Đại diện là nhân vật Trương Sinh).

- Phản ánh số phận con người chủ yếu qua số phận phụ nữ: chịu nhiều oan khuất và bẽ tắc.

- Phản ánh xã hội phong kiến với những cuộc chiến tranh phi nghĩa làm cho cuộc sống của người dân càng rơi vào bế tắc.

2. Giá trị nhân đạo:

a. *Ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam thông qua nhân vật Vũ Nương*

Tác giả đặt nhân vật Vũ Nương vào những hoàn cảnh khác nhau để bộc lộ đời sống và tính cách nhân vật.

Ngay từ đầu, nàng đã được giới thiệu là “tính đã thủy mi, nét na, lại thêm tư dung tốt đẹp”. Chàng Trương cũng bởi mến cái dung hạnh ấy, nên mới xin với mẹ trăm lạng vàng cưới về.

Cảnh 1: Trong cuộc sống vợ chồng bình thường, nàng luôn giữ gìn khuôn phép nên dù chồng nàng đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức nhưng gia đình chưa từng phải bất hoà.

Cảnh 2: Khi tiễn chồng đi, Vũ Nương rót chén rượu đầy, dặn dò chồng những lời tình nghĩa đầm thắm. Nàng “chẳng dám mong” vinh hiển mà chỉ cầu cho chồng “khi về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi”. Vũ Nương cũng thông cảm cho những nỗi gian lao, vất vả mà chồng sẽ phải chịu đựng. Và xúc động nhất là những lời tâm tình về nỗi nhớ nhung, trông chờ khắc khoải của mình khi xa chồng. Những lời vãn từng nhịp, từng nhịp biền ngẫu như nhịp đập trái tim nàng - trái tim của người vợ trẻ khát khao yêu thương đang thôn thức lo âu cho chồng. Những lời đso thắm vào lòng người, khiến ai ai cũng xúc động ứa hai hàng lệ.

Cảnh 3: Rồi đến khi xa chồng, nàng càng chứng tỏ và bộc lộ nhiều phẩm chất đáng quý. Trước hết, nàng là người vợ hết mực chung thủy với chồng. Nỗi buồn nhớ chồng vò vố, kéo dài qua năm tháng. Mỗi khi thấy “bướm lượn đầy vườn” - cảnh vui mùa xuân hay “mây che kín núi” - cảnh buồn mùa đông, nàng lại chặn “nỗi buồn góc bệ chân trời nhớ người đi xa. Đồng thời, nàng là người mẹ hiền, hết lòng nuôi dạy, chăm sóc, bù đắp cho đứa con trai nhỏ sự thiếu vắng tình cha. Bằng chứng chính là chiếc bóng ở phần sau câu chuyện mà nàng vẫn bảo đó là cha Đản. Cuối cùng, Vũ Nương còn bộc lộ đức tính hiếu thảo của người con dâu, tận tình chăm sóc mẹ chồng già yếu, ốm đau. Nàng lo chạy chữa thuốc thang cho mẹ qua khỏi, thành tâm lễ bái thần phật, bởi yếu tố tâm linh đối với người xưa là rất quan trọng. Nàng lúc nào cũng dịu dàng, “lấy lời ngọt ngào khôn khéo, khuyên lơn”. Lời trăng trối cuối cùng của bà mẹ chồng đã đánh giá cao công lao của Vũ Nương đối với gia đình: “Xanh kia quyết chẳng phụ con, cũng như con đã chẳng phụ mẹ”. Thông thường, nhất là trong xã hội cũ, mối quan hệ mẹ chồng - con dâu là mối quan hệ căng thẳng, phức tạp. Nhưng trước người con dâu hết mực hiền thảo như Vũ Nương thì bà mẹ Trương Sinh không thể không yêu

mén. Khi bà mất, Vũ Nương đã *“hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình”*. Có thể nói, cuộc đời Vũ Nương tuy ngắn ngủi nhưng nàng đã làm tròn bổn phận của người phụ nữ: một người vợ thủy chung, một người mẹ thương con, một người dâu hiếu thảo. Ở bất kỳ một cương vị nào, nàng cũng làm rất hoàn hảo.

Cảnh 4: Khi bị chồng nghi oan, nàng đã tìm mọi cách để xoá bỏ ngờ vực trong lòng Trương Sinh.

+ Ở lời nói đầu tiên, nàng nói đến thân phận mình, tình nghĩa vợ chồng và khẳng định tấm lòng chung thủy trong trắng của mình. Cầu xin chồng đừng nghi oan, nghĩa là nàng đã cố gắng hàn gắn, cứu vãn hạnh phúc gia đình đang có nguy cơ tan vỡ.

+ Ở lời nói thứ hai trong tâm trạng *“bất đắc dĩ”*, Vũ Nương bày tỏ nỗi thất vọng khi không hiểu vì sao bị đối xử tàn nhẫn, bất công, không có quyền tự bảo vệ mình, thậm chí không có quyền được bảo vệ bởi những lời biện bạch, thanh minh của hàng xóm láng giềng. Người phụ nữ của gia đình đã mất đi hạnh phúc gia đình, *“thú vui nghi gia nghi thất”*. Tình cảm đơn chiếc thủy chung nàng dành cho chồng đã bị phủ nhận không thương tiếc. Giờ đây *“bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió, khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn, nước thẳm buồn xa”*, cả nỗi nhớ chờ chồng mà hoá đá trước đây cũng không còn. Vậy thì cuộc đời còn gì ý nghĩa nữa đối với người vợ trẻ khao khát yêu thương ấy?

+ Chẳng còn gì cả, chỉ có nỗi thất vọng tột cùng, đau đớn ê chề bởi cuộc hôn nhân đã không còn cách nào hàn gắn nỗi, mà nàng thì phải chịu oan khuất tày trời. Bị dồn đến bước đường cùng, sau mọi cố gắng không thành, Vũ Nương chỉ còn biết mượn dòng nước Hoàng Giang để rửa nỗi oan nhục. Nàng đã tắm gội chay sạch mong dòng nước mát làm dịu đi tức giận trong lòng, khiến nàng suy nghĩ tỉnh táo hơn để không hành động bồng bột. Nhưng nàng vẫn không thay đổi quyết định ban đầu, bởi chẳng còn con đường nào khác cho người phụ nữ bất hạnh này. Lời than của nàng trước trời cao sông thẳm là lời nguyện xin thần sông chứng giám cho nỗi oan khuất cũng như đức hạnh của nàng. Hành động tắm mình là hành động quyết liệt cuối cùng, chất chứa nỗi tuyệt vọng đắng cay nhưng cũng đi theo sự chỉ đạo của lý trí.

+ Được các tiên nữ cứu, nàng sống dưới thủy cung và được đối xử tình nghĩa. Nàng hết sức cảm kích ơn cứu mạng của Linh Phi và các tiên nữ cung nước. Nhưng nàng vẫn không nguôi nỗi nhớ cuộc sống trần thế - cuộc sống nghiệt ngã đã đẩy nàng đến cái chết. Vũ Nương vẫn là người vợ yêu chồng, người mẹ thương con, vẫn nặng lòng nhưng nhớ quê hương, mộ phần cha mẹ, đồng thời vẫn khao khát được trả lại danh dự. Bởi vậy mà nàng đã hiện về khi Trương Sinh lập đàn giải oan. Thế nhưng *“cảm ơn đức của Linh Phi, đã thề sống chết cũng không bỏ”*, Vũ Nương không quay trở về trần gian nữa.

Tóm lại: Vũ Nương là một người phụ nữ xinh đẹp, nét na, hiện thực lại đắm đuối, tháo vát, thờ kính mẹ chồng rất mực hiếu thảo, một dạ thủy chung với chồng, hết lòng vun đắp cho hạnh phúc gia đình. Nàng là người phụ nữ hoàn hảo, lý tưởng của mọi gia

đình, là khuôn vàng thước ngọc của mọi người phụ nữ. Người như nàng xứng đáng được hưởng hạnh phúc trọn vẹn, vậy mà lại phải chết oan uổng, đau đớn.

b. Vì sao Vũ Nương phải chết oan khuất? Từ đó em cảm nhận được điều gì về thân phận người phụ nữ dưới chế độ phong kiến?

Những duyên cớ khiến cho một người phụ nữ đức hạnh như Vũ Nương không thể sống mà phải chết một cách oan uổng:

- **Nguyên nhân trực tiếp:** do lời nói ngây thơ của bé Đản. Đêm đêm, ngồi buồn dưới ngọn đèn khuya, Vũ Nương thường “trỏ bóng mình mà bảo là cha Đản”. Vậy nên Đản mới ngộ nhận đó là cha mình, khi người cha thật chở về thì không chịu nhận và còn vô tình đưa ra những thông tin khiến mẹ bị oan.

- **Nguyên nhân gián tiếp:**

+ Do **người chồng đa nghi, hay ghen**. Ngay từ đầu, Trương Sinh đã được giới thiệu là người “đa nghi, đối với vợ phòng ngừa quá sức”, lại thêm “không có học”. Đó chính là mầm mống của bi kịch sau này khi có biến cố xảy ra. Biến cố đó là việc Trương Sinh phải đi lính xa nhà, khi về mẹ đã mất. Mang tâm trạng buồn khổ, chàng bế đứa con lên ba đi thăm mộ mẹ, đưa trẻ lại quấy khóc không chịu nhận cha. Lời nói ngây thơ của đứa trẻ làm đau lòng chàng: “Ô hay! Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không như cha tôi trước kia, chỉ nín thin thít” Trương Sinh gạn hỏi đứa bé lại đưa thêm những thông tin gay cấn, đáng nghi: “Có một người đàn ông đêm nào cũng đến” (hành động lén lút che mắt thiên hạ), “mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi” (hai người rất quấn quýt nhau), “chẳng bao giờ bế Đản cả” (người này không muốn sự có mặt của đứa bé). Những lời nói thật thà của con đã làm thổi bùng lên ngọn lửa ghen tuông trong lòng Trương Sinh.

+ Do **cách cư xử hồ đồ, thái độ phũ phàng, thô bạo** của Trương Sinh. Là kẻ không có học, lại bị ghen tuông làm cho mờ mắt, Trương Sinh không đủ bình tĩnh, sáng suốt để phân tích những điều phi lý trong lời nói con trẻ. Con người độc đoán ấy đã vội vàng kết luận, “đình ninh là vợ hư”. Chàng bỏ ngoài tai tất cả những lời biện bạch, thanh minh, thậm chí là van xin của vợ. Khi Vũ Nương hỏi ai nói thì lại giấu không kể lời con. Ngay cả những lời bênh vực của họ hàng, làng xóm cũng không thể cời bỏ oan khuất cho Vũ Nương. Trương Sinh đã bỏ qua tất cả những cơ hội để cứu vãn tấn thảm kịch, chỉ biết la lên cho hả giận. Trương Sinh lúc ấy không còn nghĩ đến tình nghĩa vợ chồng, cũng chẳng quan tâm đến công lao to lớn của Vũ Nương đối với gia đình, nhất là gia đình nhà chồng. Từ đây có thể thấy Trương Sinh là con đẻ của chế độ nam quyền bất công, thiếu lòng tin và thiếu tình thương, ngay cả với người thân yêu nhất.

+ Do **cuộc hôn nhân không bình đẳng**, Vũ Nương chỉ là “con nhà kẻ khó”, còn Trương Sinh là “con nhà hào phú”. Thái độ tàn tệ, rẻ rúng của Trương Sinh đối với Vũ Nương đã phản nào thể hiện quyền thế của người giàu đối với người nghèo trong một xã hội mà đồng tiền đã bắt đầu làm đen bạc thói đời.

+ Do **lễ giáo hà khắc**, phụ nữ không có quyền được nói, không có quyền được tự bảo vệ mình. Trong lễ giáo ấy, chữ trinh là chữ quan trọng hàng đầu; người phụ nữ khi đã bị mang tiếng thất tiết với chồng thì sẽ bị cả xã hội hắt hủi, chỉ còn một con đường chết để tự giải thoát.

+ Do **chiến tranh phong kiến** gây nên cảnh sinh ly và cũng góp phần dẫn đến cảnh tử biệt. Nếu không có chiến tranh, Trương Sinh không phải đi lính thì Vũ Nương đã không phải chịu nỗi oan tày trời dẫn đến cái chết thương tâm như vậy.

Tóm lại: Bi kịch của Vũ Nương là một lời tố cáo xã hội phong kiến xem trọng quyền uy của kẻ giàu có và của người đàn ông trong gia đình, đồng thời bày tỏ niềm cảm thương của tác giả đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ. Người phụ nữ đức hạnh ở đây không những không được bênh vực, trở che mà lại còn bị đối xử một cách bất công, vô lý; chỉ vì lời nói thơ ngây của đứa trẻ và vì sự hồ đồ, vũ phu của anh chồng hay ghen tuông mà đến nỗi phải kết liễu cuộc đời mình.

IV. Giá trị nghệ thuật:

1. Một số nét nghệ thuật đặc sắc của Chuyện người con gái Nam Xương

- Xây dựng tình huống truyện độc đáo, đặc biệt là chi tiết chiếc bóng. Đây là sự khái quát hoá tâm lòng, sự ngộ nhận và sự hiểu lầm của từng nhân vật. Hình ảnh này hoàn thiện thêm vẻ đẹp nhân cách của Vũ Nương, đồng thời cũng thể hiện rõ nét hơn số phận bi kịch của Vũ Nương nói riêng và người phụ nữ Việt Nam nói chung.

- Nghệ thuật dựng truyện. Dẫn dắt tình huống truyện hợp lý. Chi tiết chiếc bóng là đầu mối câu chuyện lại chỉ xuất hiện một lần duy nhất ở cuối truyện, tao sự bất ngờ, bàng hoàng cho người đọc và tăng tính bi kịch cho câu chuyện.

- Có nhiều sự sáng tạo so với cốt truyện cổ tích "**Vợ chàng Trương**" bằng cách sắp xếp thêm bớt chi tiết một cách độc đáo.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Nhân vật được xây dựng qua lời nói và hành động. Các lời trần thuật và đối thoại của nhân vật sử dụng nhiều hình ảnh ước lệ nhưng vẫn khắc hoạ đậm nét và chân thật nội tâm nhân vật.

- Sử dụng yếu tố truyện kỳ (kỳ ảo) làm nổi bật giá trị nhân đạo của tác phẩm. Yếu tố kỳ ảo, hoang đường làm câu chuyện vừa thực vừa mơ, vừa có hậu vừa không có hậu, làm hoàn chỉnh vẻ đẹp của Vũ Nương.

- Kết hợp các phương thức biểu đạt: Tự sự + biểu cảm (trữ tình) làm nên một áng văn xuôi tự sự còn sống mãi với thời gian.

2. Ý nghĩa của chi tiết kỳ ảo

*** Các chi tiết kỳ ảo trong câu chuyện:**

- Phan Lang nằm mộng rồi thả rùa.
- Phan Lang gặp nạn, lạc vào động rùa, gặp Linh Phi, được cứu giúp; gặp lại Vũ Nương, được sứ giả của Linh Phi rẽ đường nước đưa về dương thế.

- Vũ Nương hiện về trong lễ giải oan trên bến Hoàng Giang giữa lung linh, huyền ảo rồi lại biến đi mất.

*** Cách đưa các chi tiết kỳ ảo:**

- Các yếu tố này được đưa vào xen kẽ với những yếu tố thực về địa danh, về thời điểm lịch sử, những chi tiết thực về trang phục của các mỹ nhân, về tình cảnh nhà Vũ Nương không người chăm sóc sau khi nàng mất... Cách thức này làm cho thể giới kỳ ảo lung linh, mơ hồ trở nên gần với cuộc đời thực, làm tăng độ tin cậy, khiến người đọc không cảm thấy ngỡ ngàng.

*** Ý nghĩa của các chi tiết kỳ ảo:**

- Cách kết thúc này làm nên đặc trưng của thể loại truyện truyền kỳ.
- Làm hoàn chỉnh thêm nét đẹp vốn có của Vũ Nương: nặng tình, nặng nghĩa, quan tâm đến chồng con, phần mộ tổ tiên, khao khát được phục hồi danh dự.
- Tạo nên một kết thúc phần nào có hậu cho câu chuyện.
- Thể hiện về ước mơ, về lẽ công bằng ở cõi đời của nhân dân ta.
- Chi tiết kỳ ảo đồng thời cũng không làm mất đi tính bi kịch của câu chuyện. Vũ Nương trở về mà vẫn xa cách ở giữa dòng bờ nàng và chồng con vẫn âm dương chia lìa đôi ngả, hạnh phúc đã vĩnh viễn rời xa. Tác giả đưa người đọc vào giấc chiêm bao rồi lại kéo chúng ta sự tỉnh giấc mơ - giấc mơ về những người phụ nữ đức hạnh vẹn toàn. Sương khói giải oan tan đi, chỉ còn một sự thực cay đắng: nỗi oan của người phụ nữ không một đàn tràng nào giải nổi. Sự ân hận muộn màng của người chồng, đàn cầu siêu của tôn giáo đều không cứu vãn được người phụ nữ. Đây là giấc mơ mà cũng là lời cảnh tỉnh của tác giả. Nó để lại dư vị ngậm ngùi trong lòng người đọc và là bài học thấm thía về giữ gìn hạnh phúc gia đình.
- > Yêu cầu trả lời ngắn gọn, giải thích rõ yêu cầu của đề bài; các ý có sự liên kết chặt chẽ; trình bày rõ ràng, mạch lạc.

TRUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH (Trích Vũ Trung Tuỳ Bút)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Tác giả Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) tên chữ là Tùng Niên hoặc Bình Trực, hiệu Đông Dã Tiều, tục gọi là Chiêu Hổ, người làng Đan Loan, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương (nay là xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương).

- Ông sống vào thời buổi đất nước loạn lạc nên muốn ẩn cư. Đến thời Minh Mạng nhà Nguyễn, vua vời ông ra làm quan, ông đã mấy lần từ chức, rồi lại bị triệu ra.

- Phạm Đình Hồ để lại nhiều công trình biên soạn khảo cứu có giá trị thuộc đủ các lĩnh vực: văn học, triết học, lịch sử, địa lý... tất cả đều bằng chữ Hán.

II. Tác phẩm:

1. **Ý nghĩa nhan đề: Vũ trung tùy bút** (tùy bút viết trong những ngày mưa)

2. **Thể loại:** Tác phẩm gồm: 88 mẫu chuyện nhỏ, viết theo thể **tùy bút**, hiểu theo nghĩa là ghi chép tùy hứng, tản mạn, không cần hệ thống, kết cấu gì. Ông bàn về các thứ lễ nghi, phong tục, tập quán... ghi chép những việc xảy ra trong xã hội lúc đó, viết về một số nhân vật, di tích lịch sử, khảo cứu về địa dư, chủ yếu là vùng Hải Dương quê ông. Tất cả những nội dung ấy đều được trình bày giản dị, sinh động và rất hấp dẫn. Tác phẩm chẳng những có giá trị văn chương đặc sắc mà còn cung cấp những tài liệu quý về sử học, địa lý, xã hội học.

3. **Hoàn cảnh:** Tác phẩm được viết đầu đời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX)

4. **Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích:**

* **Giá trị nội dung:** "*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*" phản ánh đời sống xa hoa của vua chúa và sự nhũng nhịu của bọn quan lại thời Lê - Trịnh.

* **Giá trị nghệ thuật:** Phạm Đình Hồ thành công ở thể loại tùy bút, sự ghi chép chân thực, sinh động, giàu chất trữ tình. Các chi tiết miêu tả chọn lọc, đắt giá, giàu sức thuyết phục, tả cảnh đẹp tỉ mỉ nhưng lại nhuộm màu sắc u ám, mang tính dự báo. Giọng điệu tác giả gần như khách quan nhưng cũng đã khéo léo thể hiện thái độ lên án bọn vua quan qua thủ pháp liệt kê.

B. PHÂN TÍCH VĂN BẢN

1. **Thói ăn chơi xa xỉ của chúa Trịnh và các quan lại hầu cận được miêu tả như thế nào?**

a) Thói ăn chơi xa xỉ, xa hoa của vua chúa và sự nhũng nhịu của bọn quan lại thời Lê - Trịnh được Phạm Đình Hồ miêu tả rất cụ thể, sinh động. Cuộc sống của chúa là cuộc sống giàu sang đến tột đỉnh.

- Chúa cho xây nhiều cung điện, đền đài ở khắp mọi nơi, để thoả ý thích chơi đèn đuốc “ngắm cảnh đẹp”, ý thích đó biết bao nhiêu cho vừa, vì vậy “*việc xây dựng đình đài cứ liên miên*”, hao tiền, tốn của.

- Chúa bày ra nhiều cuộc dạo chơi tốn kém ở các li cung (cung điện lâu đài xa kinh thành). Những cuộc dạo chơi của chúa ở Tây hồ được miêu tả tỉ mỉ: Diễn ra thường xuyên “*tháng ba bốn lần*”, huy động rất nhiều người hầu hạ “*binh lính dàn hầu bốn mặt hồ*” - mà Hồ Tây thì rất rộng. Không chỉ là dạo chơi đơn thuần, mà còn là nghi lễ tiếp đón tưng bừng, độc đáo, những trò chơi lố lăng (tổ chức hội chợ, cho quan nội thần cải trang thành đàn bà bày bán hàng), chùa Trấn Quốc, nơi linh thiêng của phật giáo cũng trở thành nơi hoà nhạc của bọn nhạc công cung đình.

- Dùng quyền lực để tìm và cướp lấy các của quý trong thiên hạ như trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch... (chim quý, thú lạ, cây cổ thụ, những hòn đá có hình dáng kỳ lạ, chậu hoa, cây cảnh) về tô điểm cho nơi ở của chúa.

* Tác giả chọn một cảnh điển hình của cuộc cướp đoạt ấy là cảnh lính tráng trở một cây đa cổ thụ về phủ chúa (đây là một chi tiết tiêu biểu làm rõ chủ đề). Tác giả miêu tả kỹ lưỡng, công phu bằng những từ ngữ sống động, một giọng văn thật nặng nề: “*Cây đa to, cành lá rườm rà, được rước qua sông*”... *như một cây cổ thụ mọc trên đầu non hốc đá, rễ đến vài trượng, phải một cơ binh mới khiêng nổi, lại có bốn người đi kèm, đều cầm gươm đánh thanh la đốc thúc quân lính khiêng đi cho đều tay*”. Người viết tùy bút, danh nho Phạm Đình Hồ đã đưa ra những sự việc cụ thể, chân thực và khách quan, không bình luận mà các hình ảnh, chi tiết hiện lên đầy ấn tượng.

Những chi tiết kể, tả chân thực cho thấy phủ chúa là nơi bày ra những trò chơi tốn kém và hết sức lộ bịch. Để phục vụ cho sự ăn chơi ấy thì tiền của, công sức, mồ hôi nước mắt và thậm chí cả mạng sống của nhân dân phải hao tổn biết bao nhiêu mà kể.

b) Ấn tượng nhất là cảnh đêm nơi vườn nhà chúa qua đoạn văn “*Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu, vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường*”.

Cảnh được miêu tả là cảnh thực nhưng âm thanh lại gợi cảm giác ghê rợn trước một cái gì tan tác, đau thương như không phải trước cảnh đẹp yên tĩnh, phồn thực. “triệu bất tường” tức là điềm gở, điềm chẳng lành. Hình ảnh ẩn dụ tả cảnh bất thường của đêm thanh cảnh vắng như báo trước sự suy vong tất yếu của một triều đại chỉ biết chăm lo đến chuyện ăn chơi hưởng lạc trên mồ hôi, nước mắt và cả xương máu của dân lành. Cảm xúc chủ quan của tác giả đến đây mới được bộc lộ.

2. Sự tham lam những nhieu của bọn quan lại hầu cận trong phủ chúa

- Thời chúa Trịnh Sâm, bọn quan lại hầu cận trong phủ chúa rất được sủng ái, bởi chúng có thể giúp chúa đắc lực trong việc bày các trò ăn chơi, hưởng lạc. Do thế, chúng cũng ỷ thế nhà chúa mà hoành hành, tác oai, tác quái trong nhân dân.

- Để phục vụ cho sự hưởng lạc ấy, chúa cũng như các quan đã trở thành những kẻ cướp ngày. Chúng ra sức hoành hành trộm cắp khắp nơi trong thành tìm đồ vật, cây cối đẹp, con thú cướp về trang trí cho phủ chúa lộng lẫy xa hoa: “*bao nhiêu loài trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, châu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, chúa đều sức thu lấy*” “*trong phủ, tùy chỗ điếm xuyết bày vẽ ra hình núi non bộ, trông như bển bể đầu non*” Chúa có những vật quý ấy thì bao người dân bị ăn cướp trắng trợn. Bọn quan lại thường “*mượn gió bẻ măng, ngoài dọ dẫm*”, dò xem nhà nào có vật quý thì biên vào hai chữ “phụng thủ”, đem cho người đến lấy phăng đi. Rồi vừa ăn cướp vừa la làng, chúng còn dọa giấu vật của phụng để dọa lấy tiền của dân. Người dân vừa bị cướp vật quý vừa bị đòi tiền, có khi lại còn phải tự tay phá hủy những thứ mình đã chăm sóc, nuôi trồng để tránh khỏi tai vạ. Còn bọn hoạn quan đối với chúa thì được thưởng, được khen, được thăng quan tiến chức, bổng lộc ních đầy túi, một công mà lợi cả đôi đường.

- Đoạn văn cuối là chi tiết kể rất thật về gia đình của chính tác giả: bà mẹ của tác giả đã phải sai chặt đi một cây lê và hai cây lựu quý, rất đẹp trong vườn nhà mình để tránh tai vạ. Đây không chỉ là điều tác giả mắt thấy tai nghe mà còn là điều ông đã trải

qua, nên rất có sức thuyết phục. Cảm xúc của tác giả (thái độ bất bình, phê phán) cũng được gửi gắm một cách kín đáo qua đó.

3. Theo em thể văn tùy bút trong bài có gì khác với thể truyện mà các em đã học ở tiết trước (Chuyện người con gái Nam Xương).

Giống nhau: đều thuộc thể loại văn xuôi trung đại

Khác nhau:

THỂ LOẠI TRUYỆN	THỂ LOẠI TÙY BÚT
<ul style="list-style-type: none"> - Hiện thực của cuộc sống được thông qua số phận con người cụ thể, cho nên thường có cốt truyện và nhân vật. - Cốt truyện được triển khai, nhân vật được khắc hoạ nhờ một hệ thống chi tiết nghệ thuật phong phú, đa dạng bao gồm chi tiết sự kiện, xung đột, chi tiết nội tâm, ngoại hình của nhân vật, chi tiết tính cách... thậm chí cả những chi tiết tượng, hoang đường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhằm ghi chép về những con người, những sự việc cụ thể, có thực, qua đó tác giả bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ, nhận thức, đánh giá của mình về con người và cuộc sống. - Sự ghi chép ở đây là tùy theo cảm hứng chủ quan, có thể tản mạn, không cần gò bó theo hệ thống, kết cấu gì, nhưng vẫn tuân theo một tư tưởng cảm xúc chủ đạo (Ví dụ: Thái độ phê phán thói ăn chơi xa xỉ và tệ những nhiều nhân dân dân của bọn vua chúa và lũ quan lại hầu cận). - Lối ghi chép của tùy bút giàu chất trữ tình hơn ở các loại ghi chép khác (như bút ký, ký sự).

4. Trình bày cảm nhận của em về tình trạng của đất nước ta thời vua Lê - chúa Trịnh?

- Cảnh vật trong phủ chúa là cảnh xa hoa, lộng lẫy, bóng bẩy, điểm xuyết bày đủ thứ.

- Đi kèm với cảnh xa hoa như thế thì cuộc sống trong phủ cũng rất bóng bẩy, chúa chơi đủ các loại “*chân cầm dị thú, cỏ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian*”. Đúng là cá trời Nam sang nhất là đây” (Lê Hữu Trác). Cuộc sống ấy vương giả, thâm nghiêm, đầy quyền uy nhưng “*kẻ thức giả biết đó là triệu bất thường*”, báo trước sự suy vong sụp đổ tất yếu của một triều đại chỉ biết ăn chơi, không lo nghĩ gì cho nhân dân.

- Con người trong phủ chúa đa dạng, nhưng phần lớn là những kẻ ăn chơi, hoang dâm vô độ, vô trách nhiệm thậm chí là vô lương tâm, không còn nhân tính. Chúng chỉ biết ăn cướp của dân để ních cho đầy túi, để thoả cái thú vui chơi đèn đuốc hay chơi chậu hoa cây cảnh của mình.

- > Từ đây có thể thấy rằng thời đại phong kiến Lê - Trịnh là thời đại thối nát, mục ruỗng. Vua và quan đều chỉ lo vui chơi, lo bày trò - những trò lố lăng, kịch cỡm và vô cùng tốn kém, quan thì nịnh hót, cướp của dân về dâng cho chúa ; chúa thì mãi hưởng

thụ cuộc sống xa hoa, phú quý. Còn "nhân dân" họ không chỉ chịu đói chịu khổ mà còn phải chịu âm ức bởi bị bóc lột, bị ăn cướp trắng trợn tiền bạc và những đồ mà họ yêu quý, nâng niu. Triều đại ấy sụp đổ là một lẽ tự nhiên không thể tránh khỏi.

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG TRÍ

Ngô Gia Văn Phái

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả: Ngô Gia Văn Phái: một nhóm tác giả dòng họ Ngô Thì, ở làng Tả Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Oai, Hà Nội, trong đó hai tác giả chính là Ngô Thì Chí (1753 - 1788), làm quan thời Lê Chiêu Thống, và Ngô Thì Du (1772 - 1840), làm quan dưới triều nhà Nguyễn.

II. Tác phẩm:

1. Nhan đề: "*Hoàng Lê nhất thống chí*" viết bằng chữ Hán ghi chép về sự thống nhất của vương triều nhà Lê vào thời điểm Tây Sơn diệt Trịnh, trả lại Bắc Hà cho vua Lê. Nó không chỉ dừng lại ở sự thống nhất của vương triều nhà Lê, mà còn được viết tiếp, tái hiện một giai đoạn lịch sử đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam vào 30 năm cuối thế kỷ XVIII và mấy năm đầu thế kỷ XIX. Cuốn tiểu thuyết có tất cả 17 hồi.

2. Thể loại: (chỉ là một lời văn ghi chép sự vật, sự việc).

Cũng có thể xem Hoàng Lê nhất thống chí là một cuốn tiểu thuyết lịch sử viết theo lối chương hồi.

3. Hoàn cảnh: hồi thứ 14, viết về sự kiện Quang Trung đại phá quân Thanh.

4. Khái quát nội dung và nghệ thuật

- **Nội dung:** Với quan điểm lịch sử đúng đắn và niềm tự hào dân tộc, các tác giả "*Hoàng Lê nhất thống chí*" đã tái hiện chân thực hình ảnh người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ qua chiến công thần tốc đại phá quân Thanh, sự thảm hại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống.

- **Nghệ thuật:** Kể chuyện xen kẽ miêu tả một cách sinh động cụ thể, gây được ấn tượng mạnh.

5. Đại ý và bố cục:

* **Đại ý:** Đoạn trích miêu tả chiến thắng lẫy lừng của vua Quang Trung, sự thảm bại nhục nhã của quân tướng nhà Thanh và số phận lũ vua quan phản nước, hại dân.

* **Bố cục:** 3 đoạn

- **Đoạn 1:** (từ đầu đến "hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788)": *Được tin báo quân Thanh chiếm Thăng Long, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế và thân chinh cầm quân dẹp giặc.*

- **Đoạn 2:** ("Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh... vua Quang Trung tiến binh đến Thăng Long, rồi kéo vào thành"): *Cuộc hành quân thần tốc và chiến thắng lẫy lừng của vua Quang Trung.*

- **Đoạn 3:** (“Lại nói, Tôn Sĩ Nghị và vua Lê... cũng lấy làm xấu hổ”): *Sự đại bại của quân tướng nhà Thanh và tình trạng thảm bại của vua tôi Lê Chiêu Thống.*

6. Tóm tắt hồi 14 “Hoàng Lê nhất thống chí”

- Trước thế mạnh của giặc, quân Tây Sơn ở Thăng Long, rút quân về Tam Điệp và cho người vào Phủ Xuân cấp báo với Nguyễn Huệ.

- Nhận được tin ngày 24/11, Nguyễn Huệ liền tổ chức lại lực lượng chia quân làm hai đạo thủy - bộ.

- Ngày **25 tháng Chạp**, làm lễ lên ngôi lấy hiệu là Quang Trung, trực tiếp chỉ đạo hai đạo quân tiến ra Bắc.

- Ngày **29 tháng Chạp**, quân Tây Sơn ra đến Nghệ An, Quang Trung cho dừng lại một ngày, tuyển thêm hơn 1 vạn tinh binh, mở một cuộc duyệt binh lớn.

- Ngày **30**, quân của Quang Trung ra đến Tam Điệp, hội cùng Sở và Lân. Quang Trung đã khẳng định: "*Chẳng quá mười ngày có thể đuổi được người Thanh*". Cũng trong ngày 30, giặc già chưa yên, binh đao hãy còn mà ông đã nghĩ đến kế sách xây dựng đất nước mười năm sau chiến tranh. Ông còn mở tiệc khao quân, ngầm hẹn mừng 7 sẽ có mặt ở thành Thăng Long mở tiệc lớn. Ngay đêm đó, nghĩa quân lại tiếp tục lên đường. Khi quân Tây Sơn ra đến sông Thanh Quyết gặp đám do thám của quân Thanh, Quang Trung ra lệnh bắt hết không để sót một tên.

- **Rạng sáng ngày 3 Tết**, nghĩa quân bí mật bao vây đồn Hạ Hồi và dùng mưu để quân Thanh đầu hàng ngay, hạ đồn dễ dàng.

- **Rạng sáng ngày mùng 5 Tết**, nghĩa quân tấn công đồn Ngọc Hồi. Quân giặc chống trả quyết liệt, dùng ống phun khói lửa ra nhằm làm ta rối loạn, nhưng gió lại đổi chiều thành ra chúng tự hại mình. Cuối cùng, quân Thanh phải chịu đầu hàng, thái thú Điền châu Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử.

- **Trưa mùng 5 Tết**, Quang Trung đã dẫn đầu đoàn quân thắng trận tiến vào Thăng Long. Đám tàn quân của giặc tìm về phía đê Yên Duyên gặp phục binh của ta, trốn theo đường Vịnh Kiều lại bị quân voi ở Đại áng dồn xuống đầm Mực giày xáo, chết hàng vạn tên. Một số chạy lên cầu phao, cầu phao đứt, xác người ngựa chết làm tắc cả khúc sông Nhị Hà. Mùng 4 Tết nghe tin quân Tây Sơn tấn công, Tôn Sĩ Nghị và Lê Chiêu Thống đã vội vã bỏ lên biên giới phía bắc. Khi gặp lại nhau, Nghị có vẻ xấu hổ nhưng vẫn huyênh hoang. Cả hai thu nhặt tàn quân, kéo về đất Bắc.

B. PHÂN TÍCH VĂN BẢN

I. Cảm nhận của em về vẻ đẹp của hình tượng người anh hùng áo vải Quang Trung qua hồi thứ 14 của tác phẩm “Hoàng Lê nhất thống chí” của Ngô Gia Văn Phái.

Dàn ý chi tiết

I. Mở bài :

- "*Hoàng Lê nhất thống chí*" là một cuốn tiểu thuyết lịch sử bằng chữ Hán được viết theo thể chương hồi do nhiều tác giả trong *Ngô Gia Văn Phái* (Ngô Thì Chí, Ngô

Thi Du...) sáng tác. Đây là một bức tranh sâu rộng vừa phản ánh được sự thối nát, suy tàn của triều đình Lê Trịnh, vừa phản ánh được sự phát triển của phong trào Tây Sơn.

- Trong hồi thứ 14 của tác phẩm, hình tượng người anh hùng Quang Trung hiện lên thật cao đẹp với khí phách hào hùng, trí tuệ sáng suốt và tài thao lược hơn người.

II. Thân bài:

1. Trước hết Quang Trung là một con người hành động mạnh mẽ quyết đoán:

- Từ đầu đến cuối đoạn trích, Nguyễn Huệ luôn luôn là con người hành động một cách xông xáo, nhanh gọn có chủ đích và rất quả quyết.

- Nghe tin giặc đã đánh chiếm đến tận Thăng Long mất cả một vùng đất đai rộng lớn mà ông không hề nao núng “*định thân chinh cầm quân đi ngay*”.

- Rồi chỉ trong vòng hơn một tháng, Nguyễn Huệ đã làm được bao nhiêu việc lớn: “*tể cáo trời đất*”, lên ngôi hoàng đế, đốc xuất đại binh ra Bắc...

2. Đó là một con người có trí tuệ sáng suốt và nhạy bén:

* Ngay khi mấy chục vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị hùng hổ kéo vào nước ta, thế giặc đang mạnh, tình thế khẩn cấp, vận mệnh đất nước “*ngàn cân treo sợi tóc*”, Nguyễn Huệ đã quyết định lên ngôi hoàng đế để chính danh vị, lấy niên hiệu là Quang Trung.

Việc lên ngôi đã được tính kỹ với mục đích thống nhất nội bộ, hội tụ anh tài và quan trọng hơn là “*để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người*”, được dân ủng hộ.

*** Sáng suốt trong việc nhận định tình hình địch và ta:**

- Qua lời dụ tướng sĩ trước lúc lên đường ở Nghệ An, Quang Trung đã chỉ rõ “*đất nào sao ấy*” người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác”. Ông còn vạch rõ tội ác của chúng đối với nhân dân ta: “*Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại dân ta, vợ vét của cải, người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi*”.

- Quang Trung đã khích lệ tướng sĩ dưới quyền bằng những tấm gương chiến đấu dũng cảm chống giặc ngoại xâm giành lại độc lập của cha ông ta từ ngàn xưa như: Trưng nữ Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành...

- Quang Trung đã dự kiến được việc Lê Chiêu Thống về nước có thể làm cho một số người Phù Lê “thay lòng đổi dạ” với mình nên ông đã có lời dụ với quân lính chí tình, vừa nghiêm khắc: “*các người đều là những người có lương tri, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng lên công lớn. Chớ có quen thói cũ, ăn ở hai lòng, nếu như việc phát giác ra sẽ bị giết chết ngay tức khắc, không tha một ai*”.

*** Sáng suốt trong việc xét đoán bê bối:**

- Trong dịp hội quân ở Tam Điệp, qua lời nói của Quang Trung với Sở và Lân ta thấy rõ: Ông rất hiểu việc rút quân của hai vị tướng giỏi này. Đúng ra thì “*quân thua chém tướng*” nhưng không hiểu lòng họ, sức mình ít không địch nổi đội quân hùng tướng hổ nhà Thanh nên đành phải bỏ thành Thăng Long rút về Tam Điệp để tập hợp lực lượng. Vậy Sở và Lân không bị trừng phạt mà còn được ngợi khen.

- Đối với Ngô Thì Nhậm, ông đánh giá rất cao và sử dụng như một vị quân sĩ “*đam mưu túc trí*” việc Sở và Lân rút chạy Quang Trung cũng đoán là do Nhậm chủ mưu, vừa là để bảo toàn lực lượng, vừa gây cho địch sự chủ quan. Ông đã tính đến việc dùng Nhậm là người biết dùng lời khéo léo để dẹp việc binh đao.

3. Quang Trung là người có tầm nhìn xa trông rộng:

- Mới khởi binh đánh giặc, chưa giành được tác đất nào vậy mà vua Quang Trung đã nói chắc như đinh đóng cột “*phương lược tiến đánh đã có tính sẵn*”.

- Đang ngồi trên lưng ngựa, Quang Trung đã nói với Nhậm về quyết sách ngoại giao và kế hoạch 10 tới ta hoà bình. Đối với địch, thường thì biết là thắng việc binh đao không thể dứt ngay được vì xỉ nhục của nước lớn còn đó. Nếu “*chờ 10 năm nữa ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh thì ta có sợ gì chúng*”.

4. Quang Trung là vị tướng có tài thao lược hơn người:

- Cuộc hành quân thần tốc do Quang Trung chỉ huy đến nay vẫn còn làm chúng ta kinh ngạc. Vừa hành quân, vừa đánh giặc mà vua Quang Trung hoạch định kế hoạch từ 25 tháng chạp đến mùng 7 tháng giêng sẽ vào ăn tiết ở Thăng Long, trong thực tế đã vượt mức 2 ngày.

- Hành quân xa, liên tục như vậy nhưng đội quân vẫn chỉnh tề cũng là do tài tổ chức của người cầm quân.

5. Hình ảnh vị vua lẫm liệt trong chiến trận:

- Vua Quang Trung thân chinh cầm quân không phải chỉ trên danh nghĩa. Ông làm tổng chỉ huy chiến dịch thực sự.

- Dưới sự lãnh đạo tài tình của vị tổng chỉ huy này, nghĩa quân Tây Sơn đã đánh những trận thật đẹp, thắng áp đảo kẻ thù.

- Khí thế đội quân làm cho kẻ thù khiếp vía và hình ảnh người anh hùng cũng được khắc hoạ lẫm liệt: trong cảnh “*khói tỏ mù trời, cách gang tấc không thấy gì*” nổi bật hình ảnh nhà vua “*cưỡi voi đi đốc thúc*” với tấm áo bào màu đỏ đã sạm đen khói súng.

- Hình ảnh người anh hùng được khắc hoạ khá đậm nét với tính cách mạnh mẽ, trí tuệ sáng suốt, nhạy bén, tài dùng binh như thần; là người tổ chức và là linh hồn của chiến công vĩ đại.

III. Kết bài

Với ý thức tôn trọng sự thực lịch sử và ý thức dân tộc, những người trí thức - các tác giả Ngô Gia Văn Phái là những cự thần chịu ơn sâu, nghĩa nặng của nhà Lê, nhưng họ đã không thể bỏ qua sự thực là ông vua nhà Lê yếu hèn đã cống rấn cắn gà nhà và chiến công lẫy lừng của nghĩa quân Tây Sơn, làm nổi bật hình ảnh vua Quang Trung - người anh hùng áo vải, niềm tự hào lớn của cả dân tộc. Bởi thế họ đã viết thực và hay đến như vậy về người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ.

II. Sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước, hại dân đã được miêu tả như thế nào? Em có nhận xét gì về lối văn trần thuật ở đây?

1. Đối lập với hình ảnh nghĩa quân Tây Sơn là chân dung của kẻ thù xâm lược.

- Tôn Sĩ Nghị kiêu căng, tự mãn, chủ quan:

+ Kéo quân vào Thăng Long dễ dàng “ngày đi đêm nghỉ” như “đi trên đất bằng”, cho là vô sự, không đề phòng gì, chỉ lãng vãng ở bên bờ sông, lấy thanh thế suông để dọa dẫm.

+ Hơn nữa y còn là một tên tướng bất tài, cầm quân mà không biết tình hình thực hư ra sao. Dù được vua tôi Lê Chiêu Thống báo trước, y vẫn không chút đề phòng suốt mấy ngày Tết “chỉ chăm chú vào việc yến tiệc vui mừng, không hề lo chi đến việc bất chắc”, cho quân lính mặc sức vui chơi.

- Khi quân Tây Sơn đánh đến nơi, tướng thì sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp... chuồng trước qua cầu phao, quân thì lúc lâm trận “ai nấy đều rung rờ, sợ hãi, xin ra hàng hoặc bỏ chạy toán loạn, giày xéo lên nhau mà chết”, “quân sĩ các doanh nghe thấy đều hoảng hốt, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều”, “đến nổi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa”. Cả đội binh hùng, tướng mạnh, chỉ quen điều võ dương oai bây giờ chỉ còn biết tháo chạy, mạnh ai nấy chạy, “đêm ngày đi gáp, không dám nghỉ ngơi”.

* **Nghệ thuật:** kể chuyện, xen kẽ với những chi tiết tả thực thật cụ thể, chi tiết, sống động với nhịp điệu nhanh, dồn dập, gáp gáp gợi sự hoảng hốt của kẻ thù. Ngòi bút miêu tả khách quan nhưng vẫn hàm chứa tâm trạng hả hê, sung sướng của người viết cũng như của dân tộc trước thắng lợi của Sơn Tây.

2. Số phận thảm hại của bọn vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước, hại dân

- Lê Chiêu Thống và những bề tôi trung thành của ông ta đã vì lợi ích riêng của dòng họ mà đem vận mệnh của cả dân tộc đặt vào tay kẻ thù xâm lược, lẽ tất nhiên họ phải chịu đựng nỗi sỉ nhục của kẻ đi cầu cạnh, van xin, không còn đâu tư cách bậc quân vương, và kết cục cũng phải chịu chung số phận bi thảm của kẻ vọng quốc.

- Khi có biến, quân Thanh tan rã, Lê Chiêu Thống vội vã cùng mấy bề tôi thân tín “đưa thái hậu ra ngoài”, chạy bán sông bán chết, cướp cả thuyền dân để qua sông, “luôn mấy ngày không ăn”. May gặp người thổ hào thương tình đón về cho ăn và chỉ đường cho chạy trốn. Đuối kịp Tôn Sĩ Nghị, vua tôi chỉ còn biết nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt, và sau khi sang đến Trung Quốc phải cạo đầu, tết tóc, ăn mặc giống người Mãn Thanh và cuối cùng gửi năm xương tàn nơi đất khách quê người.

Nghệ thuật: Xen kẽ kể với tả sinh động, cụ thể gây ấn tượng mạnh. Ngòi bút đậm chút xót thương của tác giả bề tôi trung thành của nhà Lê.

• **So sánh ngòi bút của tác giả khi miêu tả hai cuộc tháo chạy (một của quân tướng nhà Thanh và một của vua tôi Lê Chiêu Thống) có gì khác biệt? Giải thích vì sao có sự khác biệt đó?**

- Tất cả đều là tả thực, với những chi tiết cụ thể, nhưng âm hưởng lại rất khác nhau:

- Đoạn văn trên nhịp điệu nhanh, mạnh, hồi hả “*ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, “tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau...”*”, ngòi bút miêu tả khách quan nhưng vẫn hàm chứa tâm trạng hả hê, sung sướng của người thắng trận trước sự thảm bại của lũ cướp nước.

- Ở đoạn văn dưới, nhịp điệu có chậm hơn, tác giả dừng lại miêu tả tỉ mỉ những giọt nước mắt thương cảm của người thổ hào, nước mắt tủi hổ của vua tôi Lê Chiêu Thống, cuộc thiết đãi thịnh tình “*giết gà, làm cơm*” của kẻ bề tôi... âm hưởng có phần ngậm ngùi, chua xót. Là những cựu thần của nhà Lê, các tác giả không thể không cúi lòng trước sự sụp đổ của một vương triều mà mình từng phụng thờ, tuy vẫn hiểu đó là kết cục không thể tránh khỏi.

TRUYỆN KIỀU

Nguyễn Du

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả Nguyễn Du

- Tác giả Nguyễn Du (1765 - 1820)
 - Tên chữ là Tố Như
 - Hiệu là Thanh Hiên
 - Quê ở làng Tiên Điền - huyện Nghi Xuân - tỉnh Hà Tĩnh
 - Sáng tác nhiều tác phẩm chữ Hán và chữ Nôm.
- + 3 tập thơ chữ Hán gồm 243 bài.
+ Tác phẩm chữ Nôm xuất sắc nhất là ***Đoạn trường tân thanh*** thường gọi là Truyện Kiều.

Hãy nêu những nét chính về thời đại, gia đình, cuộc đời Nguyễn Du đã có ảnh hưởng tới việc sáng tác Truyện Kiều.

a. Thời đại:

Nguyễn Du sinh trưởng trong một thời đại có nhiều biến động dữ dội, xã hội phong kiến Việt Nam khủng hoảng sâu sắc, phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra liên tục, đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã “*Một phen thay đổi sơn hà*”. Nhưng triều đại Tây Sơn ngắn ngủi, *triều Nguyễn lên thay*. Những thay đổi kinh thiên động địa ấy tác động mạnh tới nhận thức tình cảm của Nguyễn Du để ông hướng ngòi bút của mình vào hiện thực, vào “*Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*”.

b. Gia đình:

Gia đình Nguyễn Du là gia đình đại quý tộc nhiều đời làm quan và có truyền thống văn chương. Nhưng gia đình ông cũng bị sa sút. Nhà thơ mồ côi cha năm 9 tuổi, mồ côi mẹ năm 12 tuổi. Hoàn cảnh đó cũng tác động lớn tới cuộc đời Nguyễn Du.

c. Cuộc đời:

Nguyễn Du có năng khiếu văn học bẩm sinh, ham học, có hiểu biết sâu rộng và từng trải, có vốn sống phong phú với nhiều năm lưu lạc, tiếp xúc với nhiều cảnh đời, nhiều con người số phận khác nhau. Ông từng đi sứ sang Trung Quốc, qua nhiều vùng đất Trung Hoa rộng lớn với nền văn hoá rực rỡ. Tất cả những điều đó đều có ảnh hưởng tới sáng tác của nhà thơ.

Nguyễn Du là con người có trái tim giàu lòng yêu thương. Chính nhà thơ đã từng viết trong Truyện Kiều “*Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài*”. Mộng Liên Đường Chủ Nhân trong lời tựa Truyện Kiều cũng đề cao tấm lòng của Nguyễn Du với con người, với cuộc đời: “*Lời văn tả ra hình như có máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm trên tờ giấy khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía, ngậm ngùi, đau đớn đến đứt ruột...*”. Nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy.

Về sự nghiệp văn học của Nguyễn Du:

- Sáng tác nhiều tác phẩm chữ Hán và chữ Nôm.
- + 3 tập thơ chữ Hán gồm 243 bài.
- + Tác phẩm chữ Nôm có ***Văn chiêu hồn***, xuất sắc nhất là ***Đoạn trường tân thanh*** thường gọi là Truyện Kiều.

II. Tác phẩm truyện Kiều

1. Nguồn gốc và sự sáng tạo:

- Xuất xứ Truyện Kiều :

* Viết *Truyện Kiều* Nguyễn Du có dựa theo cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc).

* Tuy nhiên phần sáng tạo của Nguyễn Du là hết sức lớn, mang ý nghĩa quyết định thành công của tác phẩm:

- **Nội dung:** Từ câu chuyện tình ở TQ đời Minh biến thành một khúc ca đau lòng thương người bạc mệnh (vượt xa Thanh Tâm Tài Nhân ở tinh thần nhân đạo).

- **Nghệ thuật:**

+ Thể loại: Chuyển thể văn xuôi thành thơ lục bát - thể thơ lục bát truyền thống của dân tộc gồm 3254 câu.

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật, miêu tả thiên nhiên, đặc biệt là bút pháp tả cảnh ngụ tình.

+ Ngôn ngữ: Truyện Kiều đạt tới đỉnh cao của ngôn ngữ nghệ thuật.

2. Hoàn cảnh: Sáng tác vào thế kỷ XIX (1805 - 1809)

3. **Thể loại: Truyện Nôm:** loại truyện thơ viết bằng chữ Nôm. Truyện có khi được viết bằng thể thơ lục bát. Có hai loại truyện Nôm: *truyện nôm bình dân* hầu hết không có tên tác giả, được viết trên cơ sở truyện dân gian; *truyện Nôm bác học* phần nhiều có tên tác giả, được viết trên cơ sở cốt truyện có sẵn của văn học Trung Quốc hoặc do tác giả sáng tạo ra. Truyện Nôm phát triển mạnh mẽ nhất ở nửa cuối thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX.

4. Ý nghĩa nhan đề:

Truyện Kiều có 2 tên chữ bán và 1 tên chữ nôm.

- **Tên chữ hán:** *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân: tên của 3 nhân vật trong truyện: Kim Trọng, Thúy Vân, Thúy Kiều.

Đoạn trường tân thanh: tiếng kêu mới về nỗi đau thương đứt ruột: bộc lộ chủ đề tác phẩm (tiếng kêu cứu cho số phận người phụ nữ).

- **Tên chữ nôm:** *Truyện Kiều*: Tên nhân vật chính - Thúy Kiều (do nhân dân đặt).

5. Tóm tắt Truyện Kiều.

a. Phần thứ nhất : Gặp gỡ và đính ước.

Vương Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, con gái đầu lòng một gia đình trung lưu lương thiện, sống trong cảnh "êm đềm trướng rủ màn che" bên cạnh cha mẹ và hai em là Thúy Vân, Vương Quan. Trong buổi du xuân nhân tiết Thanh minh, Kiều gặp chàng Kim Trọng "phong tư tài mạo tót vời". Giữa hai người chớm nở một mối tình đẹp. Kim Trọng dọn đến ở trọ cạnh nhà Thúy Kiều. Nhân trả chiếc thoa rơi, Kim Trọng gặp Kiều bày tỏ tâm tình. Hai người chủ động, tự do đính ước với nhau.

b. Phần thứ hai: Gia biến và lưu lạc

Trong khi Kim Trọng về Liêu Dương chịu tang chú, gia đình Kiều bị mắc oan. Kiều nhờ Vân trả nghĩa cho Kim Trọng còn nàng thì bán mình chuộc cha. Nàng bị bọn buôn người là Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh lừa gạt, đẩy vào lầu xanh. Sau đó, nàng

được Thúc Sinh - một khách làng chơi hào phóng - cứu vớt khỏi cuộc đời kỹ nữ. Nhưng rồi nàng lại bị vợ cả của Thúc Sinh là Hoạn Thư ghen tuông, đầy đoạ. Kiều phải trốn đến nương nhờ nơi cửa Phật. Sư Giác Duyên vô tình gửi nàng cho Bạc Bà - một kẻ buôn người như Tú Bà, nên Kiều lần thứ hai rơi vào lầu xanh. Tại đây, nàng gặp Từ Hải, một anh hùng đội trời đạp đất. Từ Hải lấy Kiều, giúp nàng báo ân báo oán. Do mắc lừa quan tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến. Từ Hải bị giết. Kiều phải hầu đàn hầu rượu Hồ Tôn Hiến rồi ép gả cho viên thổ quan. Đau đớn, tủi nhục, nàng trầm mình ở sông Tiền Đường và được sư Giác Duyên cứu, lần thứ hai Kiều nương nhờ cửa Phật.

*c. Phần thứ ba: **Đoàn tụ:***

Sau nửa năm về chịu tang chú, Kim Trọng trở lại tìm Kiều. Hay tin gia đình Kiều gặp tai biến và nàng phải bán mình chuộc cha, chàng vô cùng đau đớn. Tuy kết duyên với Thúy Vân nhưng chàng vẫn không thể quên mối tình đầu say đắm. Chàng quyết cất công lặn lội đi tìm Kiều. Nhờ gặp được sư Giác Duyên mà Kim, Kiều tìm được nhau, gia đình đoàn tụ. Chiều theo ý mọi người, Thúy Kiều nối lại duyên cũ với Kim Trọng nhưng cả hai cùng nguyện ước “Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy”.

III. Giá trị tác phẩm

*** Giá trị nội dung, nghệ thuật của Truyện Kiều :**

1. Giá trị nội dung:

a. Giá trị hiện thực:

a1. Truyện Kiều phản ánh bộ mặt tàn bạo của tầng lớp thống trị và thế lực hắc ám chà đạp lên quyền sống của con người.

*** Bọn quan lại :**

- Viên quan xử kiện vụ án Vương Ông vì tiền chứ không vì lẽ phải.
- Quan tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến là kẻ bất tài, nham hiểm, bỉ ổi và trâng tráo.

*** Thế lực hắc ám:**

- Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh... là những kẻ táng tận lương tâm. Vì tiền, chúng sẵn sàng chà đạp lên nhân phẩm và số phận con người lương thiện.

- > Tác giả lên tiếng tố cáo bộ mặt xấu xa bỉ ổi của chúng.

a2. Truyện Kiều phơi bày nỗi khổ đau của những con người bị áp bức, đặc biệt là người phụ nữ.

- Vương Ông bị mắc oan, cha con bị đánh đập dã man, gia đình tan nát.
- Đạm Tiên, Thúy Kiều là những người phụ nữ đẹp, tài năng, vậy mà kẻ thì chết trẻ, người thì đoạ đầy, lưu lạc suốt 15 năm.
- > Truyện Kiều là tiếng kêu thương của những người lương thiện bị áp bức, bị đoạ đầy.

b. Giá trị nhân đạo:

- Viết Truyện Kiều, Nguyễn Du bộc lộ niềm thương cảm sâu sắc trước những khổ đau của con người. Ông xót thương cho Thúy Kiều - một người con gái tài sắc mà lâm vào cảnh bị đoạ đầy “*Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*”.

- Là tiếng nói ngợi ca những giá trị, phẩm chất cao đẹp của con người như nhan sắc, tài hoa, trí dũng, lòng hiếu thảo, trái tim nhân hậu, vị tha...
- Ông trân trọng đề cao vẻ đẹp, ước mơ và khát khao chân chính của con người như về tình yêu, hạnh phúc, công lý, tự do...
- Ông còn tố cáo các thế lực bạo tàn đã chà đạp lên quyền sống của những con người lương thiện, khiến họ khổ sở, điêu đứng.
- > Phải là người giàu lòng yêu thương, biết trân trọng và đặt niềm tin vào con người Nguyễn Du mới sáng tạo nên Truyện Kiều với giá trị nhân đạo lớn lao như thế.

2. Giá trị nghệ thuật:

Truyện Kiều được coi là đỉnh cao nghệ thuật của Nguyễn Du.

- Về ngôn ngữ: là ngôn ngữ văn học hết sức giàu và đẹp, đạt đến đỉnh cao ngôn ngữ nghệ thuật.
- Tiếng Việt trong Truyện Kiều không chỉ có chức năng biểu đạt (phản ánh), biểu cảm (bộc lộ cảm xúc) mà còn có chức năng thẩm mỹ (vẻ đẹp của ngôn từ).
- Với truyện Kiều, **nghệ thuật tự sự** đã có bước phát triển vượt bậc.
- + Ngôn ngữ kể chuyện có 3 hình thức: trực tiếp (lời nhân vật), gián tiếp (lời tác giả), nửa trực tiếp (lời tác giả mang suy nghĩ, giọng điệu nhân vật). Nhân vật trong truyện xuất hiện với cả con người hành động và con người cảm nghĩ, có biểu hiện bên ngoài và thế giới bên trong sâu thẳm.
- + Thành công ở thể loại tự sự, có nhiều cách tân sáng tạo, phát triển vượt bậc trong ngôn ngữ thơ và thể thơ truyền thống.
- + Về nghệ thuật xây dựng nhân vật: Khắc hoạ nhân vật qua phương thức tự sự, miêu tả chỉ bằng vài nét chấm phá mỗi nhân vật trong Truyện Kiều hiện lên như một chân dung sống động. Cách xây dựng nhân vật chính diện thường được xây dựng theo lối lý tưởng hoá, được miêu tả bằng những biện pháp ước lệ, nhưng rất sinh động. Nhân vật phản diện của Nguyễn Du chủ yếu được khắc hoạ theo lối hiện thực hoá, bằng bút pháp tả thực, cụ thể và rất hiện thực (miêu tả qua ngoại hình, ngôn ngữ, hành động... của nhân vật).
- Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên đa dạng, bên cạnh bức tranh thiên nhiên chân thực sinh động (Cảnh ngày xuân), có những bức tranh tả cảnh ngụ tình đặc sắc (Kiều ở lầu Ngưng Bích).

B. MỘT SỐ NỘI DUNG CỤ THỂ

I. Nghệ thuật miêu tả:

1. Nghệ thuật miêu tả:

a. Nhân vật chính diện:

Câu 1:

Chép thuộc "**Chị em Thuý Kiều**":

Đầu lòng hai ả tố Nga,
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần,

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười, ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.
Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.
Khúc nhà tay lựa nên chương
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.
Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

Câu 2: Vị trí đoạn trích

Vị trí đoạn trích “*Chị em Thuý Kiều*”: nằm ở phần mở đầu của phần thứ nhất: **gặp gỡ và đính ước**. Khi giới thiệu gia đình Thuý Kiều, tác giả tập trung miêu tả tài sắc hai chị em thuý vân, Thuý Kiều.

Câu 3: Kết thúc đoạn trích: 4 phần

- + Bốn câu đầu: giới thiệu khái quát hai chị em Thuý Kiều.
- + Bốn câu tiếp: gợi tả vẻ đẹp Thuý Vân.
- + Mười hai câu còn lại: gợi tả vẻ đẹp thuý Kiều.
- + Bốn câu cuối: nhận xét chung về cuộc sống của hai chị em.

Câu 4: Giá trị nội dung và nghệ thuật:

Giá trị nội dung “Chị em Thuý Kiều” là khắc họa rõ nét chân dung tuyệt mỹ của chị em Thuý Kiều, ca ngợi vẻ đẹp, tài năng và dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh của Thuý Kiều là biểu hiện của cảm hứng nhân văn ở Nguyễn Du.

Giá trị nghệ thuật: Thuý Kiều, Thuý Vân và nhân vật chính diện, thuộc kiểu nhân vật lý tưởng trong Truyện Kiều. Để khắc họa vẻ đẹp của nhân vật lý tưởng, Nguyễn Du đã sử dụng bút pháp ước lệ - lấy vẻ đẹp của thiên nhiên làm nổi bật vẻ đẹp của con

người. Nhà văn không miêu tả chi tiết cụ thể mà chủ yếu là tả để gợi. Sử dụng biện pháp đòn bẩy làm nổi bật hình ảnh Thuý Kiều.

Câu 5: Giải nghĩa từ ngữ:

- **Tổ Nga:** chỉ người con gái đẹp.
- **Mai cốt cách:** cốt cách của cây mai mảnh dẻ, thanh tao. Tuyệt tinh thần: tinh thần của tuyết trắng và trong sạch. Câu này ý nói cả hai chị em đều duyên dáng, thanh cao, trong trắng.
- **Khuôn trăng đầy đặn:** gương mặt đầy đặn như trăng tròn; nét ngài nở nang: ý nói lông mày hơi đậm, cốt tả đôi mắt đẹp. Câu thơ nhằm gợi tả vẻ đẹp phúc hậu của Thuý Vân. Thành ngữ Tiếng Việt có câu “mắt phượng mày ngài”.
- **Đoan trang:** nghiêm trang, đứng đắn (chỉ nói về người phụ nữ)...
- **Làn thu thủy:** làn nước mùa thu; nét xuân sơn: nét núi mùa xuân. Cả câu thơ ý nói mắt đẹp, trong sáng như nước mùa thu, lông mày đẹp thanh thoát như nét núi mùa xuân.
- **Nghiêng nước nghiêng thành:** lấy ý ở một câu chữ Hán, có nghĩa là: ngoảnh lại nhìn một cái thì thành người ta bị xiêu, ngoảnh lại nhìn cái nữa thì nước người ta bị nghiêng ngả. Ý nói sắc đẹp tuyệt vời của người phụ nữ có thể làm cho người ta say mê đến nỗi mất thành, mất nước.

Câu 6:

Nguyễn Du đã miêu tả con người theo lối nghệ thuật mang tính ước lệ rất quen thuộc trong một kết cấu chặt chẽ, với ngòi bút tinh tế:

a. Bốn câu đầu: giới thiệu khái quát về nhân vật.

Với bút pháp ước lệ, tác giả đã gợi được vẻ thanh cao, duyên dáng, trong trắng của người thiếu nữ ở hai chị em Thuý Kiều: “*Mai cốt cách, tuyết tinh thần*” cốt cách như mai, tinh thần như tuyết. Đó là vẻ đẹp hoàn hảo mang tính hình thể, tâm hồn cả hai đều đẹp “*mười phân vẹn mười*” nhưng mỗi người lại mang vẻ đẹp riêng.

b. Bốn câu tiếp theo: miêu tả vẻ đẹp của Thuý Vân.

- Câu thơ mở đầu vừa giới thiệu Thuý Vân vừa khái quát vẻ đẹp của nhân vật. Hai chữ “trang trọng” gợi vẻ cao sang, quý phái.

- Với bút pháp nghệ thuật ước lệ, vẻ đẹp của Vân được so sánh với những thứ cao đẹp nhất trên đời, trăng, hoa, mây, tuyết, ngọc. Bằng thủ pháp liệt kê chân dung Thuý Vân được miêu tả toàn vẹn từ khuôn mặt, nét mày, làn da, mái tóc đến nụ cười, giọng nói, phong thái ứng xử nghiêm trang, đứng đắn. Mỗi chi tiết được miêu tả cụ thể hơn nhờ bổ ngữ, định ngữ, hình ảnh so sánh ẩn dụ.

- Tác giả đã vẽ nên bức chân dung Thuý Vân bằng nghệ thuật so sánh ẩn dụ và ngôn ngữ thơ chọn lọc, chau chuốt: khuôn mặt đầy đặn, phúc hậu, tươi sáng như mặt trăng; lông mày sắc nét như con ngài; miệng cười tươi thắm như hoa; giọng nói trong trẻo thốt ra từ hàm răng ngà ngọc; mái tóc đen óng ả hơn mây, làn da trắng mịn màng hơn tuyết (*khuôn trăng... màu da*).

- Chân dung Thuý Vân là chân dung mang tính cách, số phận. Vân đẹp hơn những gì mỹ lệ nhất của thiên nhiên nhưng tạo sự hoà hợp êm đềm với xung quanh: mây thua, tuyết nhường. Thuý Vân hẳn có một tính cách ung dung, điềm đạm, một cuộc đời bình yên không sóng gió.

c. 12 câu tiếp theo: tả vẻ đẹp và tài hoa của Kiều.

- Câu thơ đầu đã khái quát đặc điểm của nhân vật: “*Kiều càng sắc sảo mặn mà*”. Nàng sắc sảo về trí tuệ và mặn mà về tâm hồn.

- Gọi tả vẻ đẹp của Kiều tác giả vẫn dùng những hình tượng ước lệ: thu thủy, xuân sơn, hoa, liễu. Đặc biệt khi hoạ bức chân dung Kiều, tác giả tập trung gợi tả vẻ đẹp đôi mắt. Hình ảnh “*Làn thu thủy, nét xuân sơn*” là hình ảnh mang tính ước lệ, đồng thời cũng là hình ảnh ẩn dụ, gợi lên một đôi mắt đẹp trong sáng, long lanh, linh hoạt như làn nước mùa thu, đôi lông mày thanh tú như nét mùa xuân. Đôi mắt đó là cửa sổ tâm hồn, thể hiện phần tinh anh của tâm hồn, trí tuệ. Tả Kiều, tác giả không cụ thể như khi tả Vân mà chỉ đặc tả đôi mắt theo lối điểm nhãn - vẽ hồn cho nhân vật, gợi lên vẻ đẹp chung của một trang giai nhân tuyệt sắc. Vẻ đẹp ấy làm cho hoa ghen, liễu hờn, nước nghiêng thành đổ. Nguyễn Du không miêu tả trực tiếp nhân vật mà miêu tả sự ghen ghét, đố kị hay ngưỡng mộ, say mê trước vẻ đẹp đó, cho thấy đây là vẻ đẹp có chiều sâu, có sức quyến rũ, cuốn hút lạ lùng.

- Vẻ đẹp tiềm ẩn phẩm chất bên trong cao quý, cái tài, cái tình đặc biệt của Kiều. Tả Thuý Vân chỉ tả nhan sắc, còn tả Thuý Kiều, tác giả tả sắc một phần thì dành hai phần để tả tài. Kiều rất mực thông minh và đa tài “*Thông minh vốn sẵn tính trời*”. Tài của Kiều đạt đến mức lý tưởng theo quan niệm thẩm mỹ phong kiến, hội đủ cầm, kỳ, thi, hoạ “*Pha nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm*”.

Tác giả đặc tả tài đàn - là sở trường, năng khiếu, nghề riêng của nàng “*Cung thương lâu bạc ngũ âm, Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương*”. Không chỉ vậy, nàng còn giỏi sáng tác nhạc. Cung đàn Bạc mệnh của Kiều là tiếng lòng của một trái tim đa sầu đa cảm “*Khúc nhà tay lựa nên chương, Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân*”.

Tả tài, Nguyễn Du thể hiện được cả cái tình của Kiều.

- Chân dung Thuý Kiều là bức chân dung mang tính cách và số phận. Vẻ đẹp khi cho tạo hoá phải ghen ghét, các vẻ đẹp khác phải đố kị, tài hoa trí tuệ thiên bẩm "lai bạc" đủ mùi, cả cái tâm hồn đa sầu đa cảm khiến Kiều không thể tránh khỏi định mệnh nghiệt ngã, số phận éo le, gian khổ bởi “*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*”. “*Trời xanh quen thói mà hồng đánh ghen*”. Cuộc đời Kiều hẳn là cuộc đời hồng nhan bạc mệnh.

* Có thể nói tác giả đã rất tinh tế khi miêu tả nhân vật Thuý Kiều: Tác giả miêu tả chân dung Thuý Vân trước để làm nổi bật chân dung Thuý Kiều, ca ngợi cả hai nhưng đậm nhạt khác nhau ở mỗi người: chỉ dành bốn câu thơ để tả Vân, trong đó dành tới 12 câu thơ để tả Kiều, Vân chỉ tả nhan sắc, Kiều cả tài, sắc, tình đều đặc đặc tả. Đó chính là thủ pháp đòn bẩy.

d. 4 câu cuối: nhận xét chung về cuộc sống hai chị em Thuý Kiều.

- Họ sống phong lưu, khuôn phép, đức hạnh, theo đúng khuôn khổ của lễ giáo phong kiến. Tuy cả hai đều đã đến tuổi búi tóc cài trâm nhưng vẫn "*trông rữ màn che, tường đông ong bướm đi về mặc ai*".

- Hai câu cuối trong sáng, đầm thắm như chớ che, bao bọc cho hai chị em hai bồn hoa vẫn còn phong nhụy trong cảnh "*Êm đêm trông rủ màn che*".

Tóm lại, đoạn trích đã thể hiện bút pháp miêu tả nhân vật đặc sắc của Nguyễn Du khắc họa nét riêng về nhan sắc, tài năng, tính cách, số phận nhân vật bằng bút pháp nghệ thuật cổ điển.

Câu 7: Trong hai bức chân dung của Thúy Vân và Thúy Kiều, em thấy bức chân dung nào nổi bật hơn, vì sao?

- Nguyễn Du đã sử dụng bút pháp ước lệ để ca ngợi cả hai chị em Thúy Vân, Thúy Kiều nhưng đậm nhạt khác nhau ở mỗi người, rõ ràng bức **chân dung của Thúy Kiều nổi bật hơn**.

Chân dung Thúy Vân	Chân dung Thúy Kiều
<ul style="list-style-type: none"> - Dùng 4 câu thơ để tả Vân. - Với Vân chỉ tả ngoại hình theo thủ pháp liệt kê. - Với Vân chỉ tả sắc. - Miêu tả chân dung Thúy Vân trước để làm nổi bật chân dung Thúy Kiều. 	<ul style="list-style-type: none"> - 12 câu để tả Kiều - Đặc tả đôi mắt của Kiều theo lối điểm nhãn vẽ - vẽ hồn cho nhân vật, gọi nhiều hơn tả - với Kiều tả cả sắc, tài, tâm.

Tóm lại:

- Đặc tả vẻ đẹp của Thúy Vân, Nguyễn Du tập trung miêu tả các chi tiết trên khuôn mặt nàng bằng bút pháp ước lệ và nghệ thuật liệt kê - > Thúy Vân xinh đẹp, thùy mị đoan trang, phúc hậu và rất khiêm nhường.

- Đặc tả vẻ đẹp của Thúy Kiều, Nguyễn Du tập trung làm nổi bật vẻ đẹp của tài và sắc.

+ Tác giả miêu tả khái quát: "*Sắc sảo mặn mà*".

Một vừa hai phải ai ơi

Tài tình chi lắm...

+ Đặc tả vẻ đẹp đôi mắt: vừa gọi vẻ đẹp hình thức, vừa gọi vẻ đẹp tâm hồn (hình ảnh ước lệ).

+ Dùng điển cố "*Nghiêng nước nghiêng thành*" diễn tả vẻ đẹp hoàn hảo có sức lôi cuốn mạnh mẽ.

+ Tài năng: phong phú đa dạng, đều đạt tới mức lý tưởng.

- Cái tài của Nguyễn Du biểu hiện ở chỗ miêu tả ngoại hình nhân vật làm hiện lên vẻ đẹp tính cách và tâm hồn. Và đằng sau những tín hiệu ngôn ngữ lại là dự báo về số phận nhân vật.

+ "*Thua, nhường*" - > Thúy Vân có cuộc sống êm đềm, suôn sẻ.

+ "*Hòn, ghen*" - > Thúy Kiều bị thiên nhiên đổ kỵ, ganh ghét - > số phận long đong, bị vùi dập.

Câu 8: Cảm hứng nhân đạo của tác giả Nguyễn Du thể hiện qua đoạn trích:

- Trong truyện Kiều, một trong những biểu hiện của cảm hứng nhân đạo là việc ca ngợi, đề cao những giá trị, phẩm chất của con người như nhan sắc, tài hoa, nhân phẩm, khát vọng, ý thức về thân phận, nhân phẩm cá nhân.

- Một trong những ví dụ điển hình của cảm hứng nhân đạo ấy là đoạn trích "Chị em Thuý Kiều". Nguyễn Du sử dụng những hình ảnh đẹp nhất, những ngôn từ hoa mỹ nhất để miêu tả vẻ đẹp con người, phù hợp với cảm hứng ngưỡng mộ, ngợi ca giá trị con người. Tác giả còn đur cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh của Kiều. Đó chính là cảm hứng nhân văn cao cả của Nguyễn Du xuất phát từ lòng đồng cảm sâu sắc với mọi người.

Câu 9: So sánh đoạn thơ "Chị em Thuý Kiều" với trích đoạn trong "Kim Vân Kiều truyện" của Thanh Tâm Tài Nhân, ta càng thấy được sự sáng tạo tài tình của Nguyễn Du.

- Nếu như Thanh Tâm Tài Nhân kể về hai chị em Thuý Kiều bằng văn xuôi thì Nguyễn Du miêu tả họ bằng thơ lục bát.

- Thanh Tâm Tài Nhân chủ yếu là kể về hai chị em Kiều; còn Nguyễn Du thì thiên về gợi tả sắc đẹp Thuý Vân, tài sắc Thuý Kiều.

- Thanh Tâm Tài Nhân tả Kiều trước, Vân sau: "*Thuý Kiều mày nhỏ mà dài, mắt trong mà sáng, mạo như trăng thu, sắc tựa hoa đào. Còn Thuý Vân thì tinh thần tĩnh chính, dung mạo đoan trang, có một phong thái riêng khó mô tả*". Đọc lên ta cảm giác như tác giả tập trung vào Vân hơn, hình ảnh của Vân nổi bật hơn. Ngay ở đoạn giới thiệu đầu truyện, hình ảnh Kiều cũng không thật sự nổi bật. Còn Nguyễn Du tả Vân trước làm nền tô đậm thêm vẻ đẹp của Kiều theo thủ pháp nghệ thuật đòn bẩy.

- Khi miêu tả, Nguyễn Du đặc biệt chú trọng đến tài năng của Kiều, qua việc miêu tả ngoại hình, tài hoa còn thể hiện được tâm lòng, tính cách và dự báo được số phận nhân vật. Thanh Tâm Tài Nhân không làm được điều đó, bút pháp cá thể hoá nhân vật của ông không rõ nét bằng của Nguyễn Du.

Nhưng sự khác biệt này đã giải thích vì sao cùng một cốt chuyện mà "*Kim Vân Kiều truyện*" chỉ là cuốn sách bình thường, vô danh còn "*Truyện Kiều*" được coi là một kiệt tác, Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là tác giả không có danh tiếng, ít người biết đến trong khi Nguyễn Du là một tác giả lớn, một đại thi hào.

b. Nhân vật phản diện (Mã Giám Sinh):

Câu 1:

Chép thuộc đoạn trích "*Mã Giám Sinh mua Kiều*":

Gần miền có một mục nào,
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.
Hỏi tên, rằng: "Mã Giám Sinh".
Hỏi quê, rằng: "Huyện Lâm Thanh cũng gần".
Quá niên trạc ngoại tứ tuần.
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

Trước thây sau tứ lao xao,
Nhà băng đưa mỗi rước vào lầu trang.
Ghế trên ngòi tốt sỗ sàng,
Buồng trong mới đã giục nàng kíp ra.
Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.
Ngại ngừng dọn gió e sương,
Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt dày.
Mỗi càng vén tóc bắt tay,
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.
Đắn đo cân sắc cân tài,
Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ.
Mặn nồng một vẻ một dưa,
Bằng long khách mới tùy cơ dặt diu.
Rằng: “Mua ngọc đến Lam Kiều,
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?”.
Mỗi rằng : "Giá đáng nghìn vàng,
Dớp nhà nhờ lượng người thương dám nài”.
Cò kè bớt một thêm hai,
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.

Câu 2: Vị trí đoạn trích: Đoạn thơ nằm ở đầu phần thứ hai Gia biến và lưu lạc trong kết cấu Truyện Kiều, mở đầu kiếp đoạn trường của người con gái họ Vương.

Sau khi gia đình Kiều bị tên bán tơ vu oan, Vương Ông và Vương Quan bị bắt giữ, bị đánh đập dã man, nhà cửa bị sai nha lục soát, vợ vét hết của cải. Thúy Kiều quyết định bán mình để lấy tiền cứu cha và gia đình khỏi tai hoạ. Đoạn này nói về việc Mã Giám Sinh đến mua Kiều qua mai mối mách bảo.

Câu 3: Giá trị nội dung và nghệ thuật.

• **Giá trị nội dung:** Đoạn trích Mã Giám Sinh mua Kiều là một bức tranh hiện thực về xã hội đồng thời thể hiện tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du trên cả hai phương diện: vừa lên án các thế lực xấu xa, tàn bạo vừa thương cảm, xót xa trước sắc đẹp, tài năng, nhân phẩm của người phụ nữ bị chà đạp.

• **Giá trị nghệ thuật:** Đoạn trích Mã Giám Sinh mua Kiều còn cho thấy tài năng nghệ thuật của Nguyễn Du: miêu tả nhân vật phản diện bằng ngòi bút hiện thực, khắc hoạ tính cách nhân vật qua diện mạo, cử chỉ (khác với nhân vật chính diện bằng bút pháp ước lệ lý tưởng hoá nhân vật).

Câu 4: Giải nghĩa từ:

- **Viễn khách:** khách ở xa đến.

- **Mã Giám Sinh:** Giám Sinh họ Mã. Giám Sinh là tên học trò ở Quốc Tử Giám, trường lớn ở kinh đô thời xưa. Giám Sinh cũng có khi chỉ chức giám sinh người ta mua của triều đình.

- **Nét buồn như cúc điệu gầy như mai:** hai hình ảnh so sánh dùng để tả người con gái đẹp lúc buồn rầu.

- **Ép cung cầm nguyệt:** ép gãy đàn.

- **Thử bài quạt thơ:** thử tài làm thơ của Kiều khi yêu cầu nàng đề thơ trên quạt.

Câu 5:

Bút pháp hiện thực miêu tả nhân vật phản diện Mã Giám Sinh hoàn chỉnh cả về diện mạo và tính cách:

a. Về diện mạo, cử chỉ:

- Lời nói cộc lốc, vô văn hoá. “*Hỏi tên rằng... - Hỏi quê rằng...*” câu trả lời nhạt gừng không có chủ ngữ, không thèm thừa gửi.

- Diện mạo: dù đã ngoài bốn mươi cái tuổi “*Quá niên trạc ngoại tứ tuần*” mà ngày ấy đã phải lên chức ông - nhưng Mã Giám Sinh vẫn cổ tỏ ra trẻ trung để đi cưới vợ “*Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*” với diện mạo của một gã trai râu cạo “*nhẵn nhụi*” (từ “nhẵn nhụi” thường được dùng cho đồ vật hơn là cho người), ăn mặc “bảnh bao”, đom đàng, chải chuốt thái quá, có thể nói là diêm dúa, thành lối bịch, giả dối, không có dáng của một bậc quân tử.

- Cảnh thầy tớ nhặng xi, nhặng nháo: “*trước thầy sau tớ lao xao*”. Có lẽ đây đều cùng một phường buôn người nên thầy tớ không phân minh.

- Khi vào nhà, cử chỉ của hắn thật thô lỗ, quen thói “*thị của khinh người*”: “*ghế trên ngòi tót sỗ sàng*”. Ghế trên là ghế dành cho bậc cao niên, trưởng bối, Mã Giám Sinh đi hỏi vợ là hàng con cháu mà lại ngồi vào đó, còn với cử chỉ rất nhanh và sỗ sàng. “ngòi tót” là một từ ngữ rất tượng hình miêu tả hành động vô văn hoá ấy. Chi tiết này đã tố cáo Mã Giám Sinh đích thực là một kẻ vô học.

b. Về bản chất, Mã Giám Sinh là điển hình của bản chất con buôn lưu manh với đặc tính giả dối, bất nhân và vì tiền.

- Giả dối từ lai lịch xuất thân mù mờ. Mã Giám Sinh xuất hiện trong vai người có học đi mua tì thiếp, tên họ và quê quán đều chẳng mấy rõ ràng: Mã Giám Sinh có thể hiểu là học sinh trường Quốc Tử Giám, cũng có thể là chức giám sinh mua được của triều đình, không rõ hẳn thuộc loại nào; quê ở xa “*viễn khách*” mà lại nói “*cũng gần*”. Như vậy rõ ràng hắn đã hai lần nói dối để che giấu tung tích và để bẻ lừa gạt. Đến tướng mạo, tính danh cũng giả dối, tuổi tác đã nhiều nhưng lại cổ tỏ ra tô vẽ cho trẻ, ra vẻ thư sinh phong lưu, lịch sự mà “trước thầy sau tớ lao xao” rất láo nháo, ô hợp.

- Bản chất bất nhân vì tiền của Mã Giám Sinh bộc lộ qua cảnh mua bán Thuý Kiều. Bất nhân trong hành động, thái độ đối xử với Kiều lạnh lùng, vô cảm trước nỗi đau, nhan sắc, tài hoa của Kiều - hẳn coi Kiều như một món hàng, coi sắc, tài của nàng chỉ như giá trị của hàng hoá - cái có thể khiến hắn kiếm lời.

- Sau khi đã dẫn đo cân sắc cân tài, ép tài đàn “*ép cung cầm nguyệt*”, thử tài thơ “*thử bài quạt thơ*”, bằng lòng vừa ý, hắn mới “*tuy cơ dất dìu*”. Bất nhân trong tâm lý lạnh lùng, vô cảm trước gia cảnh của Kiều và tâm lý mãn nguyện, hờn hĩnh: “*Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong*”. Lời nói lúc đầu nghe có vẻ văn hoa, lịch sự, biết người biết của: “*Rằng mua ngọc đến Lam Kiều - Sinh nghe xin dạy bao nhiêu cho tòng?*”, nhưng cũng chỉ được có một câu và sự mua bán vẫn lộ liễu. Với con buôn, tiền nong là chuyện sinh tử nên đến lúc này hắn buộc phải nói nhiều để mặc cả, đim giá, tìm cách mua hàng với giá “hời nhất”: “*cò kè bớt một thêm hai*” đến “*giờ lâu*” mới “*ngã giá*”. Câu thơ gợi cảnh kẻ mua, người bán đưa đẩy món hàng, túi tiền được cởi ra, thát vào, nâng lên, đặt xuống. Chi tiết mặc cả một cách tỉ mỉ và trắng trợn vừa thể hiện thực chất màn kịch “lẽ vắn danh” chỉ là cảnh buôn thối bán người trắng trợn, vừa tố cáo Mã Giám Sinh đích thị là kẻ buôn người lọc lõi đáng ghê tởm, cái mặt nạ hời vờ của hắn lúc đầu đã rơi tuột từ lúc nào.

• Nhân vật phản diện Mã Giám Sinh được miêu tả bằng ngôn ngữ trực diện, bút pháp hiện thực. Nguyễn Du kết hợp nghệ thuật kể chuyện với miêu tả ngoại hình, cử chỉ, ngôn ngữ đối thoại để khắc hoạ tính cách nhân vật hoàn hảo cả về diện mạo và tính cách, rất cụ thể sinh động, mang ý nghĩa khái quát về một hạng người giả dối, vô học, bất nhân trong xã hội.

Tất cả làm nổi bật bản chất con buôn lọc lõi của hắn. Vì tiền, y sẵn sàng chà đạp lên nhân phẩm con người lương thiện.

Câu 6: Hình ảnh đáng tội nghiệp của Thuý Kiều.

- Chỉ với 6 câu thơ, Nguyễn Du đã miêu tả được hình ảnh xót xa, tội nghiệp của Kiều. Đang từ một tiểu thư khuê các, sống yên vui trong cảnh “*êm đềm trướng rủ màn che*”, lại đang say đắm???????? một tai hoạ ập xuống bất ngờ, tàn khốc, nàng phải bán mình cứu cha, cứu gia đình, bị biến thành một món hàng cho người ta mua bán.

- Là người thông minh, nhạy cảm, Kiều cảm nhận được cảnh ngộ éo le tủi nhục và nỗi đau đớn ê chề của mình: “*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà - Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng*”. “Nỗi mình” là nỗi đau phải bán thân, phải lìa bỏ gia đình, phải lìa bỏ tình yêu với chàng Kim - môi tình tuyệt đẹp hứa hẹn bao hạnh phúc lứa đôi, phải lìa bỏ tuổi thanh xuân mà không biết sẽ bị tung vào cuộc đời mưa gió ra sao. Lại cộng thêm “nỗi nhà” là nỗi tức cho cha mẹ, em út bị vu oan, đánh đập không biết sống chết ra sao, tài sản bị cướp phá, nhà tan cửa nát. Câu thơ đã khái quát được nỗi thương tâm của Kiều. Nàng đau đớn tới mức mỗi bước đi là chân như muốn khụy xuống, mấy hàng nước mắt lăn chã tuôn rơi: “*thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng*”. Nàng thâm thía nỗi nhục, nỗi thẹn của mình nên “*ngừng hao bóng thẹn trông gương mặt dày*”. Nàng thâm thía nỗi nhục, nỗi thẹn của mình nên “*ngừng hao bóng thẹn trông gương mặt này*”. Con

người càng ý thức về phẩm giá bản thân thì càng đau đớn, nhục nhã khi nhân phẩm bị vùi dập, xúc phạm. Vừa lo sợ cho tương lai, Kiều vừa thấy mình “đơ dác đại hình”. Tất cả những nỗi đau ấy khiến Kiều như người mất hồn, trở nên tê dại, thần thờ, cảm lạnh suốt buổi mua bán.

- Hình ảnh Kiều thật tiêu tụy, hao gầy “*Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai*”. Kiều giống như cành mai, bông cúc bị sóng gió dập vùi, gầy yếu xác xơ. Đằng sau dáng vẻ ấy một tâm trạng tê tái, đau đớn, không nói nên lời.

Câu 7: Tâm lòng nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện qua đoạn trích:

- Tác giả đã tô thái độ khinh bỉ, căm phẫn sâu sắc đối với bọn buôn người; tố cáo thực trạng xã hội xấu xa, lên án thế lực đồng tiền chà đạp lên nhân phẩm, tài sắc con người, làm khuynh đảo cả trật tự xã hội, làm thoái hoá đạo đức con người qua cách tác giả miêu tả nhân vật Mã Giám Sinh.

- Thái độ ấy được bộ lộ qua cách miêu tả nhân vật phản diện bằng ngôn ngữ tả thực, cách dùng từ ngữ mỉa mai, châm biếm, lên án: bộ mặt mày râu nhẵn nhụi cho thấy sự thiếu tự nhiên, râu cạo nhẵn, lông mày tía tốt rất trai lơ. Hai chữ “nhẵn nhụi” gợi cảm giác về một sự trơ, phẳng lì, bất cận nhân tình. Áo quần bảnh bao là áo quần trưng diện cũng thiếu tự nhiên. Hai chữ “bảnh bao” thường dùng để khen áo quần trẻ em chứ ít dùng cho người lớn. Sự đả kích ngầm càng sâu cay hơn khi một người đã chạc ngoại tứ tuần lại tía tốt công phu, cô tô vẽ cho mình ra đáng trẻ. Hành động gật gù tán thưởng món hàng: “Mặn nồng một vẻ một ưa” chẳng khác gì cử chỉ đê tiện “lắm nhằm gật đầu” của Sở Khanh sau này.

- Thái độ của Nguyễn Du tố cáo thế lực đồng tiền chà đạp lên con người thể hiện qua lời nhận xét: “*Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong*”. Lời nhận xét có vẻ khách quan nhưng chứa đựng trong đó cả sự chua xót lẫn căm phẫn. Đồng tiền biến nhan sắc thành món hàng tui nhục, biến kẻ táng tận lương tâm thành kẻ mẫn nguyện, tự đắc. Thế lực đồng tiền cùng với thế lực lưu manh hòa với nhau tàn phá gia đình Kiều, tàn phá cuộc đời Kiều.

- Nguyễn Du còn thể hiện niềm cảm thương sâu sắc trước thực trạng tài sắc con người bị hạ thấp, bị chà đạp, bị biến thành hàng hoá; cảm thông với nỗi đau của những con người phải chịu bao nhiêu nghịch cảnh trong xã hội phong kiến bất nhân ngang trái. Tác giả bộc lộ thái độ ấy qua ngòi bút miêu tả ước lệ, nhà thơ như hoá thân vào nhân vật để nói lên nỗi đau đớn, tủi hổ của Kiều.

2. Nghệ thuật tả cảnh:

a. Tả cảnh thiên nhiên:

Chép thuộc "*Cảnh ngày xuân*":

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.
Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Dập dìu tài tử giai nhân
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.
Ngõn ngang gò đồng kéo lên,
Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay.
Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Câu 2:

Vị trí: “**Cảnh ngày xuân**” là đoạn thơ tả cảnh ngày mùa xuân trong tiết Thanh minh và cảnh du xuân của chị em Kiều, nằm sau đoạn tả tài sắc hai chị em Kiều, trước đoạn Kiều gặp nấm mộ Đạm Tiên và gặp Kim Trọng. Đoạn trích là bức tranh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng, náo nhiệt.

Câu 3: Kết cấu đoạn trích: theo trình tự thời gian của cuộc du xuân.

- + Bốn câu đầu: Khung cảnh ngày xuân.
- + Tám câu tiếp: khung cảnh lễ hội trong tiết thanh minh.
- + Sáu câu cuối: cảnh chị em Kiều du xuân trở về.

Câu 4: Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật.

Giá trị nội dung của “Cảnh ngày xuân”: là bức tranh thiên nhiên mùa xuân tươi đẹp, trong sáng và lễ hội mùa xuân tưng bừng, náo nhiệt.

Giá trị nghệ thuật: sử dụng nhiều hình ảnh đắt giá, sáng tạo; nhiều từ láy miêu tả cảnh vật và cũng là tâm trạng con người; bút pháp miêu tả giàu chất tạo hình.

Câu 5: Giải nghĩa từ ngữ:

- **Thanh minh:** tiết vào đầu tháng ba, mùa xuân khí trời mát mẻ, trong trẻo, người ta đi tảo mộ, tức là đi viếng và sửa sang lại phần mộ người thân.

- **Đạp thanh:** dẫm lên cỏ xanh.

- **Tài tử giai nhân:** trai tài, gái sắc.

- **Áo quần như nêm:** nói người đi lại đông đúc, chật như nêm.

Câu 6: Thành công trong nghệ thuật miêu tả thiên nhiên:

a. **Bốn câu thơ đầu:** Tác giả miêu tả cảnh vật với vẻ đẹp riêng của mùa xuân.

- Hai câu đầu là hình ảnh khái quát về một ngày xuân tươi đẹp với hình ảnh cánh én chao liệng trên bầu trời thanh bình tràn ngập ánh xuân tươi tắn trong sáng. Đồng thời, nhà thơ cũng gợi ý ngày xuân qua nhanh quá nhưng “con én đưa thoi”, chín mươi ngày xuân mà nay “đã ngoài sáu mươi”.

- **Hai câu thơ tiếp theo** mới thực là bức tranh tuyệt mỹ: “*Cỏ non xanh tận chân trời - Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*”. Đây chỉ là chân dung của cảnh ngày xuân, chỉ giản đơn có cỏ xanh, hoa trắng mà đủ cảnh, đủ màu, làm hiện lên cả một không gian mùa xuân kháng đạt. Ở đây, Nguyễn Du học tập hai câu thơ cổ Trung Quốc: “*Phương thảo liên thiên bích - Lê chi sở điểm hoa*”, nhưng khi đưa vào bài thơ của mình, tác giả đã rất sáng tạo. Câu thơ Trung Quốc dùng hình ảnh “cỏ thơm” (phương thảo) thiên về mùi vị thì Nguyễn Du thay bằng “cỏ xanh” thiên về màu sắc. Đó là màu xanh nhạt pha với vàng chanh tươi tắn hợp với màu lam trong snág của nền trời buổi chiều xuân làm thành gam nền cho bức tranh, trên đó điểm xuyết những đốm trắng hoa lê. Bức tranh dung hoà những sắc độ lạnh mà bên trong vẫn rạo rức sức sống tươi mới của mùa xuân. Chữ “trắng” đảo lên trước tạo bất ngờ sự mới mẻ, tinh khôi, thanh khiết như kết tinh những tinh hoa của trời đất. Chữ “điểm” gọi bàn tay người hoạ sĩ vẽ nên thơ nên hoa, bàn tay tạo hoá tô điểm cho cảnh xuân tươi, làm bức tranh trở nên có hồn, sống động.

- Hai câu thơ tả cảnh thiên nhiên của Nguyễn Du quả là tuyệt bút! Ngòi bút của Nguyễn Du tài hoa, giàu chất tạo hình ngôn ngữ biểu cảm, gợi tả. Tác giả đã rất thành công trong bút pháp nghệ thuật kết hợp giữa tả và gợi. Qua đó, ta thấy tâm hồn con người tươi vui, phấn chấn qua cái nhìn thiên nhiên trong trẻo, tươi tắn, hồn nhiên, nhạy cảm tha thiết với vẻ đẹp thiên nhiên.

b. Sáu câu thơ cuối: gợi tả khung cảnh chị em Thuý Kiều du xuân trở về.

- Cảnh vẫn mang cái thanh, cái dịu của mùa xuân: nắng nhạt, khe nước nhỏ, một nhịp cầu bắc ngang nhưng đã nhuộm màu tâm trạng.

- Bóng tịch dương đã chênh chếch xế chiều: “*Tà tà bóng ngả về tây*”, dòng nước uốn quanh. Nhưng đây không chỉ là hoàng hôn của cảnh vật mà dường như con người cũng chìm trong một cảm giác băng khuâng khó tả. Cuộc du ngoạn xuân cảnh đã tàn, lễ hội tung bừng, náo nhiệt đã chấm dứt, tâm hồn con người như cũng chuyển điều cùng cảnh vật, bước chân người thơ thẩn. Cảnh như nhạt dần, lặng dần, mọi chuyển động đều nhẹ nhàng, không gian mang dáng dấp nhỏ nhoi, bé hẹp, phẳng phất buồn. Tâm trạng con người có cái băng khuâng xao xuyến về cuộc du xuân đã tàn, có cả linh cảm về việc gặp gỡ năm mộ Đạm Tiên và chàng thư sinh Kim Trọng “phong tư tài mạo tốt vời”.

- **Nghệ thuật:** sử dụng hiều từ láy như nao nao, tà tà, thanh thanh không chỉ biểu đạt sức thái cảnh vật mà còn bộc lộ tâm trạng con người, đặc biệt hai chữ “nao nao” thoáng gợi nên một nét buồn khó hiểu. Hai chữ “thơ thẩn” có sức gợi rất lớn, chị em Kiều ra về trong sự bần thần, nuối tiếc, lặng buồn. “*Dan tay*” tưởng là vui nhưng thực ra là chia sẻ cái buồn không nói hết. Cảm giá băng khuâng xao xuyến về một ngày vui xuân đã hé mở một vẻ đẹp tâm hồn thiếu nữ tha thiết với niềm vui cuộc sống, nhạy cảm và sâu lắng. Chính các từ này đã nhuộm màu tâm trạng lên cảnh vật.

Đoạn thơ còn hay bởi đã sử dụng bút pháp cổ điển: tả cảnh gắn với tả tình, tả cảnh ngụ tình, tình và cảnh tương hợp.

Tóm lại:

- Đoạn 4 câu đầu và 6 câu cuối bài “**Cảnh ngày xuân**”, Nguyễn Du đã vẽ nên bức tranh thiên nhiên mùa xuân thật đẹp. Nhà thơ điểm vài chi tiết, tả cảnh để gợi là chính.
- Từ ngữ hình ảnh giàu chất tạo hình.
- Thiên nhiên được miêu tả trong những thời gian, thời điểm khác nhau.

Câu 7: Cảm nhận về khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh (8 câu giữa)

- Nguyễn Du đã rất tài tình khi tách hai từ Lễ hội ra làm đôi để gợi tả hai hoạt động diễn ra cùng một lúc: Lễ tảo mộ, Hội đạp thanh.
- Không khí lễ hội được gợi tả từ một hệ thống từ ngữ giàu sắc thái biểu cảm:
 - + Đoạn thơ sử dụng nhiều tính từ (nô nức, gần xa, ngồn ngang) làm rõ hơn tâm trạng người đi hội.
 - + Nhiều danh từ ghép (yến anh, tài tử, giai nhân, chị em, ngựa xe, áo quần) gợi tả sự đông vui tấp nập.
 - + Và nhiều động từ (**sấm sưa, dập dìu**) gợi được sự rộn ràng của ngày hội.
- Thông qua buổi du xuân của chị em Thuý Kiều, tác giả khắc học hình ảnh một truyền thống văn hoá lễ hội xa xưa. Cụm từ “**nô nức yến anh**” là một **ẩn dụ** gợi lên hình ảnh từng đoàn nam thanh, nữ tú nô nức đi chơi xuân như những đàn chim én, chim oanh bay ríu rít. Trong lễ hội mùa xuân náo nhiệt nổi bật những nam thanh nữ tú, những “tài tử giai nhân” tay trong tay dạo chơi, niềm vui lễ hội như bao trùm cả nhân gian. Những so sánh rất giản dị “*ngựa xe như nước, áo quần như nêm*” gợi tả sự đông vui.
- “**Lễ là tảo mộ**” - lễ thăm viếng, sửa sang, quét tước phần mộ người thân; đốt vàng vó, sắc tiền giấy để tưởng nhớ những người đã khuất. “**Hội là đạp thanh**” - vui chơi chốn đồng quê, đạp lên những thảm cỏ xanh, là một cuộc sống hiện tại và có thể tìm đến những sợi ta hồng của mai sau. “Lễ” là hồi ức và tưởng niệm quá khứ theo truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “hội” là khát khao và hoài vọng nhìn về phía trước của cuộc đời. Lễ và hội trong tiết Thanh minh là một sự giao hoà độc đáo. Chúng tỏ nhà thơ rất yêu quý, trân trọng vẻ đẹp và giá trị truyền thống văn hoá dân tộc.

b. Tả cảnh ngụ tình:

Câu 1: Chép thuộc "Kiều ở lầu Ngưng Bích":

Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân,
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.

Bên trời góc bể bơ vơ,
Tám son gột rửa bao giờ cho phai.
Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.
Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới ra.
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông ngọn cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Câu 2 : Vị trí đoạn trích:

Đoạn trích nằm ở phần thứ hai Gia biến và lưu lạc. Sau khi bị Mã Giám Sinh lừa gạt, làm nhục, bị Tú bà mắng nhiếc, Kiều nhất quyết không chịu tiếp khách làng chơi, không chịu chấp nhận cuộc sống lầu xanh. Đau đớn, phẫn uất, tủi nhục nàng định tự vẫn. Tú bà sợ mất vốn bèn lựa lời khuyên giải, dụ dỗ Kiều. Mụ vờ chăm sóc thuốc thang, hứa hẹn khi nàng bình phục sẽ gả nàng cho người tử tế. Tú bà đưa Kiều ra sống riêng ở lầu Ngưng Bích, thực chất là giam lỏng nàng để thực hiện âm mưu mới đề tiên hơn, tàn bạo hơn.

Câu 3 : Kết cấu đoạn trích: 3 phần

+ Sáu câu đầu: hoàn cảnh cô đơn, tội nghiệp của Kiều.
+ Tám câu tiếp: nỗi thương nhớ Kim Trọng và thương nhớ cha mẹ của nàng.
+ Tám câu cuối: tâm trạng đau buồn, âu lo của Kiều thể hiện qua cách nhìn cảnh vật.

Câu 4 : Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn trích:

Giá trị nội dung "Kiều ở lầu Ngưng Bích": miêu tả chân thực cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi đáng thương, nỗi nhớ người thân da diết và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo vị tha của Thúy Kiều khi bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích.

Giá trị nghệ thuật: nghệ thuật miêu tả nội tâm đặc sắc, bút pháp tả cảnh ngụ tình hay nhất trong "Truyện Kiều".

Câu 5 : Giải nghĩa từ ngữ:

- Khoá xuân: khoá kín tuổi xuân, ý nói cấm cung (con gái nhà quyền quý ngày xưa không được ra khỏi phòng); ở đây nói việc Kiều bị giam lỏng.

- Tám son: tám lòng son, chỉ tấm lòng thủy chung gắn bó.

- Duềnh (cũng gọi là doanh): vụng (vũng) sông hoặc vụng biển.

Câu 6: Hoàn cảnh và tâm trạng của Kiều thể hiện qua 6 câu thơ đầu:

- Kiều ở lầu Ngưng Bích thực chất là bị giam lỏng (**khóa xuân**).

- Nàng lơ lửng giữa một không gian mênh mông, hoang vắng: “*bốn bề bát ngát xa trông*”. Cảnh “*non xa*”, “*trăng gần*” gợi hình ảnh lầu Ngưng Bích đơn độc, chơi vơi giữa mênh mông trời nước. Từ trên lầu cao nhìn ra chỉ thấy những dãy núi mờ xa, những cồn cát bụi bay mù mịt. Cái lầu lơ lửng ấy giam một thân phận lơ lửng, không một bóng hình thân thuộc bầu bạn, không cả bóng người.

Hình ảnh “*non xa*” “*trăng gần*”, “*cát vàng*”, “*bụi hồng*” có thể là cảnh thực mà cũng có thể là hình ảnh mang tính ước lệ để gợi sự mênh mông, rộn ngợp của không gian, qua đó diễn tả tâm trạng cô đơn của Kiều.

- Cụm từ “*mây sớm đèn khuya*” gợi thời gian tuần hoàn, khép kín. Tất cả như giam hãm con người, như khắc sâu thêm nỗi cô đơn khiến Kiều càng bẽ bàng, chán ngán, buồn tủi “*bẽ bàng mây sớm đèn khuya*” sớm và khuya, ngày và đêm, Kiều “*thui thủi quê người một thân*” và dồn tới lớp lớp những nỗi niềm chua xót đau thương khiến tấm lòng Kiều như bị chia xẻ: “*Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng*”. Vì vậy, dù cảnh có đẹp đến mấy, tâm trạng Kiều cũng không thể vui được.

Câu 7: Tâm trạng nhớ thương Kim Trọng và thương nhớ cha mẹ của Kiều qua ngôn ngữ độc thoại nội tâm:

* Kiều nhớ Kim Trọng trước nhớ cha mẹ sau. Theo nhiều nhà hủ nho thì như vậy là không đúng với truyền thống dân tộc, nhưng thật ra lại là rất hợp lý. Kiều bán mình cứu cha và em là đã đền đáp được một phần công lao cha mẹ, nên nàng cần rút khôn nguôi.

* Cùng là nỗi nhớ nhưng cách nhớ khác nhau với những lý do khác nhau nên cách thể hiện cũng khác nhau:

+ Nhớ Kim Trọng: Kiều “tưởng” như thấy lại kỷ niệm thiêng liêng đêm thề nguyện, đính ước “*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng*”. Cái đêm ấy hình như mới ngày hôm qua. Một lần khác nàng nhớ về Kim Trọng cũng là “*Nhớ lời nguyện ước ba sinh*”. Kiều xót xa hình dung người yêu vẫn chưa biết tin nàng bán mình, vẫn ngày đêm mòn mỏi chờ trông chốn Liêu Dương xa xôi. Nàng nhớ người yêu với tâm trạng đau đớn: “*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai*”. Có lẽ “*tấm son*” ấy là tấm lòng Kiều son sắt, thủy chung, không nguôi nhớ thương Kim Trọng. Cũng có thể là Kiều đang tủi nhục khi tấm lòng son sắt đã bị dập vùi, hoen ố, không biết bao giờ mới gột rửa cho được. Trong nỗi nhớ chàng Kim có cả nỗi đau đớn và xót xa tâm can.

+ Nhớ cha mẹ: nàng thấy “*xót*” khi tưởng tượng, ở chốn quê nhà, cha mẹ nàng vẫn tựa cửa ngóng chờ tin tức người con gái yêu. Nàng xót thương da diết và day dứt khôn nguôi vì không thể “*quạt nồng ấp lạnh*”, phụng dưỡng song thân, băn khoăn không biết hai em có chăm sóc cha mẹ chu đáo hay không. Nàng tưởng tượng nơi quê nhà tất cả đã đổi thay, gốc tử đã vừa người ôm, cha mẹ ngày thêm già yếu. Cụm từ “*cách mấy nắng mưa*” vừa cho thấy sự xa cách bao mùa mưa nắng, vừa gợi được sự tàn phá của thời gian, của thiên nhiên lên con người và cảnh vật. Lần nào nhớ về cha mẹ, Kiều cũng “*nhớ ơn chín chữ cao sâu*” và luôn ân hận mình đã phụ công sinh thành, phụ công nuôi dạy của cha mẹ.

* Nỗi nhớ thương của Kiều đã nói lên nhân cách đáng trân trọng của nàng. Hoàn cảnh của nàng lúc này thật xót xa, đau đớn. Nhưng quên đi cảnh ngộ bản thân, nàng đã hướng yêu thương vào những người thân yêu nhất. Trái tim nàng thật giàu yêu thương giàu đức hi sinh. Nàng thật sự là một người tình thủy chung, một người con hiếu thảo, một người có tấm lòng vị tha cao cả đáng quý.

Câu 8: Bút pháp tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du trong 8 câu cuối “Kiều ở lầu Ngưng Bích”: **Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình:**

- Đoạn thơ này được xem là kiểu mẫu của lối thơ tả cảnh ngụ tình trong văn chương cổ điển. Để diễn tả tâm trạng Kiều - Nguyễn Du đã sử dụng bút pháp tả cảnh ngụ tình “tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này” để khắc họa tâm trạng của Kiều lúc bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích.

- Đây là 8 câu thơ thực cảnh mà cũng là tâm cảnh. Mỗi biểu hiện của cảnh đồng thời là một ẩn dụ về tâm trạng của người - mỗi một cảnh lại khơi gợi ở Kiều những nỗi buồn khác nhau, với những lý do buồn khác nhau trong khi nỗi buồn đã đầy ắp tâm trạng để rồi tình buồn lại tác động vào cảnh, khiến cảnh mỗi lúc lại buồn hơn, nỗi buồn mỗi lúc một ghê gớm, mãnh liệt hơn.

- Cách sử dụng ngôn ngữ độc thoại, điệp ngữ. Bốn bức tranh, bốn nỗi buồn đều được tác giả khắc họa qua điệp từ “buồn trông” đứng đầu mỗi câu có nghĩa là buồn mà trông ra bốn phía, trông ngáng một cái gì mơ hồ sẽ đến làm thay đổi hiện tại, nhưng trông mà vô vọng. “Buồn trông” có cái thảng thốt lo âu, có cái xa lạ bút tâm nhìn, có cả dự cảm hãi hùng của người con gái ngây thơ lần đầu lại bước giữa cuộc đời ngang ngược. Điệp ngữ “buồn trông” kết hợp với các hình ảnh đứng sau đã diễn tả nỗi buồn với nhiều sắc độ khác nhau. Điệp ngữ lại được kết hợp với các từ láy chủ yếu là những từ láy tượng hình, dồn dập, chỉ có một từ láy tượng thanh ở câu cuối tạo nên nhịp điệu, diễn tả nỗi buồn ngày một tăng, dâng lên lớp lớp, nỗi buồn vô vọng, vô tận. Điệp ngữ tạo âm hưởng trầm buồn, trở thành điệp khúc của đoạn thơ cũng là điệp khúc của tâm trạng.

Cách 1: *Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.*

Một cánh buồm thấp thoáng nơi cửa biển là một hình ảnh rất đắt để thể hiện nội tâm nàng Kiều. Một cánh buồm nhỏ nhoi, đơn độc giữa biển nước mênh mông trong ánh sáng le lói cuối cùng của mặt trời sắp tắt; cũng như Kiều trong không gian vắng lặng của hiện tại nhìn về phương xa với nỗi buồn nhớ da diết về gia đình, quê hương. Con thuyền gần như mất hút, vẫn còn lênh đênh giữa dòng đời, biết bao giờ mới được trở về sum họp, đoàn tụ với những người thân yêu.

Cảnh 2: *Buồn trông ngọn nước mới ra,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

Những cánh hoa tàn lụi trôi man mác trên ngọn nước mới ra khi Kiều càng buồn hơn bởi nàng như nhìn thấy trong đó thân phận mình lênh đênh, vô định, ba chìm bảy nổi giữa sóng nước cuộc đời, không biết rồi sẽ trôi dạt đi đâu, sẽ bị dập vùi ra sao.

Cảnh 3:

*Buồn trông ngọn cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.*

Nội cỏ "rầu rầu", "xanh xanh" - sắc xanh héo úa, mù mịt, nhạt nhoà trải dài từ chân mây đến mặt đất, còn đâu cái "xanh tận chân trời" như sắc cỏ trong tiết Thanh minh khi Kiều còn trong cảnh đầm ấm. Màu xanh này gợi cho Kiều một nỗi chán ngán, vô vọng vì cuộc sống cô quạnh và những chuỗi ngày vô vị, tẻ nhạt không biết kéo dài đến bao giờ.

Cảnh 4:

*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
Âm ảm tiếng sóng kêu quanh ghé ngòi.*

Dường như nỗi buồn càng lúc càng tăng, càng dồn dập. Một cơn "gió cuốn mặt duềnh" làm cho tiếng sóng bỗng nổi lên âm ảm như vây quanh ghé Kiều ngòi. Cái âm thanh "âm ảm tiếng sóng" ấy chính là âm thanh dữ dội của cuộc đời phong ba bão táp đã, đang ập đổ xuống đời nàng và còn tiếp tục đè nặng lên kiếp người nhỏ bé ấy trong xã hội phong kiến cổ hủ, bất công. Tất cả là đợt sóng đang gầm thét, rì rào trong lòng nàng. Lúc này Kiều không chỉ buồn mà còn lo sợ, kinh hãi như rơi dần vào vực thẳm một cách bất lực. Nỗi buồn ấy đã dâng đến tột đỉnh, khiến Kiều thực sự tuyệt vọng. Thiên nhiên chân thực, sinh động nhưng cũng rất ảo. Đó là cảnh được nhìn qua tâm trạng theo quy luật "*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu - Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*".

- Cảnh được miêu tả từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động để diễn đạt nỗi buồn từ man mác, mông lung đến lo âu, kinh sợ, dồn đến bão táp nội tâm cực điểm của cảm xúc trong lòng Kiều. Tất cả là hình ảnh về sự vô định, mong manh, sự dạt trôi bấp bấp, sự chao đảo, nghiêng đổ dữ dội. Lúc này Kiều trở nên tuyệt vọng, yếu đuối nhất. Cũng vì thế mà nàng đã mắc lừa Sở Khanh để rồi dần thân vào cuộc đời "*thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*".

Tóm lại:

Cảnh thiên nhiên là cái cớ để tác giả bộc lộ cảm xúc của mình.

(Đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích" - Truyện Kiều).

TRUYỆN LỤC VÂN TIÊN

Nguyễn Đình Chiểu

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

I. Giới thiệu tác giả: Nguyễn Đình Chiểu

- Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) sinh tại Tân Thới - Gia Định.
- Có 1 cuộc đời đầy bất hạnh: mù loà, công danh không thành, tình duyên trắc trở, gặp buổi loạn li.
- Văn ngẩng cao đầu mà sống, sống có ích cho đến hơi thở cuối cùng.
- Là một thầy giáo danh tiếng vang khắp miền Lục Tỉnh.

- Là một thầy thuốc không tiếc sức cứu nhân độ thế.
- Là một nhà thơ để lại bao trang thơ bất hủ: Lục Vân Tiên, Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

- Luôn nêu cao lòng yêu nước, tinh thần bất khuất chống giặc ngoại xâm.

=> Một nhân cách lớn khiến “kẻ thù cũng phải kính nể”.

II. Tìm hiểu về thể loại và kết cấu đoạn trích

1. **Hoàn cảnh sáng tác:** khoảng đầu thập kỷ 50 của thế kỷ 19 (1850)

2. **Thể loại:** Truyện thơ Nôm - 2082 câu thơ lục bát.

Mang tính chất để kể nhiều hơn để đọc, để xem nên chú trọng đến hành động của nhân vật hơn là miêu tả nội tâm, tính cách nhân vật cũng được bộc lộ chủ yếu qua việc làm, lời nói, cử chỉ.

3. **Kết cấu:** theo kiểu truyền thống của loại truyện phương Đông, nghĩa là theo từng chương hồi, xoay quanh cuộc đời các nhân vật chính.

Kiểu kết cấu ước lệ: Người tốt thường gặp nhiều gian truân, trắc trở trên đường đời, bị kẻ xấu hãm hại nhưng vẫn được phù trợ, cứu mang để rồi cuối cùng tai qua nạn khỏi, được đền trả xứng đáng. Kẻ xấu bị trừng trị.

Với mục đích truyện truyền đạo đức thì kiểu kết cấu đó vừa phản ánh chân thực cuộc đời đầy rẫy bất công, vừa nói lên khát vọng ngàn đời của nhân dân ta: ở hiền gặp lành, cái thiện bao giờ cũng chiến thắng cái ác, chính nghĩa thắng gian tà.

4. Mục đích:

* Truyện được viết ra nhằm mục đích trực tiếp là truyền dạy đạo lý làm người.

* Tác phẩm đáp ứng nguyện vọng của nhân dân, cho nên ngay từ khi mới ra đời đã được nhân dân nam bộ tiếp nhận nồng nhiệt, được lưu truyền rộng rãi, có sức sống mạnh mẽ, lâu bền trong lòng dân.

5. **Tóm tắt:** SGK/113

6. Giá trị của tác phẩm:

a. Giá trị nội dung:

* Giá trị hiện thực: Vạch trần cái ác, cái xấu trong XH. Chửi thói gian ác, bất công, chửi những kẻ tráo trở, bội bạc, phản phúc như cha con Võ Công, chửi những kẻ bất nghĩa, bất nhân như Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, chửi bọn người làm ăn bất lương chuyên nghề lừa bịp, bóp nặn nhân dân (bọn thầy bói, thầy pháp, bọn lang băm).

* **Giá trị nhân đạo:** Đề cao đạo lý làm người:

- Xem trọng tình nghĩa giữa con người với con người trong xã hội: tình cha con, mẹ con, nghĩa vợ chồng, tình bè bạn, tình yêu thương cứu mang những người gặp cơn hoạn nạn.

- Đề cao tinh thần nghĩa hiệp, sẵn sàng cứu khổ phò nguy.

- Thể hiện khát vọng của nhân dân hướng tới lẽ công bằng và những điều tốt đẹp trong cuộc đời (kết thúc có hậu của truyện; thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà).

“Lục Vân Tiên là một tiếng chửi, một lời ca, một ước mơ” - Hoài Thanh.

b. Giá trị nghệ thuật:

- Lục Vân Tiên là một truyện thơ Nôm mang tính chất là một truyện kể dân gian: chú ý đến cốt truyện, còn nhân vật chủ yếu thể hiện bằng hành động hơn là miêu tả nội tâm. Nhân vật của Nguyễn Đình Chiểu còn là hoá thân cho lý tưởng hoặc thái độ yêu ghét của ông.

- Truyện mang màu sắc Nam Bộ cả về tính cách con người, cả về ngôn ngữ địa phương.

ĐOẠN TRÍCH: LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGA

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Vị trí đoạn trích: Đoạn trích nằm ở phần đầu truyện “Lục Vân Tiên”. Trên đường trở về nhà thăm cha mẹ trước khi lên kinh đô thi, gặp bọn cướp đang hoành hành, Lục Vân Tiên đã một mình làm gãy xông vào đánh tan bọn cướp, cứu Kiều Nguyệt Nga và cô hầu Kim Liên.

2. Bố cục: 2 phần

- Phần 1: Lục Vân Tiên đánh cướp.
- Phần 2: Lục Vân Tiên gặp Kiều Nguyệt Nga

B. PHÂN TÍCH:

1. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Lục Vân Tiên trong đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga”.

Gợi ý trả lời

- Hình ảnh Lục Vân Tiên được khắc hoạ qua mô típ ở truyện Nôm truyền thống: Một chàng trai tài giỏi cứu một cô gái thoát hiểm nghèo, từ ân nghĩa đến tình yêu.

- Lục Vân Tiên là một nhân vật lý tưởng và mơ ước của Nguyễn Đình Chiểu. Đây là một chàng trai vừa rời trường học bước vào đời, lòng đầy hăm hở muốn lập công danh, mong thi thố tài năng cứu người, giúp đời. Tình huống đánh cướp là thử thách đầu tiên, là cơ hội hành động cho chàng.

- Hành động đánh cướp, trước hết bộc lộ tính cách anh hùng, tài năng và tâm lòng vị nghĩa của Lục Vân Tiên. Vẻ đẹp của Lục Vân Tiên là vẻ đẹp riêng của con người dũng tướng. Thấy bọn cướp hại người, kẻ khác có thể né tránh, giữ mình, còn Vân Tiên coi đó là tình huống, cơ hội đầu tiên để hành động. Chàng chỉ có một mình, trong khi bọn cướp đông người, gươm giáo đầy đủ, thanh thế lẫy lừng: “*Người đều sợ nó, có tài không đương*”. Vậy mà Vân Tiên vẫn can đảm “*bẻ cây làm gậy*” xông vào đánh cướp. Hình ảnh của chàng trong trận đánh được miêu tả thật đẹp: “*tả đột hữu xung, khác nào Triệu Tử phá vòng Dương Dang*”, được so sánh với hình mẫu Triệu Tử Long trong Tam quốc. Hành động của Vân Tiên chứng tỏ cái đức của con người “vị nghĩa vong thân”, “*cái tài của bậc anh hùng và sức mạnh bênh vực kẻ yếu, chiến thắng nhiều thế lực bạo tàn*”.

- Thái độ cư xử với Kiều Nguyệt Nga sau khi đánh cướp lại bộc lộ tư cách con người chính trực, hào hiệp, khiêm tốn, giản dị, trong nghĩa khinh tài và cũng rất từ tâm nhân hậu. Thấy hai cô gái còn chưa hết hãi hùng, Vân Tiên “*động lòng*” tìm cách an ủi họ: “*Ta đã trờ dòng lâu la*” và ân cần hỏi han, cho thấy chàng rất đàng hoàng, chừng

chạc. Khi nghe họ nói muốn được lạy tạ ơn, Vân Tiên đã gạt đi ngay, từ chối cả lời mời về thăm nhà Nguyệt Nga để cha nàng đền đáp: “*Làm ơn há dễ trông người trả ơn*”. Dường như với Vân Tiên, làm việc nghĩa là một bổn phận, một lẽ tự nhiên của một con người chân chính: “*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi - Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*”. Lời Vân Tiên chắc nịch vừa để đối chứng, phê phán những kẻ tầm thường, vừa khẳng định việc mình làm là hiển nhiên, thuộc căn cốt, gốc rễ trong lẽ sống của mình.

Với những nét tính cách đó, hình ảnh Lục Vân Tiên là một hình ảnh đẹp, là hình ảnh lý tưởng mà Nguyễn Đình Chiểu gửi gắm niềm tin và ước vọng của mình.

2. *Nêu cảm nhận của em về nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga”.*

Với tư cách là người chịu ơn, Kiều Nguyệt Nga cũng bộc lộ nhiều nét đẹp tâm hồn:

- Một cô gái thùy mi, nét na, có học thức, cách xưng hô khiêm nhường (quân tử - tiện thiếp), cách nói năng văn vẻ, mực thước, khuôn phép (làm con dâu dám cãi cha, chút tôi yếu liễu đào tơ...), cách trình bày vấn đề rõ ràng, khúc triết vừa đáp ứng đầy đủ những lời thăm hỏi ân cần của Vân Tiên, vừa bộc lộ chân thành niềm cảm kích, xúc động của mình.

- Một con người đằm thắm, ân tình, cư xử có trước có sau. Với nàng, Vân Tiên không chỉ cứu mạng, mà còn cứu cả cuộc đời trong trắng của nàng: “*Lâm nguy chẳng gặp giải nguy - Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi*”. Nàng coi đó là ơn trọng và áy náy, bản khoản tìm cách trả ơn dù biết rằng có đền đáp bao nhiêu cũng chưa đủ: “*Lấy chi cho phải tấm lòng cùng người*”. Bởi thế, cuối cùng nàng đã tự nguyện gán bó cuộc đời với chàng trai hào hiệp ấy, dám liều mình để giữ trọn ân tình thủy chung với chàng.

3. *Chép chính xác câu thơ nói lên quan điểm về người anh hùng của nhân vật “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga”. Em hiểu câu thơ ấy như thế nào?*

Gợi ý trả lời:

Câu thơ nói rõ nhất quan niệm này của Nguyễn Đình Chiểu là:

Nhớ câu kiến nghĩa bất vi

Làm người thế ấy cũng phi anh hùng

- Nội dung câu thơ: Thấy việc nghĩa mà không làm thì không phải là anh hùng.

- Qua đoạn trích “***Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga***” ta nhận thấy Vân Tiên thấy Nguyệt Nga bị nạn đã khẩn trương mau lẹ đánh tan bọn cướp. Và chàng đã đánh chúng bằng sự quả cảm giải nguy cho Kiều Nguyệt Nga. Đến khi Nguyệt Nga tỏ ý muốn được trả ơn thì chàng lại khẳng khái từ chối, đến một cái lạy của Nguyệt Nga, Vân Tiên cũng không nhận. Rõ ràng Vân Tiên đã xả thân vì nghĩa, không chút so đo tính toán. Từ hành động đó của Vân Tiên, ta hiểu được quan niệm anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu: phải có tài trí phi thường để thấy hoạn nạn thì sẵn sàng cứu giúp vô tư đem lại điều tốt đẹp cho mọi người, người anh hùng phải là người hành động vì nghĩa, vì lẽ phải, vì lẽ công bằng.

4. Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôn ngữ, giọng điệu đoạn trích:

- Xây dựng nhân vật theo phương thức 3: qua hành động, cử chỉ, lời nói, ít khắc họa ngoại hình, lại càng ít đi sâu vào nội tâm. Tác giả chỉ kể về nhân vật để nhân vật tự bộc lộ tính cách, chiếm cảm tình - ghét nơi người đọc.

- Ngôn ngữ: mộc mạc, bình dị, gần với lời nói thông thường và mang màu sắc địa phương Nam bộ. Nó có phần thiếu chau chuốt, uyển chuyển nhưng phù hợp với ngôn ngữ người kể chuyện, rất tự nhiên, dễ đi vào quần chúng. Ngôn ngữ đa dạng, phù hợp với diễn biến tình tiết.

- Giọng điệu: thay đổi linh hoạt, phù hợp với tình tiết truyện và tính cách nhân vật, đoạn đầu tên tướng cướp kiêu căng, hống hách, giọng Lục Vân Tiên đanh thép, căm giận; đoạn sau Lục Vân Tiên ân cần, Kiều Nguyệt Nga mềm mỏng, ân tình.

ĐOẠN TRÍCH: LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vị trí đoạn trích: Đoạn trích nằm ở phần thứ hai của truyện. Vân Tiên và Tiểu đồng đang bơ vơ nơi đất khách quê người thì gặp Trịnh Hâm đi thi trở về. Vốn đã có lòng đố kị, ganh ghét tài năng của Lục Vân Tiên, Trịnh Hâm lợi dụng cơ hội để hãm hại chàng. Hắn lừa tiểu đồng vào rừng trói lại rồi giả bộ đưa Vân Tiên xuống thuyền, hứa sẽ dẫn về nhà. Đợi đến đêm khuya vắng vẻ, hắn mới thực hiện hành động tội ác của mình.

2. Kết cấu đoạn trích: 2 phần

- 8 câu đầu: hành động tội ác của Trịnh Hâm.

- 32 câu còn lại: Việc làm nhân đức cùng cuộc sống trong sạch, nhân cách cao cả.

3. Chủ đề đoạn trích: sự đối lập giữa cái thiện và cái ác, giữa nhân cách cao cả và những toan tính thấp hèn, đồng thời thể hiện thái độ quý trọng và niềm tin của tác giả đối với nhân dân lao động.

B. PHÂN TÍCH

1. Phân tích tâm địa độc ác của Trịnh Hâm qua hành động hãm hại bạn mình là Lục Vân Tiên.

* *Hoàn cảnh Vân Tiên:* bơ vơ, tội nghiệp tiền hết, mắt đã bị mù, có chú tiểu đồng theo hầu cũng bị Trịnh Hâm bắt trói trong rừng.

- Động cơ: quyết tìm hãm hại Lục Vân Tiên là vì tính đố kị, ganh ghét tài năng, lo cho con đường tiến thân của tương lai mình.

- Hành động độc ác, bất nhân, bất nghĩa.

+ Độc ác, bất nhân: vì hắn đang tâm hãm hại một con người tội nghiệp, đang con hoạn nạn, không nơi nương tựa, không có gì chống đỡ.

+ Bất nghĩa: vì Vân Tiên vốn là bạn của hắn, từng “trà rượu” và làm thơ với nhau, lại đã có lời nhờ cậy.

- Hành động có toan tính, có âm mưu, kế hoạch sắp đặt khá kỹ lưỡng, chặt chẽ:

+ Thời gian gây tội ác: Giữa đêm khuya.

+ Không gian: giữa khoảng trời nước mênh mông.

+ Đầy Vân Tiên xuống, đến lúc biết không ai có thể cứu hẳn mới “giả tiếng kêu trời”, la lối um tùm lên rồi “lấy lời phui pha” kể lể, bịa đặt, che lấp tội ác của mình. => Kẻ tội phạm gian ngoan xảo quyệt đã phui sạch tay, không mảy may cắn rứt lương tâm.

* *Trịnh Hâm hiện lên là một kẻ độc ác, bất nhân, bất nghĩa.*

Nguyễn Đình Chiểu đã thành công ở cách sắp xếp các tình tiết hợp lý, diễn biến hành động nhanh gọn, lời thơ vẫn giữ được vẻ mộc mạc, giản dị vốn có của tác phẩm mà lột tả được tâm địa độc ác của một kẻ bất nghĩa, bất nhân.

2. Phân tích hình ảnh Ngư Ông trong đoạn trích “Lục Vân Tiên gặp nạn”.

Gợi ý trả lời:

a. Ông Ngư là một người có những việc làm nhân đức và nhân cách vô cùng cao đẹp:

- Thấy người bị nạn, ông Ngư nhANH NHẸN “vớt ngay lên bờ”, rồi:

“Hỏi con vẫy lửa một giờ

Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày”

- > Hành động hết sức gấp gáp, khẩn trương, hết mình vì sự sống của nạn nhân đã gợi tả được mối chân tình của gia đình ông Ngư đối với người bị nạn. Việc làm này thật đẹp đẽ vì chưa biết nạn nhân là ai, chưa rõ nguyên do thế nào nhưng thấy việc là làm, thấy người là cứu ân cần chu đáo. Đó là bản tính của con người lương thiện, những người lao động bình thường.

- Sau khi cứu sống Vân Tiên, biết tình cảnh khốn khổ của chàng, ông Ngư sẵn lòng cứu mang chàng, dù chỉ là chia sẻ một cuộc sống đói nghèo “hẩm hứT”, tương rau, những chắt chắt đầm ấm tình người “*hôm mai hẩm hứT với già cho vui*”. Tâm lòng của Ngư quả là bao dung, nhân ái, hào hiệp.

- Ông cũng không hề tính toán đến cái ơn cứu mạng và Vân Tiên chẳng thể báo đáp. “*Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn*”, “*Lòng lão chẳng mơ*” là ông không ham muốn, ước mơ chút nào về tiền bạc, của cải, ông chỉ “*dốc lòng nhân nghĩa*” là thương người, cố hết sức mình cứu giúp con người, luôn tìm việc nghĩa, hướng về điều thiện, thật hào hiệp, vô tư.

b. Cuộc sống đẹp của ông Ngư:

- Ông Ngư đã sống một cuộc sống và suy nghĩ, quan niệm về cách sống thật lương thiện, thật đẹp đẽ. Lời nói của ông Ngư về cuộc sống của mình chính là những tiếng lòng của Nguyễn Đình Chiểu, những khát vọng về cuộc sống tốt đẹp, về một lối sống đáng mơ đối với con người. Cảm xúc chủ quan của nhà thơ là làm cho cuộc sống của người dân chài bình thường trên sông nước có vẻ như được thi vị hoá, trở nên thơ mộng hơn, nhưng cốt lõi vẫn là trung thực.

- Đoạn thơ cuối là một đoạn thơ hay của tác phẩm: ý tứ phóng khoáng sâu xa, lời lẽ thanh thoát, uyển chuyển, hình ảnh thơ đẹp, gợi cảm. Một khoảng thiên nhiên cao

rộng, khoáng đạt mở ra với những *doi, vịnh, chích, đầm, bầu trời, đất, gió trăng...* Con người hoà nhập vào trong cái thế giới thiên nhiên ấy, không chút cách biệt: hứng gió, chơi trăng, tắm mưa, chải gió... niềm vui sống cũng dường như đầy ắp cái cõi thế của con người ấy (tác giả dùng nhiều từ chỉ trạng thái tâm hồn thanh thản, vui sống ấy: vui vậy, thông thả, ngêu ngao, vui thắm, thung dung, vui say...). Có cảm giác như chính tác giả đang nhập thân vào nhân vật để nói lên khát vọng và niềm tin yêu cuộc đời.

- Rũ bỏ mọi danh lợi, tìm về với sông nước để “rửa ruột sạch tron”, nay vào vịnh, mai ra khơi, ngày hứng gió mát, đêm bè bạn với trăng thanh. Ngư Ông đã chọn được một phong cách sống thật phóng khoáng, tự do. Tấm lòng ông trong sạch, gia đình, nhà cửa, cả hình hài, thể xác lẫn tâm hồn như hoà nhập với biển trời, sông nước. Cặp từ “*hứng gió*”, “*chơi trăng*” cho ta thấy hình ảnh một con người đang mơ mộng, hết như một thi sĩ vậy. Mơ mộng nhưng không mơ hồ, tùy tiện, mà rất chủ động, ung dung, ứng phó với mọi tình thế.

“Một mình thông thả làm ăn

Khoẻ quơ chài kéo, mệt quăng câu dầm”

- Đây là một cuộc sống trong sạch, ngoài vòng danh lợi ô trọc: một cuộc sống tự do, phóng khoáng giữa đất trời cao rộng, hoà nhập, bầu bạn với thiên nhiên, thanh thoi giữa sông nước, gió trăng và vì thế cũng đầy ắp niềm vui.

- Cuộc sống ấy thật hạnh phúc, hoàn toàn xa la với những toan tính nhỏ nhen, ích kỷ, mưu danh, trục lợi, sẵn sàng chà đạp lên cả đạo đức, nhân nghĩa... Cuộc sống ấy thật đáng kính, đáng trọng!

* Đoạn thơ gửi gắm khát vọng của Nguyễn Đình Chiểu vào niềm tin về cái thiện, vào con người lao động bình thường. Ông đã bộc lộ quan điểm nhân dân rất tiến bộ. Từng trải cuộc đời, NĐC hiểu rất rõ rằng cái xấu, cái ác thường lẫn khuất sau những mũ cao, áo dài của bọn người có địa vị cao sang (như thái sư đương triều, Võ Công, Trịnh Hâm, Bùi Kiệm...), nhưng vẫn còn những cái tốt đẹp, đáng kính trọng, đáng khao khát, tồn tại bền vững nơi những con người lao động nghèo khổ mà nhân hậu, vị tha, trọng nghĩa khinh tài (những ông Ngư, ông Tiều, chú tiểu đồng, bà lão dệt vải trong rừng...). Nhà thơ Xuân Diệu đã nói đúng: “*Cái ưu ái đối với người lao động, sự kính mến họ là một đặc điểm trong tâm hồn Đồ Chiểu*”.

3. Quan niệm sống của nhân vật Lục Vân Tiên và nhân vật ông Ngư trong truyện “Lục Vân Tiên” của Nguyễn Đình Chiểu có những nét giống nhau đó và nêu rõ đó là quan niệm sống như thế nào?

Gợi ý trả lời:

Quan niệm sống của nhân vật Lục Vân Tiên và nhân vật ông Ngư trong truyện “Lục Vân Tiên” có những nét giống nhau. Đó là không ham muốn, ước mơ về tiền bạc, của cải, chỉ dốc sức mình cứu giúp con người, luôn tìm việc nghĩa, hướng về điều thiện một cách hào hiệp, vô tư.

Những câu thơ nói rõ quan niệm sống đó là:

“Vân Tiên nghe nói liền cười

Làm ơn há dễ trông người trả ơn”

(Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga)

“Ngư rằng lòng lão chẳng mơ

Đốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn”.

(Lục Vân Tiên gặp nạn)

PHẦN II: THƠ HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

TT	Tác phẩm	Tác giả	Thời gian	Thể loại	Nội dung	Nghệ thuật
1	Đồng chí (là một trong những TP tiêu biểu nhất viết về người lính cách mạng của VH thời kỳ KC chống Pháp 1946 - 1954)	Chính Hữu Hà Tĩnh (1926 - 2005) Nhà thơ quân đội trưởng thành từ hai cuộc KC chống Pháp và chống Mỹ.	1948 (Sau khi tác giả cùng đồng đội tham gia chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc - Thu Đông).	Thơ tự do	- Tình đồng chí của những người lính dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ và lý tưởng chiến đấu được thể hiện thật tự nhiên, bình dị mà sâu sắc trong mọi hoàn cảnh, nó góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh và vẻ đẹp tinh thần của những người lính cách mạng.	Chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ, cô đọng, giàu sức biểu cảm.
2	Bài thơ về tiểu đội xe không kính (được tặng giải nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1969 và được đưa vào tập thơ “vàng trắng quàng lửa”).	Phạm Tiến Duật Phú Thọ (1941 - 2007) Trở thành một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ cứu nước.	1969 (thời kỳ ác liệt của cuộc chiến tranh chống Mỹ)	Tự do	- Bài thơ khắc họa hình ảnh độc đáo: Những chiếc xe không kính. - Qua đó khắc họa nổi bật hình ảnh những người lái xe Trường Sơn với tư thế hiên ngang, tinh thần lạc quan, dũng cảm, bất chấp khó khăn, nguy hiểm và ý chí chiến đấu giải phóng Miền Nam.	- Giàu chất hiện thực sinh động của cuộc sống chiến trường. - Ngôn ngữ, giọng điệu giàu tính khẩu ngữ, mang nét riêng, tự nhiên, khoẻ khoắn.

3	Đoàn thuyền đánh cá In trong tập thơ “Trời mỗi ngày lại sáng” (1958)	Huy Cận Hà Tĩnh (1919 - 2005) Là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền thơ hiện đại Việt Nam.	1958 Trong chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh.	Thất ngôn trường thiên	Bài thơ khắc hoạ nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ, thể hiện sự hài hoà giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống.	- Sáng tạo hình ảnh thơ bằng liên tưởng, tưởng tượng phong phú, độc đáo. - Âm hưởng khoẻ khoắn, hào hùng, lạc quan.
4	Bếp lửa In trong tập Hương cây - Bếp lửa (1968), tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.	Bằng Việt Hà Nội Sinh năm 1941, thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.	1963 Khi tác giả đang là sinh viên học ngành luật ở Liên Xô.	Thất ngôn trường thiên	Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ đã gợi lại những kỷ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với gia đình, quê hương, đất nước.	- Kết hợp giữa biểu cảm với miêu tả, tự sự và bình luận. - Hình ảnh thơ sáng tạo, giàu ý biểu tượng; bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà, làm điểm tựa khơi gợi mọi kỷ niệm, cảm xúc và suy nghĩ và bà và tình bà cháu.
5	Khúc hát ru những em bé	Nguyễn Khoa Điềm	1971	Tám tiếng hát ru	Tình yêu thương con gắn với tình yêu đất nước và ước vọng của người mẹ dân tộc Tà Ôi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.	- Giọng điệu thơ thiết tha, ngọt ngào, triu mến. - Bố cục đặc sắc: hai lời ru đan xen ở mỗi khổ thơ tạo nên một khúc hát ru trữ tình, sâu lắng.
6	Ánh trăng được tặng giải A của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1984.	Nguyễn Duy Thanh Hoá Sinh năm 1948, gương mặt tiêu biểu trong lớp nhà thơ trẻ thời chống Mỹ cứu nước.	1978 Tại TP Hồ Chí Minh, 3 năm sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng,	Năm tiếng	- Bài thơ là lời nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước, bình dị, hiền hậu. - Từ đó, gợi nhắc người đọc thái độ	- Giọng điệu tâm tình, tự nhiên kết hợp giữa yếu tố trữ tình và tự sự. - Hình ảnh giàu tính biểu cảm: trăng giàu ý nghĩa biểu tượng.

			thống nhất đất nước.		sống “uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ.	
7	Con cò In trong tập “Hoa ngày thường - Chim báo bão” (1967)	Chế Lan Viên (1920 - 1989), là một trong những tên tuổi hàng đầu của nền thơ hiện đại Việt Nam thế kỷ XX.	1962	Tự do	Từ hình tượng con cò trong những lời hát ru, ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời ru đối với cuộc đời mỗi con người.	- Vận dụng sáng tạo hình ảnh và giọng điệu lời ru của ca dao, có những câu thơ đúc kết được những suy nghĩ sâu sắc. - Hình ảnh con cò mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc.
8	Mùa xuân nho nhỏ được phổ nhạc	Thanh Hải Huế (1930 - 1980), là 1 trong những cây bút có công xây dựng nền văn học Cách mạng ở miền Nam từ những ngày đầu.	11/1980 Bài thơ được viết không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời.	Năm tiếng	Cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên và đất nước, thể hiện ước nguyện chân thành góp mùa xuân nhỏ của đời mình vào cuộc đời chung.	Thể thơ năm chữ có nhạc điệu trong sáng, tha thiết, gần với dân ca; hình ảnh đẹp giản dị, những so sánh, ẩn dụ sáng tạo.
9	Viếng lăng Bác In trong tập “Như mây mùa xuân” (1978)	Viễn Phương Sinh 1928, là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời chống Mỹ cứu nước.	1976 Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thống nhất, lăng chủ tịch Hồ Chí Minh vừa khánh thành, tác giả ra	Tám tiếng	Lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ đối với Bác Hồ trong một lần từ miền Nam ra viếng lăng Bác.	Giọng điệu trang trọng và tha thiết; nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm; ngôn ngữ bình dị, cô đúc.

			thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ.			
10	Sang thu Tập thơ “Từ chiến hào đến thành phố”, xuất bản năm 1991.	Hữu Thỉnh Vĩnh Phúc Sinh năm 1942, là Tổng thư ký Hội nhà văn VN.	Sau 1975 Cuối năm 1977	Năm tiếng	Biến chuyển của thiên nhiên lúc giao mùa từ hạ sang thu qua sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ.	Hình ảnh thiên nhiên được gọi tả bằng nhiều cảm giác tinh nhạy, ngôn ngữ chính xác, gọi cảm.
11	Nói với con Trong tập thơ Việt Nam (1945 - 1985)	Y phương Cao Bằng Sinh năm 1948, là nhà thơ dân tộc Tày, Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật Cao Bằng.	Sau 1975	Tự do	Bằng lời trò chuyện với con, bài thơ thể hiện sự gắn bó, niềm tự hào về quê hương và đạo lý sống của dân tộc.	Cách nói giàu hình ảnh, vừa cụ thể, gọi cảm, vừa gợi ý nghĩa sâu xa.

ĐỒNG CHÍ

Chính Hữu

Quê hương anh nước mặn, đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,
Súng bên súng đầu sát bên đầu,
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ.
Đồng chí!
Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.
Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi.
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả: (1926 - 2007)

- Tên thật: **Trần Đình Đắc**. Bút danh: **Chính Hữu**.
- Là nhà thơ - chiến sĩ trong suốt thời gian chống Pháp - Mỹ.
- Sáng tác chủ yếu tập trung vào hình ảnh người lính trong hai cuộc kháng chiến. Đặc biệt là tình cảm đồng chí, đồng đội, sự gắn bó của tiền tuyến với hậu phương.
- Phong cách thơ: Bình dị, cảm xúc dồn nén, vừa thiết tha, trầm hùng lại vừa sâu lắng, hàm súc.

II. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ sáng tác mùa xuân 1948, thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- > Bài thơ được đánh giá là tiêu biểu của thơ ca kháng chiến giai đoạn 1946 - 1954, nó đã làm sang trọng một hồn thơ chiến sĩ của Chính Hữu.

b. Nội dung chính: Bài thơ nói về tình đồng chí, đồng đội thắm thiết, sâu nặng của những người lính cách mạng. Đồng thời còn làm hiện lên hình ảnh chân thực, giản dị mà cao đẹp của anh bộ đội cụ Hồ thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Nghệ thuật: Bài thơ sử dụng những chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ giản dị, chân thực, cô đọng và giàu sức biểu cảm.

c. **Giải nghĩa từ:**

- **Đồng chí:** người có cùng chí hướng, lý tưởng (đồng: cùng; chí: chí hướng). Người cùng trong một đoàn thể chính trị hay một tổ chức cách mạng thường gọi nhau là “đồng chí”. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 “đồng chí” thành từ xưng hô quen thuộc trong các cơ quan, đoàn thể, đơn vị bộ đội.

- **Tri kỷ:** biết mình (tri: biết, kỷ: mình), đôi tri kỷ là đôi bạn thân thiết (hiểu bạn như hiểu chính mình).

- **Sương muối:** sương giá đọng thành những hạt nhỏ trắng xoá như muối trên cây cỏ hay mặt đất. Ở miền Bắc nước ta về mùa đông những ngày có sương muối trời rất rét.

d. Nhan đề: (đồng là cùng; chí là chí hướng) Đồng chí là chung chí hướng, chung lý tưởng. Người cùng trong một đoàn thể chính trị hay một tổ chức cách mạng thường gọi nhau là “đồng chí”. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 “đồng chí” là cách xưng hô quen thuộc trong các cơ quan, đoàn thể cách mạng, đơn vị bộ đội. Vì vậy, tình đồng chí là bản chất cách mạng của tình đồng đội và thể hiện sâu sắc tình đồng đội.

e. **Mạch cảm xúc và bố cục:**

* **Mạch cảm xúc:** Bài thơ theo thể tự do, 20 dòng chia làm 3 đoạn. Cả bài thơ tập trung thể hiện vẻ đẹp và sức mạnh của tình đồng chí, đồng đội, nhưng ở mỗi đoạn sức nặng của tư tưởng và cảm xúc được dẫn dắt để dồn tụ vào những dòng thơ gây ấn tượng sâu đậm (các dòng 7, 17 và 20).

Sáu dòng đầu có thể xem là sự lý giải về cơ sở của tình đồng chí. Dòng 7 có cấu trúc đặc biệt (chỉ một từ với dấu chấm than) như một phát hiện, một lời khẳng định sự kết tinh tình cảm giữa những người lính.

Mười dòng tiếp theo, mạch cảm xúc sau khi dồn tụ ở dòng 7 lại tiếp tục khơi mở trong những hình ảnh, chi tiết biểu hiện cụ thể, thấm thía tình đồng chí và sức mạnh của nó.

Ba dòng thơ cuối được tác giả tách ra thành một đoạn kết, đọng lại và ngân rung với hình ảnh đặc sắc “Đầu súng trăng treo” như là một biểu tượng giàu chất thơ về người lính.

* **Bố cục:** 3 đoạn

+ Đoạn 1: 7 câu thơ đầu: Cơ sở hình thành tình đồng chí của những người lính.

+ Đoạn 2: 10 câu thơ tiếp theo: những biểu hiện của tình đồng chí và sức mạnh của tình cảm ấy ở những người lính.

+ Đoạn 3: 3 câu kết: Biểu tượng đẹp về tình đồng chí.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ

1. Trước hết, ở đoạn đầu, với 7 câu tự do, dài ngắn khác nhau, có thể xem là sự lý giải về cơ sở của tình đồng chí.

- Mở đầu bằng hai câu đối nhau rất chỉnh :

*“Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”*

Hai câu thơ đầu tiên giới thiệu quê hương "anh" và "tôi" - những người lính xuất thân là nông dân. "Nước mặn đồng chua" là vùng đất ven biển nhiễm phèn khó làm ăn, "đất cày lên sỏi đá" là nơi đồi núi, trung du, đất bị đá ong hoá, khó canh tác. Hai câu chỉ nói về đất đai - mối quan tâm hàng đầu của người nông dân, cho thấy sự tương đồng về cảnh ngộ xuất thân nghèo khó là cơ sở sự đồng cảm giai cấp của những người lính cách mạng.

*"Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau"*

- Từ "tôi" chỉ 2 người, 2 đối tượng chẳng thể tách rời nhau kết hợp với từ "xa lạ" làm cho ý xa lạ được nhấn mạnh hơn.

Tự phương trời tuy chẳng quen nhau nhưng cùng một nhịp đập của trái tim, cùng tham gia chiến đấu, giữa họ đã nảy nở một thứ tình cảm cao đẹp: Tình đồng chí - tình cảm ấy không phải chỉ là cùng cảnh ngộ mà còn là sự gắn kết trọn vẹn cả về lý trí, lẫn lý tưởng và mục đích cao cả: chiến đấu giành độc lập tự do cho tổ quốc.

“Súng bên súng, đầu sát bên đầu”

- Tình đồng chí còn được nảy nở và trở thành bền chặt trong sự chan hoà chia sẻ mọi gian lao cũng như niềm vui, nỗi buồn. Đó là mối tình tri kỷ của những người bạn chí cốt được biểu hiện bằng hình ảnh cụ thể, giản dị mà hết sức gợi cảm: *“Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ”*. *“Chung chăn”* có nghĩa là chung cái khắc nghiệt, khó khăn của cuộc đời người lính, nhất là chung hơi ấm để vượt qua cái lạnh, mà sự gắn bó là thành thật với nhau. Câu thơ đầy ắp kỷ niệm và ám áp tình đồng chí, đồng đội.

- Cả 7 câu thơ có duy nhất! Từ “chung” nhưng bao hàm nhiều ý: chung cảnh ngộ, chung giai cấp, chung chí hướng, chung một khát vọng...

- Nhìn lại cả 7 câu thơ đầu những từ ngữ nói về người lính: đầu tiên là “anh” và “tôi” trên từng dòng thơ như một kiểu xưng danh khi mới gặp gỡ, dường như vẫn là hai thể giới riêng biệt. Rồi “anh” với “tôi” trong cùng một dòng, đến “đôi người” nhưng là “đôi người xa lạ”, và rồi đã biến thành đôi tri kỷ - một tình bạn keo sơn, gắn bó. Và cao hơn nữa là đồng chí. Như vậy, từ rời rạc riêng lẻ, hai người đã dần nhập thành chung, thành một, khó tách rời.

- Hai tiếng **“Đồng chí!”** kết thúc khổ thơ thật đặc biệt, sâu lắng chỉ với hai chữ **“Đồng chí”** và dấu chấm cảm, tạo một nét nhấn như một điểm tựa, điểm chốt, như đòn gánh, gánh hai đầu là những câu thơ đò sộ. Nó vang lên như một phát hiện, một lời khẳng định, một tiếng gọi trầm xúc động từ trong tim, lắng đọng trong lòng người về 2 tiếng mới mẻ, thiêng liêng ấy. Câu thơ như một bản lề gắn kết hai phần bài thơ làm nổi rõ một kết luận: cùng hoàn cảnh xuất thân, cùng lý tưởng thì trở thành đồng chí của nhau. Đồng thời nó cũng mở ra ý tiếp theo: đồng chí còn là những biểu hiện cụ thể và cảm động ở mười câu thơ sau.

- > như một nốt nhạc làm bừng sáng cả bài thơ, là kết tinh của 1 tình cảm Cách mạng mới mẻ chỉ có ở thời đại mới. Câu thơ thứ 7 là một câu thơ đặc biệt.

2. Mười câu thơ tiếp theo diễn tả những biểu hiện cụ thể về vẻ đẹp và sức mạnh của tình đồng chí đồng đội.

- Đồng chí đó là sự cảm thông sâu xa những tâm tư, nỗi lòng thầm kín của nhau:

*“Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”*

Đó là tình tri kỷ, hiểu bạn như hiểu mình và còn vì mình là người trong cuộc, người cùng cảnh ngộ. Với người nông dân, ruộng nương, căn nhà là cả cơ nghiệp, là ước mơ ngàn đời của họ; họ luôn gắn bó, giữ gìn và chặt bó cho những gì mình có. Vậy mà họ đã gác lại tất cả để ra đi đánh giặc. Câu thơ “Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay” hết sức tạo hình và biểu cảm. Để cả cơ nghiệp của mình hoang trống mà ra đi biết người thân ở lại trống trải nhưng cũng “mặc kệ” thì đó quả là sự hy sinh lớn lao và đó cũng là quyết ra đi mà không dừng dưng vô tình. Các anh hiểu rõ lòng nhau và còn hiểu rõ nỗi niềm người thân của nhau ở hậu phương: “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”, “Giếng nước”, “gốc đa” là hình ảnh hoán dụ gọi về quê hương, về người thân nơi hậu phương của người lính. Như vậy, câu thơ nói quê hương nhớ người lính mà thực chất là người lính nhớ nhà, nỗi nhớ hai chiều ngày càng da diết. Vậy là người lính đã chia sẻ với nhau mọi tâm tư, nỗi niềm, chia sẻ cả những chuyện thầm kín, riêng tư nhất. Họ cùng sống với nhau trong kỷ niệm, trong nỗi nhớ và vượt lên trên nỗi nhớ.

- Không chỉ chia sẻ cùng nhau những niềm vui, nỗi buồn hay các câu chuyện tâm tình nơi quê nhà mà họ còn chia sẻ những gian lao thiếu thốn của cuộc đời người lính - “sốt run người vàng trán ướt mồ hôi”. Họ đã nhìn thấu và thương nhau từ những chi tiết nhỏ của đời sống, cùng chịu bệnh tật và những cơn sốt rét rừng ghê gớm mà hậu như người lính nào cũng phải trải qua. Họ cùng thiếu, cùng rách. Đây là hoàn cảnh chung của bộ đội ta trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp.

- Những hình ảnh thơ được đưa ra rất chân thực nhưng cô đọng và gợi cảm biết bao - > diễn tả sâu sắc sự gắn bó đồng cam cộng khổ của các anh, giúp vượt qua mọi thiếu thốn gian truân, cực nhọc của đời lính.

*“Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày”*

Tác giả đã xây dựng những cặp câu sóng đôi, đối ứng nhau (trong từng cặp câu và từng câu). Đáng chú ý là người lính bao giờ cũng nhìn bạn, nói về bạn trước khi nói về mình, chữ “anh” bao giờ cũng xuất hiện trước chữ “tôi”. Cách nói ấy phải chăng thể hiện nét đẹp trong tình cảm thương người như thể thương thân, trọng người hơn trọng mình. Chính tình đồng đội đã làm ấm lòng những người lính để họ vẫn cười trong buốt giá và vượt lên trên buốt giá.

- Họ quên mình đi để đồng viên nhau, truyền cho nhau hơi ấm: “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”. Đây là một cử chỉ rất cảm động chứa chan tình cảm chân thành. Nó không phải cái bắt tay thông thường mà là hai bàn tay tự tìm đến với nhau truyền cho nhau hơi ấm để vượt lên buốt giá, những bàn tay như biết nói. Và đó không phải sự gấn bó bất chợt mà là sự gấn bó trong chiến đấu, đồng cam cộng khổ khiến tình đồng chí thêm sâu dày để đi tới chiều cao: cùng sống chết cho lý tưởng. Trong suốt cuộc kháng chiến trường kỳ đầy gian lao vất vả ấy, tình cảm đồng chí đã đi vào chiều sâu của sự sống và tâm hồn người chiến sĩ để trở thành những kỷ niệm không bao giờ quên.

Câu thơ không chỉ nói lên tình cảm gấn bó sâu nặng của những người lính mà còn thể hiện sức mạnh của tình cảm ấy.

- > Bài thơ “**Đồng chí**” không rục rờ chiến công mà rục rờ tình đồng đội ấm nồng khiến họ có thể sống và làm nên bao chiến công hiển hách.

3. Ba câu cuối của bài thơ là biểu tượng đẹp nhất, giàu chất thơ nhất về tình đồng chí, đồng đội cao đẹp.

- Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh rất đặc sắc:

*“Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo”.*

Công việc thực sự của người lính, và tình đồng chí được tôi luyện trong thử thách gian lao, trong công việc đánh giặc thực sự là thử thách lớn nhất. Cũng chính ở cái nơi mà sự sống, cái chết chỉ kề nhau trong tích tắc ấy thì tình đồng chí mới thực sự thiêng liêng, cao đẹp. Ba câu thơ cuối như đã dựng lên bức tượng đài sừng sững về tình đồng chí. Trên cái nền hùng vĩ và khắc nghiệt của thiên nhiên: Trong cảnh “**rừng hoang sương muối**” - rừng mùa đông ở Việt Bắc sương muối phủ đầy trời, nhưng những người lính vẫn đứng cạnh bên nhau, im lặng, phục kích chờ giặc tới. Từ “chờ” - > tư thế chủ động. Hình ảnh của họ sát cánh bên nhau vững chãi làm mờ đi cái gian khổ ác liệt của cuộc chiến, tạo nên tư thế thành đồng vách sắt trước quân thù. Tình đồng chí khiến họ vẫn bình thản và lãng mạn bên thềm cuộc chiến đấu, thấy cuộc đời vẫn đẹp đẽ và thơ mộng ngay giữa nguy hiểm, giao lao.

- Hai câu thơ đối nhau thật chỉnh và gợi cảm giữa khung cảnh và toàn cảnh. Khung cảnh lạnh lẽo, buốt giá. Toàn cảnh và tình cảm ấm nồng của người lính với đồng đội của anh - > Ca ngợi sức mạnh của tình đồng đội đã giúp người lính vượt lên tất cả sự khắc nghiệt của thời tiết. Tình đồng đội đã sưởi ấm lòng các anh giữa rừng hoang mùa đông và sương muối buốt giá.

- Hình ảnh “**đầu súng trăng treo**” là hình ảnh độc đáo, bất ngờ, là điểm nhấn của 3 phần, điểm sáng của toàn bài thơ. Hình ảnh thơ rất thực và cũng rất lãng mạn. Hình ảnh này là có thật trong cảnh giác, được nhận ra từ những đêm hành quân, phục kích chờ giặc. Trong những đêm phục kích giặc giữa rừng khuya, người lính còn có thêm một người bạn là trăng. Trăng treo trên nền trời, nhìn lên trăng như treo trên đầu ngọn

súng. Nhịp thơ ở đây là nhịp 2 - 2 như gọi lên nhịp lắc của một cái gì chung chiêng lơ lửng trong bát ngát chứ không phải là cột chặt, vừa thực vừa gọi lên nhiều liên tưởng phong phú: súng là hình ảnh của chiến tranh khói lửa, trăng là hình ảnh của thiên nhiên trong mát, của cuộc sống thanh bình. Sự hoà nhịp giữa súng và trăng vừa toát lên vẻ đẹp tâm hồn người lính và tình đồng chí của họ, vừa nói lên ý nghĩa cao cả của cuộc chiến tranh yêu nước: người lính cầm súng là để bảo vệ cuộc sống hoà bình, độc lập, tự do cho Tổ quốc. Súng và trăng là gần và xa, là chiến sĩ và thi sĩ, là thực tại và mơ mộng. Tất cả đã hoà quện, bổ sung cho nhau trong cuộc đời người lính cách mạng. Câu thơ như nhãn tự của cả bài, vừa mang tính hiện thực, vừa mang sắc thái lãng mạn, là một biểu tượng cao đẹp của tình đồng chí thân thiết.

- Chỉ 3 câu - > là bức tranh đẹp về tình đồng chí đồng đội của người lính, là biểu tượng đẹp để giàu chất thơ về cuộc đời người chiến sĩ, của tình đồng chí, đồng đội.

4. Đánh giá:

- Ngôn ngữ thơ cô đọng hình ảnh chân thực, gọi tả, có sức khái quát cao nhằm diễn tả cụ thể quá trình phát triển của 1 tình cảm Cách mạng thiêng liêng: Tình đồng chí - một tình cảm chân thực không phô trương mà lại vô cùng lãng mạn và thi vị.

- Giọng thơ sâu lắng, xúc động như một lời tâm tình, tha thiết.

- Bài thơ đã đánh dấu 1 bước ngoặt mới cho khuynh hướng sáng tác của thơ ca kháng chiến.

Đặc biệt là cách xây dựng hình tượng người chiến sĩ Cách mạng, anh bộ đội Cụ Hồ trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Câu 5: Cảm nhận về hình ảnh anh bộ đội kháng chiến chống Pháp

- Bài thơ “Đồng chí” làm hiện lên hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ buổi đầu kháng chiến bình dị mà cao cả.

- Đó là những người lính xuất thân từ nông dân: “*Quê hương anh nước mặn đồng chua - Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*”.

- Họ đã sẵn sàng bỏ lại những gì thân thiết quý giá của cuộc sống nơi đồng quê để ra đi vì nghĩa lớn, nhưng vẫn nặng lòng gắn bó với làng quê thân yêu. Họ không chỉ nhớ quê mà còn cảm nhận được nỗi nhớ nhung của quê hương: “*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày - Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay - Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*”.

- Những người lính cách mạng đã trải qua những gian lao, thiếu thốn tột cùng, những cơn “sốt run người”, trang phục phong phanh giữa mùa đông giá lạnh. Họ vẫn “*cười trong buốt giá, vẫn nhìn thấy cái nhen thơ, lãng mạn của thiên nhiên, rừng núi giữa cuộc chiến đấu gian khổ, ác liệt. Những gian lao, thiếu thốn càng làm sáng lên vẻ đẹp người lính, sáng lên nụ cười của họ.*

- Vẻ đẹp nhất ở họ là tình đồng chí, đồng đội sâu sắc, thấm thiết xuất phát từ tình yêu nước: “*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay*”. Đó là cội nguồn sức mạnh giúp họ vượt lên tất cả và chiến thắng. Kết tinh vẻ đẹp của người lính và tình đồng chí của họ là bức tranh đặc sắc trong 3 câu cuối bài.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH BÀI THƠ:**

Câu 1: *Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về đoạn cuối bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.*

Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh rất đặc sắc: “Đêm nay... trăng treo”. Đây là bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội của người lính, là biểu tượng đẹp về cuộc đời người chiến sĩ.

(Tham khảo phần 3 của bài phân tích)

Bài thơ kết thúc với những hình ảnh thật đẹp, thật có ý nghĩa. Nó là biểu tượng thiêng liêng của tình đồng chí cùng chung chiến hào:

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.

- Đối lập với hiện thực khắc nghiệt của những đêm dài lạnh giá nơi “rừng hoang sương muối” là những người lính đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới trong cái nơi mà sự sống và cái chết chỉ trong gang tấc. Từ “chờ” cũng đã nói rõ cái tư thế. Cái tinh thần chủ động đánh giặc của họ. Rõ ràng khi những người lính đứng cạnh bên nhau vững chãi thì cái gian khổ, ác liệt của cuộc chiến bị mờ đi. Tầm vóc của những người lính bỗng trở nên lớn lao anh hùng. Sức mạnh của tình đồng chí lại càng nổi bật.

- Rõ ràng, tình cảm đồng chí ấm áp, thiêng liêng đã mang đến cho người lính nét lãng mạn, cảm hứng thi sĩ trong hiện thực đầy khắc nghiệt qua hình ảnh “Đầu súng trăng treo”. Bốn chữ “Đầu súng trăng treo” làm nhịp thơ đột ngột thay đổi, dồn nén, chắc gọn, gây sự chú ý cho người đọc. Trong đêm phục kích giặc, người chiến sĩ bỗng phát hiện mũi súng như treo một vầng trăng. Từ “trreo” đã tạo nên một mối quan hệ bất ngờ độc đáo, nối liền mặt đất với bầu trời, gợi những liên tưởng thú vị vừa hiện thực lại vừa lãng mạn.

+ Hiện thực vì đêm khuya trăng trên vòm trời cao đã sà xuống thấp dần. Ở vào một vị trí và tầm nhìn nào đó, vầng trăng như treo trên đầu mũi súng của người chiến sĩ đang phục kích chờ giặc.

+ Lãng mạn vì trong hoàn cảnh hết sức gian khổ khốc liệt: đêm đông giá lạnh, rừng hoang sương muối, cái chết cận kề, tâm hồn nhạy cảm của người chiến sĩ vẫn tìm thấy chất thơ bay bổng trong vẻ đẹp bất ngờ của trăng. “Súng” là biểu tượng của chiến đấu, “trăng” là biểu tượng của cái đẹp, cho niềm vui lạc quan, cho sự bình yên của cuộc sống. Súng và trăng là hư và thực, là chiến sĩ và thi sĩ, là “một cặp đồng chí” tô đậm vẻ đẹp của những cặp đồng chí đang đứng cạnh bên nhau. Chính tình đồng chí đã làm cho người chiến sĩ cảm thấy cuộc đời vẫn đẹp, vẫn thơ mộng, tạo cho họ sức mạnh chiến đấu và chiến thắng.

=> Hiếm thấy một hình tượng thơ nào vừa đẹp vừa mang đầy ý nghĩa như “Đầu súng trăng treo”. Đây là một sáng tạo đầy bất ngờ góp phần nâng cao giá trị bài thơ, tạo được những dư vang sâu lắng trong lòng người đọc.

=> Như vậy tình đồng chí trong bài thơ là tình cảm sâu sắc chân thành của những con người gắn bó keo sơn trong cuộc chiến đấu vĩ đại vì một lý tưởng chung.

Câu hỏi tương tự : Sửa lỗi câu văn sau: Với hình ảnh “đầu súng trăng treo” đã diễn tả đầy sức gợi cảm mối tình đồng chí keo sơn trong bài thơ “đồng chí” được sáng tác năm 1954 sau chiến thắng Việt Bắc.

Triển khai đoạn văn có câu chủ đề trên.

Câu 2: Phân tích hình ảnh người lính trong bài thơ “Đồng chí”

- Bài thơ về tình đồng chí đã cho ta thấy vẻ đẹp bình dị mà cao cả của người lính cách mạng, cụ thể ở đây là anh bộ đội hồi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Hoàn cảnh xuất thân: họ là những người nông dân nghèo ra đi từ hai miền đất xa nhau: “nước mặn đồng chua”, “đất cày lên sỏi đá”.

- Họ ra đi vì nghĩa lớn (hai chữ “mặc kệ” nói được cái dứt khoát, mạnh mẽ... mặc dù vẫn luôn lưu luyến với quê hương “giếng nước gốc đa...”).

- Họ đã trải qua những gian lao, thiếu thốn tột cùng, những cơn sốt rét run người, trang phục phong phanh giữa mùa đông lạnh giá => Những gian khổ càng làm nổi bật vẻ đẹp của anh bộ đội: sáng lên nụ cười của người lính (miệng cười buốt giá).

+ Đẹp nhất ở họ là tình đồng chí đồng đội sâu sắc, thắm thiết.

+ Kết tinh hình ảnh người lính và tình đồng chí của họ là bức tranh đặc sắc trong đoạn cuối của bài thơ.

Câu 3: Theo em, vì sao tác giả đặt tên cho bài thơ về tình đồng đội của những người lính là “Đồng chí”?

Đó là tên một tình cảm mới, đặc biệt xuất hiện và phổ biến trong những năm cách mạng và kháng chiến. Đó là cách xưng hô phổ biến của những người lính, công nhân, cán bộ từ sau Cách mạng. Đó là biểu tượng của tình cảm cách mạng, của con người cách mạng trong thời đại mới.

Câu 4: Phân tích giá trị nghệ thuật của hình ảnh hoán dụ mang tính nhân hoá trong câu thơ: “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”.

Câu 5: 1. Giả sử em phải làm bài văn phân tích bài thơ “Đồng chí”, em hãy xét xem phần thân bài của bài làm có được trình bày theo dàn ý đại cương dưới đây không? Vì sao? Nếu thấy dàn ý chưa đúng em hãy sửa lại cho hợp lý.

a. Phân tích 7 câu thơ đầu.

b. Bài thơ nói lên tình đồng chí gắn kết những người chiến sĩ trong một cuộc chiến đấu đầy gian khổ.

c. Bài thơ còn nêu lên một hình ảnh rất đẹp vào một đêm chờ giặc giữa rừng trong đêm trăng lạnh.

Nhận xét dàn ý: Không chia theo một căn cứ nhất định: mục a chia theo bố cục: mục b, c chia theo nội dung.

Mục b chưa phân tích rõ và sâu ý nghĩa cao đẹp của tình đồng chí trong 10 câu thơ.

Mục c lạc ý, mang nặng tả cảnh, chưa xoay quanh vấn đề về tình đồng chí.

Sửa lại dàn ý:

- a. Bảy câu đầu: sự lý giải về tình đồng chí.
- b. Mười câu tiếp theo: là những biểu hiện cụ thể của tình đồng chí.
- c. Ba câu cuối cùng: biểu tượng đẹp đẽ giàu chất thơ của tình đồng chí.

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

Phạm Tiến Duật

Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi
Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa như ùa vào buồng lái.

Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.

Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn mưa xối như người trời
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.

Những chiếc xe từ trong bom rơi

Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm.

Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Phạm Tiến Duật (1941 - 2007), quê ở huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.
- Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm Hà Nội, năm 1964, Phạm Tiến Duật gia nhập quân đội, hoạt động trên tuyến đường Trường Sơn và trở thành một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ cứu nước.
- Thơ Phạm Tiến Duật tập trung thể hiện hình ảnh thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ qua các hình tượng người lính và cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn.
- Thơ ông có giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, tinh nghịch mà sâu sắc.

II. Tác phẩm:

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Bài thơ viết năm 1969, thời kỳ cuộc kháng chiến chống Mỹ diễn ra rất ác liệt trên con đường chiến lược Trường Sơn.
- Bài thơ được tặng giải nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1969 và được đưa vào tập thơ “Vàng trắng quàng lửa” của tác giả.

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật:

* **Nội dung:** “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” của Phạm Tiến Duật đã khắc họa một hình ảnh độc đáo: những chiếc xe không kính. Qua đó, tác giả khắc họa nổi bật hình ảnh những người lính lái xe ở Trường Sơn trong thời chống Mỹ, với tư thế hiên ngang, tinh thần lạc quan, dũng cảm, bất chấp khó khăn nguy hiểm và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam.

* **Nghệ thuật:** Tác giả đã đưa vào bài thơ chất liệu hiện thực sinh động của cuộc sống ở chiến trường, ngôn ngữ và giọng điệu giàu tính khẩu ngữ tự nhiên, khoẻ khoắn.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ

I. Những nét độc đáo, khác lạ của bài thơ:

1. **Nhan đề:** dài, tưởng như có chỗ thừa nhưng thu hút người đọc ở cái vẻ lạ độc đáo của nó.

- Làm nổi bật hình ảnh toàn bài: những chiếc xe không kính.
- Hai chữ bài thơ thêm vào cho thấy rõ hơn cách nhìn, cách khai thác hiện thực của tác giả muốn nói về chất thơ của hiện thực khốc liệt thời chiến tranh, chất thơ của tuổi trẻ hiên ngang, dũng cảm vượt lên thiếu thốn, gian khổ hiểm nguy của thời chiến.

2. **Hình ảnh những chiếc xe không kính gây sự chú ý khác lạ được đưa ra thực đến trần trụi vẫn băng băng ra chiến trường:**

a. Xưa nay, hình ảnh tàu xe vào thơ thường được mỹ lệ hoá, lãng mạn hoá nhưng Phạm Tiến Duật đưa một hình ảnh thực đến trần trụi “những chiếc xe không kính”. Tác giả giải thích nguyên nhân cũng rất thực bằng 2 câu thơ rất gần với văn xuôi lại có giọng thản nhiên:

*“Không có kính không phải xe không có kính
Bom giạt, bom rung kính vỡ đi rồi”*

Càng gây sự chú ý về vẻ khác lạ của nó.

b. Câu thơ thứ 2 nhắc lại hai lần chữ “bom” với những động từ mạnh “giạt”, “rung” khiến cho “kính vỡ đi rồi” càng tăng gấp bội sự dữ dội của cuộc chiến đấu.

c. Bom đạn chiến tranh còn làm chúng biến dạng thêm, trần trụi hơn.

*“Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước”,*

d. Hình ảnh này không hiếm trong chiến tranh nhưng phải có hồn thơ nhạy cảm với nét ngang tàng và tinh nghịch, thích cái lạ như Phạm Tiến Duật mới nhận ra được và đưa vào thành hình tượng thơ độc đáo của thời chiến tranh chống Mỹ.

3. **Giọng điệu và ngôn ngữ:** Giọng thơ rất gần với lời nói thường, có những câu như văn xuôi tưởng như khó chấp nhận trong một bài thơ *“Không có kính không phải vì xe không có kính”* *“Không có kính, ừ thì có bụi”*, *“Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy”*... Nhưng đây lại chính là nét độc đáo tạo nên một giọng điệu ngang tàng, trẻ trung, sôi nổi, tinh nghịch, tự nhiên, thể hiện cái hiên ngang, bất chấp mọi khó khăn, nguy hiểm của các anh lính lái xe Trường Sơn.

II. Hình ảnh người lính lái xe

- Hình ảnh người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ được khắc hoạ đậm nét trong bài thơ. Hình ảnh của họ được miêu tả gắn liền với những chiếc xe, đồng thời cũng nổi bật lên trong toàn bài.

- Hình ảnh những chiếc xe không kính đã làm nổi bật hình ảnh những chiến sĩ lái xe ở Trường Sơn. Thiếu đi những phương tiện vật chất tối thiểu lại là hoàn cảnh để người lái xe bộc lộ những phẩm chất cao đẹp, sức mạnh tinh thể lớn lao của họ đặc biệt là lòng dũng cảm, tinh thần bất chấp gian khổ, khó khăn.

- Đồng thời với hình ảnh của những chiếc xe không kính độc đáo là hình tượng đẹp đẽ của những người lái xe xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước.

- Họ là chủ nhân của những chiếc xe không kính nên khi miêu tả về họ, nhà thơ đã khắc hoạ họ với những ấn tượng, cảm giác cụ thể, sinh động khi ngồi trên những chiếc xe không kính trong tư thế “*nhìn trời, nhìn đất, nhìn thẳng*” qua khung cửa xe đã không còn kính chắn gió. Người lái xe như tiếp xúc trực tiếp với thế giới bên ngoài:

*“Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa như ùa vào buồng lái”.*

- Những câu thơ tả thực tới từng chi tiết, diễn tả cảm giác về tốc độ của những chiếc xe đang lao nhanh trên đường. Không có kính chắn gió, các anh đối mặt với bao khó khăn, nguy hiểm, nào “*gió vào xoa mắt đắng*” rồi “*sao trên trời*”, “*chim dưới đất*”, đột ngột, bất ngờ như sa, như ùa - rơi rụng, va đập, quăng ném... vào buồng lái, vào mặt mũi, thân mình. Những hình ảnh gió, con đường, sao trời, cánh chim vừa thực vừa thơ, là cái thi vị nảy sinh trên những con đường bom rơi đạn nổ. Hiện thực thì khốc liệt, nhưng người chiến sĩ cảm nhận nó bằng một tâm hồn trẻ trung, lãng mạn nhạy cảm với cái đẹp - một nghị lực, một bản lĩnh phi thường. Đặc biệt hình ảnh “*Con đường chạy thẳng vào tim*” là một khái quát đặc sắc của con đường trái tim. Đường Trường Sơn, con đường giải phóng miền Nam, chính là con đường của trái tim. Những câu thơ trên hé lộ diện mạo tinh thần thâm kín của người chiến sĩ.

- Cảm giác, ấn tượng, căng thẳng, đầy thử thách. Song người chiến sĩ không run sợ hoảng hốt. Trái lại họ hiện ra trong tư thế ung dung, hiên ngang, tự tin, tự hào:

*“Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn trời, nhìn đất, nhìn thẳng”s*

Kết cấu thơ 6 chữ với nhịp 2/2/2 đều đặn, điệp từ “nhìn”, chữ “ung dung” đảo lên đầu làm nổi bật tư thế ấy. “Nhìn thẳng” là cái nhìn có vẻ trang nghiêm, bất khuất không thẹn với đất với trời, nhìn thẳng vào mọi gian khổ hy sinh mà không hề run sợ, né tránh. Đường như ở phía trước, cả không gian, đất trời thu vào tầm mắt của họ, và cái đích họ muốn đưa chiếc xe tới chính là nơi chiến trường khói lửa. Tư thế của họ mới thật đàng hoàng làm sao.

- Cùng với tư thế nổi bật ấy là tâm quan sát cao rộng với điệp ngữ “nhìn” biểu hiện sự tập trung cao độ, một tinh thần trách nhiệm nhưng của một tâm hồn lãng mạn, bình thản, chủ động chiêm ngưỡng và tận hưởng từng vẻ đẹp của thiên nhiên qua ô cửa kính vỡ.

*Không có kính ừ thì có bụi
Bụi phun tóc trắng như người già
Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.
Không có kính ừ thì ướt áo
Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa*

Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.

- Thiên nhiên còn là sự khốc liệt của bụi, gió, mưa nhưng với một thái độ ngang tàng thách thức, bất chấp mọi gian khổ, khó khăn với tinh thần quả cảm, người chiến sĩ lái xe buông những tiếng chắc gọn “Không có... ừ thì” như một lời nói thường, nôm na mà cứng cỏi biến những khó khăn thành điều thú vị, với ý nghĩa táo tợn “Chưa cần... cây số nữa”.

Giọng nang tàng, bất chấp thể hiện rõ trong câu trúc từ lặp: “Không có kính ừ thì... chưa cần” và trong các chi tiết “*phì phèo chầm điếu thuốc*”, “*cười ha ha*” hay “*lái trăm cây số nữa*” giữa đường Trường Sơn đầy bom đạn, đèo dốc, gió bụi, mưa có thể gây bao khó khăn. Tình cảnh của các anh được miêu tả rất chân thực: “mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời”, nhưng người chiến sĩ đã bình thường hoá cái không bình thường đó và vượt lên cùng tất cả sự cố gắng, cùng tinh thần trách nhiệm rất cao. Họ chấp nhận gian khổ như một điều tất yếu, khó khăn không mấy may ảnh hưởng đến tinh thần của họ. Hình ảnh của họ mang một vẻ đẹp kiên cường.

- Lời thơ nhẹ nhõm, trôi chảy như những chiếc xe vun vút lướt trên đường. Có chỗ nhịp nhàng, trong sáng như văng tiếng hát - vút cao.

b. Tâm hồn sôi nổi của tuổi trẻ, tình đồng chí, đồng đội sâu sắc.

- Những chiến sĩ lái xe là những chàng trai trẻ vui tính, hóm hỉnh với những hình ảnh tinh nghịch “*Chưa cần rửa, phì phèo chầm điếu thuốc - Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha*”. Đó là khúc nhạc vui của tuổi 18, đôi mươi gợi cảm giác nhẹ nhõm, thanh thản xua tan những khó khăn, nguy hiểm.

- Hồn nhiên, tếu táo nhưng cũng thật cảm động trong không khí đoàn kết, trong tình đồng chí, đồng đội.

- Sự khốc liệt của chiến tranh đã tạo nên những “*tiểu đội xe không kính*”. Con đường giải phóng miền Nam là con đường đi tới chính nghĩa, họ càng đi càng có thêm nhiều bạn: “*Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới*”. Họ có thể “*bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*” mà không cần mở cửa xe, thoải mái, tự hào và thắm tình đồng đội. Chỉ một cái bắt tay cũng ấm lòng, đủ động viên nhau, cảm thông với nhau. Cái bắt tay truyền cho nhau cả tâm hồn, tình cảm. Tình cảm ấy thắm thiết như ruột thịt, như anh em trong gia đình. “*Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời - Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy*” - một cách định nghĩa về gia đình thật lạ, thật tếu hóm và tình cảm thật sâu nặng, thiêng liêng giúp con người xích lại gần nhau trong những cái chung: chung bát, chung đĩa, nắm cơm, bếp lửa, chung hoàn cảnh, chung con đường với vô vàn thách thức nguy hiểm phía trước.

- Khi hành quân các anh động viên, chào hỏi nhau trong cảnh ngộ độc đáo, những sinh hoạt, nghỉ ngơi thật ngắn ngủi, cái ăn, giấc ngủ thật giản dị, gian khổ nhưng tâm hồn người lính thật vui tươi, lạc quan, có cái gì xao xuyến: “*Võng mắc chông chênh đường xe chạy*”. “*Chông chênh*” gì thì chông chênh nhưng ý chí chiến đấu, khí phách, nghị lực vẫn vững vàng, kiên định, vượt lên tất cả. Chính mình đồng đội đã tiếp cho họ sức mạnh để tâm hồn họ phơi phới lạc quan. Phải chăng chính tình cảm ấy đã nâng lên

câu hát nâng bước chân người lính tiếp tục vượt qua những lần “*bom giạt bom rung*” để rồi “*lại đi, lại đi trời xanh thêm*”. Điệp ngữ “*lại đi*” khẳng định đoàn xe không ngừng tiến tới. Hình ảnh “*trời xanh thêm*” gọi lên tâm hồn chan chứa lạc quan, đầy hy vọng, yêu đời của người lính.

c. Ý chí chiến đấu vì giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Bài thơ khép lại bằng bốn câu thể hiện “ý chí... Tổ quốc”. Đó chính là động lực mạnh mẽ và sâu xa tạo nên sức mạnh phi thường của người lính để vượt lên tất cả, bất chấp mọi nguy nan, mọi sự huỷ diệt, tàn phá.

- Khổ thơ cuối tạo nên kết cấu đối lập, bất ngờ, sâu sắc, đối lập giữa 2 phương diện vật chất và tinh thần, giữa vẻ bên ngoài và bên trong của chiếc xe. Trải qua mưa bom bão đạn, những chiếc xe ban đầu đã không có kính, bị bom Mỹ làm cho biến dạng đến trần bụi:

“Không có kính rồi xe không có đèn

Không có mui xe, thùng xe có xước”

- Với biện pháp liệt kê, điệp ngữ “không có” được nhắc lại 3 lần nhấn mạnh sự thiếu thốn đến trần trụi của những chiếc xe, còn cho ta thấy mức độ ác liệt của chiến trường.

- Nhưng điều kỳ lạ là không có gì có thể cản trở được sự chuyển động kỳ diệu của những chiếc xe trơ trụi ấy vẫn băng ra chiến trường. Tác giả lý giải bất ngờ và lý chí: “Chỉ cần trong xe có một trái tim”. Mọi thứ của xe có thể không còn nguyên vẹn, chỉ cần vẹn nguyên trái tim người lính - trái tim vì miền Nam - thì xe vẫn chạy, “*tất cả cho tiền tuyến*”. Đó không chỉ là sự ngoan cường, dũng cảm vượt lên mọi gian khổ ác liệt mà còn là sức mạnh của tình yêu nước.

- Bom đạn quân thù có thể làm biến dạng cái xe nhưng không hề bẹp được tinh thần, ý chí chiến đấu của những chiến sĩ lái xe. Xe vẫn chạy không chỉ vì có động cơ máy móc mà còn có một động cơ tinh thần “*Vì miền Nam phía trước*”.

- Đối lập với tất cả những cái “không có” ở trên là một cái “có”. Đó là trái tim - sức mạnh của người lính. Sức mạnh con người đã chiến thắng bom đạn kẻ thù.

- Trái tim ấy thay thế cho tất cả những thiếu thốn “*không kính, không đèn, không mui*”, hợp nhất với người chiến sĩ lái xe thành một cơ thể sống không gì tàn phá, ngăn trở được. Xe chạy bằng tim, bằng xương máu của người chiến sĩ, trái tim ấy tạo ra niềm tin, niềm lạc quan và sức mạnh chiến thắng. Những chiếc xe càng thêm độc đáo vì đó là những chiếc xe trái tim cầm lái.

- **Trái tim** yêu thương, trái tim cam trường của người chiến sĩ lái xe vừa là hình ảnh hoán dụ, vừa là hình ảnh ẩn dụ gọi ra biết bao ý nghĩa: trái tim là hình ảnh hội tụ vẻ đẹp mà thiêng liêng: tất cả vì miền Nam thân yêu, trái tim chứa đựng bản lĩnh hiên ngang, lòng dũng cảm tuyệt vời. Trái tim mang tinh thần lạc quan và một niềm tin mãnh liệt vào ngày thống nhất Bắc Nam. Trái tim trở thành nhân tố bài thơ, cô đúc ý toàn bài, hội tụ vẻ đẹp của người lính và để lại cảm xúc sâu lắng trong lòng người đọc.

- Trái tim người lính toả sáng rực rỡ mãi đến muôn thế hệ mai sau khiến ta không quên một thế hệ thanh niên thời kỳ chống Mỹ oanh liệt của dân tộc.

III. Thành công về nghệ thuật:

Ngôn ngữ và giọng điệu bài thơ là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của Phạm Tiến Duật, góp phần khắc hoạ hình ảnh người chiến sĩ lái xe.

Ngôn ngữ bài thơ giản dị, ngôn ngữ chất sống, đời sống chiến trường, vừa làm giàu thêm chất điệu thơ ca vừa thể hiện chân thực hình ảnh người lính lái xe. Lời thơ gần với lời văn xuôi, lời đối thoại, lời nói thường nhưng vẫn giàu chất thơ. Chất thơ toát lên từ những hình ảnh độc đáo; từ vẻ hiên ngang, sôi nổi, trẻ trung của người lính, từ những ấn tượng cảm giác cụ thể của họ khi ngồi trên những chiếc xe không kính.

Ngôn ngữ đó góp phần tạo nên giọng điệu ngang tàng có cả chất tinh nghịch phù hợp với đối tượng miêu tả - những chàng trai lái xe trên những chiếc xe không kính.

Thể thơ kết hợp linh hoạt giữa thể 7 chữ với thể 8 chữ, có chỗ 6 hay 10 chữ tạo cho bài thơ một điệu thơ gần với lời nói tự nhiên, sinh động, góp phần tạo nên chất thơ mới, giọng điệu mới của thơ ca chống Mỹ. Nó bắt nguồn từ sức trẻ, từ tâm hồn phơi phới của thế hệ chiến sĩ Việt Nam mà chính nhà thơ đã sống, đã trải nghiệm.

IV. Cảm nghĩ về thế hệ trẻ thời kháng chiến chống Mỹ qua hình ảnh người lính trong bài thơ. So sánh hình ảnh người lính ở bài thơ này với bài **Đồng chí**:

- Thế hệ trẻ thời kháng chiến chống Mỹ là thế hệ sống rất đẹp, rất anh hùng. Họ ý thức sâu sắc về sứ mệnh lịch sử của mình, trong gian khổ, hy sinh vẫn phơi phới lạc quan. Như lời nhà thơ Tố Hữu, họ là thế hệ “*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước - Mà lòng phơi phới dậy tương lai*” hay “*Đi chiến trường như trải hội mùa xuân*” hay “*Mưa bom bão đạn lòng thanh thản*”. Chính vì vậy, mãi mãi các thế hệ người Việt vẫn tự hào, khâm phục và biết ơn họ.

- Những người lính trong “**Đồng chí**” và “**Bài thơ về tiểu đội xe không kính**” cho thấy hình ảnh người lính trong hai thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ có **những nét chung**: lòng yêu nước, dũng cảm, sẵn sàng hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc; thái độ bất chấp mọi khó khăn, gian khổ, hiểm nguy, sống lạc quan, có tình đồng chí đồng đội thắm thiết.

Tuy nhiên, ở mỗi bài thơ, hình ảnh người lính lại có **những nét riêng**:

- “**Đồng chí**” thể hiện hình ảnh người lính hầu hết xuất thân từ nông dân, từ thân phận nô lệ nghèo khổ mà đi vào kháng chiến với muôn vàn khó khăn, thiếu thốn. Cách mạng chính là sự giải thoát cho số phận đau khổ tối tăm của họ. Hiếm có sự ung dung tự tại nhưng lại rất đoàn kết gắn bó yêu thương nhau.

- Trong “**Bài thơ về tiểu đội xe không kính**”, người lính đi vào cuộc chiến đấu với ý thức giác ngộ về lý tưởng độc lập tự do gắn với chủ nghĩa xã hội. Họ ý thức sâu sắc về trách nhiệm của thế hệ mình. Họ sống trẻ trung, yêu đời, lạc quan, tự tin. Hình ảnh của họ được thể hiện trong một thời điểm quyết liệt và khấn trương hơn. Đó là một thế hệ anh hùng, hiên ngang, mạnh mẽ.

MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH TÁC PHẨM.

Câu 1 : Nhan đề bài thơ có ý nghĩa như thế nào ?

Tên bài thơ: đặt cụ thể, trực tiếp như văn xuôi. Cái độc đáo đã bộc lộ ngay từ nhan đề bài thơ, một cái nhan đề có vẻ như dài và thừa. Có lẽ chỉ cần viết “Tiểu đội xe không kính”. Hai chữ “bài thơ” nói lên cách khai thác hiện thực: không phải chỉ viết về những chiếc xe không kính, chỉ viết về hiện thực khốc liệt của chiến tranh, mà chủ yếu là khai thác chất thơ vút lên từ hiện thực ấy, chất thơ của tuổi trẻ Việt Nam vượt lên những khắc nghiệt của chiến tranh.

Câu 2: Những hình ảnh chiếc xe không kính trong bài thơ có gì độc đáo và mới lạ?

Trong bài thơ nổi bật lên một hình ảnh độc đáo: những chiếc xe không kính vẫn băng ra chiến trường.

- Xưa nay, những hình ảnh xe cộ, tàu thuyền nếu đưa vào thơ thì thường được “mĩ lệ hoá”, “lãng mạn hoá” đi rồi và thường mang ý nghĩa tượng trưng hơn là tả thực (vd: chiếc xe tam mã trong thơ Pus - kin, con tàu trong “tiếng hát con tàu” của Chế Lan Viên, đoàn thuyền đánh cá trong bài thơ cùng tên của Huy Cận).

- Ở bài thơ này, hình ảnh những chiếc xe không kính được miêu tả cụ thể, chi tiết rất thực. Đó là hình ảnh hoàn toàn có thực trong chiến tranh, thực đến trần trụi đã được tác giả nắm bắt đưa vào thơ và khai thác ở đó cả chất thơ và nhiều ý nghĩa. Hơn nữa, viết về những người lái xe thì không gì gắn họ với hình ảnh chiếc xe, qua xe mà làm nổi bật hình ảnh người lái xe. Bởi vậy, có thể nói khi tìm được hình ảnh chiếc xe không kính tác giả đã tìm được cấu tứ đặc sắc cho bài thơ của mình tạo thành một hình tượng thơ độc đáo của thời chiến tranh chống Mỹ.

Câu 3: “Không có kính rồi xe không có đèn”

a. Chép tiếp câu thơ trên để hoàn chỉnh đoạn thơ gồm 4 dòng.

b. Cho biết, đoạn thơ vừa chép trong bài thơ nào? Của ai? Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

c. Từ “trái tim” trong câu thơ cuối cùng của đoạn vừa chép được dùng với nghĩa như thế nào?

d. Viết một đoạn văn diễn dịch từ 6 đến 8 phân tích hình ảnh người lính lái xe trong đoạn thơ.

Gợi ý:

a. Chép tiếp: Không có kính rồi xe không có đèn.

Không có mui xe thùng xe có xước

Xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

b.

c. Từ “Trái tim” trong câu thơ cuối cùng có thể hiểu theo nghĩa chuyển:

- Chỉ người lính lái xe.

- Chỉ sự nhiệt tình cứu nước, lòng yêu nước nồng nàn, quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

d. Đoạn văn phải đảm bảo các yêu cầu về nội dung và hình thức (tham khảo câu 3, 4).

- Cuộc chiến đấu ngày càng gian khổ, ác liệt (qua hình ảnh những chiếc xe ngày càng méo mó, biến dạng).

- Bất chấp gian khổ, hy sinh, những chiếc xe vẫn thẳng đường ra tiền tuyến.

- Những người lính lái xe quả cảm vững tay lái vì họ có một trái tim tràn đầy nhiệt tình cách mạng, tình yêu tổ quốc nồng nàn, ý chí quyết tâm giải phóng miền Nam sắt đá.

Tham khảo đoạn văn phân tích.

Hai câu cuối của “bài thơ về tiểu đội xe không kính” đã khắc đậm hình ảnh đẹp đẽ của người chiến sĩ lái xe trên đường Trường Sơn.

Xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước

Chỉ cần trong xe có một trái tim

Những chiếc xe ấy đã bị bom đạn chiến tranh phá huỷ nặng nề, mất đi cả những hệ số an toàn tưởng như không thể lẫn bánh. Vậy mà những người chiến sĩ lái xe đâu có chịu dừng. Những chiếc xe vận tải của họ chở lương thực, thuốc men, đạn dược vẫn chạy trong bom rơi đạn lửa bởi phía trước là miền Nam đang vẫy gọi. Công cuộc giành độc lập tự do của nửa nước vẫn phải tiếp tục. Dùng hình ảnh tương phản đối lập, câu thơ không chỉ nêu bật được sự ngoan cường, dũng cảm vượt lên trên gian khổ, ác liệt mà còn nêu bật được ý chí chiến đấu giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Hơn thế hình ảnh hoán dụ “một trái tim” là hình ảnh đẹp nhất của bài thơ chỉ người lính lái xe, chỉ sự nhiệt tình cứu nước, lòng yêu nước nồng nàn, quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Hình ảnh này kết hợp cùng kết cấu câu “vẫn - chỉ cần” đã lý giải về sức mạnh vượt khó, khẳng định hơn tinh thần hiên ngang bất khuất, sự lạc quan tự tin trong cuộc chiến của người lính lái xe. Chính điều đó đã tạo nên cho họ sức mạnh để chiến đấu và chiến thắng để chúng ta mãi mãi yêu quý và cảm phục.

Câu 6: Cảm nhận của em về hình ảnh người lính lái xe trong bài thơ “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật.

Người lái xe trong bài thơ là những người chiến sĩ trẻ trung. Các anh rất trẻ trung, hồn nhiên, tâm hồn gần gũi với thiên nhiên. Khó khăn gian khổ các anh coi thường: ừ thì có bụi, ừ thì ướt áo. Thái độ “chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc, chưa cần thay, lái trăm cây số nữa là sự thách thức, coi thường khó khăn gian khổ. Những chiếc xe từ trong bom rơi, bị bom giạt, bom rung, nhưng người chiến sĩ vẫn ung dung. Các anh nhìn thẳng phía trước, vui vẻ bắt tay nhau. Xe hư hỏng không có kính, không có đèn, không có mui xe, thùng xe có xước, nhưng xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước. Tất cả vì tiền tuyến, vì mặt trận, đó là khẩu hiệu của họ. Và những chiếc xe mang đầy thương tích vẫn lăn bánh ra mặt trận. Có thể nói những người lái xe, người làm chủ

phương tiện là yếu tố quyết định làm nên thắng lợi trên mặt trận vận tải và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Câu 7:

a. Phân tích giá trị biểu cảm của từ “Chông chênh” trong câu thơ: “Võng mắc chông chênh đường xe chạy. Lại đi, lại đi trời xanh thêm”.

b. Chỉ với hai câu thơ trên, Phạm Tiến Duật đã cho ta hiểu về đẹp người lái xe Trường Sơn thời chống Mỹ. Hãy viết tiếp từ 7 đến 12 câu tạo đoạn văn diễn dịch hoàn chỉnh (trong đó có sử dụng phép nối và câu đơn mở rộng thành phần chủ ngữ).

Gợi ý:

a. - “Chông chênh” là một từ láy giàu giá trị gợi tả, gợi cảm. Từ “chông chênh” gợi tả tư thế không thăng bằng, không chắc chắn, không vững chãi. Trong hoàn cảnh ra đời của bài thơ thì từ “chông chênh” gợi sự nguy hiểm. Đây là một nét vẽ hiện thực mà Phạm Tiến Duật tái hiện lại cuộc đời gian khổ của người lính lái xe Trường Sơn. Trong hoàn cảnh chiến đấu hết sức gian khổ, họ phải ăn, phải ngủ những giấc ngủ ngắn trên xe hoặc trên dọc đường đi giữa làn mưa bom của kẻ thù nhằm huỷ diệt sự sống.

- Song từ “chông chênh” còn gợi tả phong thái hiên ngang của người lính. Bom đạn của kẻ thù tưởng như có thể dùng sức mạnh để huỷ diệt sự sống con người nhưng không! Hình ảnh những chiếc võng mắc “chông chênh” trên tuyến đường TS khói lửa ấy đã chứng minh điều ngược lại: sự sống không chỉ tồn tại mà còn tồn tại trong một tư thế kiêu hãnh, hiên ngang, tư thế của người chiến thắng.

b. Viết đoạn văn:

- Câu thơ tái hiện một cách tinh tế gian khổ mà những người lính lái xe Trường Sơn phải trải qua. Đó là cuộc sống gian khổ, phải ăn, phải ngủ những giấc ngủ ngắn ngày trên xe giữa những làn mưa bom của giặc đang ngày đêm trút xuống nhằm huỷ diệt sự sống.

- “Chông chênh” là một từ láy giàu giá trị gợi tả, gợi cảm. Từ “chông chênh” gợi tả tư thế không thăng bằng, không chắc chắn, không vững chãi. Song trong hoàn cảnh của bài thơ, từ “chông chênh” còn gợi tả phong thái hiên ngang của người lính như ngạo nghễ, thách thức kẻ thù.

- Họ luôn có tư thế tiến về phía trước. Điệp từ “lại đi” tái hiện vòng bánh xe lăn tiến lên phía trước, rộng hơn là đoàn xe vận tải lao nhanh ra mặt trận bỏ lại đằng sau tất cả đạn bom u ám để đến với bầu trời xanh phía trước.

- Bầu trời xanh là hình ảnh tượng trưng cho hoà bình, cho cuộc sống tươi đẹp. Với hình ảnh này, ta thấy được niềm lạc quan, niềm tin bất diệt của người lính vào chiến thắng. Phải chăng đó là sức mạnh lớn lao để đoàn xe lăn bánh tới đích?

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

Huy Cận

Mặt trời xuống biển như hòn lửa.
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,
Cá thu biển Đông như đoàn thoi.

Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng,
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!

Thuyền ta lái gió với buồm trăng.
Lướt giữa mây cao với biển bằng,
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.
Cá nhụ, cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé,
Đêm thờ: sao lùa nước Hạ Long.

Ta hát bài ca gọi cá vào,
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.
Biển cho ta cá như lòng mẹ.
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.

Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng,
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng.
Vẫy bạc đuôi vàng loé rạng đông,
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng.

Câu hát căng buồm với gió khơi,
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.
Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Huy Cận (1919 - 2005) tên đầy đủ là **Cù Huy Cận**, quê ở làng Ân Phú, huyện Vụ Quang (trước đây thuộc huyện Hương Sơn, sau là Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh.

- Huy Cận đã nổi tiếng trong phong trào thơ mới với tập thơ “*Lửa thiêng*” (1940). Ông tham gia cách mạng từ trước năm 1945 và sau cách mạng tháng Tám từng giữ nhiều trọng trách trong chính quyền cách mạng, đồng thời là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền thơ hiện đại Việt Nam.

- Huy Cận đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

II. Tác phẩm:

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Giữa năm 1958, Huy Cận có chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh. Từ chuyến đi thực tế này, hồn thơ Huy Cận mới thực sự nảy nở trở lại, dồi dào trong cảm hứng về thiên nhiên đất nước, về lao động và niềm vui trước cuộc sống mới.

- Bài "Đoàn thuyền đánh cá" được sáng tác trong thời gian ấy và in trong tập thơ "*Trời mỗi ngày lại sáng*" (1958).

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật

* Nội dung: Bài thơ khắc họa nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ, thể hiện sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống.

* Nghệ thuật: - Sáng tạo hình ảnh thơ bằng liên tưởng, tưởng tượng phong phú, độc đáo.

- Âm hưởng khoẻ khoắn, hào hùng, lạc quan.

3. Bố cục bài thơ

Bài thơ được bố cục theo trình tự thời gian, không gian chuyển ra khơi của đoàn thuyền, gồm 3 phần:

- Phần 1 (2 khổ đầu): cảnh đoàn thuyền ra khơi
- Phần 2 (5 khổ tiếp theo): cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển.
- Phần 3 (khổ cuối): hình ảnh đoàn thuyền đánh cá trở về.

Nêu thời gian và không gian được miêu tả trong bài thơ:

Bài thơ đã tạo ra một khung cảnh không gian và thời gian rất đáng chú ý:

- Không gian rộng lớn bao la với mặt trời, biển, trăng, sao, mây, gió;
- Thời gian là nhịp tuần hoàn của vũ trụ từ lúc hoàng hôn đến bình minh, cũng là thời gian của một chuyến ra biển rồi trở về của đoàn thuyền đánh cá: mặt trời xuống biển, cả trời đất vào đêm, trăng lên cao, đêm thở, sao lùa... rồi sao mờ, mặt trời đội biển nhô lên trong một ngày mới. Điểm nhịp thời gian cho công việc của đoàn thuyền đánh cá là nhịp tuần hoàn của thiên nhiên vũ trụ.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ

I. Phân tích cả bài thơ:

Yêu cầu: Tập trung làm nổi bật một số luận điểm sau:

1) LD1: Ngay mở đầu bài thơ ta đã nghe thấy âm hưởng bài ca lao động ngân vang, khoẻ khoắn trong cảnh đoàn thuyền ra khơi. (khổ 1 và 2).

- Đó là cảnh ra khơi trong buổi hoàng hôn thật huy hoàng, tráng lệ, đầy sức sống:

"Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then, đêm sập cửa"

- Phân tích điểm nhìn của thơ.

- Phân tích cảm nhận độc đáo của tác giả về hình ảnh mặt trời... qua biện pháp so sánh và nhân hoá đặc sắc. Huy Cận đã miêu tả rất thực sự chuyển đổi thời khắc giữa ngày và đêm khiến cảnh biển vào đêm thật đẹp, kỳ vĩ, tráng lệ như thần thoại đồng thời gợi sự gần gũi như ngôi nhà thân quen, gợi sự bình yên đối với người dân chài.

- màn đêm mở ra đã khép lại không gian của một ngày. Giữa lúc vũ trụ, đất trời như chuyển sang trạng thái nghỉ ngơi thì ngược lại, con người bắt đầu hoạt động:

*“Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,
Câu hát căng buồm cùng gió khơi”.*

+ Câu thơ khiến ta hình dung được cả một đoàn thuyền, chứ không phải là một con thuyền đơn độc ra khơi. Từ **lại** diễn tả công việc lao động thường ngày.

+ Ở đây tác giả tả khí thế của đoàn thuyền đó ra khơi qua hình ảnh câu hát căng buồm cùng gió khơi. Đó là một ẩn dụ hay, biến cái ảo thành cái thực - > khí thế phơi phới, mạnh mẽ của đoàn thuyền và niềm vui, sức mạnh người lao động trên biển, làm chủ cuộc đời đang chinh phục biển khơi.

- Phân tích khổ thơ thứ 2:

*“Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dật biển muôn luồng sáng
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!”*

+ Gọi sự giàu có của biển khơi.

+ Gọi sự quý giá - > từ "bạc".

+ Hình ảnh so sánh đẹp "Cá thu biển Đông như đoàn thoi".

+ Hình ảnh nhân hoá tinh tế: “dật”

+ Từ “ta” đầy tự hào, không còn cái “tôi” cô đơn nhỏ bé...

- > Cảnh ra khơi huy hoàng đầy khí thế hứa hẹn.

b. LD2: Tiếp theo niềm cảm hứng say sưa, bài ca lao động vẫn vang lên khoẻ khoắn, ngợi ca cảnh đánh cá trên biển dưới trời trăng sao. Tác giả sáng tạo hình ảnh đẹp. (khổ 3, 4, 5, 6)

- Phân tích hai câu thơ khổ 3: Trên mặt biển có một con thuyền lướt đi trên sóng.

+ Hình ảnh nói quá cho thấy: con thuyền đánh cá vốn nhỏ bé trước biển cả bao la giờ đây qua cái nhìn của nhà thơ trở nên lớn lao, kỳ vĩ và ngang tầm vũ trụ:

*“Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng”.*

Một con thuyền đặc biệt có gió là người cầm lái, còn trăng là cánh buồm - > gợi sự nhịp nhàng, hoà quện của đoàn thuyền với biển trời.

+ Con thuyền băng băng lướt sóng ra khơi để dò bụng biển. Công việc đánh cá được dàn đan như một thế trận hào hùng - > Gợi sự khéo léo như nghệ sĩ của người dân chài và tâm hồn phóng khoáng, dũng cảm chinh phục biển cả.

=> Như vậy, tâm vóc của con người và đoàn thuyền đã được nâng lên, hoà nhập vào kích thước của thiên nhiên vũ trụ. Không còn cái cảm giác nhỏ bé lẻ loi khi con người đối diện với trời rộng, sông dài như trong thơ Huy Cận trước cách mạng. Hình ảnh thơ thật lãng mạn, bay bổng và con người có tâm hồn cũng thật vui vẻ, phơi phới. Công việc lao động nặng nhọc của người đánh cá đã trở thành bài ca đầy niềm vui, nhịp nhàng cùng thiên nhiên.

- Phân tích sự cảm nhận tinh tế về vẻ đẹp của các loài cá quý qua nghệ thuật nhân hoá: rục rờ, lấp lánh như một đêm hội.

*“Cá nhụ, cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé,
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long”.*

+ Huy Cận đã ngợi ca sự giàu có của biển cả bằng cách liệt kê tên của các loài cá khác nhau: “*Cá nhụ, cá chim cùng cá đé - cá song lấp lánh đuốc đen hồng*”. Chim, thu, nhụ, đé là những loài cá quý ở vùng biển nước ta, những loài cá mang lại giá trị kinh tế lớn cho ngành thủy sản Việt Nam.

+ Biển không chỉ giàu mà còn rất đẹp. Biển đẹp một cách thơ mộng. Khi màn đêm bắt đầu buông xuống, trời khuya dần, trăng bắt đầu lên, chúng ta có thể hình dung giữa không gian bao la sóng nước, giữa ánh sáng rất dịu dàng, mờ ảo, mơ hồ của ánh trăng trên biển, lúc ấy biển mang màu sắc thật nên thơ. Nó lấp lánh, dịu dàng, thanh thoát. Vẻ đẹp đó hoà cùng với màu sắc của muôn loài cá trên biển. Huy Cận sử dụng một loạt các tính từ chỉ màu sắc: lấp lánh, đen hồng, vàng choé. Tất cả tạo nên một bức tranh sơn mài nên thơ và đầy chất lãng mạn. Những con cá song giống như ngọn đuốc đen hồng đang lao đi trong luồng nước dưới ánh trăng lấp lánh quả là hình ảnh ấn tượng độc đáo. Tuy nhiên *Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé* lại là hình ảnh đẹp nhất. Ánh trăng in xuống mặt nước, những con cá quẫy đuôi như quẫy ánh trăng tan ra vàng chéo.

+ **Đêm thở**: sao lùa nước **Hạ Long** là hình ảnh nhân hoá đẹp. Đêm được miêu tả như một sinh vật đại dương: nó thở. Tiếng thở của biển đêm chính là ánh sao lùa sóng nước, hoà với tiếng gõ thuyền trong nhịp điệu hối thúc của đêm tàn... Nhưng tưởng tượng của nhà thơ được cắt nghĩa bằng bất ngờ: sao lùa nước Hạ Long làm nên tiếng thở của đêm. Đây là một hình ảnh đảo ngược, sóng biển đu đưa lùa ánh sao trời nơi đáy nước chứ không phải bóng sao lùa sóng nước. Đây là một hình ảnh lạ - một sáng tác nghệ thuật của nhà thơ Huy Cận khiến cho cảnh thiên nhiên sinh động. Tất cả làm nên một bức tranh hoà nhịp kỳ diệu giữa thiên nhiên và con người lao động.

- Phân tích tiếng hát căng tràn mặt biển, gọi cá vào.

*“Ta hát bài ca gọi cá vào,
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.
Biển cho ta cá như lòng mẹ,
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào”.*

+ Ta hát bài ca gọi cá vào - > Gọi sự thân thiết, gọi niềm vui, phần chân yêu lao động.

+ Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao. - > Gọi cảm nhận chất thơ bay bổng lãng mạn, không phải con người gõ thuyền để xua cá vào lưới mà là trăng cao gõ. Trong đêm trăng sáng, vàng trắng in xuống mặt nước, sóng xô bóng trăng dưới nước gõ vào mạn thuyền tạo nên nhịp điệu cho bài ca lao động. Có thể nói đây là hình ảnh lãng mạn đầy chất thơ làm đẹp thêm công việc đánh cá trên biển. Thiên nhiên đã cùng con người hoà

đồng trong lao động. Và như vậy, bức tranh không chỉ có màu sắc hình ảnh mà còn có cả âm thanh rộn rã.

“*Biển cho ta cá như lòng mẹ,
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào*”.

- > Gọi sự giao hoà thân thiết, ưu ái của con người với biển quê hương, biển rất ân tình.

- Phân tích bức phác hoạ khoẻ khoắn về tư thế người dân chài.

“*Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng.
Vẫy bạc đuôi vàng loé rạng đông,
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng*”.

+ Câu thơ như tạo nên hình ảnh người lao động trên nền trời đang sáng dần, ửng hồng.

+ Từ “bạc”, “vàng” vừa gọi màu sắc sáng đẹp, vừa gọi sự quý giá, giàu có của biển ban tặng con người cần cù, dũng cảm.

+ **Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng** tạo một sự nhịp nhàng giữa lao động của con người với sự vận hành của vũ trụ. Con người muốn chia sẻ niềm vui với ánh bình minh.

c. LD 3: Nhưng có lẽ bài ca lao động ngân vang hào hùng nhất, hay nhất ở khổ thơ cuối cùng: diễn tả cảnh đoàn thuyền thắng lợi trở về trong bình minh rực rỡ, tráng lệ. (Khổ cuối).

- 4 câu cuối đã dựng lên quang cảnh kỳ vĩ về cuộc chạy đua của con người (đoàn thuyền) với mặt trời.

+ Hình ảnh câu hát lại mở đầu cho khổ thơ: “*Câu hát căng buồm với gió khơi*”. Như vậy, câu hát đã theo suốt cuộc hành trình của người dân chài. Câu hát mở đầu lúc họ bắt đầu lên đường ra khơi, và khi trở về lại những câu hát ấy. Cấu trúc lặp: như một điệp khúc ngân nga, nhấn mạnh niềm vui lao động làm giàu đẹp quê hương. Có lẽ câu hát lúc ra đi là câu hát lạc quan tin tưởng khi trở về con thuyền sẽ đầy ắp cá tươi, còn câu hát lúc trở về là câu hát vui sướng trước thành quả lao động sau một đêm vất vả.

+ Không chỉ có hình ảnh câu hát được lặp lại ở khổ cuối, ta còn thấy hình ảnh mặt trời cũng xuất hiện. Nếu khổ đầu là mặt trời của hoàng hôn thì đây là mặt trời của bình minh. Bình minh báo hiệu một ngày mới, báo hiệu một sự sống sinh sôi nảy nở, là sự khởi đầu của những niềm vui, niềm hạnh phúc mà người dân chài có được sau một chuyến hành trình rất vất vả và cực nhọc.

+ Đặc biệt ở khổ thơ cuối có một hình ảnh rất hay, rất hoành tráng và lãng mạn: “*Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời*”. Đoàn thuyền ở đây sánh ngang với hình ảnh mặt trời. Huy Cận đã lấy một sự vật bé nhỏ, bình dị để ngâm so sánh với hình ảnh vĩ đại của thiên nhiên: “*Mặt trời*”. Hình ảnh nhân hoá, nói quá - > sức dồi dào, vẫn hằng say mạnh mẽ sau một đêm lao động vất vả của người dân chài. Nói như vậy là tác giả đã làm nổi bật tư thế của những con người lao động, bởi nói đoàn thuyền nhưng thực

chất là nói đến người dân chài, đoàn thuyền ở đây là một hoán dụ để chỉ người ngư dân. Họ trở về trong một tư thế sánh ngang với vũ trụ, thậm chí trong cuộc chạy đua với thiên nhiên họ đã chiến thắng. Chính những con người lao động ấy đã chiến thắng thiên nhiên và làm chủ thiên nhiên.

+ Khi mặt trời ló rạng, một ngày mới bắt đầu cũng là lúc đoàn thuyền trở về bến: **“Mặt trời đội biển nhô màu mới - Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi”**. Ta lại bắt gặp một hình ảnh mặt trời khác, không phải của thiên nhiên mà của muôn ngàn mắt cá lấp lánh trong buổi bình minh. Ý thơ phảng phất không khí thần thoại, anh hùng ca, bản anh hùng ca lao động. Đó là niềm vui chiến thắng, niềm vui đủ đầy khi được mùa cá, niềm vinh quang của người lao động rất bình dị, nhỏ bé. Nó làm nổi bật tư thế làm chủ vũ trụ của những con người lao động.

- Huy Cận khắc hoạ đậm nét đẹp khoẻ khoắn của người dân chài (qua câu hát...) và vẻ đẹp giàu có của biển khơi qua kết cấu đầu đuôi tương ứng.

II. Bài thơ có bao nhiêu từ hát, cả bài cũng là một khúc ca, đây là khúc ca gì và tác giả làm thay lời ai? Em có nhận xét gì về âm hưởng, giọng điệu của bài thơ? Các yếu tố: thể thơ, vần, nhịp đã góp phần tạo nên âm hưởng của bài thơ như thế nào?

Bài thơ **“Đoàn thuyền đánh cá”** có âm hưởng vừa khoẻ khoắn, sôi nổi, vừa phơi phới, bay bổng. Âm hưởng ấy được tạo thành bởi:

- Lời thơ đồng dục.
- Âm điệu thơ như khúc hát say mê hào hứng với chữ “hát” lặp đi lặp lại 4 lần, khiến bài thơ như một khúc ca - khúc ca của tình yêu lao động.
- Thể thơ 7 chữ, nhịp 4/3 là chủ yếu nên rất khỏe khoắn.
- Vần liền xen cách, vần trắc xen bằng. Vần trắc tạo nên sức mạnh, sức dội, còn vần bằng tạo nên sự vang xa bay bổng cho lời thơ.
- Hình ảnh thơ lặp lại theo kết cấu đầu cuối tương ứng.

Các yếu tố trên đã tạo cho bài thơ âm hưởng, giọng điệu đầy sức sống, thể hiện niềm lạc quan, vui tươi, phấn khởi của người dân chài khi lao động và hồn thơ phơi phới, lòng yêu cuộc sống của tác giả Huy Cận trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

GỢI Ý CÁCH VIẾT MỘT SỐ ĐOẠN VĂN

1. Trước hết cảnh hoàng hôn trên biển và cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi được diễn tả rất sinh động ở 2 khổ thơ đầu.

a. Cảnh hoàng hôn trên biển được miêu tả bằng một hình tượng độc đáo.

“Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then đêm sập cửa”.

- Với sự liên tưởng so sánh thú vị, Huy Cận đã miêu tả rất thực sự chuyển đổi thời khắc giữa ngày và đêm khiến cảnh biển vào đêm thật kỳ vĩ, tráng lệ như thần thoại. Vũ trụ như một ngôi nhà lớn với màn đêm buông xuống là tấm cửa khổng lồ với những lượn sóng hiền hoà gối đầu nhau chạy ngang trên biển như những chiếc then cài cửa.

Phác hoạ được một bức tranh phong cảnh kỳ diệu như thể hẳn nhà thơ phải có cặp mắt thần và trái tim nhạy cảm.

b. Khi thiên nhiên bước vào trạng thái nghỉ ngơi thì con người bắt đầu làm việc.

- Màn đêm mở ra đã khép lại không gian của một ngày. Giữa lúc vũ trụ, đất trời như chuyển sang trạng thái nghỉ ngơi thì ngược lại, con người bắt đầu hoạt động “Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi - Câu hát căng buồm cùng gió khơi”. Sự đối lập này làm nổi bật tư thế lao động của con người trước biển cả.

- Nhịp thơ nhanh mạnh như một quyết định dứt khoát. Đoàn ngư dân đã xuống đáy thuyền ra khơi và cất cao tiếng hát khởi hành. Từ “lại” vừa biểu thị sự lặp lại tuần tự, thường nhật, ??? mỗi ngày của công việc lao động vừa biểu thị ý so sánh ngược chiều với câu trên: đất trời vào đêm nghỉ ngơi mà con người bắt đầu lao động, một công việc lao động không ít vất vả.

- Hình ảnh “câu hát căng buồm” - cánh buồm căng gió ra khơi là ẩn dụ cho tiếng hát của con người cso sức mạnh làm căng cánh buồm. Câu hát là niềm vui, niềm say sưa hứng khởi của những người lao động lạc quan yêu nghề, yêu biển và say mê với công việc chinh phục biển khơi làm giàu cho Tổ quốc.

3. Và đây là hình ảnh đoàn thuyền đánh cá trên đường trở về:

Câu hát căng buồm với gió khơi

Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời

Mặt trời đội biển nhô màu mới

Mắt cá huy hoàng muôn dặm khơi.

- Đoàn thuyền đánh cá đã đi vào lúc hoàng hôn trong tiếng hát và trở về vào lúc bình minh cùng trong tiếng hát. Những câu thơ được lặp lại như một điệp khúc của một bài ca lao động. Nếu như tiếng hát lúc trước thể hiện niềm vui khi lao động thì tiếng hát sau lại thể hiện sự phấn khởi vì kết quả lao động sau một đêm làm việc hăng say. Họ trở về trong tư thế mới “chạy đua cùng mặt trời”. Từ “chạy đua” thể hiện khí thế lao động mạnh mẽ, sức lực vẫn dồi dào của người lao động. Đoàn thuyền được nhân hoá, cả mặt trời cũng tham gia vào cuộc chạy đua này và kết quả con người đã chiến thắng.

- Hai câu kết khép lại bài thơ nhưng lại mở ra một cảnh tượng thật kỳ vĩ và chói lọi. Phải nói rằng Huy Cận đã rất tinh tế khi miêu tả sự vận hành của vũ trụ. Mặt trời từ từ nhô lên trên sông nước xanh lam, chiếu tỏ ánh sáng rực rỡ, cảnh biển bừng sáng và còn đẹp hơn với kết quả lao động. Con thuyền chở về khoang nào cũng đầy ắp cá. Mắt cá phản chiếu ánh mặt trời giống như muôn vàn mặt trời nhỏ li ti. Đó thật sự là một cảnh tượng đẹp, huy hoàng giữa bầu trời và mặt biển, giữa thiên nhiên và thành quả lao động.

Câu 4: Viết đoạn văn ngắn khoảng 10 câu nêu cảm nghĩ của em về vẻ đẹp của thiên nhiên và con người trong bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá”.

Gợi ý:

Thiên nhiên vùng biển trong bài thơ có một vẻ đẹp riêng. Bầu trời giống như ngôi nhà vũ trụ khi đêm xuống cũng cài then, sập cửa để chuẩn bị nghỉ ngơi. Có trăng, có gió, biển lặng, những bầy cá dẹt biển như muốn luồng sáng. Mặt trời lên làm cho biển thêm màu sắc mới. Những thuyền đầy ắp cá nối nhau thành muôn dặm khơi mắt cá huy hoàng. Con người làm chủ nên vui vẻ ca hát suốt từ khi ra khơi, trong quá trình buông lưới và trở về. Con người hoà hợp với thiên nhiên. Gió lái thuyền, trăng như dát vàng trên những cánh buồm. Người đánh cá thì hát bài ca gọi cá vào... Không khí lao động thật khoẻ khoắn. Từng chùm cá nặng được kéo lên trong tiếng hát của những con người chạy đua cùng mặt trời. Vẻ đẹp của thành quả lao động cũng chính là vẻ đẹp của những người lao động mới, làm ăn tập thể, làm cho thiên nhiên, làm cho đời mình.

Câu 6: Trong câu thơ “vây bạc đuôi vàng loé rạng đông”, từ “đông” có nghĩa là gì? Hãy tìm ít nhất 2 nghĩa của từ “đông” và cho ví dụ. Câu thơ đã sử dụng biện pháp tu từ gì? Phân tích? Tìm hai ví dụ cũng sử dụng biện pháp tu từ đó mà em đã được học.

Gợi ý:

- Từ “đông” có nghĩa là phía đông, biển đông.
- Hai nghĩa khác nhau của từ “đông”.
- Là động từ chỉ trạng thái: đông đúc, nhiều.
- Là động từ chỉ trạng thái: đông cứng.
- Là từ chỉ phương hướng: hướng đông, phía đông.

VD: Đàng đông, từng đoàn thuyền đánh cá nối đuôi nhau về bờ.

- Câu thơ đã sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ: chỉ số lượng cá thu được nhiều đến mức làm đầy ắp, trắng xoá mạn thuyền khi ánh nắng chiếu vào thân cá - thành quả lao động. Cảm giác ánh sáng một ngày mới từ đoàn thuyền cá đó thể hiện ánh sáng sự bội thu “Mùa vàng”.

- Ví dụ về hai câu thơ sử dụng phép tu từ ẩn dụ.
- VD1: Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lý chói qua tim
- VD2: Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

Câu 7: Cho câu chủ đề sau

Đoàn thuyền đánh cá không chỉ là một bức tranh sơn mài lộng lẫy về vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn là một bài ca ngợi vẻ đẹp của con người lao động.

a. Đề tài của đoạn văn chứa câu mở đoạn là gì? Đề tài của đoạn văn trên đoạn văn chứa câu mở đoạn là gì?

b. Hãy viết tiếp từ 9 đến 15 câu để tạo thành đoạn văn tổng phân hợp hoàn chỉnh. Trong đó có sử dụng phép thế đồng nghĩa.

Gợi ý:

- a. Đề tài của đoạn văn chứa câu mở đoạn là: ca ngợi vẻ đẹp của con người lao động.

Đề tài của đoạn văn trên đoạn văn chứa câu mở đoạn là: Đoàn thuyền đánh cá là một bức tranh sơn mài lộng lẫy về vẻ đẹp của thiên nhiên.

b. Viết đoạn:

- Tư thế ra đi: hoàn cảnh khắc nghiệt >< tư thế hiên ngang: họ mang đến cho biển khơi một nhịp điệu mới : tiếng hát say mê lao động.

- Tư thế lao động trên biển cả bao la: lao động trên biển không hề cô đơn, tầm vóc của họ sánh vai với đất trời, bởi thiên nhiên bầu bạn, chia sẻ với họ... (phân tích để thấy được sự hoà hợp giữa con người và vũ trụ).

- Tạo nên khúc men say ca ngợi con người lao động - > tạo thành quả lao động mà họ mong muốn.

- Nhà thơ dùng hình ảnh rất thực: “ta kéo xoắn tay chùm cá nặng” - > Thành quả lao động: Họ ra về với thuyền đầy ắp dường như ánh bình minh thấp lên từ vây cá. Họ mang bình minh cho vùng biển bao la rộng lớn. Bài thơ là một bản hùng ca về người lao động.

Câu 8: Hãy chỉ ra và phân tích giá trị nghệ thuật trong câu thơ sau:

Cá nhụ cá chim cùng cá đé

Cá song lấp lánh đuốc đen hồng.

Hãy tìm một ví dụ cũng có sử dụng biện pháp tu từ nghệ thuật giống như câu thơ trên (trong chương trình đã học).

Gợi ý:

- Hai câu thơ trên đã sử dụng biện pháp tu từ liệt kê, ẩn dụ. Hình ảnh những con cá chim, cá đé, cá song là ẩn dụ cho thành quả lao động mà những người dân chài có được sau một ngày lao động trên biển. Hình ảnh "lấp lánh đuốc đen hồng" là một hình ảnh đẹp, những chiếc vây cá dưới ánh trăng như lấp lánh.

- Câu thơ có sử dụng phép liệt kê: VD: Một canh, hai canh lại ba canh/ Trần trọc bản khoán giắc chẳng thành.

BÉP LỬA

Bảng Việt

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi

Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gày

Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu

Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!

Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa

Tu hú kêu trên những cánh đồng xa

Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!
Mẹ cùng cha công tác bận không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,
Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?

Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh
Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh
“Bố ở chiến khu, bố còn việc bố
Má viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”

Rồi sớm chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kỳ lạ và thiêng liêng - bếp lửa !

Giờ cháu đã đi xa, có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

I. Tác giả:

- Bằng Việt, tên khai sinh là Nguyễn Việt Bằng - sinh năm 1941, quê ở huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây.

- Bằng Việt làm thơ từ đầu những năm 60 và thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

- Hiện nay ông là chủ tịch Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Hà Nội.

II. Tác phẩm:

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Bài thơ được sáng tác năm 1963, khi tác giả đang là sinh viên học ngành luật ở nước ngoài.

- Bài thơ được đưa vào tập Hương cây - Bếp lửa (1968), tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật:

* **Nội dung:** qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ “Bếp lửa” gợi lại những kỷ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà cũng là đối với gia đình quê hương đất nước.

* **Nghệ thuật:** bài thơ đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với miêu tả tự sự và bình luận. Thành công của bài thơ còn ở sự sáng tạo hình ảnh bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà, làm điểm tựa khơi gợi một kỷ niệm, *cảm xúc, suy nghĩ về bà và tình bà cháu*.

3. Mạch cảm xúc và bố cục:

* **Mạch cảm xúc:** Bài thơ là lời tâm sự của người cháu hiếu thảo ở phương xa gửi về người bà.

Bài thơ được mở ra với hình ảnh bếp lửa, từ đó gợi về những kỷ niệm tuổi thơ sống bên bà tám năm ròng, làm hiện lên hình ảnh bà với sự chăm sóc, lo toan, vất vả và tình yêu thương trìu mến dành cho đứa cháu. Từ những kỷ niệm, đứa cháu nay đã trưởng thành suy ngẫm và thấu hiểu về cuộc đời bà, về lẽ sống giản dị mà cao quý của bà. Cuối cùng, người cháu muốn gửi niềm mong nhớ về với bà. Mạch cảm xúc bài thơ đi từ hồi tưởng đến hiện tại, từ kỷ niệm đến suy ngẫm.

* **Bố cục:** 4 phần.

- Khổ đầu: hình ảnh bếp lửa khơi nguồn cho dòng cảm xúc hồi tưởng về bà.

- 4 khổ tiếp: những kỷ niệm ấu thơ, hình ảnh bà và bếp lửa.

- Khổ 6: những suy nghĩ của tác giả về bà và hình ảnh cuộc đời bà.

- Khổ cuối: nỗi nhớ của cháu về bà và bếp lửa.

4. Giải nghĩa từ:

- **Đinh ninh:** ở đây có nghĩa là nhắc đi nhắc lại cho người khác nắm chắc, nhớ chắc.

- **Chiến khu:** vùng căn cứ của lực lượng cách mạng hay lực lượng kháng chiến.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ

1. Lập dàn ý phân tích bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt

I. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả: Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. Thơ ông trong trẻo, mượt mà, khai thác những kỷ niệm và mơ ước của tuổi trẻ.

- Giới thiệu tác phẩm: Bài thơ “**Bếp lửa**” được sáng tác năm 1963 khi tác giả còn là sinh viên đang du học tại Liên Xô.

- Chủ đề: Bài thơ gợi lại những kỷ niệm về người bà và tình bà cháu sâu sắc, thấm thía.

II. Thân bài:

1. Những kỷ niệm tuổi thơ và tình bà cháu:

a. Dòng hồi tưởng được bắt đầu từ hình ảnh thân thương, ám áp: *Bếp lửa*.

- Bếp lửa “*chờn vờn sương sớm*”. Gợi tả một hình ảnh bếp lửa có thật được cảm nhận bằng thị giác ẩn hiện trong sương sớm “*chờn vờn*”.

- Bếp lửa “*ấp iu*”. Gợi bàn tay dịu dàng, kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng chi chút của người nhóm lửa.

- > Điệp ngữ “*một bếp lửa*” + từ láy “*chờn vờn, ấp iu*” gợi lên hình ảnh sống động, lung linh của bếp lửa gần gũi, thân thuộc trong mỗi gia đình người Việt Nam.

- Hình ảnh bếp lửa rất tự nhiên đã đánh thức dòng hồi tưởng của cháu về bà - người nhóm lửa mỗi sớm mai - một hình ảnh trong bài thơ lúc nào cũng chập chờn, lay động “*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa*”. Trong lòng đứa cháu đi xa trào dâng một cảm xúc thương bà mãnh liệt, thương người bà lặng lẽ, âm thầm trong khung cảnh “*biết mấy nắng mưa*”, chữ “*thương*” đi với “*bà*” là 2 thanh bằng đi liền nhau tạo ra âm vang như ngân dài xao xuyến, như nỗi nhớ trải dài của người cháu dành cho bà.

b. Từ đó, bài thơ gợi lại những kỷ niệm tuổi ấu thơ bên người bà:

* Tuổi thơ nhiều gian khổ, thiếu thốn, nhọc nhằn:

“*Đói mòn đói mỏi*”

“*Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy*”

Thành ngữ “*Đói mòn đói mỏi*” - cái đói dài làm mỏi mệt, kiệt sức, con ngựa gầy rạc của hình ảnh người bố đánh xe chắc cũng gầy khô... gợi nỗi xót xa ám ảnh về nạn đói khủng khiếp năm 1945 trước ngày cả nước ta vùng lên giành chính quyền. Quá khứ hiện về với hình ảnh những người chết đói đầy trên đường làng. Nhà thơ Bằng Việt với hình ảnh hết sức tiêu biểu đã gợi cho ta thấy một quá khứ tang thương đầy những thảm cảnh của dân tộc gắn liền với số phận những người dân mất nước trong đó có cả tác giả. Đọc đến câu thơ này chúng ta hoàn toàn không thấy có một vòm trời cổ tích màu hồng với những ước mơ, những hình ảnh đầy lãng mạn bay bổng của một thời ấu thơ. Tất cả chỉ còn lại những hình ảnh thương tâm, khốn khổ. Giọng thơ trĩu xuống, nao nao lòng người đọc. Những năm tháng ấy gây một ấn tượng sâu đậm lay động tâm hồn nhà thơ - ấn tượng về khói bếp hun nhèm mắt để nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay.

- Tuổi thơ ấy còn có cái gian khổ chung của nhiều gia đình Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp:

“*Mẹ cùng cha công tác bận không về...*”

“Năm giặc đốt làng cháy tàn, cháy rụi
"Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi".

Bố mẹ đi công tác xa, cháu ở với bà. Tình cảnh hai bà cháu thật vắng vẻ...

- Khi nhớ về kỷ niệm, dòng hồi tưởng còn gắn với âm thanh của tiếng chim tu hú. Âm thanh quen thuộc của chốn đồng quê mỗi độ hè về cứ vang vọng, cuộn xoáy trong lòng người con xa xứ. Có 11 câu thơ mà âm thanh ấy vang vọng đến 5 lần, khí thảng thốt, khắc khoải, có lúc lại mơ hồ văng vẳng từ những cánh đồng xa “*Tu hú kêu trên những cánh đồng xa*”, khi thì lại rộn về rất gần gũi, tha thiết “*Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế*”. Rồi có lúc giống giả kêu hoai. Điệp ngữ và câu hỏi tu từ đã tạo nên những cung bậc khác nhau của âm thanh: “*Tu hú ơi, chẳng đến ở cùng bà - Kêu chi hoai trên những cánh đồng xa*”. Tất cả gọi lên không gian mênh mông, bao la, buồn vắng đến lạnh lùng. Trong những cung bậc khác nhau của âm thanh tiếng chim tu hú, tâm trạng của người cháu mỗi lúc một trở nên da diết, mạnh mẽ hơn. Bên cạnh bếp lửa hồng, bên cạnh âm thanh của tiếng chim tu hú, hai bà cháu đã gắn bó chia sẻ, chắt chiu những tình cảm ấm nồng suốt 8 năm ròng.

* Tuổi thơ cháu luôn được sống trong tình yêu thương, đùm bọc, cưu mang trọn vẹn của bà:

- Bên bếp lửa, “*Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế*” chuyện đời nay, đời xưa...
- Rồi “*Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe*”.

“*Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*”. Các từ ngữ như: bà bảo, bà dạy, bà chăm đã diễn tả mọi cách sâu sắc, thấm thía tâm lòng đôn hậu, tình yêu thương bao la, sự chăm chút của bà đối với ?????????? 4 lần gọi là tình bà cháu quán quýt, yêu thương. Bà hiện lên ấm áp, tần tảo, chịu thương, chịu khó. Bà luôn là chỗ dựa vững chắc cho cháu, thay thế và lấp đầy tất cả (cả khát khao học hành và cả hình thành nhân cách). Bà là sự kết hợp cao quý giữa tình cha, nghĩa mẹ, công thầy.

- Hình ảnh người bà càng hiện lên rõ nét, cụ thể với những phẩm chất cao quý. Trong những năm tháng chiến tranh khó khăn và ác liệt ấy, cơ hàn rồi đến giặc giã, thế nhưng bà vẫn bình tĩnh, vững lòng, đỉnh ninh là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho cháu: “*Vẫn vững lòng bà dặn cháu đỉnh ninh*”. Vẫn chỉ có hai bà cháu sớm hôm và bà vẫn vững lòng trước mọi tai họa, mọi thử thách khốc liệt của chiến tranh, làm tròn nhiệm vụ hậu phương để người đi xa công tác được yên lòng.

“*Bố ở chiến khu, bố còn việc bố
Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên !*”

Lời dặn trực tiếp của bà khi cháu viết thư cho bố không chỉ giúp ta hình dung rõ ràng giọng nói, tiếng nói, tình cảm và suy nghĩ của bà mà còn làm sáng lên phẩm chất của người mẹ Việt Nam. Ở đây hình ảnh bếp lửa ân cần, ấm cúng và nhẫn nại của bà hoàn toàn trương phản với ngọn lửa thù địch đối với sự sống: “*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi*”. Bên cạnh ngọn lửa thiêu rụi sự sống của kẻ thù vẫn còn một ngọn lửa nhen lên một sự sống khác.

=> Như vậy mạch cảm xúc xen kẽ lời kể, giọng điệu ngôn ngữ, hình ảnh thơ cứ lan toả dần, rõ dần lên giọng thơ chuyên từ trữ tình sang tự sự. Đó là giọng kể thủ thi, tâm tình, rất nhỏ, rất nhẹ. Làm cho dòng cảm xúc miên man và để lại những dấu ấn sâu đậm về người bà. Lời bà văng vẳng bên tai, vẫn đinh ninh trong lòng cháu. Người cháu trong bài thơ tuy phải sống xa cha mẹ, tuy tuổi thơ cơ cực thiếu thốn nhưng em thật hạnh phúc trong vòng tay yêu thương của bà.

=> Tóm lại, làm nên thành công làm nên thành công của đoạn thơ hồi tưởng về bà, qua dòng cảm xúc của nhân vật trữ tình chính là sự kết hợp, đan xen nhuần nhuyễn giữa các yếu tố biểu cảm, miêu tả và tự sự. Đây cũng là bút pháp quen thuộc của nhà thơ. Chính sự kết hợp nhuần nhị độc đáo đó khiến hình ảnh của bà thật gần gũi, những mảng tuổi thơ lại hiện về sống động, chân thành và giản dị. Qua đó, trong dòng hồi tưởng về quá khứ, người cháu thể hiện nỗi nhớ thương vô hạn và biết ơn bà sâu nặng...

2. Những suy nghĩ về cuộc đời bà và hình ảnh bếp lửa:

a. Suy ngẫm về cuộc đời bà

- Từ những kỷ niệm hồi tưởng về tuổi thơ và bà, người cháu suy nghĩ về cuộc đời bà. Hình ảnh của bà luôn gắn với bếp lửa:

*“Rồi sớm chiều lại bếp lửa bà nhen
Một lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...”*

Hình ảnh bếp lửa được thay thế bằng hình ảnh ngọn lửa cụ thể hơn mang ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng cho ánh sáng, hơi ấm và sự sống. Cái bếp lửa mà bà nhen sớm sớm, chiều chiều không phải chỉ bằng nhiên liệu người ta vẫn thường dùng nhóm lửa mà đã sáng bừng lên thành ngọn lửa bất diệt, ngọn lửa của tình yêu thương luôn ủ sẵn trong lòng bà, ngọn lửa của niềm tin dai dẳng, ngọn lửa thắp sáng lên niềm tin, ý chí, hy vọng và nghị lực. Điệp ngữ “một ngọn lửa” nhấn mạnh tình yêu thương ấm áp bà dành cho cháu. Phải chăng chính ngọn lửa lòng bà đã nhen lên trong tâm hồn cháu, ý chí, nghị lực và một tình yêu cuộc sống, một niềm tin tươi sáng về ngày mai. Đó là biểu hiện của sức sống muôn đời bất diệt mang niềm yêu thương, ý chí, nghị lực, niềm tin của bà truyền cho cháu. Khái quát hơn, đó là ý chí, là nghị lực, là niềm tin của cả một dân tộc trong thời kỳ lịch sử vô cùng khó khăn đó, niềm tin về một ngày mai hoà bình, một ngày mai tươi sáng và một tương lai tốt đẹp hơn đang chờ phía trước. Hình ảnh của bà trong tâm hồn nhà thơ không chỉ là người thắp lửa giữ lửa mà còn là người truyền lửa. Lửa ấy là lửa niềm tin, lửa sức sống truyền đến các thế hệ mai sau.

- Sự tận tảo và đức hy sinh chăm lo cho người của bà được tác giả thể hiện trong một chi tiết rất tiêu biểu:

*“Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm*

Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”.

+ Cuộc đời bà là một cuộc đời đầy gian truân, vất vả, nhiều lận đận, trải qua nhiều nắng mưa tưởng như không bao giờ dứt. Hình ảnh của bà cũng là hình ảnh của bao người phụ nữ Việt Nam giàu đức hy sinh dù gian truân vất vả vẫn sáng lên tình yêu thương.

+ Trong khổ thơ thứ sáu, **điệp từ** "nhóm" được nhắc đi nhắc lại tới bốn lần và mang những ý nghĩa khác nhau. Nó cứ bồi đắp cao dần những nét kỳ lạ và thiêng liêng của bếp lửa. Từ "nhóm" đầu tiên: "*Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm*" nhóm là động từ thể hiện một hành động làm cho lửa bén, cháy lên ngọn lửa và một bếp lửa hoàn toàn có thật có thể cảm nhận bằng mắt thường để xua tan đi cái giá lạnh của mùa đông khắc nghiệt để nấu chín thức ăn và đó là một bếp lửa rất bình dị có ở mọi gian bếp của làng quê Việt Nam. Thế nhưng từ "nhóm" trong những câu thơ sau: "*Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi - Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui - Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ*" thì từ nhóm lại mang ý nghĩa ẩn dụ. Có nghĩa là bà đã nhóm lên, đã khơi dậy niềm yêu thương, những ký ức đẹp, có giá trị trong cuộc đời mỗi con người. Bà đã truyền hơi ấm tình người, khơi dậy trong tâm hồn cháu tình yêu thương ruột thịt, tình cảm sẻ chia tình đoàn kết với hàng xóm láng giềng và rộng ra nữa là tình yêu quê hương đất nước. Và cũng chính từ hình ảnh bếp lửa, bà khơi dậy cả những ký ức, kỷ niệm tuổi ấu thơ trong cháu để cháu luôn nhớ về nó cũng có nghĩa là nhớ về cội nguồn, nhớ về đất nước quê hương, nhớ về dân tộc mình. Và như vậy hình ảnh bếp lửa đơn sơ giản dị đã mang ý nghĩa khái quát trở thành ngọn lửa trong trái tim - một ngọn lửa ẩn chứa niềm tin và sức sống của con người.

b. Suy ngẫm về hình ảnh bếp lửa: Bếp lửa kỳ lạ và thiêng liêng:

+ Từ đó nhà thơ đã có sự khái quát hình ảnh tất cả các bếp lửa: "*Ôi kỳ lạ và thiêng liêng bếp lửa!*" **Câu thơ cảm thán với cấu trúc đảo** thể hiện sự ngạc nhiên, ngỡ ngàng như một khám phá ra một điều kỳ diệu giữa cuộc đời bình dị. Từ ngọn lửa của bà, cháu nhận ra cả một niềm tin dai dẳng về ngày mai, cháu hiểu được linh hồn của một dân tộc vất vả, gian lao mà tình nghĩa.

3. Nỗi nhớ của cháu về bà và bếp lửa

- Khổ thơ cuối là lời tự bạch của người cháu đi xa khi đã trưởng thành. Nhà thơ đã làm nổi bật sức mạnh cội nguồn ấy. Khoảng cách về không gian, thời gian và khói trăm tàu, lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả không thể làm cháu lãng quên ánh sáng và hơi ấm từ bếp lửa của bà, của quê hương, không quên được những lận đận đời bà, tấm lòng ấm áp của bà, những tận tụy hy sinh vì tình nghĩa của bà... Đó là đạo lý thủy chung cao đẹp của con người Việt Nam được nuôi dưỡng trong mỗi tâm hồn con người từ thuở ấu thơ.

- Bài thơ được kết thúc bằng **câu hỏi tu từ**: "*Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?*". Câu hỏi tu từ ấy gọi cho người đọc cảm nhận như có một nỗi nhớ khắc khoải,

thường trực, một nỗi nhớ đau đáu khôn nguôi, luôn nhớ về bà. Nhớ về bà cũng chính là nhớ về quê hương, nhớ về cội nguồn và chúng ta lại bắt gặp tình cảm ấy “Đôi dòng tiễn đưa bà nội” mà tác giả viết khi bà nội qua đời, đó là những tình cảm kính trọng, biết ơn, là nỗi nhớ thương da diết của đứa cháu dành cho người bà kính yêu của mình: “*Đôi mắt càng già càng thâm thía yêu thương - Dù da dẻ khô đi, tâm lòng không hẹp lại - Giàu kiên nhẫn, bà còn hy vọng mãi - Chỉ mỗi ngày rấn lại ít lời thêm*”.

III. Kết bài:

- Tác giả đã rất thành công trong việc sáng tạo một hình tượng vừa mang ý nghĩa thực, vừa mang ý nghĩa biểu tượng: Bếp lửa.

- Kết hợp miêu tả, biểu cảm, tự sự và bình luận: giọng điệu và thể thơ tám chữ phù hợp với cảm xúc, hồi tưởng và suy ngẫm.

- ***Bài thơ chứa đựng một ý nghĩa, triết lý thâm kín:*** những gì thân thiết của tuổi thơ mỗi người đều có sức toả sáng, nâng đỡ con người suốt hành trình dài rộng của cuộc đời. Tình yêu thương và lòng biết ơn bà chính là một biểu hiện cụ thể của tình yêu thương, sự gắn bó với gia đình, quê hương, đất nước.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH BÀI THƠ**

Câu 1: Hãy nêu nhận xét về hình ảnh tượng trưng của hình tượng “bếp lửa”.

Gợi ý: Hình ảnh bếp lửa vốn là hình ảnh thật của bếp lửa mà ngày ngày người bà nhen lửa nấu cơm. Nhưng bếp lửa lại trở thành hình ảnh tượng trưng, gợi lại tất cả những kỷ niệm ấm áp của hai bà cháu. Lửa thành ra ngọn lửa tình yêu, lửa niềm tin, ngọn lửa bất diệt của tình bà cháu, tình quê hương đất nước. Bếp lửa mà người bà ấp iu hay chính là tình yêu thương mà bà nâng niu dành tất cả cho cháu, từ việc dạy cháu làm, chăm cháu học, bảo cháu nghe. Bếp lửa cũng là nơi bà nhóm lên tình cảm, khát vọng cho người cháu. Nhóm lửa do đó cũng vừa có nghĩa thực, vừa có ý nghĩa tượng trưng.

Câu 2: Hình ảnh bếp lửa gợi lại những kỷ niệm nào giữa bà và cháu? Vì sao người cháu có “ngọn lửa trăm tàu, có lửa trăm nhà, có niềm vui trăm ngã mà vẫn không quên nhắc về bếp lửa”?

Gợi ý:

Hình ảnh bếp lửa gợi lại trong lòng cháu kỷ niệm về năm lên bốn tuổi đói kém, bếp khói hun nhèm mắt. Rồi những mùa vải chín, chim tu hú kêu, những câu chuyện kể của bà. Những việc bà dạy bảo, bà chăm cháu học, bà lo lắng cho mọi người. Bếp lửa gợi lại những niềm vui của nôi xôi gạo mới, niềm yêu thương, những tâm tình tuổi thơ. Bếp lửa tượng trưng cho tình cảm vững bền của bà cháu, tình quê hương sâu nặng. Chính vì thế, khi người cháu đi xa, có những niềm vui mới, có những tình cảm mới, có những bến bờ mới, nhưng vẫn không thể quên bếp lửa, nơi ủ sẵn tình cảm bà cháu, quê hương.

Câu 3: Phân tích giá trị nghệ thuật của điệp từ “nhóm” trong khổ thơ sau:

“Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới xẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình cuối nhỏ”.

- Điệp từ "nhóm" được nhắc lại 4 lần làm toả sáng hơn nét “kỳ lạ” và thiêng liêng bếp lửa. Bếp lửa của tình bà đã nhóm lên trong lòng cháu bao điều thiêng liêng, kỳ lạ. Từ: "nhóm" đứng đầu mỗi dòng thơ mang nhiều ý nghĩa: Từ bếp lửa của bà những gì được nhóm lên, khơi lên?

- Khơi dậy tình cảm nồng ấm.

- Khơi dậy tình yêu thương, tình làng nghĩa xóm, quê hương.

- Khơi dậy những kỷ niệm tuổi thơ, bà là cội nguồn của niềm vui, của ngọt bùi nồng đượm, là khởi nguồn của những tâm tình tuổi nhỏ.

=> Đó là bếp lửa của lòng nhân ái, chia sẻ niềm vui chung.

ÁNH TRẮNG

Nguyễn Duy

Hồi còn sống với đồng
Với sông rồi với bể
Hồi chiêm tranh ở rừng
Vàng trắng thành tri kỷ.

Trần trụi với thiên nhiên
Hồn nhiên như cây cỏ
Ngỡ không bao giờ quên
Cái vầng trăng tình nghĩa.

Từ hồi về thành phố
Quen ánh điện, cửa gương
Vàng trắng đi qua ngõ
Như người đung qua đường.

Thình lình đèn điện tắt
Phòng buyn - đình tối om
Vội bật tung cửa sổ
Đột ngột vàng trắng tròn

Ngửa mặt lên nhìn mặt
Có cái gì rung rung
Như là đồng về bể
Như là sông là rừng.

Trung cứ tròn vành vạnh
Kể chi người vô tình
Ánh trăng im phăng phắc
Đủ cho ta giạt mình.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả:

- Nguyễn Duy (1948) quê ở Thanh Hoá.
- Ông thuộc thế hệ nhà thơ quân đội trưởng thành trước cuộc chiến chống Mỹ cứu nước.
- Sau chiến tranh, Nguyễn Duy vẫn say sưa và tiếp tục con đường thơ của mình. Thơ ông ngày càng đậm đà, ổn định một phong cách, một giọng điệu “quen thuộc mà không nhàm chán”.
- Thơ Nguyễn Duy có giàu chất triết lý, thiên về chiều sâu nội tâm với những trăn trở, day dứt, suy tư.
- Các tác phẩm chính: Cát trắng (thơ 1973), ánh trăng (1978), Mẹ và em (thơ 1987)...
- Tác giả đã được nhận các giải thưởng: Giải nhất thơ tuần báo “Văn nghệ (1973); Giải A về thơ của hội nhà văn Việt Nam (1985).

2. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ ra đời năm 1978 tại thành phố Hồ Chí Minh. (Ba năm sau ngày kết thúc chiến tranh, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước).

b. Khái quát nội dung, nghệ thuật:

* Nội dung:

- Bài thơ là lời nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước, bình dị, hiền hậu.
- Từ đó, gọi nhắc người đọc thái độ sống “uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ.

* Nghệ thuật:

- Giọng điệu tâm tình, tự nhiên kết hợp giữa yếu tố trữ tình và tự sự.
- Hình ảnh giàu tính biểu cảm: trăng giàu ý nghĩa biểu tượng.

c. *Thể thơ - Phương thức biểu đạt*: Thể thơ 5 chữ - phù hợp với phương thức biểu đạt kết hợp hài hoà giữa biểu cảm (trữ tình) và tự sự.

d. *Bố cục của bài thơ*:

* **Mạch vận động cảm xúc**: Bài thơ là câu chuyện nhỏ được kể theo trình tự thời gian từ quá khứ đến hiện tại với các mốc sự kiện trong cuộc đời con người. Dòng cảm xúc của nhà thơ cũng được bộc lộ theo mạch tự sự. Theo dòng tự sự ấy mạch cảm xúc đi từ quá khứ đến hiện tại và lắng kết trong cái “giật mình” cuối bài thơ.

* **Bố cục**: Bài thơ chia làm 3 phần:

- 3 khổ thơ đầu: ký ức về vàng trắng trong quá khứ của tác giả và trong hiện tại.
- Khổ 4 tình huống bất ngờ khiến hồi ức lùa về.
- 2 khổ cuối: sự hối hận của tác giả vì đã lãng quên vàng trắng.

e. *Nhận xét về sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ*:

- Bài thơ mang dáng dấp một câu chuyện nhỏ, một lời tâm tình kể theo trình tự thời gian. Dòng cảm hứng trữ tình của nhà thơ men theo mạch tự sự đó. Ở quãng thời gian quá khứ đã có một sự biến đổi, một sự thực đáng chú ý: bắt đầu từ hồi ức về “hồi nhỏ”, “hồi chiến tranh” sống gần gũi, gắn bó với thiên nhiên, với vàng trắng: “*ngõ không bao giờ quên - cái vàng trắng tình nghĩa*”. Tiếp đó là sự đổi thay của hoàn cảnh hiện tại: “*Từ hồi về thành phố*”, con người sống với những tiện nghi hiện đại mà quên đi vàng trắng: “*vàng trắng đi qua ngõ - như người dừng qua đường*”.

- Trong dòng diễn biến theo thời gian, sự việc bất thường ở khổ thơ thứ tư: “*Thình lình đèn điện tắt*” chính là bước ngoặt để tác giả bộc lộ cảm xúc, thể hiện chủ đề tác phẩm. Vàng trắng tròn ở ngoài kia, trên kia đối lập với “phòng buyn - đỉnh tối om”. Chính vì xuất hiện đột ngột trong bối cảnh ấy, vàng trắng bất ngờ mà tự nhiên đã gọi ra bao kỷ niệm nghĩa tình.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ:

1. Câu chuyện về mối quan hệ giữa nhà thơ và vàng trắng:

a. *Hai khổ thơ đầu, tác giả đã gọi lại những kỷ niệm đẹp, tình cảm gắn bó giữa con người và vàng trắng trong quá khứ.*

- Bốn câu thơ gắn với giọng kể thủ thỉ, tâm tình “hồi nhỏ”, “chiến tranh” đã gọi lại một quãng thời gian dài từ thời niên thiếu đến lúc trưởng thành và nhất là trong những năm tháng gian lao thời chiến tranh. Cả một quãng thời gian dài có biết bao kỷ niệm đẹp với trăng. Khổ thơ mở ra một khoảng không gian, thời gian bao la:

“*Hồi nhỏ sống với đồng
Với sông rồi với bể
Hồi chiến tranh ở rừng
Vàng trắng thành tri kỷ*”

- Cuộc sống vất vả gian lao nhưng gần gũi với thiên nhiên: “với đồng”, “với sông”, “với bể”, “ở rừng”.

- Trong dòng hồi tưởng, tác giả đã khái quát về đẹp của cuộc sống bình dị, vô tư, hồn nhiên và khẳng định tình cảm gắn bó bền chặt của con người với vàng trắng là “tri kỷ”, “tình nghĩa”.

+ Trăng là người bạn chia sẻ mọi vui buồn, trăng đồng cam cộng khổ, xoa dịu những đau thương, nham nhở của chiến tranh bằng thứ ánh sáng mát dịu...

+ Trăng là người bạn đồng hành trên mỗi bước đường gian lao nên trăng hiện diện như là hình ảnh của quá khứ, là hiện thân của ký ức chan hoà tình nghĩa...

*“Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vàng trắng tình nghĩa”*

- Ở đây vàng trắng được nhân hoá để trở thành người bạn tri kỷ với nhân vật trữ tình của bài thơ. Với sự gắn bó tình nghĩa ấy nhà thơ đã từng tâm niệm “không bao giờ quên”. Giọng thơ hồi tưởng đều đặn nhưng từ “ngỡ” như báo hiệu trước sự xuất hiện của những biến chuyển trong câu chuyện của nhà thơ.

b. *Khổ thơ thứ ba đưa người đọc trở về hiện tại với những đối thay trong mối quan hệ của nhà thơ với vàng trắng:*

*“Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vàng trắng đi qua ngõ
như người đứng qua đường”*

- Tác giả đã tạo ra sự đối lập về hoàn cảnh sống của con người trong hiện đại với quá khứ. “Ánh điện của gương” là cách nói hoán dụ tượng trưng cho cuộc sống đầy đủ, tiện nghi, khép kín trong những căn phòng hiện đại, xa rời thiên nhiên. Trước đây con người sống với sông, đồng, bể, rừng, thiên nhiên, còn giờ đây lại sống với những tiện nghi đầy đủ: ánh điện, cửa gương, phòng puy - đình.

- Từ đó nhà thơ diễn tả sự đối thay trong tình cảm của con người lãng quên vàng trắng từng một thời là tri kỷ. Cái bạc bẽo vô tình đến với người ta từ từ, kín đáo, khó nhận ra: “*Vàng trắng tri kỷ, tình nghĩa*” trở thành “*người đứng qua đường*”. Vàng trắng vẫn “*đi qua ngõ*” nhưng con người hờ hững, thờ ơ, không còn nhận ra trăng đã từng là người tri kỷ, tình nghĩa một thời. Con người trong cuộc sống đầy đủ, hạnh phúc, ám êm dễ vô tình hay cũng có thể là cố tình quên đi quá khứ gian khổ, đau thương. Tâm lý ấy không phải là cá biệt. Thế nên người ta vẫn thường nhắc nhở nhau: “*ngọt ngủ nhớ lúc đắng cay*”, để không bao giờ quay lưng lại với quá khứ cao đẹp đầy tình người.

- Câu chuyện tâm tình được kể rất giản dị, mộc mạc, giọng thơ thì thầm như đang trò chuyện, giải bày tâm sự, lời thơ trữ tình, sâu lắng, qua đó tác giả đã thể hiện những cảm xúc hết sức chân thành. Nhịp thơ chậm, những chữ đầu câu thơ không viết hoa diễn tả dòng suy nghĩ miên man của nhà thơ.

c. *Khổ thơ thứ tư là một tình huống bất ngờ xảy ra làm chuyển mạch cảm nghĩ của tác giả:*

- Lãng quên vô tình có thể là mãi mãi nếu không có một bất ngờ. Hoàn cảnh bài thơ được đẩy đến bước ngoặt mới khi “thình lình đèn điện tắt - phòng buyn - đinh tối om”. Đây là một tình huống rất quen thuộc, rất thực nhưng cũng tình huống ấy đã tạo nên bước ngoặt để tác giả bộc lộ cảm xúc, thể hiện chủ đề tác phẩm.

*“Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn - đinh tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột vầng trăng tròn”*

- Bốn câu thơ với hai từ “*thình lình, đột ngột*” được đảo trật tự, tạo nên nhịp thơ nhanh, nhấn mạnh sự việc bất thường: “*đèn điện tắt, phòng tối om*” > < “*Vầng trăng tròn*” toả sáng. Tình huống bất ngờ đã tạo nên sự đối lập giữa ánh sáng và bóng tối. Nơi thành phố hiện đại với ánh điện, cửa gương khiến người ta chẳng mấy khi cần và ít chú ý đến ánh trăng, chỉ đến khi tắt điện thì mới lại có dịp đối diện với “*vầng trăng tròn*”. Và trong khoảnh khắc bất ngờ từ bóng tối bước ra ánh sáng, người ta không khỏi ngỡ ngàng, bàng hoàng khi nhận ra vầng trăng vẫn tròn như xưa, đẹp đẽ, đầy đặn, vẹn nguyên không mấy may mắn. Việc “*bật tung cửa sổ*” chỉ là một việc làm theo thói quen. Nhưng khi người và trăng mặt nhìn mặt thì tình xưa nghĩa cũ dâng trào lên tron vẹn, đủ đầy - một sự tình cờ mà như được sắp đặt. Dường như vầng trăng “*tròn vành vạnh*” vẫn luôn đứng bên cửa sổ chờ đợi. Trăng xuất hiện đột ngột đã có sức rung động mạnh mẽ làm thức tỉnh những cảm xúc và đánh thức lương tâm con người.

- Đây là khổ thơ quan trọng trong cấu tứ toàn bài. Chính cái khoảnh khắc bất ngờ ấy đã tạo nên bước ngoặt trong mạch cảm xúc của nhà thơ.

- Trăng thiên nhiên không phải chỉ khi đèn tắt mới “*đột ngột*” xuất hiện. “*Đột ngột*” diễn tả trạng thái cảm xúc thảng thốt, bất ngờ của nhà thơ khi nhận ra trăng vẫn tròn, vẫn toả sáng, vẫn đồng hành cùng con người.

2. Hình tượng vầng trăng và cảm xúc, suy ngẫm của nhà thơ

a. *Khổ thơ thứ năm diễn tả sự xúc động mãnh liệt của nhà thơ.*

*“Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng về bể
như là sông là rừng”*

- Nhà thơ lặng lẽ đối diện với trăng trong tư thế lặng im có phần thành kính: “*Ngửa mặt lên nhìn mặt*”. Từ “*mặt*” cuối câu thơ là **từ nhiều nghĩa**, tạo nên sự đa dạng nghĩa của ý thơ.

+ Nhà thơ đối diện với mặt trăng, người bạn tri kỷ mình đã lãng quên, vầng trăng đối diện với con người hay nói cách là quá khứ đối diện với hiện tại; thuỷ chung tình nghĩa đối diện với bạc bẽo, vô tình và lãng quên để tự thú về sự bội bạc của mình.

+ Đối diện với trăng nhà thơ làm thức tỉnh tình cảm, lương tâm con người: như nhìn thấy cả mặt trong đó và tư vấn lương tâm, hổ thẹn, ân hận về sự thay đổi của mình.

- Cuộc sống đối thoại không lời trong khoảnh khắc ấy đã làm nhà thơ “rưng rưng” xúc động vì quá khứ vất vả gian lao nhưng tràn ngập niềm vui cùng với trăng, với thiên nhiên bấy lâu tưởng đã lãng quên bỗng ùa về trong nỗi nhớ. “rưng rưng” nhưng muốn khóc mà cứ nghẹn ngào...

- Cuộc sống hiện tại như ngừng lại để con người soi vào quá khứ, vào một thời họ đã lãng quên - soi vào chính mình. Có quá khứ xa và gần, đất nước và quê hương, thiên nhiên và cuộc sống, lao động và chiến đấu, tập thể và cá nhân. Trăng còn gợi lên hình ảnh của hiện tại, sự giàu đẹp, nỗi gian lao vất vả còn phải phấn đấu, niềm tin và hy vọng, sự hùng vĩ của thiên nhiên và sức mạnh của con người trong cuộc sống thông qua một loạt các điệp từ “như là” cùng nhịp thơ dồn dập, các hình ảnh liệt kê: “*như là đồng là bể - như là sông là rừng*”. Tất cả làm cho người đọc thực sự xúc động và hoà chung cảm xúc với trữ tình của bài thơ.

b. *Khổ thơ cuối thể hiện những suy ngẫm sâu sắc và triết lý nhân sinh của nhà thơ qua hình tượng trăng.*

*“Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình”*

- Trong cuộc gặp lại không lời này trăng và người như có sự đối lập. Trăng đã trở thành biểu tượng cho sự bất biến, vĩnh hằng không thay đổi. “*Trăng cứ tròn vành vạnh*” biểu tượng cho sự tròn đầy, thủy chung, trọn vẹn của thiên nhiên, quá khứ, dù cho con người đổi thay “vô tình”.

- Ánh trăng còn được nhân hoá “im phăng phắc” không một lời trách cứ, gợi liên tưởng đến cái nhìn nghiêm khắc mà bao dung, độ lượng của người bạn thủy chung, tình nghĩa, nhắc nhở nhà thơ và mỗi chúng ta: con người có thể vô tình quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

- Tình cảm của trăng, tâm lòng của trăng chính là tình cảm của những người đồng chí đồng đội, của đồng bào, của nhân dân. Sự im lặng ấy làm nhà thơ “giật mình” thức tỉnh, cái “giật mình” của lương tâm nhà thơ thật đáng trân trọng, nó thể hiện sự suy nghĩ, trăn trở tự đấu tranh với chính mình để sống tốt hơn. Giật mình để không chìm vào lãng quên. Giật mình để không đánh mất quá khứ. Con người giật mình trước ánh trăng lặng lẽ là sự thức tỉnh của nhân cách trở về với lương tâm trong sạch, tốt đẹp.

- Dòng thơ cuối dồn nén biết bao niềm tâm sự, lời sám hối ăn năn dù không cất lên nhưng chính vì thế càng trở nên ám ảnh, day dứt.

- Qua đó Ngutyễn Duy muốn gửi đến mọi người lời nhắc nhở về lẽ sống, về đạo lý ân nghĩa thủy chung.

“Ánh trăng” của Nguyễn Duy gây nhiều xúc động bởi cách diễn tả bình dị như lời tâm sự, lời tự thú, lời nhắc nhở chân thành. Giọng thơ trầm tĩnh, sâu lắng. Tứ thơ bất ngờ mới lạ.

“Ánh trăng” của Nguyễn Duy gây nhiều xúc động bởi cách diễn tả bình dị như lời tâm sự, lời tự thú, lời nhắc nhở chân thành. Giọng thơ trầm tĩnh, sâu lắng. Tứ thơ bất ngờ mới lạ.

“Ánh trăng” có ý nghĩa sâu sắc, khái quát bởi lời nhắn nhủ không chỉ dành riêng cho những người lính chống Mỹ mà nó có ý nghĩa với tất cả mọi người, mọi thời - trong đó có chúng ta.

II. Kết cấu và giọng điệu của bài thơ

“Ánh trăng” không chỉ thành công ở triết lý sâu xa của nhân vật trữ tình mà còn thành công ở nghệ thuật kết cấu, giọng điệu:

- Là sự kết hợp hài hoà, tự nhiên giữa tự sự và trữ tình. Sự việc trong tự sự dẫn mạch cho cảm xúc trữ tình, làm cho cảm xúc chân thành, tha thiết.

- Thể thơ 5 chữ phù hợp với chất tự sự được thể hiện bằng giọng điệu tâm tình, thấm thía. Cách trình bày các chữ đầu dòng thơ làm cho các sự việc diễn ra liền mạch về ý tưởng cũng như về hình ảnh thơ.

- Nhịp thơ khi trôi chảy, tự nhiên, nhịp nhàng theo lời kể; khi ngân nga thiết tha cảm xúc; lúc lại trầm lắng đầy ắp suy tư.

Kết cấu, giọng điệu thơ làm nổi bật chủ đề của tác phẩm tạo nên tính chân thực, chân thành sức truyền cảm sâu sắc cho tác phẩm, gây ấn tượng mạnh với người đọc.

III. Chủ đề bài thơ, chủ đề ấy có liên quan đến đạo lý, lẽ sống của dân tộc Việt Nam ta:

* **Chủ đề:** từ một câu chuyện riêng, bài thơ cất lên lời tự nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng quá khứ gian khổ mà nghĩa tình đối với thiên nhiên, đất nước bình dị.

* **Gợi lên những suy nghĩ về đạo lý, lẽ sống của người Việt Nam ta:** bài thơ như một câu chuyện riêng nhưng có sức khái quát rất lớn. Nó không chỉ là câu chuyện của riêng nhà thơ, riêng một người mà là của cả một thế hệ đã trải qua những năm dài chiến tranh gian khổ, mất mát, đã từng sống giữa thiên nhiên, sống giữa nhân dân tình nghĩa. Giờ đây sống trong cảnh hoà bình với những tiện nghi đầy đủ, hiện đại, người ta có thể thay đổi, đánh mất quá khứ, đánh mất nghĩa tình để rồi một lúc nào đó lại phải ân hận, ăn năn. Câu chuyện nhắc nhở chúng ta đừng bao giờ quên quá khứ, đừng bao giờ trở thành những kẻ vô tình, vô nghĩa, bạc bẽo, vô ơn. “Ánh trăng” nằm trong mạch cảm xúc “*Uống nước nhớ nguồn*” gợi lên đạo lý sống thủy chung đã trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH BÀI THƠ**

Câu 1: Ánh trăng là một nhan đề đa nghĩa. Hãy phân tích.

- Chúng ta đã từng biết đến vàng trắng nhớ cố hương của tiên thi Lý Bạch, từng rung cảm trước vẻ đẹp của ánh trăng - người bạn tri âm với người tù cộng sản Hồ Chí Minh (Vọng nguyệt - NKTT). Và với bài thơ Ánh trăng, Nguyễn Duy đã làm phong phú và giàu có thêm vẻ đẹp cũng như ý nghĩa của vàng trắng đã quen thuộc từ ngàn đời.

- Trước hết, ánh trăng của Nguyễn Duy là hình ảnh đẹp của thiên nhiên với tất cả những gì là thi vị, gần gũi, hồn nhiên, tươi mát. Ánh trăng gần với tuổi ấu thơ của tác giả (d/c). Vàng trắng ấy hồn nhiên như cuộc sống, như đất trời (d/c).

- Nhưng nếu chỉ có vậy, ánh trăng của Nguyễn Duy sẽ lẫn với vô vàn ánh trăng khác trong thơ ca hiện đại. Cũng giống như trăng của người bạn tù, vàng trắng của Nguyễn Duy đã thành “tri kỷ”, người bạn tình nghĩa. Ánh trăng thời chiến như chia sẻ những thử thách của chiến tranh, như cùng nhà thơ và đồng đội trải qua những kỷ niệm của thời “ở rừng”. Vàng trắng tri kỷ, vàng trắng tình nghĩa ấy: dấu ấn của một thời gian khó: “ngỡ không bao giờ quên”.

- Nhưng nhan đề “ánh trăng” còn thực sự sâu sắc, ý nghĩa bởi vàng trắng ấy còn là biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình - ký ức gắn với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cam go mà hào hùng.

- Cuộc sống hoà bình “ánh điện của gương, buyn đình” đã khiến cho nhà thơ nhìn ánh trăng như một “người đứng qua đường”. Con người từng một thời chiến đấu, từng ngang dọc trên nhiều chiến trường đã có lúc như lãng quên quá khứ. Nhưng rồi thình lình đèn điện tắt... “đột ngột vàng trắng tròn”. Vàng trắng ấy đã đánh thức ký ức của tác giả, của thế hệ trẻ Việt Nam trong những ngày đánh Mỹ, tháng Mỹ.

- Ánh trăng lặng lẽ toả sáng trong bài thơ hay lặng lẽ như lời nhắc nhở giản dị mà sâu lắng, không được phép lãng quên quá khứ, có những thử thách, những hy sinh, những tôn thất thời đánh Mỹ ác liệt mới có cuộc sống hoà bình ngày hôm nay.

Câu 2: Hình ảnh vàng trắng và cảm xúc của nhà thơ Nguyễn Duy qua bài thơ “Ánh Trăng”.

- Hình ảnh vàng trắng trong bài thơ là một hình tượng đa nghĩa.

+ Trước hết, vàng trắng là một hình ảnh của thiên nhiên khoáng đạt, hồn nhiên, tươi mát. Trong hai khổ thơ đầu, vàng trắng hiện ra trong không gian của ruộng đồng, sông biển, núi rừng. Đó là vàng trắng của “hồi nhỏ sống với đồng” và sau này là “hồi chiến tranh ở rừng”. Lúc ấy, con người sống giản dị, “trần trụi với thiên nhiên - hồn nhiên như cây cỏ”. Vàng trắng trở thành người bạn tri kỷ, thành “vàng trắng tình nghĩa” gắn bó trong suốt những năm tháng từ thuở ấu thơ ở quê nhà, đến hồi chiến tranh sống ở rừng.

Đến khi về thành phố, sống giữa những tiện nghi hiện đại “quen ánh điện, cửa gương”, con người bỗng quên đi cái vàng trắng “ngỡ không bao giờ quên” kia, bỗng vô tình với “cái vàng trắng tình nghĩa” kia. Sự vô tình đến mức tàn nhẫn:

Vàng trắng đi qua ngõ

Như người dung qua đường

Rồi đến một đêm nào đó:

Thình lình đèn điện tắt... đột ngột vàng trắng tròn.

Con người đã quen với đèn điện nên quên trăng. Vàng trắng vẫn có đó nhưng "như người dung qua đường". Phải đến khi đèn điện tắt, con người mới lại nhìn thấy và nhận ra vàng trắng. Phải đột ngột như thế. Phải bất ngờ như thế, vàng trắng mới làm thức dậy trong tâm trí con người bao cảm xúc.

Ngửa mặt lên nhìn mặt

Có cái gì rung rung

Như là đồng là bể

Như là sông là rừng.

“Ngửa mặt lên nhìn mặt”, mặt người và mặt trăng đối diện nhau. Đó là khoảnh khắc bất ngờ gặp lại “cố nhân”. Khoảnh khắc gặp gỡ đó khiến hồn người “rung rung” cảm xúc. Vàng trắng làm ủa dậy trong tâm trí những hình ảnh của thiên nhiên, của quê hương đất nước.

+ Vàng trắng trong bài thơ còn có ý nghĩa biểu tượng: biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, biểu tượng cho vẻ đẹp bình dị và vĩnh hằng của đời sống.

Vàng trắng đâu chỉ làm ủa dậy trong tâm trí những hình ảnh của thiên nhiên, của quê hương đất nước, mà còn đánh thức trong tâm trí con người bao kỷ niệm hồn nhiên của thời tuổi nhỏ, bao kỷ niệm nghĩa tình của một thời gian lao chiến đấu.

Khổ thơ cuối cùng là nơi tập trung nhất ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh vàng trắng:

Trăng cứ tròn vành vạnh

Kẻ chi người vô tình

Ánh trăng im phăng phắc

Đủ cho ta giật mình.

Mặc cho con người vô tình, “trăng cứ tròn vành vạnh”. Đó là hình ảnh tượng trưng cho quá khứ đẹp đẽ, vẹn nguyên chẳng thể phai mờ. “Ánh trăng im phăng phắc”, phép nhân hoá khiến hình ảnh vàng trắng hiện ra như một con người cụ thể, một người bạn, một nhân chứng, rất nghĩa tình nhưng cũng vô cùng nghiêm khắc đang nhắc nhở con người đừng quên đi quá khứ. “Ánh trăng im phăng phắc” nhưng đủ làm để làm con người “giật mình” nhận ra sự vô tình không nên có, sự lãng quên đáng trách của mình. Con người có thể vô tình, có thể lãng quên, nhưng thiên nhiên và nghĩa tình quá khứ thì vẫn nguyên vẹn, vĩnh hằng.

Câu 3: Phân tích 2 khổ thơ cuối của bài thơ “Ánh trăng”

- Trăng và con người đã gặp nhau trong một giây phút tình cờ. Con người không còn muốn trốn chạy vàng trắng, trốn chạy cả bản thân mình được nữa. Tư thế “ngửa mặt lên nhìn mặt” là tư thế đối mặt: “mặt” ở đây chính là vàng trắng tròn. Con người thấy mặt trăng là thấy được người bạn tri kỷ ngày nào. Cách viết thật lạ và sâu sắc - dùng những từ không trực tiếp để diễn tả sự xúc động cảm động chột dâng trào trong lòng anh khi gặp lại vàng trắng.

- Cảm xúc “rung rung”: tâm hồn đang rung động, xao xuyến, gợi nhớ gợi thương. Nhip thơ hồi hả dâng trào như tình người dào dạt. Niềm hạnh phúc của nhà thơ như đang được sống lại một giấc chiêm bao.

- Sự xuất hiện đột ngột của vầng trăng làm ủa dậy ở tâm trí nhà thơ bao kỷ niệm quá khứ tốt đẹp khi cuộc sống còn quá nghèo nàn, gian lao. Lúc ấy con người với thiên nhiên trăng là tri kỷ, tình nghĩa.

Khổ thơ kết lại bài thơ bằng hai vế đối lập mà song song:

“Trăng cứ tròn vành vạnh

... Đủ cho ta giật mình”

- Ở đây có sự đối lập giữa "tròn vành vạnh" và "kê vô tình", giữa cái im lặng của ánh trăng với sự "giật mình" thức tỉnh của con người. Vầng trăng có ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Hình ảnh “vầng trăng tròn vành vạnh”, ngoài nghĩa đen là vẻ đẹp tự nó và mãi mãi vĩnh hằng của cuộc sống còn có nghĩa tượng trưng cho vẻ đẹp của nghĩa tình quá khứ, đầy đặn, thủy chung, nhân hậu bao dung của thiên nhiên, của cuộc đời, con người, nhân dân, đất nước.

- Hình ảnh "ánh trăng im phăng phắc" có ý nghĩa nghiêm khắc nhắc nhở nhà thơ và cả mỗi chúng ta con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt. Sự không vui, sự trách móc trong lặng im của vầng trăng là sự tự vấn lương tâm dẫn đến cái "giật mình" ở câu thơ cuối. Cái "giật mình" là cảm giác và phản xạ tâm lý có thật của một người biết suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, sự nông nổi trong cách sống của mình. Cái "giật mình" của sự ăn năn, tự trách, tự thấy phải đổi thay trong cách sống. Cái “giật mình” tự nhắc nhở bản thân không bao giờ được làm người phản bội quá khứ, phản bội thiên nhiên, sùng bái hiện tại mà coi rẻ thiên nhiên. Thiên nhiên thật nghiêm khắc, lạnh lùng nhưng cũng thật ân tình, độ lượng bao dung, vầng trăng và thiên nhiên là trường tồn, bất diệt. Thì ra những bài học sâu sắc về đạo lý làm người đâu cứ phải tìm trong sách vở hay từ những khái niệm trừu tượng xa xôi. Ánh trăng thật sự đã như một tấm gương soi để thấy được gương mặt thực của mình, để tìm lại cái đẹp tinh khôi mà chúng ta tưởng đã ngủ ngon trong quên lãng.

Câu 4: Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ tượng trưng cho điều gì? Ý nghĩa khái quát của bài thơ “Ánh trăng”.

Gợi ý:

a. Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ trước hết là vầng trăng của tự nhiên. Nhưng vầng trăng còn là biểu tượng của quá khứ đầy tình cảm, khi con người trần trụi giữa thiên nhiên, hồn nhiên, không so đo, tính toán. Khi đó, tâm hồn con người rộng mở, khoáng đạt như sông, như đồng, như bể như rừng. Toàn là những hình ảnh thiên nhiên rộng rãi, hùng vĩ. Nhưng khi kháng chiến thành công thì con người nhốt mình vào cửa kính, buyn - đinh, sống riêng cho mình, cho cái cá nhân nhỏ bé. Bởi thế mà không gần gũi, không mặn mà với vầng trăng. Lúc này trăng tượng trưng cho quá khứ ân tình, cho những tình cảm lớn lao mộc mạc nhưng bất tử, sáng trong mãi mãi. Con người có thể

quên quá khứ, nhưng quá khứ không bao giờ quên. Trăng cứ tròn vành vạnh cũng như quá khứ tươi đẹp không bao giờ mờ phai, không bao giờ khuyết thiếu. Chỉ có những ai mê mãi với cái riêng mới có thể dừng dung. Nhưng vàng trăng ấy bao dung, không “kể chi người vô tình”. Chính thái độ lặng im cao thượng ấy càng làm những ai sớm quên quá khứ nghĩa tình phải giật mình.

b. Bài thơ “Ánh trăng” là tâm sự của Nguyễn Duy, là suy ngẫm của nhà thơ trước sự đổi thay của hoàn cảnh sống, khi mà con người từ chiến tranh trở về cuộc sống hoà bình. Những sông, đồng, biển, rừng là hình ảnh tượng trưng, nhưng cũng là hình ảnh thật của những người kháng chiến. Thành phố là môi trường mới, là hình ảnh thật của những người kháng chiến không đặt chân tới (trừ các chiến sĩ hoạt động bí mật). Môi trường mới ???nghỉ mới, hoàn cảnh mới làm cho con người sống cách biệt với thiên nhiên cũng có nghĩa là xa dần quá khứ, lạnh nhạt dần với quá khứ. Ánh trăng cảnh bao hiện tượng suy thoái về tình cảm, sẽ dẫn đến suy thoái lối sống, suy thoái đạo đức. Nó nhắc nhở con người cần thuỷ chung với quá khứ, với những điều tốt đẹp của quá khứ, đừng (có mới nói cũ).

Câu 5: Phân tích đoạn cuối bài thơ “Ánh trăng”

Khổ thơ cuối cùng là nơi tập trung nhất ý nghĩa - biểu tượng của hình ảnh vàng trăng:

Trăng cứ tròn vành vạnh
Kể chi người vô tình
Ánh trăng im phăng phắc
Đủ cho ta giật mình

- Mặc cho con người vô tình, “trăng cứ tròn vành vạnh”, đó là vẻ đẹp tự nó và mãi mãi vĩnh hằng. Đó còn là hình ảnh tượng trưng cho vẻ đẹp và những giá trị truyền thống.

- “Ánh trăng im phăng phắc” => phép nhân hoá khiến hình ảnh vàng trăng hiện ra như một con người cụ thể, một người bạn, một nhân chứng, rất nghĩa tình nhưng cũng vô cùng nghiêm khắc đang nhắc nhở con người. “Ánh trăng im phăng phắc” nhưng đủ làm để làm con người “giật mình” nhận ra sự vô tình lãng quên quá khứ tốt đẹp, tức là con người đang phản bội lại chính mình. Nó còn có ý nhắc nhở con người nên trân trọng, giữ gìn vẻ đẹp và những giá trị truyền thống.

Câu 6: Phân tích, so sánh hình ảnh “Trăng” (vàng trăng, mảnh trăng, ánh trăng...) trong các bài thơ “Đồng chí”, “Đoàn thuyền đánh cá”, “Ánh trăng”.

Gợi ý:

Trăng trong cả ba bài thơ đều là hình ảnh thiên nhiên đẹp, trong sáng, người bạn tri kỷ của con người trong cuộc sống lao động và chiến đấu, trong sinh hoạt hàng ngày.

- Trăng trong “Đồng chí” là biểu tượng của tình đồng chí, gắn bó keo sơn trong cuộc sống chiến đấu gian khổ thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, biểu tượng của hiện thực và lãng mạn, trở thành nhan đề của cả tập thơ “Đầu súng trăng treo”.

- Trăng trong “Đoàn thuyền đánh cá” là cánh buồm chuyên chở và nâng bổng niềm vui hào hứng trong lao động làm chủ tập thể của những ngư dân đi đánh cá đêm, vẽ nên bức tranh sơn mài biển vàng biển bạc.

“Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé

Đêm thở sao lùa nước Hạ Long”

d. Trăng trong “Ánh trăng” là vàng trắng tròn vành vạnh, im phẳng phắc đột ngột ủa vào phòng buyn - đình tối om trong đêm hoà bình mất điện ở thành phố Hồ Chí Minh đã khiến nhà thơ giật mình, ân hận, day dứt về suy nghĩ và cách sống hiện tại của mình. Ánh trăng như người bạn thân nhắc nhở, lay tỉnh lương tâm của tác giả: không được vô ơn với quá khứ, với đồng đội đã hy sinh với thiên nhiên nhân hậu và bao dung.

Câu 7: Chép thuộc lòng đoạn kết bài thơ “Ánh trăng” của Nguyễn Duy. Hình ảnh vàng trắng trong bài thơ có ý nghĩa gì? Từ đó em hiểu gì về chủ đề của bài thơ? (viết một đoạn diễn dịch khoảng 10 - 12 câu).

Gợi ý:

+ Vàng trắng trong bài thơ là một hình ảnh đa nghĩa.

+ Vàng trắng là hình ảnh của thiên nhiên hồn nhiên, tươi mát, là người bạn suốt thời nhỏ tuổi, rồi thời chiến tranh ở rừng.

+ Vàng trắng là biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, hơn thế trăng còn là vẻ đẹp bình dị, vĩnh hằng của đời sống.

- Ở khổ thơ cuối cùng, trăng tượng trưng cho quá khứ vẹn nguyên chẳng thể phai mờ, là người bạn, là nhân chứng nghĩa tình mà nghiêm khắc nhắc nhở nhà thơ và cả mỗi chúng ta. Con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

5. Từ đó, em hiểu chủ đề của bài thơ là: Bài thơ là tiếng lòng, là những suy ngẫm thấm thía, nhắc nhở ta về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng quá khứ gian lao, nghĩa tình đối với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa nhắc nhở, củng cố người đọc thái độ sống “uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thuỷ chung cùng quá khứ.

2. Phân tích tâm sự sâu kín của Nguyễn Duy qua bài thơ “Ánh trăng”.

a. Cảm nghĩ về vàng trắng quá khứ:

Trước hết là hình ảnh vàng trắng tình nghĩa, hiền hậu, bình dị gắn liền với kỷ niệm một thời nhà thơ hăng hái gắn bó.

- Ánh trăng gần với những kỷ niệm trong sáng thời thơ ấu tại làng quê.

“Hồi nhỏ sống với rừng

Với sông rồi với biển”

- > Những “đồng, sông, bể” gọi một vùng không gian quen thuộc của tuổi ấu thơ, có những lúc sung sướng đến hả hê được chan hoà, ngập lặn trong cái mát lạnh của quê hương như dòng sữa ngọt. Trăng khi đó là trò chơi của tuổi thơ cùng với những

ước mơ trong sáng. Con người khi đó sống giản dị, thanh cao, chân thật trong sự hoà hợp với thiên nhiên trong lành, “trần trụi với thiên nhiên - hồn nhiên như cây cỏ”.

- Ánh trăng gắn bó với những kỷ niệm không thể nào quên của cuộc chiến tranh ác liệt của người lính trong rừng sâu.

“Hồi chiến tranh ở rừng
Vàng trăng thành tri kỷ
Trần trụi với thiên nhiên
Hồn nhiên như cây cỏ
Ngỡ không bao giờ quên
Cái vàng trăng tình nghĩa”.

- > Trăng khi đó là ánh trăng trong đêm tối chiến tranh, là niềm vui bầu bạn của người lính trong gian lao của cuộc kháng chiến - vàng trăng tri kỷ.

- Bằng nghệ thuật nhân hoá, Nguyễn Duy đã gọi về trong lòng người đọc cả một ký ức tuổi thơ, một tình bạn tươi đẹp. Nhân vật trữ tình gắn bó với trăng trong những năm dài kháng chiến. Trăng vẫn thuỷ chung, tình nghĩa. Dẫu rằng cuộc sống nơi đồng bễ là khó khăn nhưng bằng tình cảm chân thành mộc mạc, cao quý, trăng đến với con người không một chút ngần ngại. Trăng với người như hai mà một, đều chung thuỷ sắt son.

b. Cảm nghĩa về vàng trăng hiện tại:

Sau tuổi thơ và chiến tranh, người lính từ già núi rừng trở về thành phố - nơi đô thị hiện đại. Khi đó mọi chuyện bắt đầu đổi khác:

Từ hồi về thành phố
Quen ánh điện cửa gương
Vàng trăng đi qua ngõ
Như người dung qua đường.

- Vàng trăng tri kỷ ngày nào nay đã trở thành “người dung”, người khách qua đường xa lạ, còn con người đau còn son sắt thuỷ chung? => Một sự thay đổi phũ phàng khiến người ta không khỏi nhói đau. Tình cảm xưa kia nay chia lìa.

+ Hành động “vội bật tung cửa sổ” và cảm giác đột ngột “nhận ra vàng trăng tròn”, cho thấy quan hệ giữa người và trăng không còn là tri kỷ, tình nghĩa như xưa, vì con người lúc này thấy trăng như một vật chiếu sáng thay thế cho điện sáng mà thôi.

- Vì sao lại có sự xa lạ, cách biệt này?

+ Sự thay đổi của hoàn cảnh sống - không gian khác biệt, thời gian cách biệt, điều kiện sống cách biệt: Từ hồi về thành phố, người lính xưa bắt đầu quen sống với những tiện nghi hiện đại như “ánh điện, cửa gương”. Cuộc sống công nghiệp hoá, hiện đại hoá của điện gương đã làm át đi sức sống của ánh trăng trong tâm hồn con người. Anh lính đã quên đi chính ánh trăng đã đồng cam cộng khổ cùng người lính, quên đi tình cảm chân thành, quá khứ cao đẹp nhưng đầy tình người.

+ Câu thơ dung dung - lạnh lùng - nhức nhối, xót xa miêu tả một điều gì bội bạc, nhẫn tâm vẫn thường xảy ra trong cuộc sống. Có lẽ nào sự biến đổi về kinh tế, về điều

kiện sống, tiện nghi lại kéo theo sự thay dạ đổi lòng? (liên hệ: bởi thế mà ca dao mới lên tiếng nói: “Thuyền về có nhớ bến chăng?”. Tổ hữu, nhân dân Việt Bắc ở lại cũng băn khoăn một tâm trạng ấy khi tiễn đưa cán bộ về xuôi.

Mình về thành thị xa xôi

Nhà cao còn thấy núi đồi nữa chăng?

Phố đông còn nhớ bản làng

Sáng đêm còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?

=> Từ sự xa lạ giữa người với trăng ấy, nhà thơ muốn nhắc nhở: đừng để những giá trị vật chất điều khiển chúng ta...

c. Niềm suy tư của tác giả và tấm lòng của vầng trăng

Trăng và con người đã gặp nhau trong một giây phút tình cờ. Sự đổi thay của con người không làm vầng trăng cau mặt. Vầng trăng xuất hiện vẫn một tình cảm tràn đầy, không mảy may sứt mẻ. “Trăng tròn” là một hình ảnh thơ khá hay, không chỉ là ánh trăng tròn mà còn là tình cảm bạn bè trong trăng vẫn trọn vẹn, vẫn chung thủy như năm xưa. Tư thế “ngửa mặt lên nhìn mặt” là tư thế đối mặt: “mặt” ở đây chính là vầng trăng tròn. Con người thấy mặt trăng là thấy được người bạn tri kỷ ngày nào. Cách viết thật lạ và sâu sắc!

- Từ cái đối mặt trực diện ấy, ánh trăng đã thức dậy những kỷ niệm quá khứ tốt đẹp, đánh thức lại tình cảm bạn bè năm xưa, đánh thức lại những gì con người đã lãng quên.

- Cảm xúc “rung rung” là biểu thị của một tâm hồn đang rung động, xao xuyến, gọi nhớ gọi thương khi gặp lại bạn tri kỷ. Ngôn ngữ bây giờ là nước mắt dưới hàng mi. Nhịp thơ hối hả dâng trào như tình người dào dạt. Niềm hạnh phúc của nhà thơ như đang được sống lại một giấc chiêm bao.

“Ánh trăng hiện lên đáng giá biết bao, cao thượng vị tha biết chừng nào:

“Trăng cứ tròn vành vạnh

... Đủ cho ta giật mình”

- Ở đây có sự đối lập giữa "tròn vành vạnh" và "kẻ vô tình", giữa cái im lặng của ánh trăng với sự "giật mình" thức tỉnh của con người.

+ Trăng tròn vành vạnh, trăng im phăng phắc không giận hờn trách móc mà chỉ nhìn thôi, một cái nhìn thật sâu như soi tận đáy tìm người lính đủ để giật mình nghĩ về cuộc sống hoà bình hôm nay. Họ đã quên mất đi chính mình, quên những gì đẹp đẽ, thiêng liêng nhất của quá khứ để chìm đắm trong một cuộc sống xô bồ, phồn hoa mà ít nhiều sẽ mất đi những gì tốt đẹp nhất của chính mình.

+ Trăng tròn vành vạnh là hiện diện cho quá khứ đẹp đẽ không thể phai mờ. ánh trăng chính là người bạn nghĩa tình mà nghiêm khắc nhắc nhở nhà thơ và cả mỗi chúng ta : con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

- Sự không vui, sự trách móc trong lặng im của vầng trăng là sự tự vấn lương tâm dẫn đến cái "giật mình" ở câu thơ cuối. Cái "giật mình" là cảm giá và phản xạ tâm lý

có thật của một người biết suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, sự nông nổi trong cách sống của mình. Cái "giật mình" của sự ăn năn, tự trách, tự thấy phải đổi thay trong cách sống. Cái “giật mình” tự nhắc nhở bản thân không bao giờ được làm người phản bội quá khứ, phản bội thiên nhiên, sùng bái hiện tại mà coi rẻ thiên nhiên. Câu thơ thầm nhắc nhở chính mình và cũng đồng thời nhắc nhở chúng ta, những người đang sống trong hoà bình, hưởng những tiện nghi hiện đại, đừng bao giờ quên công sức đấu tranh cách mạng của biết bao người đi trước.

CON CÒ

Chế lan viên

I. Con còn bé trên tay
Con chưa biết con cò
Nhưng trong lời mẹ hát
Có cánh cò đang bay
Con cò bay la
Con cò bay lả

Con cò công phủ
Con cò Đồng Đăng...
Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ
“Con cò ăn đêm
Con cò xa tổ,
Cò gặp canh mềm
Cò sợ xáo măng...”
Canh có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân
Con chưa biết con cò, con vạc
Con chưa biết những canh mềm mẹ hát
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân.

II. Ngủ yên! Ngủ yên! Ngủ yên!
Cho cò trắng đến làm quen
Cò đứng ở quanh nôi
Rồi cò vào trong tổ
Con ngủ yên thì cò cũng ngủ
Cánh của cò hai đứa đắp chung đôi
Mai khôn lớn, con theo cò đi học
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân
Lớn lên! Lớn lên! Lớn lên
Con làm gì?
Con làm thi sỹ
Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà
Và trong hơi mát câu văn...

III. Dù ở gần con
Dù ở xa con
Lên rừng xuống bể
Cò sẽ tìm con
Con đi lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời lòng mẹ vẫn theo con
À ơi!
Một con cò thôi
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi

Ngủ đi ! Ngủ đi!
Cho cánh cò cánh vạc
Cho cả sắc trời
Đến hát.

I. Tác giả:

- Chế Lan Viên (1920 - 1989) tên khai sinh là Phan Ngọc Hoan, quê ở huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, nhưng lớn lên ở Bình Định.

- Trước Cách mạng tháng Tám, 1945, Chế Lan Viên đã nổi tiếng trong phong trào Thơ mới với tập “Điêu tàn” (1937). Với hơn 50 năm sáng tác, có nhiều tìm tòi ở những tập thơ gây được tiếng vang trong công chúng, Chế Lan Viên là một trong những tên tuổi hàng đầu của nền thơ hiện đại Việt Nam thế kỷ XX.

- Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

II. Tác phẩm:

1. Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ “Con cò” sáng tác năm 1962, in trong tập “Hoa ngày thường - Chim báo bão” (1967) của Chế Lan Viên.

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật:

* Giá trị nội dung:

Khai thác hình tượng con cò trong những câu hát ru, bài thơ “Con cò” của Chế Lan Viên ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời ru trong cuộc đời mỗi con người.

* Giá trị nghệ thuật:

Bài thơ thành công trong việc vận dụng sáng tạo ca dao, có những câu thơ đúc kết được những suy nghĩ sâu xa.

3. Tìm hiểu mạch cảm xúc trữ tình và bố cục của bài thơ

* **Mạch cảm xúc trữ tình:** được phát triển theo ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con cò, bắt đầu từ hình ảnh con cò trong ca dao theo lời ru của mẹ đi vào tiềm thức trẻ thơ, rồi đến hình ảnh con cò mang ý nghĩa biểu tượng cho sự nâng niu chăm chút của mẹ dành cho con suốt cuộc đời, và cuối cùng là những cảm nhận sâu sắc về tình mẫu tử và ý nghĩa lời ru qua hình ảnh con cò.

* **Bố cục:** 3 phần.

Khổ I - hình ảnh con cò qua lời ru đến với mỗi con người thuở thơ ấu, con cò là biểu tượng cho cuộc đời lam lũ của mẹ.

Khổ II - hình ảnh con cò đi vào tiềm thức tuổi thơ trở nên gần gũi và sẽ theo con trong suốt chặng đường đời.

Khổ III - từ hình ảnh con cò suy nghĩ về lời ru và lòng mẹ, con cò là biểu tượng cho tấm lòng yêu con của mẹ.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ

1. Ý nghĩa biểu tượng của hình tượng con cò được bổ sung, biến đổi như thế nào qua các đoạn thơ?

Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con cò:

Hình tượng con cò bao quát toàn bộ bài thơ được khai thác từ trong ca dao truyền thống và được tác giả phát triển, xây dựng thành ý nghĩa biểu tượng cho tấm lòng người mẹ, và ý nghĩa của lời hát ru trong cuộc đời mỗi con người.

a. Hình ảnh con cò qua những lời ru hát đầu đến với tuổi ấu thơ:

Khổ I - là hình ảnh của những người phụ nữ nông dân vất vả, cực nhọc nhưng giàu đức hy sinh ?????????? và những câu ca dao dùng làm lời hát ru.

*Con cò bay lả bay la
Bay từ Công phủ bay ra cánh đồng
Con cò bay lả bay la
Bay từ cửa phủ bay về Đồng Đăng...*

Đây là những cánh cò bay lả bay la dọc theo chiều dài của những cánh đồng lúa xanh tím tấp, bay về những mái nhà tranh bình yên. Hình ảnh con cò gợi cuộc sống xưa cũ từ làng quê đến phố xá, thong thả, bình yên, ít biến động. Cuộc sống ấy là quê hương thân yêu với cánh cò trải rộng. Hình ảnh con cò là nét rất riêng, rất duyên dáng, dịu dàng, đặc trưng cho làng quê Việt Nam. Con cò ấy phải chăng là hồn của quê hương, mà mẹ gửi vào giấc ngủ của đứa con.

- Hình ảnh con cò trong lời ru của mẹ còn là “Con cò ăn đêm, con cò xa tổ, cò gặp cành mềm, cò sợ xáo măng”. Đó là hình ảnh cánh cò vất vả, lam lũ trong ca dao:

*Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng*

Hay

*Cái cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non.*

Đó là cánh cò tần tảo, là hình ảnh của người mẹ, người phụ nữ nhọc nhằn, vất vả, lặn lội kiếm sống nuôi chồng, nuôi con. Đây không còn là con cò trắng bình yên vô tư lự mà đã trở thành biểu tượng của những người nông dân vất vả, cực chẳng đã, thậm chí còn vất vả hơn khi cò gặp cành mềm.

- Qua những lời ru của mẹ, hình ảnh con cò đến với tâm hồn tuổi thơ ấu một cách vô tư. Đây chính là sự khởi đầu của con đường đi vào thế giới tâm hồn mỗi con người, của những lời ru, lời ca dao dân ca, qua đó là cả điệu hồn dân tộc. Ở tuổi ấu thơ, đứa trẻ chưa thể hiểu và chưa cần hiểu nội dung ý nghĩa của những lời ru này “*Con chưa biết con cò con vạc. Con chưa biết những cành mềm mẹ hát*”. Chúng chỉ cần được vỗ về trong âm điệu ngọt ngào, dịu dàng của lời ru để đón nhận bằng trực giác vô thức tình yêu vô bờ bến và sự che chở của người mẹ: “*Sữa mẹ nhiều con ngủ chẳng phân vân*”.

- Nhịp 2 và vần đóng mở ngân vang, xen kẽ nhau trong từng dòng thơ kết hợp với biện pháp tu từ **nhân hoá và so sánh** đã tạo nên vẻ đẹp cho câu thơ, làm cho ý thơ

thêm sâu sắc. Đoạn thơ khép lại bằng hình ảnh thanh bình của cuộc sống, bằng giấc ngủ say nồng của trẻ thơ.

b. Hình ảnh con cò đi vào trong tâm hồn trẻ thơ cùng với âm điệu ngọt ngào, dịu dàng của lời ru trở nên gần gũi và sẽ theo con trong suốt chặng đường đời:

- Từ lời ru của mẹ, con cò bước ra làm quen với đứa con bé bỏng. Thế rồi cò trở thành người bạn thân thiết, gần gũi.

+ Khi còn ở trong nôi “*Con ngủ yên thì cò cùng ngủ. Cánh của cò hai đứa đắp chung đôi*”.

+ Khi con đi học “*Mai khôn lớn con theo cò đi học. Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân*”.

+ Và khi con đã trưởng thành “*Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ. Trước hiên nhà, và trong hơi mát câu văn*”.

- Như vậy, con cò đã trở thành người bạn đồng hành thân thiết hơn bất cứ người bạn nào. Cánh cò không mệt mỏi bay qua mọi không gian và thời gian, luôn ở bên con từ trong nôi, từ mái trường, từ hiên nhà, từ câu văn. Cánh cò ấy dường như tung tay theo từng ước mơ, khao khát của con. Như vậy, hình ảnh con cò là biểu tượng về lòng mẹ, là sự dịu dặt, nâng đỡ dịu dàng, bền bỉ của mẹ và mẹ mong cho con có tâm hồn yêu quê hương.

c. Hình ảnh con cò còn là biểu tượng cho tấm lòng yêu con của người mẹ, theo con suốt cuộc đời:

- Từ sự thấu hiểu tấm lòng người mẹ, nhà thơ đã khái quát một quy luật tình cảm có ý nghĩa sâu sắc và bền vững: “*Con dù đã lớn vẫn là con của mẹ. Đi hết đời lòng mẹ vẫn theo con*”. Câu thơ giàu chất trí tuệ, triết lý. Triết lý của trái tim. Điệp từ “dù”, “vẫn” đã khẳng định tình mẫu tử là bền chặt, sắt son. Có gì cao hơn núi, có gì sâu hơn biển, và có gì bao la bằng lòng mẹ yêu con.

- Phần cuối bài thơ trở lại với âm hưởng lời ru và đúc kết hình tượng con cò trong những lời ru ấy “*Một con cò thôi. Con cò mẹ hát. Cũng là cuộc đời. Vỗ cánh qua nôi*”. Đúng vậy, chỉ một con cò trong lời ru của mẹ thôi mà ẩn chứa bao bài học, bao ý nghĩa về cuộc đời. Bài học ấy, ý nghĩa ấy đến với con thật nhẹ nhàng sâu lắng, qua âm điệu thiết tha của những lời ru. Không có lời ru, cuộc đời con thiệt thòi, nghèo nàn biết mấy.

II. Nhận xét về thể thơ, nhịp điệu, giọng điệu của bài thơ. Các yếu tố ấy có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện tư tưởng, cảm xúc của bài thơ?

Nghệ thuật của bài thơ:

- Thể thơ tự do nhiều câu mang dáng dấp của thể thơ 8 chữ nên cảm xúc được thể hiện một cách linh hoạt.

- Cấu trúc các đoạn thường bắt đầu bằng những câu thơ ngắn, nhiều chỗ có cấu trúc giống nhau, có chỗ cấu trúc lặp lại hoàn toàn gợi âm điệu của lời ru.

- Giọng điệu suy ngẫm có cả tính triết lý làm cho bài thơ không chỉ cuốn người đọc vào điệu ru êm ái, mà hướng nhiều hơn vào sự suy ngẫm, phát hiện.

- Sáng tạo hình ảnh thiên về ý nghĩa biểu tượng nhưng cũng rất gần gũi, quen thuộc mà vẫn có khả năng hàm chứa ý nghĩa mới. Hình ảnh con cò được phát triển, mở rộng qua mỗi khổ nhưng vẫn giữ được tính liên kết, thống nhất.

- Bài thơ thành công trong việc vận dụng sáng tạo ca dao, có những câu thơ đúc kết được những suy nghĩ sâu xa.

III. Đối chiếu hai bài thơ “Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ” của Nguyễn Khoa Điềm và bài thơ “Con cò” của Chế Lan Viên, chỉ ra cách vận dụng lời ru ở mỗi bài thơ?

- Bài “Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ” tác giả Nguyễn Khoa Điềm vừa trò chuyện với em bé với giọng điệu gần như lời ru, lại có những lời ru trực tiếp từ người mẹ. Khúc hát ru ở bài thơ ấy biểu hiện sự thống nhất giữa tình yêu con với tình yêu cách mạng, với lòng yêu nước và ý chí chiến đấu.

- Bài thơ “Con cò” tác giả Chế Lan Viên gọi lại điệu hát ru trong ca dao - > ca ngợi tình mẹ và ý nghĩa của lời ru đối với đời sống mỗi con người.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH BÀI THƠ.**

1. Chép chính xác đoạn thơ thứ 3 của bài thơ “Con cò”. Trình bày cảm nhận của em về đoạn thơ: ô Dù ở gần con... theo con”.

Gợi ý:

- Đến đoạn 3: nhịp thơ thay đổi như dòn dập hẳn lên trong những câu thơ ngắn giống như lời dặn dò của mẹ, hình ảnh con cò trong đoạn thơ như được nhấn mạnh ở ý nghĩa biểu tượng cho tấm lòng người mẹ lúc nào cũng ở bên con suốt cuộc đời.

- Lời dặn giản dị mộc mạc mà hàm nghĩa sâu xa. Dưới hình thức thơ tự do, nhà thơ như dựng lên cả một bầu trời yêu thương bao la mà đặc điểm của nó là không gian và thời gian không giới hạn. Lên rừng - xuống biển - hai chiều không gian gợi ấn tượng về những khó khăn của cuộc đời. Không gian nghệ thuật ấy của bài thơ cũng góp phần biểu hiện sự phát triển của tứ thơ, của tình cảm và hành động của nhân vật trữ tình. Từ không gian có giới hạn ngày càng rộng dần thêm đến một không gian tâm tưởng vừa bao la vừa sâu thẳm như chính lời ru hát lên từ trái tim của mẹ:

Con dù lớn vẫn là con của mẹ

Đi hết đời lòng mẹ vẫn theo con

Tấm lòng người mẹ muôn đời vẫn vậy, vượt ra ngoài mọi khoảng cách không gian, thời gian. Đó là quy luật bất biến và vĩnh hằng của mọi tấm lòng người mẹ trên đời mà nhà thơ đã khái quát, đúc kết trong câu thơ đậm chất suy tưởng và triết lý. Sự lặp lại liên tục của những từ ngữ “dù gần con, dù xa con” như láy đi láy lại cảm xúc thương yêu đang trào dâng trong tâm hồn mẹ. Tình yêu thương của mẹ luôn “vẫn”, “sẽ”, “mãi” bên con cho dù con lớn lên, đi xa, trưởng thành trong đời, cho dù có thể một ngày nào đó mẹ không còn có mặt trên đời.

Câu 2: Em có biết câu thơ, vãn nào nói về mẹ nữa không? Hãy chép lại 2 câu mà em thích (ghi rõ trích ở đâu).

Con là mầm đất tươi thom

Đôi tay mẹ bé, mẹ bông
Như con sóng chờ nặng dòng phù sa

(Hát ru - Vũ Quần Phương)

Câu 3 : Phân tích hai câu thơ:

Con dù lặn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời lòng mẹ vẫn theo con.

Gợi ý:

- Giới thiệu bài thơ, hình tượng con cò.
- Hai câu thơ ở cuối đoạn 2 là lời của mẹ nói với con - cò con.
- Trong suy nghĩ và quan niệm của người mẹ, dưới cái nhìn của mẹ, con dù lớn khôn, dù trưởng thành đến đâu, nhiều tuổi đến đâu, làm gì, thành đạt đến đâu chăng nữa, con vẫn là con của mẹ, con vẫn rất đáng yêu, đáng thương, vẫn cần chở che, vẫn là niềm tự hào, niềm tin và hy vọng của mẹ.
- Dù mẹ có phải xa con, lâu, rất lâu, thậm chí suốt đời, không lúc nào lòng mẹ không ở bên con.
- > Từ việc hiểu biết tấm lòng người mẹ, nhà thơ đã khái quát một quy luật tình cảm mang tính vĩnh hằng: tình mẹ, tình mẫu tử bền vững, rộng lớn, sâu sắc. Qua đó ngợi ca tình cảm vô biên, thiêng liêng của người mẹ.

Câu 4: Đọc hai câu thơ sau: “Cò một mình cò phải kiếm lấy ăn. Con có mẹ con chơi rồi lại ngủ”.

a. Hai câu thơ trên là lời của ai nói với ai, nhằm mục đích gì?

(lời của mẹ nói với con để bày tỏ tình thương con)

Quan hệ ý nghĩa chủ yếu trong hai câu thơ là quan hệ nào?

(Quan hệ đối lập)

b. Ý nghĩa nào toát lên từ hai câu thơ trên.

(Hạnh phúc của con khi có mẹ).

Câu 5: Hình ảnh trong câu thơ: “Con ngủ yên thì cò cũng ngủ. Cánh của cò còn hai đóa đắp chung đôi” đẹp và hay như thế nào?

=> Hình ảnh thơ đẹp, lãng mạn, bay bổng. Lời ru của mẹ đưa con vào giấc ngủ, trong mơ con vẫn thấy hình ảnh con cò. Con có giấc mơ đẹp. Lời ru của mẹ đã nâng đỡ tâm hồn con. Cánh cò trở thành một hình ảnh ẩn dụ giàu ý nghĩa.

MÙA XUÂN NHỎ NHỎ

Thanh Hải

Mọc giữa dòng sông xanh

Ta làm con chim hót

Một bông hoa tím biếc

Ta làm một nhành hoa

Ôi con chim chiền chiện

Ta nhập vào hoà ca

Hót chi mà vang trời

Một nốt trầm xao xuyến.

Từng giọt long lanh rơi

Tôi đưa tay tôi hứng.

Mùa xuân người cầm súng

Lộc giắt đầy quanh lưng

Mùa xuân người ra đồng

Lộc trải dài nương mạ

Tất cả như hối hả

Tốt cả như xô xao...

Đất nước bốn nghìn năm

Vọt vả và gian lao

Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước.

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc.

Mùa xuân - ta xin hát

Khúc Nam ai, Nam bình

Nước non ngàn dặm mình

Nước non ngàn dặm tình

Nhịp phách tiền đất Huế.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Thanh Hải (1930 - 1980) tên khai sinh là Phạm bá Ngoãn, quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Ông hoạt động văn nghệ từ cuối những năm kháng chiến chống Pháp. Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, Thanh Hải ở lại quê hương hoạt động và là một trong những cây bút có công xây dựng nền văn học Cách mạng ở miền Nam từ những ngày đầu.

II. Tác phẩm:

1. Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ được viết vào tháng 11/1980, không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời, thể hiện niềm yêu mến cuộc sống đất nước thiết tha và ước nguyện của tác giả.

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật:

- **Nội dung:** bài thơ là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời, thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc.

- **Nghệ thuật:** bài thơ theo thể năm tiếng, có nhạc điệu trong sáng, tha thiết, gần gũi với dân ca, nhiều hình ảnh đẹp, giản dị gợi cảm, so sánh ẩn dụ và sáng tạo.

3. Mạch cảm xúc và bố cục:

* **Mạch cảm xúc:** được khơi nguồn, nảy nở từ sức sống, vẻ đẹp của mùa xuân thiên nhiên, mở rộng ra với mùa xuân đất nước, cách mạng. Cảm xúc lắng đọng dần vào suy tư và ước nguyện: nhà thơ muốn nhập vào bản hoà ca vĩ đại của cuộc đời bằng một nốt trầm xao xuyến của riêng mình, góp vào mùa xuân chung lớn lao “*một mùa xuân nho nhỏ*”. Bài thơ khép lại với những cảm xúc thiết tha, tự hào về quê hương, đất nước qua điệu dân ca xứ Huế.

* **Bố cục:** Gồm 4 phần:

- Khổ 1: Cảm xúc trước mùa xuân thiên nhiên, đất trời
- Khổ 2 + 3: Cảm xúc về mùa xuân của đất nước
- Khổ 4 + 5: Suy nghĩ và ước nguyện của tác giả trước mùa xuân đất nước.
- Khổ cuối: Lời ngợi ca quê hương, đất nước qua điệu dân ca xứ Huế.

4. Tên bài thơ:

- “*Mùa xuân nho nhỏ*” là một sáng tác độc đáo, một phát hiện mới mẻ của nhà thơ.

- Hình ảnh “*Mùa xuân nho nhỏ*” là biểu tượng cho những gì tinh túy, đẹp đẽ nhất của sự sống và cuộc đời mỗi con người.

- Thể hiện quan điểm về sự thống nhất giữa cái riêng với cái chung, giữa cá nhân và cộng đồng.

- Thể hiện nguyện ước của nhà thơ muốn làm một mùa xuân, nghĩa là sống đẹp, sống với tất cả sức sống tươi trẻ của mình nhưng rất khiêm nhường là một mùa xuân nhỏ góp vào mùa xuân lớn của thiên nhiên, đất nước, của cuộc đời chung và khát vọng sống chân thành, cao đẹp của nhà thơ. Đó cũng chính là chủ đề của bài thơ mà nhà thơ muốn gửi gắm.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ:

1. Cảm xúc của nhà thơ trước mùa xuân của thiên nhiên (6 câu đầu):

- Bức tranh mùa xuân thiên nhiên trong 6 câu thơ đầu được vẽ bằng vài nét phác hoạ nhưng rất đặc sắc.

- Không gian cao rộng của bầu trời, rộng dài của dòng sông, màu sắc hài hoà của bông hoa tím biếc và dòng sông xanh - đặc trưng của xứ Huế.

- Rộn rã, tươi vui với âm thanh tiếng chim chiền chiện hót vang trời, tiếng chim trong ánh xuân lan toả khắp bầu trời như đọng thành “từng giọt long lanh rơi”.

- Cảm xúc của tác giả trước mùa xuân đất trời thể hiện qua cái nhìn trù mến với cảnh vật, trong những lời bộc lộ trực tiếp như lời trò chuyện với thiên nhiên “oi, hót chi... mà...”. Đặc biệt cảm xúc của nhà thơ được thể hiện trong một động tác trữ tình đón trân trọng vừa tha thiết trù mến với mùa xuân: đưa tay hứng lấy từng giọt long lanh của tiếng chim chiền chiện.

“Từng giọt long lanh rơi

Tôi đưa tay tôi hứng”.

- Có thể hiểu câu thơ theo nhiều cách khác nhau. Trước hết, “giọt long lanh” là những giọt mưa mùa xuân, giọt sương mùa xuân, trong sáng, rơi xuống từng nhánh cây, kẽ lá như những hạt ngọc.

- Ở đây, giọt long lanh cũng có thể được hiểu theo nghĩa ân dụng chuyển đổi cảm giác. Tiếng chim từ chỗ là âm thanh (cảm nhận bằng thính giác) chuyển thành từng giọt (hình và khối, cảm nhận bằng thị giác), từng giọt ấy lại long lanh ánh sáng và màu sắc, có thể cảm nhận bằng xúc giác “Tôi đưa tay tôi hứng”. Dù hiểu theo cách nào thì hai câu thơ vẫn thể hiện cảm xúc say sưa, ngây ngất của tác giả trước cảnh đất trời xứ Huế vào xuân, thể hiện mong muốn hoá vào thiên nhiên đất trời trong tâm tưởng giữa mùa đông giá lạnh khiến ta vô cùng khâm phục.

II. Cảm xúc của nhà thơ trước mùa xuân của đất nước (10 câu tiếp)

- Hình ảnh lộc xuân theo người ra trận theo người ra đồng làm đẹp ý thơ với cuộc sống lao động và chiến đấu, xây dựng và bảo vệ, 2 nhiệm vụ không thể tách rời. Họ đã đem mùa xuân đến mọi nơi trên đất nước.

*“Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quanh lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ”*

+ “*Mùa xuân người cầm súng. Lộc giắt đầy trên lưng*”: liên tưởng đến những người chiến sỹ ra trận mà trên vai, trên lưng họ có cành lá nguy trang. Những cành lá ấy mang lộc biếc, chồi non, mang theo mùa xuân của thiên nhiên, cây cỏ. Từ “lộc” còn làm cho người ta liên tưởng đến hình ảnh người lính khi ra trận, mang theo sức sống của cả dân tộc. Chính màu xanh sức sống đó đã tiếp cho người lính có thêm sức mạnh, ý chí để họ vươn xa ra phía trước tiêu diệt quân thù.

+ “*Mùa xuân người ra đồng. Lộc trải dài nương mạ*”: nói về những người lao động, những người uơm mầm cho sự sống, uơm những hạt mầm non trên những cánh đồng quê hương, từ “lộc” cho ta nghĩ tới những cánh đồng trải dài mênh mông với những chồi non mới nhú lên xanh mướt từ những hạt thóc giống đầu mùa xuân. Từ “lộc” còn mang sức sống, sức mạnh của con người. Có thể nói, chính con người đã tạo nên sức sống của mùa xuân thiên nhiên, đất nước.

+ “*Tất cả như hồi hã. Tất cả như xôn xao*”. Nhà thơ Thanh Hải đã cảm nhận mùa xuân đất nước bằng hai từ láy gợi cảm “*hồi hã*” là vội vã, khẩn trương, liên tục không dừng lại. “*Xôn xao*” khiến ta nghĩ tới những âm thanh liên tiếp vọng về, hoà lẫn với nhau xáo động. Đây chính là tâm trạng tác giả, là cái náo nức trong tâm hồn. Tiếng lòng của tác giả như reo vui náo nức trước tinh thần lao động khẩn trương của con người. Mùa xuân đất nước được làm nên từ cái hồi hã ấy. Sức sống của đất nước, của dân tộc, cũng được tạo nên từ sự hồi hã, náo nức của người cầm súng, người ra đồng. Như vậy, hình ảnh mùa xuân đất nước đã được mở rộng dần. Đầu tiên, nó chỉ gói gọn trên đôi vai, tấm lưng của người ra trận, đã được mở rộng thành một cánh đồng bao la.

- Nhà thơ tin tưởng, tự hào về tương lai tươi sáng của đất nước cho dù trước mắt còn nhiều vất vả, khó khăn. Và đất nước được hình dung bằng một hình ảnh so sánh thật đẹp mang nhiều ý nghĩa :

*“Đất nước bốn nghìn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước”.*

Sao là một nguồn sáng lấp lánh, là vẻ đẹp vĩnh hằng vượt qua mọi không gian và thời gian. Sao cũng là hình ảnh rạng ngời trên lá cờ Tổ quốc. Qua đó, tác giả Thanh Hải bộc lộ niềm tự hào về một đất nước Việt Nam anh hùng và giàu đẹp. Đất nước mãi trường tồn, vĩnh cửu cùng vũ trụ, không bao giờ mất đi và không một thế lực nào ngăn

cán được, nhất định đất nước cũng sẽ toả sáng như những vì sao trong hành trình đi đến tương lai rực rỡ, đi đến bến bờ hạnh phúc. Đó là chí quyết tâm, niềm tin sắt đá, niềm tự hào lạc quan của cả dân tộc. Ở câu thơ thứ hai, phụ từ “cứ” kết hợp với động từ “đi lên” thể hiện quyết tâm cao độ, hiên ngang tiến lên phía trước, vượt qua mọi khó khăn, cảm xúc của nhà thơ là cảm xúc lạc quan, tin tưởng, ngợi ca sức sống của quê hương đất nước, của dân tộc khi mùa xuân về.

III. Ước nguyện của nhà thơ (8 câu tiếp)

- Muốn làm những việc hữu ích dâng hiến cho đời bày tỏ qua những hình ảnh tự nhiên, giản dị và đẹp. Đẹp và tự nhiên và giàu ý nghĩa vì nhà thơ đã lấy cái đẹp tinh túy của thiên nhiên để diễn tả vẻ đẹp của tâm hồn:

*“Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến”.*

- Làm "con chim hót" giữa muôn ngàn tiếng chim vô tư công hiến tiếng hót vui, làm "một cành hoa" giữa vườn hoa xuân rực rỡ vô tư công hiến hương sắc cho đời, làm "một nốt trầm" giữa bản hoà tấu muôn điệu, làm "một mùa xuân nho nhỏ" góp vào mùa xuân lớn của đất nước, của cuộc đời chung. Ở phần đầu bài thơ, tác giả đã phác hoạ hình ảnh mùa xuân bằng các chi tiết bông hoa và tiếng chim hót. Cấu tứ lặp đi lặp lại như vậy tạo ra sự đối ứng chặt chẽ. Hình ảnh chọn lọc ấy trở lại đã mang một ý nghĩa mới: niềm mong muốn được sống có ích, công hiến cho đời là một lẽ tự nhiên.

- **Điệp từ "ta"** như một lời khẳng định. Nó không chỉ là lời tâm niệm thiết tha, chân thành của nhà thơ mà nó còn đề cập đến một vấn đề lớn là khát vọng chung của nhiều người.

*"Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc"*

- Ước nguyện hoá thân đso vô cùng cháy bỏng, nhưng được tác giả âm thầm “lặng lẽ dâng cho đời”. “Nho nhỏ”, “lặng lẽ” là cách nói khiêm tốn, chân thành mà giản dị, là cách sống cao đẹp. Tác giả muốn mỗi người là một mùa xuân nhỏ hoà vào cuộc sống, là ước nguyện sống có ích, được công hiến cho đời như Tố Hữu đã viết trong “Một khúc ca xuân”.

*“Nếu là con chim, chiếc lá
Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh
Lẽ nào vay mà không có trả
Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình”*

- “Mùa xuân nho nhỏ” là một ẩn dụ đầy sáng tạo, cũng là cách thể hiện thiết tha, cảm động. Nó đã khắc sâu ý tưởng: “Mỗi cuộc đời đã hoá núi sông ta” (Nguyễn Khoa

Điềm). Đó không phải mong muốn trong một lúc mà là cả một cuộc đời “Dù là tuổi hai mươi. Dù là khi tóc bạc”.

- Điệp từ “Dù là” khiến âm điệu câu thơ tha thiết, sâu lắng, ý thơ được nhấn mạnh làm cho người đọc không chỉ xúc động trước một giọng thơ ảm áp, mà còn xúc động trước lời tâm sự thiết tha của một con người đã từng trải qua 2 cuộc kháng chiến, đã cống hiến trọn cuộc đời và sự nghiệp cho cách mạng vẫn tha thiết được sống đẹp, sống có ích với tất cả sức sống tươi trẻ của mình cho cuộc đời chung.

- Bài thơ được viết một tháng trước khi nhà thơ trở về với cát bụi nhưng không gọi chút băn khoăn về bệnh tật, những suy nghĩ riêng tư cho bản thân mà chỉ “lặng lẽ cháy bỏng một khát khao được dâng hiến”.

IV. Lời ngợi ca quê hương, đất nước qua điệu dân ca xứ Huế (Khổ cuối)

Như một nhịp láy lại của khúc dân ca dịu dàng, đầm thắm tăng giá trị biểu hiện của các khổ thơ trên đem lại thi vị Huế triu mến tha thiết.

*“Mùa xuân - ta xin hát
Khúc Nam ai, Nam bình
Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình
Nhịp phác tiền đất Huế”.*

- Bài thơ khép lại trong âm điệu khúc Nam ai, Nam bình xứ Huế. Đoạn thơ kết thúc như một khúc hát ca ngợi mùa xuân, để lại dư vị sâu lắng. Nhà thơ muốn hát lên điệu Nam ai, Nam bình, điệu dân ca tha thiết xứ Huế để đón mừng mùa xuân. Câu ca nghe như một lời từ biệt để hoà vào vĩnh viễn. Nhưng đây không phải là lời ca buồn thừa trước “*nhịp phác tiền đất Huế*” nghe giòn giã, vang xa. - “*Nước non ngàn dặm mình. Nước non ngàn dặm tình*” còn ngân nga mãi mãi. Phải yêu đời lắm, phải lạc quan lắm mới có thể hát lên trong hoàn cảnh nhà thơ lúc đó (đang ốm nặng và sắp qua đời). Điều đó làm ta càng yêu quý tiếng hát và tâm lòng nhà thơ. Như vậy, xuyên suốt bài thơ không chỉ là hình tượng mùa xuân. Từ tiếng chim chiền chiện tượng trưng cho khúc hát của đất trời đến làm một nốt nhạc trầm nhập vào bản hoà ca đất nước, và đến đây là khúc hát tạo ấn tượng một bài ca không dứt. Một bài ca yêu cuộc sống. Bài thơ được nhạc sỹ Trần Hoàn phổ nhạc thành bài hát và trở thành một khúc ca xuân quen thuộc, xúc động, còn mãi với đời.

V. Nghệ thuật đặc sắc:

- Thể thơ 5 chữ gần với điệu dân ca, **âm hưởng trong sáng, nhẹ nhàng, tha thiết**, điệu thơ như điệu của tâm hồn, cách gieo vần liền tạo sự liền mạch của dòng cảm xúc.

- **Hình ảnh tự nhiên, giản dị**, những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng, đặc biệt một số hình ảnh cảnh hoa, con chim, mùa xuân được lặp đi lặp lại và nâng cao, gây ấn tượng đậm đà.

- Cấu tứ bài thơ chặt chẽ, chủ yếu dựa trên sự phát triển của hình tượng mùa xuân: từ mùa xuân đất trời - > đất nước - > con người.

- Giọng điệu bài thơ phù hợp với cảm xúc của tác giả: Ở đoạn đầu vui, say sưa với vẻ đẹp của mùa xuân thiên nhiên, rồi phấn chấn, hồi hã trước khí thế lao động của đất nước. Và cuối cùng là trầm lắng, hơi trang nghiêm mà thiết tha bộc bạch, tâm niệm.

VI. Trong phần đầu bài thơ, tác giả dùng đại từ “tôi” sang phần sau lại dùng đại từ “ta”. Em hiểu như thế nào về sự chuyển đổi đại từ nhân xưng ấy của chủ thể trữ tình.

- Tôi và ta đều là đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất.

- Giữa hai phần của bài thơ có sự chuyển đổi đại từ nhân xưng của chủ thể trữ tình từ “tôi” sang “ta”. Điều này không phải hoàn toàn là ngẫu nhiên mà đã được tác giả sử dụng như một dụng ý nghệ thuật thích hợp với sự chuyển biến của cảm xúc và tư tưởng trong bài thơ. Chữ “tôi” trong câu “tôi đưa tay tôi hứng” ở khổ thơ đầu vừa thể hiện một cái “tôi” cụ thể rất riêng của nhà thơ, vừa thể hiện được sự nâng niu, trân trọng với vẻ đẹp và sự sống của mùa xuân. Nếu thay bằng chữ “ta” thì hoàn toàn không thích hợp với nội dung cảm xúc ấy mà chỉ vẽ ra một tư thế có vẻ phô trương.

- Còn trong phần sau, khi bày tỏ điều tâm niệm tha thiết như một khát vọng được dâng hiến giá trị tinh túy của đời mình cho đời chung thì đại từ “ta” lại tao được sắc thái quan trọng, thiêng liêng của một lời nguyện ước.

- Hơn nữa, điều tâm nguyện ấy không chỉ của riêng nhà thơ, mà của biết bao thế hệ người Việt Nam đang sống và cống hiến cho sự nghiệp chung, cái “tôi” của tác giả đã thay cho nhiều cái “tôi” khác, nó nhất thiết phải hoá thân thành cái “ta”. Nhưng “ta” mà không hề chung chung vô hình, mà vẫn nhận ra được một giọng nhỏ nhẹ, khiêm nhường, đầm thắm của cái “tôi” Thanh Hải.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH TÁC PHẨM:**

Câu 1 : Chép chính xác đoạn thơ thứ 3 trong bài "Mùa xuân nho nhỏ" của Thanh Hải.

a. Giải thích ý nghĩa cụm từ: “Mùa xuân nho nhỏ” trong đoạn thơ.

b. Phân tích ước nguyện của nhà thơ được thể hiện trong đoạn thơ từ: “Ta làm con chim hót... dù là khi tóc bạc” bằng một đoạn văn.

Gợi ý:

Mùa xuân nho nhỏ là sáng tác độc đáo trong ý tưởng thơ và ngôn ngữ thơ của nhà thơ Thanh hải. Đây là hình ảnh ẩn dụ chỉ mùa xuân riêng trong lòng nhà thơ trước mùa xuân của dân tộc. Nó hoà cùng vào mùa xuân của đất nước. Từ láy “nho nhỏ” vừa chỉ ra cái mùa xuân riêng của nhà thơ vừa gợi lên cái vẻ xinh xinh, đáng yêu của nó. Nhà thơ tự nguyện làm một mùa xuân, ông muốn sống đẹp, sống với tất cả sức sống tươi trẻ của mình nhưng lại rất khiêm nhường, coi đây chỉ là một mùa xuân nho nhỏ góp vào mùa xuân lớn của đất nước, của cuộc đời chung.

b. Phân tích đoạn thơ:

- Câu đầu tiên của đoạn văn phải nêu được ý chính của hai khổ thơ: Những suy ngẫm và tâm niệm của mình trước mùa xuân của đất nước.

- Điều tâm niệm của nhà thơ: là khát vọng được hoà nhập vào cuộc sống của đất nước, cống hiến phần tốt đẹp - dù nhỏ bé của mình cho cuộc đời chung, cho đất nước.

+ Hình ảnh thơ tự nhiên giàu sức gợi tả, dùng những hình ảnh của thiên nhiên để nói lên ước nguyện của mình: làm một tiếng chim hót trong rộn rã tiếng chim ca, một cành hoa để góp vào vườn hoa muôn hương sắc, một nốt trầm âm thầm, lặng lẽ để nhập vào khúc ca tiếng hát của nhân dân...

+ Những hình ảnh ấy được nhắc tới ở khổ thơ đầu, lặp lại ở khổ thơ này trong giọng thơ nhẹ nhàng, êm ái, ngọt ngào... mang ý nghĩa mới: niềm mong muốn được sống có ích, cống hiến cho đời là một lẽ tự nhiên.

- Đánh giá: Điều tâm niệm ấy thật cao đẹp, chân thành, là sự phát triển tự nhiên trong mạch cảm xúc của bài thơ.

- Điệp từ “ta” như một lời khẳng định. Và cái “ta” vốn chỉ để nói về mình bỗng như trở thành cái “ta” chung của nhiều người, khát vọng của nhiều người.

- Ước nguyện đó được đẩy lên cao thành một lẽ sống cao đẹp: Mỗi người nên cống hiến cho cuộc đời chung một nét riêng, cái phần tinh túy nhất của mình dù là nhỏ bé, một cách lặng lẽ, khiêm tốn, không kể gì đến tuổi tác.

+ Điệp ngữ “dù là” như một lời tự nhủ với lương tâm - > sự kiên trì, thử thách với thời gian, tuổi già, bệnh tật để mãi là một mùa xuân nho nhỏ trong mùa xuân rộng lớn của quê hương, đất nước.

+ Giọng thơ nhỏ nhẹ, chân tình nhưng mang sức khái quát lớn.

=> Người đọc đồng cảm với một tấm lòng, một lẽ sống cao đẹp.

Câu 2: Trong phần đầu, tác giả dùng đại từ “Tôi”, sang phần sau, tác giả lại dùng đại từ “Ta”. Em hiểu như thế nào về sự chuyển đổi đại từ nhân xưng ấy của chủ thể trữ tình?

- Sự chuyển đổi đại từ nhân xưng đó không phải là sự ngẫu nhiên vô tình mà là dụng ý nghệ thuật tạo nên hiệu quả sâu sắc.

- Đó là sự chuyển từ cái “tôi” cá nhân nhỏ bé hoà vào cái “ta” chung của cộng đồng, nhân dân, đất nước. Trong cái “Ta” chung vẫn có cái “tôi” riêng, hạnh phúc là sự hoà hợp và cống hiến. Thể hiện niềm tự hào, niềm vui chung của dân tộc trong thời đại mới.

- Sự chuyển đổi diễn ra rất tự nhiên, hợp lý theo mạch cảm xúc.

Gợi ý:

Giữa hai phần của bài thơ có sự chuyển đổi đại từ nhân xưng của chủ thể trữ tình từ “tôi” sang “ta”. Điều này hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên mà đã được tác giả sử dụng như một dụng ý nghệ thuật thích hợp với sự chuyển biến của cảm xúc và tư tưởng trong bài thơ. Chữ “tôi” trong câu “tôi đưa tay tôi hứng” ở khổ thơ đầu vừa biểu hiện một cái tôi cụ thể rất riêng của nhà thơ, vừa thể hiện được sự nâng niu, trân trọng với vẻ đẹp và sự sống của mùa xuân. Nếu thay bằng chữ “ta” thì hoàn toàn không thích hợp với nội dung cảm xúc ấy mà chỉ vẽ ra một tư thế có vẻ phô trương. Còn trong phần sau, khi bày tỏ điều tâm niệm tha thiết như một khát vọng được dâng hiến những giá trị

tinh túy của đời mình cho cuộc đời chung thì đại từ “Ta” lại tạo được sắc thái trang trọng, thiêng liêng của một lời ước nguyện. Hơn nữa điều tâm nguyện ấy không chỉ là của riêng nhà thơ, cái tôi của tác giả đã nói thay cho nhiều cái tôi khác, nó nhất thiết phải hoá thân thành cái ta. Nhưng “ta” mà không hề chung chung vô tình và vẫn nhận ra được một giọng riêng nhỏ nhẹ khiêm nhường, đắm thắm của cái “Tôi” Thanh Hải: muốn được làm một nốt trầm xao xuyến trong bản hoà ca, đem mùa xuân nhỏ nhỏ đời mình dâng cho đời một cách lặng lẽ chứ không phải phô trương, ồn ào.

Câu 3: Trong hai câu thơ: “Từng giọt long lanh rơi. Tôi đưa tay tôi hứng”, có người hiểu “giọt long lanh” là giọt mưa xuân, có người lại cho là giọt âm thanh tiếng chim ở câu thơ trước đó. Nêu cách hiểu của em và phân tích hai câu thơ đó?

- Nếu hiểu là “giọt mưa xuân” cũng có chỗ hợp lý: nét quen thuộc của khung cảnh mùa xuân và dễ gợi cảm xúc xôn xao trong lòng người. Nhưng có chỗ chưa thật hợp lý: mưa xuân thường nhẹ và ẩm... (Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay - Nguyễn Bính), chữ không thể tạo thành giọt.

- Cách hiểu thứ hai hợp lý hơn:

+ Liên mạch với câu thơ trước.

+ NT ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: Nhà thơ đưa tay hứng từng giọt âm thanh tiếng chim (chuyển đổi cảm giác). Tiếng chim từ chỗ là âm thanh, chuyển thành từng giọt, từng giọt ấy lại long lanh ánh sáng và màu sắc, có thể cảm nhận bằng xúc giác. - > Diễn tả niềm say sưa, ngây ngất của nhà thơ trước vẻ đẹp của thiên nhiên, trời đất lúc vào xuân.

Hiểu từ “giọt” trong hai câu thơ trên là giọt mưa (hay giọt sương) cũng có chỗ hợp lý. Mưa xuân cũng là một nét quen thuộc của khung cảnh mùa xuân và dễ gợi cảm xúc xôn xao trong lòng người. Nguyễn Bính viết “Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay” (Mưa xuân), vì mưa xuân thường nhẹ và ẩm không giá lạnh như trong tiết đông. Nhưng cũng có chỗ chưa thật hợp lý, vì mưa xuân thường là mưa bụi, mưa nhỏ, khó có thể tạo thành từng giọt long lanh rơi. Cách hiểu “giọt” là giọt âm thanh tiếng chim chiền chiện xuất phát từ chỗ cho rằng giữa câu thơ này với hai dòng thơ trước nó là liên mạch. Hiểu như vậy thì câu thơ, không dừng lại ở tả thực mà là biểu hiện một sự chuyển đổi cảm giác: Tiếng hót lảnh lót, vang vọng, trong trẻo của con chim chiền chiện được cảm nhận như một dòng âm thanh tuôn chảy và trong ánh sáng tươi rạng rỡ của trời xuân, giọt âm thanh cũng long lanh và nhà thơ nâng niu, trân trọng đưa tay đón lấy từng giọt. (Tuy nhiên cách hiểu sau không quen thuộc với bút pháp vốn bình dị của thơ Thanh Hải).

Câu 4: Giải nghĩa từ “lộc” trong đoạn thơ:

“Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quanh lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ ả

- Lộc: chồi non, lá non. Nhưng “lộc” còn có nghĩa là mùa xuân, là sức sống, là thành quả hạnh phúc.

Viết đoạn văn phân tích đoạn thơ trên.

Từ mùa xuân của thiên nhiên đất trời, nhà thơ chuyển sang cảm nhận về mùa xuân của đất nước. Đất nước và con người cũng mang vẻ đẹp của sức sống vô tận, rộn ràng bước vào một mùa xuân mới. Lộc xuân theo người cầm súng, lộc xuân trải dài nương mạ. Hình ảnh “người cầm súng” và “người ra đồng” biểu trưng cho hai nhiệm vụ chiến đấu và lao động dựng xây đất nước. Âm hưởng thơ hối hả, khẩn trương với nhiều điệp từ, điệp ngữ láy lại ở đầu câu. Câu thơ vừa là thực, nhiều nghĩa. “Lộc” lá chồi non, lá non, nhưng lộc còn có nghĩa là mùa xuân, là sức sống, là thành quả hạnh phúc. Người cầm súng giết lộc để nguy trang ra trận như mang theo sức xuân vào trận đánh, người ra đồng như gieo mùa xuân trên từng nương mạ. Những con người lao động, chiến đấu ấy đã mang cả mùa xuân ra trận địa của mình để gặt hái mùa xuân về cho đất nước.

Câu 5: Viết đoạn văn quy nạp từ 9 - > 15 câu với chủ đề: Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” đã vẽ nên một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp và tràn đầy sức sống.

Gợi ý:

- Viết đoạn văn quy nạp tức là câu chủ đề phải đưa xuống cuối đoạn văn (chú ý có từ liên kết: Quả thật, có thể nói...).

- Để làm rõ câu chủ đề trên, cần phân tích khổ thơ đầu tiên của bài thơ: Mùa xuân của thiên nhiên, đất trời.

+ Vài nét phác họa của tác giả về mùa xuân: dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, tiếng chim chiền chiện hót vang trời.

+ Không gian cao rộng (với dòng sông, với mặt đất, bầu trời bao la), cả sắc màu tươi thắm của mùa xuân (sông xanh, hoa tím biếc - màu tím đặc trưng của xứ Huế), cả âm thanh vang vọng, tươi vui của chim chiền chiện hót vang trời.

+ Cảm xúc say sưa, ngây ngất của nhà thơ: được diễn tả ở chi tiết rất tạo hình: “Từng giọt long lanh rơi. Tôi đưa tay tôi hứng”.

Gợi ý: Bức tranh thiên nhiên mở đầu bằng không gian thảng đặng, yên ả, thơ mộng. Đó là không gian của một dòng sông xanh. Dòng sông ấy gợi nhắc đến sông Hương thơ mộng của xứ Huế và không gian của mùa xuân không ngừng được mở rộng với tiếng hót vang trời của con chim chiền chiện. Chiền chiện vốn là loài chim báo tin xuân, hình ảnh của nó xuất hiện trong khổ thơ khiến người đọc có cảm giác không gian như được trải đầy một sắc xuân. Thanh Hải lựa chọn màu sắc trẻ trung, tươi tắn và căng tràn sức sống cho bức tranh mùa xuân của mình. Đó là màu xanh của dòng sông hoà lẫn màu xanh của bầu trời. Là một màu tím biếc đến nao lòng của xứ Huế. Nhưng bức tranh này không chỉ có hình ảnh, màu sắc mà còn có cả âm thanh. Chỉ có điều ở đây tiếng chim hót như trở nên cụ thể, hữu hình, thành hình khối long lanh náo nức để có thể đưa tay ra mà hứng, mà nâng niu. Quả thật, Thanh Hải với lòng yêu thiên nhiên say đắm đã thể hiện mọi bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, tràn đầy sức sống.

Câu 6: Em hiểu tên bài thơ “mùa xuân nho nhỏ” gắn bó như thế nào với quan niệm sống của tác giả?

Gợi ý: Tiêu đề bài thơ gắn bó chặt chẽ với quan niệm sống của tác giả. Bài thơ có tên “mùa xuân nho nhỏ”, đó là mùa xuân khiêm tốn, nhỏ bé, hữu hạn của mỗi con người trước mùa xuân lớn lao hùng vĩ của đất nước và thiên nhiên. Tác giả quan niệm rằng mỗi con người dù trẻ hay già, suốt cả cuộc đời đều phải cống hiến phần nhỏ bé của mình cho xã hội, mà đó là phần cống hiến tự nguyện khiêm nhường. Thanh Hải ước ao mình là “một mùa xuân nho nhỏ”, một tiếng chim, một cành hoa, một nốt nhạc trầm xao xuyến để nhập vào bản hoà ca chung của dân tộc. Đó là ý thức tự nguyện cống hiến phần nhỏ bé của mình cho xã hội, cho đất nước.

VIẾNG LĂNG BÁC

Viễn Phương

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng trong dịu hiền
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim!

Mai về miền Nam thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

I. Tác giả :

- Viễn Phương tên khai sinh là Phan Thanh Viễn, sinh năm 1928, quê ở tỉnh An Giang.

- Trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, ông hoạt động ở Nam Bộ, là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời chống Mỹ cứu nước.

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh sáng tác: Năm 1976, sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc, đất nước thống nhất, lãnh chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa khánh thành, tác giả ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ. Bài thơ "Viếng lăng Bác" được sáng tác trong dịp đó, và in trong tập "Như mây mùa xuân" (1978).

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật

* **Nội dung:** Bài thơ thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và mọi người đối với Bác Hồ khi vào lăng viếng Bác.

* **Nghệ thuật:** Bài thơ có giọng điệu trang trọng và tha thiết, nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm, ngôn ngữ bình dị mà cô đúc.

3. Cảm hứng bao trùm và mạch vận động tâm trạng của nhà thơ - Bố cục

* **Cảm hứng bao trùm:** là niềm xúc động thiêng liêng thành kính, lòng biết ơn và tự hào pha lẫn nỗi xót đau khi tác giả từ miền Nam ra viếng lăng Bác. Cảm hứng ấy đã chi phối giọng điệu của bài thơ. Đó là giọng thành kính, trang nghiêm phù hợp với không khí thiêng liêng ở lăng, nơi vị lãnh tụ yên nghỉ. Cùng với giọng suy tư, trầm lắng là nỗi đau xót lẫn niềm tự hào.

* **Mạch cảm xúc:** đi theo trình tự của một cuộc vào lăng viếng Bác, từ khi đứng trước lăng đến khi bước vào Lăng và trở ra về. Mở đầu là cảm xúc về cảnh bên ngoài lăng, tập trung ở ấn tượng đậm nét về hàng tre bên lăng gợi hình ảnh quê hương đất nước. Tiếp đó là cảm xúc trước hình ảnh dòng người như bắt tận ngày ngày vào lăng viếng Bác. Xúc cảm và suy ngẫm về Bác được gợi lên từ những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng: mặt trời, vàng trắng, trời xanh. Cuối cùng là niềm mong ước thiết tha khi sắp phải trở về quê hương miền Nam, muốn tâm lòng mình vẫn được mãi mãi ở lại bên lăng Bác. Mạch cảm xúc như trên đã tạo nên một bố cục khá đơn giản, tự nhiên và hợp lý của bài thơ.

* **Bố cục:** 4 phần

- Khổ 1: cảm xúc của tác giả trước không gian, cảnh vật bên ngoài lăng.
- Khổ 2: Cảm xúc trước đoàn người vào lăng viếng Bác.
- Khổ 3: Cảm xúc khi vào lăng, nhìn thấy di hài Bác.
- Khổ 4: Những tình cảm, cảm xúc trước lúc ra về.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ

I. Cảm nhận về bài thơ

a. Mở bài:

- "Viếng lăng Bác" của Viễn Phương là một trong những bài thơ hay viết về Bác sau ngày Bác Hồ "đi xa".

- Bài thơ được viết trong không khí xúc động của nhân dân ta lúc công trình lăng Bác được hoàn thành sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước được thống nhất, đồng bào miền Nam có thể thực hiện mong ước được viếng lăng Bác.

- Bài thơ diễn tả niềm kính yêu, sự xót thương và lòng biết ơn vô hạn của nhà thơ đối với lãnh tụ bằng một ngôn ngữ tinh tế, giàu cảm xúc sâu lắng.

b. Thân bài:

1. Cảm xúc trước lăng Bác:

* **Tình cảm chân thành và giản dị của đồng bào miền Nam muốn nhắn gửi, nhờ Viễn Phương nói hộ cùng bác.**

- Câu thơ “*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*” chỉ gọn gọn như một lời thông báo nhưng lại gợi ra tâm trạng xúc động của một người từ chiến trường miền Nam sau bao nhiêu năm mong mỏi bây giờ mới được ra viếng Bác.

- Cách dùng **đại từ xưng hô** “con” rất gần gũi, thân thiết, ấm áp tình thân thương, diễn tả tâm trạng của người con ra thăm cha sau bao nhiêu năm mong mỏi bây giờ mới được ra viếng Bác.

- Cách nói giảm, nói tránh: từ “thăm” thay cho từ “viếng”, giảm nhẹ nỗi đau thương mất mát - Bác Hồ còn sống mãi trong tâm tưởng của mọi người.

- **Hình ảnh hàng tre** vừa mang tính chất tượng trưng, giàu ý nghĩa liên tưởng sâu sắc: Hàng tre là hình ảnh hết sức thân thuộc của làng quê, đất nước Việt Nam, đã thành một biểu tượng của dân tộc. Cây tre mang biểu tượng của tâm hồn thanh cao, sức sống bền bỉ, kiên cường của dân tộc “*xanh xanh Việt Nam... Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng*”.

- “**Ôi!**” là từ **cảm thán**, biểu thị niềm xúc động tự hào trước hình ảnh hàng tre.

* **Sự tôn kính của tác giả khi đứng trước lăng người:**

- Khổ thơ thứ hai được tạo nên từ cặp câu với những **hình ảnh thực và ẩn dụ sống động** là hình ảnh thực: một mặt trời thiên nhiên rực rỡ vỹ hắng ngày ngày đi qua trên lăng. Câu dưới là hình ảnh ẩn dụ - **hình ảnh Bác Hồ**. Màu sắc “**rất đỏ**” làm cho câu thơ có hình ảnh đẹp gây ấn tượng sâu xa hơn, nói lên tư tưởng cách mạng, lòng yêu nước nồng nàn của Bác.

- > Thông qua hình ảnh ẩn dụ trên, tác giả vừa nói lên sự vĩ đại của Bác Hồ (như mặt trời), vừa thể hiện được sự tôn kính của nhân dân, của nhà thơ đối với Bác.

- Hình ảnh “**dòng người đi trong thương nhớ**” là hình ảnh thực: ngày ngày dòng người đi trong nỗi xúc động, bồi hồi, trong lòng tiếc thương kính cẩn, trong lòng nặng trĩu nỗi nhớ thương. Nhịp thơ chậm, giọng thơ trầm như bước chân dòng người vào lăng viếng Bác.

- Dòng người vào lăng viếng Bác kết thành những tràng hoa không chỉ là hình ảnh tả thực so sánh những dòng người xếp thành hàng dài vào lăng Bác trong như những tràng hoa vô tận, mà còn là một ẩn dụ đẹp, sáng tạo của nhà thơ: cuộc đời của họ đã nở hoa dưới ánh sáng của Bác. Những bông hoa tươi thắm đó đang đến dâng lên Người những gì tốt đẹp nhất.

- Dâng “*bảy mươi chín mùa xuân*”: **hình ảnh hoán dụ** mang ý nghĩa tượng trưng: con người bảy mươi chín mùa xuân ấy đã sống một cuộc đời đẹp như những mùa xuân và đã làm lên những mùa xuân cho đất nước, cho con người.

2. Cảm xúc trong lãng

Niềm biết ơn thành kính đã chuyển sang niềm xúc động nghẹn ngào khi tác giả nhìn thấy Bác:

*“Bác nằm trong lãng giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền”*

- Bác ngủ thanh thản giữa vầng trăng sáng dịu hiền.
- Ánh sáng dịu nhẹ trong lãng gợi sự liên tưởng thật là thú vị: “ánh trăng”.
- Những vần thơ của Bác tràn đầy ánh trăng, trăng với Bác đã từng vào thơ Bác trong nhà lao, trên chiến trận, giờ đây cũng đến để dỗ giấc ngủ ngàn thu cho Người.
- Với hình ảnh vầng trăng, nhà thơ còn uốn tạo ra một hệ thống hình ảnh vũ trụ để ví với Bác. Hình ảnh “vầng trăng” dịu hiền lại gọi cho ta nghĩ đến tâm hồn cao đẹp, trong sáng của Bác. Người có lúc như mặt trời ấm áp, có lúc dịu hiền như ánh trăng rằm. Đó cũng là sự biểu hiện rục rờ, vĩ đại, cao siêu của con người và sự nghiệp của Bác.

- Tâm trạng xúc động của nhà thơ được biểu hiện bằng một hình ảnh ẩn dụ sâu xa: “*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi*”. Bác đã hoá thân vào thiên nhiên đất trời của dân tộc, sống mãi trong sự nghiệp và tâm trí của nhân dân như bầu trời xanh vĩnh viễn trên cao. (Tố Hữu đã từng viết: “*Bác sống như trời đất của ta*”).

- Dù vẫn tin như thế nhưng không thể không đau xót vì sự ra đi của Người. Nỗi đau xót đã được nhà thơ biểu hiện rất cụ thể, trực tiếp: “*Mà sao nghe nhói ở trong tim!*”. Nỗi đau quặn thắt, tê tái trong đáy sâu tâm hồn như hàng nghìn mũi kim đâm vào trái tim thổn thức khi đứng trước thi thể của Người. Đó là sự rung cảm chân thành của nhà thơ.

3. Cảm xúc khi rời lãng:

Khổ thơ thứ tư diễn tả tâm trạng lưu luyến của nhà thơ muốn được ở mãi bên lãng Bác.

- Câu thơ “*Mai về miền Nam dâng trào nước mắt*” như một lời giã biệt.
- + Lời nói giản dị diễn tả tình cảm sâu lắng.
- + Từ “trào” diễn tả cảm xúc thật mãnh liệt, luyến tiếc, bịn rịn không muốn xa nơi Bác nghỉ.
- + Đó là tâm trạng của muôn triệu con tim bé nhỏ cùng chung nỗi đau không khác gì tác giả. Được gần bác dù chỉ trong giây phút nhưng không bao giờ ta muốn xa Bác bởi người ấm áp quá, rộng lớn quá.
- + Ước nguyện thành kính của Viễn Phương cũng là mong ước chung của những người đã hoặc chưa một lần nào gặp Bác.
- + Muốn làm con chim hót - > âm thanh của thiên nhiên, đẹp đẽ, trong lành.
- + Muốn là đoá hoa - > toả hương thơm thanh cao nơi Bác yên nghỉ.

- + Muốn làm cây tre trung hiếu giữ mãi giấc ngủ bình yên cho Người.
- Điệp từ “Muốn làm” biểu cảm trực tiếp và gián tiếp -> tâm trạng lưu luyến, ước muốn, sự tự nguyện chân thành của tác giả.
- Hình ảnh cây tre xuất hiện khép lại bài thơ một cách khéo léo.

C. Kết luận:

“*Viếng lăng Bác*” là một bài thơ đẹp về hình ảnh thơ, hay về cảm xúc... gây xúc động sâu xa trong lòng người đọc.

- Bằng cách sử dụng điều luyện những biện pháp tu từ một cách sáng tạo, tác giả đã thể hiện tình cảm ngọt ngào, đầm ấm lại rất giản dị, chân thành đối với Bác.
- Xin nguyện như Viễn Phương, sống một cuộc đời đẹp đẽ để trở thành những bông hoa dâng lên Bác.

II. Nghệ thuật của bài thơ

- **Giọng thơ** phù hợp với tình cảm, cảm xúc, giọng điệu vừa nghiêm trang, vừa sâu lắng, vừa đau xót thiết tha, xen lẫn niềm tự hào thể hiện đúng tâm trạng xúc động khi vào lăng viếng Bác.

- Giọng điệu ấy tập nên bởi nhiều yếu tố: **Thể thơ, nhịp thơ, từ ngữ, hình ảnh.**

+ Thể thơ 8 chữ, gieo vần linh hoạt, nhịp chậm, thể hiện sự nghiêm trang, thành kính.

+ Khổ cuối nhịp nhanh hơn nhờ các điệp ngữ thể hiện mong muốn thiết tha của nhà thơ.

+ **Hình ảnh** sáng tạo, vừa thực, vừa ảo, mang ý nghĩa ẩn dụ biểu tượng.

+ Bài thơ **giàu chất suy tưởng và chất trữ tình** đầm ấm, diễn tả niềm xúc động, thành kính. Cảm xúc của bài thơ được cộng hưởng với tình cảm thiêng liêng Bác dành cho nhân dân miền Nam và tình cảm của dân tộc đối với Người. Nhà thơ đã nói hộ những tình cảm của chúng ta, của dân tộc gửi tới vị cha già kính yêu. Đó không phải là nỗi đau xót mềm yếu, trái lại cho ta thêm nghị lực đi tiếp con đường của Bác.

Xin nguyện cùng Người vươn tới mãi

Vững như muôn ngọn dải Trường Sơn

* CÂU HỎI XOAY QUANH TÁC PHẨM:

Câu 1: Cho câu văn sau: "Viếng lăng Bác", ta không chỉ thấy tình cảm xúc động chân thành của tác giả, của dân tộc dành cho Bác Hồ. Áng thơ của Viễn Phương còn thể hiện hình ảnh đẹp đẽ của Người trong lòng nhân dân.

a. Biến đổi một trong hai câu trên thành câu bị động.

b. Nếu coi những câu thơ trên là phần mở đoạn của một đoạn văn thì phần mở đoạn ấy cho ta biết đề tài của đoạn văn đứng trước nó là gì? Đề tài của đoạn văn sắp xây dựng là gì?

c. Viết tiếp để có đoạn văn tổng phân hợp.

Câu 2: Mở đầu bài “VLB”, Viễn Phương viết 3 câu đầu khổ 1 và cuối bài, nhà thơ bày tỏ nguyện ước: “Muốn làm cây tre trung hiếu trốn này”.

Theo em hình ảnh nào là hình ảnh ẩn dụ. Em cảm nhận được từ cách hình ảnh ẩn dụ đó có ý nghĩa sâu xa như thế nào về tình cảm thiêng liêng cao đẹp của nhân dân với Bác Hồ kính yêu.

Gợi ý:

- Phân tích hình ảnh ẩn dụ: “ôi hàng tre xanh xanh Việt Nam. Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng”.

- Cây tre là biểu tượng của dân tộc Việt Nam.

+ Xanh xanh: thể hiện sức sống dẻo dai, bền bỉ. Câu thơ thể hiện hình ảnh quê hương, đất nước Việt Nam. Hình ảnh những con người quây quần, bảo vệ cho giấc ngủ của Người.

- Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này: Hình ảnh ẩn dụ "cây tre trung hiếu" là tình cảm của Viễn Phương cũng như của nhân dân Miền Nam tha thiết muốn ở mãi bên Người.

Hình ảnh giản dị chính là nỗi xúc động của toàn thể nhân dân miền nam trung hiếu: trung với Đảng, hiếu với dân. Đó vừa là một lời ước nguyện, vừa là một lời hứa thiêng liêng : Dân tộc Việt Nam mãi mãi trung thành với con đường cách mạng mà Bác đã đặt ra.

Viết đoạn : Hình ảnh hàng tre bên lăng Bác là một hình ảnh rất đẹp và độc đáo. Trước hết hàng tre gợi nhớ xóm làng thân thuộc với lũy tre xanh bao bọc ở mỗi làng quê Việt Nam. Mặt khác, cây tre từng được coi là biểu tượng của con người Việt Nam với các đức tính cần cù, nhũn nhặn, hiên ngang, bền bỉ, đoàn kết. Hàng tre xanh xanh, màu xanh tượng trưng cho sức sống của Việt Nam. Cây tre được nhân hoá như những con người, như những người chiến sĩ đứng thẳng hàng làm hàng rào danh dự, vừa canh giữ cho giấc ngủ bình yên mãi mãi của Người. Mặc cho bão táp, mưa sa, cây tre vẫn đứng thẳng hàng. Đến khổ thơ cuối, cây tre trở thành cây tre trung hiếu, thể hiện tấm lòng mãi mãi trung thành với sự nghiệp, với tư tưởng của Bác.

Câu 3 : Tình cảm của nhà thơ và mọi người với Bác thể hiện như thế nào trong bài thơ?

Tình cảm của tác giả và của mọi người thể hiện rất thành kính và sâu sắc. Tác giả như một người con về thăm, về viếng một người cha già kính yêu. Tác giả đã chứng kiến lòng người ngày tiếp ngày không dứt, tỏ lòng thương nhớ lãnh tụ bằng cách kết thành hoa dâng lên cuộc đời hoạt động, bình dị mà vĩ đại của Bác. Đứng trước thi hài Bác, lý trí nhắc rằng Bác sống mãi, nhưng trái tim tác giả vẫn nhói lên trước sự thật: Bác đã vĩnh viễn đi vào cõi vĩnh hằng. Biết bao nhiêu người đã không cầm được nước mắt trong lễ tang Bác. Và cả khi về viếng sau này. Viết khổ thơ cuối không có từ nhân xưng chính là để tác giả vừa bày tỏ tình cảm của mình, vừa nói lên ước nguyện của mọi người: muốn làm đóa hoa tỏa hương, con chim hót, cây tre trung hiếu bên Bác mãi mãi.

Câu 4: Yếu tố nào làm nên thành công của bài thơ “Viếng lăng Bác”?

Trước hết bài thơ thành công là do cảm xúc chân thành, sâu sắc của tác giả. Những người con miền Nam không có mặt trong này Bác mắt (1969), mãi bảy năm sau mới có dịp ra viếng Bác. Nguyên một điều đó thôi cũng làm cho tác giả xúc động mạnh mẽ. Khi vào lăng viếng Bác, lại thấy lăng Bác với “hàng tre trong sương bát ngát” thân thuộc như mọi làng quê Việt Nam. Tình cảm của nhân dân miền Nam đối với Bác, tình cảm của cả nước đối với Bác, Người đã làm cho đất nước, cho dân tộc vẻ vang. Chính tình cảm đó cộng với những xúc động của nhà thơ là yếu tố cộng hưởng, làm cho nhà thơ thành công. Mặt khác, những hình ảnh bình dị giàu tính tượng trưng, lời thơ giản dị, chân thành làm cho bài thơ dễ đi vào lòng người.

Câu 5: Viết đoạn văn tổng phân hợp:

Bài thơ “Viếng lăng Bác” là tình cảm chân thành, xúc động của Viễn Phương, của nhân dân miền Nam đối với Bác Hồ.

Gợi ý:

- Con - Bác.
- Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ.
- Vẫn biết trời xanh là mãi mãi... trong tim.
- Khổ cuối.
- Niềm thương, nỗi nhớ vốn là tình cảm trong tâm trạng con người, như ngập tràn cả không gian, trĩu nặng tâm trạng => có cảm giác như dòng người trong nỗi thương nhớ mênh mang.
- Người đi xa đã 7 năm (bài thơ sáng tác 1976) khoảng thời gian không phải là ngắn, nhưng VP và toàn thể nhân dân Miền Nam vẫn “nghe nói” => quá sâu đậm, mãnh liệt.
- Điệp từ, điệp ngữ, cấu trúc câu (khổ 3) đem lại cho khổ thơ nhạc điệu thiết tha, sâu lắng.
- Hình ảnh ẩn dụ: cây tre trung hiếu => mong muốn thiết tha ở mãi bên người, mong được làm đẹp cho người. Sinh thời Bác từng nói: “miền Nam ở trong trái tim tôi” (thơ Tố Hữu).
- Cây tre mang nét nghĩa cụ thể hơn, không còn là những phẩm chất đẹp đẽ. Phải chăng đó vừa là ước nguyện, vừa là lời hứa thiêng liêng mà trung thành với con đường mà Bác đã soi sáng dẫn dắt cả dân tộc.

SANG THU

Hữu Thịnh

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về

Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu

Vộn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sớm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.

I. Tác giả

- Hữu Thịnh tên đầy đủ là Nguyễn Hữu Thịnh, sinh năm 1942, quê ở huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Năm 1963, Hữu Thịnh nhập ngũ, vào binh chủng Tăng Thiết Giáp rồi trở thành cán bộ văn hoá tuyên huấn trong quân đội và bắt đầu sáng tác thơ.

- Ông đã tham gia Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam các khoá III, IV, V. Từ năm 2004, Hữu Thịnh là Tổng thư ký Hội nhà văn Việt Nam.

II. Tác phẩm:

1. Hoàn cảnh sáng tác: Gần cuối năm 1977, in lần đầu trên báo Văn nghệ. Sau đó được in nhiều lần trong các tập thơ. Trong tập thơ “Từ chiến hào đến thành phố”, xuất bản năm 1991.

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật

* **Nội dung:** là sự cảm nhận tinh tế về vẻ đẹp thiên nhiên của bước chuyển mùa từ hạ sang thu. Đồng thời nói lên sự xúc động của lòng người trong khoảnh khắc giao mùa.

* **Nghệ thuật:** là thơ giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm, cảm xúc tinh tế, sâu lắng, kết hợp tâm lòng chân thành của nhà thơ tạo nên sức cuốn hút cho tác phẩm.

3. Mạch cảm xúc và bố cục:

* **Mạch cảm xúc:** “*Sang thu*” là 1 bức thông điệp lúc giao mùa. Mùa hạ dần qua, mùa thu tới, khoảnh khắc ấy được diễn tả bằng sự rung cảm tinh tế, sự trải nghiệm sâu sắc của nhà thơ. Mạch cảm xúc xuyên suốt với 2 nội dung nổi bật: cảm nhận về thiên nhiên lúc sang thu và suy ngẫm về đời người khi chớm thu.

* **Bố cục:** 3 phần:

- Khổ 1: Cảm nhận về thiên nhiên lúc giao mùa, tín hiệu báo thu về.
- Khổ 2: Quang cảnh đất trời ngả dần sang thu
- Khổ 3: Những biến chuyển âm thầm của tạo vật và suy ngẫm về đời người lúc chớm thu.

Giải nghĩa từ:

- * **Chùng chình**: cố ý chậm lại
- * **Dề dàng**: chậm chạp, thong thả.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ

I. Phân tích những hình ảnh, hiện tượng thể hiện sự biến đổi của đất trời lúc sang thu (Khổ đầu).

- Nhà thơ chợt nhận ra tín hiệu của sự chuyển mùa từ ngọn gió se (nhẹ, khô và hơi lạnh) mang theo hương ổi (ổi đang vào độ chín).
- Tâm trạng ngỡ ngàng, cảm xúc băng khuâng qua các từ bỗng, hình như.

II. Phân tích sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ về những biến chuyển trong không gian lúc sang thu.

Những biến chuyển trong không gian lúc sang thu được Hữu Thỉnh cảm nhận qua nhiều yếu tố, bằng nhiều giác quan và sự rung động thật tinh tế.

1. Cảm nhận tín hiệu thu về ở không gian gần và hẹp:

- Cảm nhận về khứu giác và xúc giác.
- + Hương ổi + cái se lạnh của gió - > lan toả trong không gian nơi vườn thôn, ngõ xóm,
- + “Phả” - > Hương thơm như sánh lại, luồn vào trong gió.
- > Gợi hình dung cụ thể hương ổi chín + Gợi sự vận động nhẹ nhàng của gió đưa hương.
- Cảm nhận bằng thị giác:
- + “Chùng chình” - > Nghệ thuật nhân hoá: sương thu có ý chậm lại, quán quýt bên ngõ xóm đường làng.
- Cảm xúc:
- + “Bỗng”: Cảm giác bất ngờ.
- + “Hình như”: Cảm giác mơ hồ mong manh, chưa rõ ràng.
- > Sự giao thoa của tạo vật + cảm xúc ngỡ ngàng, xao xuyến của nhà thơ.

2. Cảm nhận chuyển biến của đất trời sang thu trong không gian dài, rộng, cao.

- Sự thay đổi của tạo vật: Nghệ thuật đối: Sương chùng chình > < Chim vội vã - > vận động tương phản.
- + Sông dề dàng - nghệ thuật **nhân hoá** + **từ láy** gợi hình, tả dòng sông trôi chậm - > gợi suy nghĩ trầm tư.
- + Chim vội vã - Nghệ thuật **nhân hoá** + **từ láy** gợi cảm - > hơi thu se lạnh khiến lũ chim “vội vã” bay về phương nam tránh rét.
- Hình ảnh đám mây “**vắt nửa mình sang thu**” - nghệ thuật **nhân hoá** - > gợi hình dung:

- + Mây mỏng như dải lụa treo trên bầu trời.
- + Ranh giới nửa nghiêng về mùa hạ, nửa nghiêng về mùa thu.
- > Cảm xúc say sưa, tâm hồn giao cảm với thiên nhiên.

3. **Cảm nhận thời tiết (tạo vật) sang thu bằng tâm tưởng, suy tư.**

- "vẫn còn", "vời dẫu", "bớt" < - từ chỉ mức độ - > sự chuyển biến của các hiện tượng tự nhiên: hạ nhạt dần, thu đậm nét hơn.

- > Quan sát tinh tế, tâm hồn nhạy cảm.
- Sớm bắt ngờ, hàng cây đứng tuổi.

+ **Tả thực:** Sang thu, sớm thưa và nhỏ dần, không đủ sức lay động hàng cây đã bao mùa thay lá.

+ Nghệ thuật nhân hoá: bắt ngờ + đứng tuổi - > trạng thái của con người.

+ Hình ảnh ẩn dụ : Con người từng trải sẽ vững vàng hơn trước những thử thách của cuộc đời - > Đất trời sang thu khiến lòng người cũng băng khuâng, cảm xúc, gọi bao suy nghĩ về đời người lúc sang thu.

III. Phân tích hai câu cuối

- Sớm bắt ngờ, hàng cây đứng tuổi.

+ **Tả thực:** Sang thu, sớm thưa và nhỏ dần, không đủ sức lay động hàng cây đã bao mùa thay lá.

+ **Nghệ thuật nhân hoá:** bắt ngờ + đứng tuổi - > trạng thái của con người

+ **Hình ảnh ẩn dụ:** Con người từng trải sẽ vững vàng hơn trước những thử thách của cuộc đời.

- > Đất trời sang thu khiến lòng người cũng băng khuâng, cảm xúc, gọi bao suy nghĩ về đời người lúc sang thu. Mùa thu đến không chỉ làm cho cảnh vật thay đổi mà suy nghĩ của con người cũng thay đổi. Thời khắc giao mùa thường đem đến cho người ta nhiều điều mới mẻ, thú vị. Và thấp thoáng trong 2 câu thơ cuối bài thể hiện suy ngẫm về đời người "Sớm cũng bớt bắt ngờ. Trên hàng cây đứng tuổi". Lòng người đã lắng lọc rất sâu để nhận ra những xao động mơ hồ huyền ảo của thiên nhiên và những xao động băng khuâng sâu lắng của con người. Hai câu thơ cuối có nhiều cách hiểu và lý giải.

Thu sang, đã bớt đi những cái nao động của không gian, thiên nhiên - > gọi lên cái xé chiều của cuộc đời. Có lẽ vì vậy mà bài thơ được kết thúc bằng hình ảnh hàng cây đứng tuổi đã gửi gắm những ý nghĩa sâu sa.

Sớm là biến cố bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời. Hàng cây đứng tuổi là hình ảnh con người đã trải qua biến cố thử thách. Khi con người trải nghiệm nhiều sẽ trở nên hiểu mình, hiểu người, hiểu đời hơn. Con người sẽ bình tĩnh đón nhận mọi biến cố trong cuộc đời. Nhưng con người không ngậm ngùi nuối tiếc mà chỉ thấy mình vững vàng hơn. Đó là nét đẹp, nét lạ độc đáo trong cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ về thiên nhiên, về đời người trước những thăng trầm biến đổi. Lắng sâu trong tâm hồn là sự đồng cảm trước suy nghĩ sâu xa của nhà thơ về vẻ đẹp con người. Phải chăng mùa thu đã đem đến một bài học cho tác giả vào giờ ông truyền lại cho chúng ta?

Trong 1 bài phỏng vấn gần đây, Hữu Thịnh đã giải thích “Sấm là những khó khăn thử thách mà dân tộc Việt Nam đã trải qua hai cuộc chiến tranh ác liệt chống Pháp và Mỹ. Còn hàng cây là hình ảnh của đất nước, dân tộc ta vững vàng vượt qua thử thách. Trải qua bao nhiêu thử thách, bom đạn ác liệt, chúng ta không còn sợ bất cứ thế lực nào, vững vàng vượt lên phái trước trong công cuộc xây dựng đất nước”.

DÀN Ý

A. Mở bài:

- Mùa thu quê hương là đề tài gợi cảm xúc đối với thi nhân song mỗi người cảm xúc về mùa thu theo cảm nhận riêng của mình. Với nhà thơ Hữu Thịnh, khoảnh khắc giao mùa từ hạ sang thu đã rung động hồn thơ để thi sĩ vẽ nên một bức tranh thơ: “Sang thu” thật hay.

- Bài thơ được viết theo thể thơ năm chữ: nhịp nhàng, khoan thai, êm ái, trầm lắng và thoáng chút suy tư... thể hiện một bức tranh thu trong sáng, đáng yêu ở vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

B. Thân bài

Khổ 1: Những cảm nhận ban đầu của nhà thơ về cảnh sang thu của đất trời.

- Bài thơ mở đầu bằng một phát hiện bất ngờ:

+ Chép khổ 1:

- Thiên nhiên được cảm nhận từ những gì vô hình:

+ Hương ổi phả trong gió thu se se lạnh (se lạnh và hơi khô), “Hương ổi” là làn hương đặc biệt của mùa thu miền Bắc được cảm nhận từ mùi ổi chín rộ.

+ Từ “phả”: động từ có nghĩa là toả vào, trộn lẫn. Người ta có thể dùng các từ: toả, bay, lan, tan... thay cho từ “Phả” nhưng cả bấy nhiêu từ đều không có cái nghĩa đột ngột bất ngờ. Từ “phả” cho thấy mùi hương ổi ở độ đậm nhất, thơn nồng quyến rũ, hoà vào trong gió heo may của mình thì lan toả khắp không gian tạo ra một mùi thơm ngọt mát của những trái ổi chín vàng - hương thơm nồng nàn hấp dẫn của những vườn cây sum suê trái ngọt ở nông thôn Việt Nam.

+ Sương chùng chình: những hạt sương nhỏ li ti giăng mắc như một làn sương mỏng nhẹ nhàng trôi, đang “cố ý” chậm lại thông thả, nhẹ nhàng, chuyển động chậm chậm sang thu. Hạt sương sớm mai cũng như có tâm hồn, có cảm nhận riêng cũng nhẹ nhàng, thông thả qua ngưỡng cửa của mùa thu.

=> Sự góp mặt của làn sương buổi sớm cùng với hương ổi đã làm con người giật mình thảng thốt: Hình như thu đã về.

- Cảm xúc của nhà thơ:

- Kết hợp một loạt các từ: “bỗng, phả, hình như” thể hiện tâm trạng ngỡ ngàng, cảm xúc bàng khuâng trước thoáng đi bất chợt của mùa thu. Nhà thơ giật mình, hơi bối rối, hình như còn có chút gì chưa thật rõ ràng trong cảm nhận. Vì đó là những cảm nhận nhẹ nhàng, thoáng qua, hay là vì quá đột ngột mà tác giả chưa nhận ra? Tâm hồn thi sĩ biến chuyển nhịp nhàng với phút giao mùa của cảnh vật. Từng cảnh sang thu của cảnh vật đã thấp thoáng hồn người cũng chùng chình bịn rịn lưu luyến, bàng khuâng...

Khổ 2: Hình ảnh thiên nhiên sang thu được nhà thơ phát hiện bằng những hình ảnh quen thuộc làm nên một bức tranh mùa thu đẹp đẽ và trong sáng.

- Chép khổ 2:

+ Dòng sông quê hương thướt tha mềm mại, hiền hoà trôi một cách nhàn hạ, thanh thản sau những ngày hè nước lũ, gợi lên vẻ đẹp êm dịu của bức tranh thiên nhiên mùa thu.

+ Những cánh chim chiều bắt đầu vội vã bay về phương nam tránh rét trong những buổi hoàng hôn.

+ Đối lập với hình ảnh trên, hình ảnh “đám mây mùa hạ” được nhà thơ cảm nhận đầy thú vị qua sự liên tưởng độc đáo: “vắt nửa mình sang thu”. Gợi hình ảnh một làn mây mỏng, nhẹ, kéo dài của mùa hạ còn sót lại như lưu luyến, đó là vẻ đẹp của bầu trời sang thu. Cảm giác giao mùa được diễn tả cụ thể và tinh tế bằng một hình ảnh đám mây của mùa hạ cũng như đang bước vào ngưỡng cửa của mùa thu vậy. Đường như giữa mùa hạ và mùa thu có một ranh giới cụ thể, rõ hữu hình, hiển hiện. Liên tưởng đầy thú vị không chỉ cảm nhận bằng thị giác mà là sự cảm nhận bằng chính tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, yêu thiên nhiên tha thiết của Hữu Thỉnh. (Liên hệ trong bài thơ “Chiều sông Thương”, ông cũng có một câu thơ tương tự về cách viết: “Đám mây trên Việt Yên, Rủ bóng về Bó Hạ”).

* Chốt lại 2 khổ đầu: Bằng sự cảm nhận qua nhiều giác quan, sự liên tưởng thú vị ??????? tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của tác giả, tất cả không gian cảnh vật như đang chuyển mình từ điềm tĩnh bước sang thu. Người đọc cảm nhận cả về không gian và thời gian chuyển mùa thật là đẹp, thật là khéo gợi hồn thơ.

3. Khổ 3: Thiên nhiên sang thu còn được gợi ra qua hình ảnh cụ thể: nắng - mưa:

Chép khổ 3:

- Nắng - hình ảnh cụ thể của mùa hạ. Nắng cuối hạ vẫn còn nồng, còn sáng nhưng đã nhạt dần, yếu dần bởi gió se đã đến chứ không chói chang, dữ dội, gay gắt.

- Mưa cũng đã ít đi. Con mưa mùa hạ thường bất ngờ chợt đến rồi lại chợt đi. Tác giả dùng từ “vội” có giá trị gợi tả như sự đong đếm những sự vật có khối lượng cụ thể để diễn tả cái số lượng vô định - diễn tả cái thưa dần, ít dần, hết dần những cơn mưa rào ào ạt, bất ngờ của mùa hạ. Tất cả đều chậm chậm, từ từ, không vội vã, không hối hả.

- Hình ảnh: “Sấm cũng bớt bất ngờ. Trên hàng cây đứng tuổi”.

+ Trước hết mang ý nghĩa tả thực: hình tượng sấm thường xuất hiện bất ngờ đi liền với những cơn mưa rào chỉ có ở mùa hạ (sấm cuối mùa, sấm cuối hạ cũng bớt đi, ít đi lúc sang thu). Hàng cây cổ thụ, cảnh vật thiên nhiên vào thu không còn giật mình, bất ngờ bởi tiếng sấm mùa hạ.

+ Ý nghĩa ẩn dụ (gợi nhiều liên tưởng, suy ngẫm ở người đọc): Sấm: những vang động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời. Hàng cây đứng tuổi gợi tả những con người từng trải đã từng vượt qua những khó khăn, những thăng trầm của cuộc đời. Qua đó, con người càng trở nên vững vàng hơn. Thời gian trôi nhanh qua cửa, cuộc đời mỗi

con người là một chứng nhân nhìn mùa thu đi qua. Bởi thế tiếc nuối vẫn mãi là cảm xúc của con người trước thời gian. Tâm trạng ấy đã được nhà thơ gửi vào cảnh vật, gửi vào trạng thái của thiên nhiên nhằm khắc hoạ thời khắc mà mọi vật đang chuyển mình sang thu.

C. Kết luận

- "Sang thu" của Hữu Thỉnh đã không chỉ mang đến cho người đọc những cảm nhận mới về mùa thu quê hương mà còn làm sâu sắc hơn tình cảm quê hương trong trái tim mọi người.

- Miêu tả mùa thu bằng những bước chuyển mình của vạn vật, Hữu Thỉnh đã góp thêm một cách nhìn riêng, một lối miêu tả riêng cho mùa thu thi ca thêm phong phú.

MỘT SỐ CÂU HỎI VIẾT ĐOẠN

Câu 1: Bằng đoạn văn khoảng 8 câu, hãy phân tích sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ về biến chuyển trong không gian lúc sang thu ở khổ thơ đầu.

Gợi ý:

- Phân tích để thấy sự biến chuyển trong không gian được nhà thơ cảm nhận tinh tế qua hương ổi chín đậm, nồng nàn phá vào trong gió se, lan toả trong không gian và qua làn sương mỏng "chùng chình" chuyển động chậm chậm, nhẹ nhàng đầu ngõ, đường thôn.

- Trạng thái cảm giác về mùa thu đến của nhà thơ được diễn tả ở các từ "bỗng - hình như" mở đầu và kết thúc khổ thơ => Đó là sự ngạc nhiên thú vị như còn chưa tin hẳn.

Câu 2: Viết đoạn văn ngắn nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp của hình ảnh: "Đám mây mùa hạ" trong khổ thơ thứ 2.

Gợi ý:

- Hình ảnh được cảm nhận tinh tế kết hợp với trí tưởng tượng bay bổng của nhà thơ.

- Diễn tả hình ảnh đám mây mùa hạ còn sót lại trên bầu trời thu trong xanh, mỏng, kéo dài, nhẹ trôi rất hững hờ như còn vương vấn lưu luyến không nỡ rời xa. Cảnh có hồn.

- Đó là hình ảnh gợi rõ cảm giác giao mùa, hạ đã qua mà thu chưa đến hẳn.

NÓI VỚI CON

Y Phương

Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười
Người đồng mình yêu lắm con ơi
Đan lờ cài nan hoa
Vách nhà ken câu hát
Rừng cho hoa
Con đường cho những tấm lòng
Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới
Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời.

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn

Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc
Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đã kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục
Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con.

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Y Phương tên khai sinh là **Hứa Vĩnh Sước**, dân tộc Tày, sinh năm 1948, quê ở huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Y Phương nhập ngũ năm 1968, phục vụ trong quân đội đến năm 1981 chuyển về công tác tại Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Cao Bằng.

- Từ năm 1993, ông là chủ tịch Hội văn học nghệ thuật Cao Bằng. Thơ ông thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh của con người miền núi.

II. Tác phẩm:

1. Hoàn cảnh sáng tác: Trong tập Thơ Việt Nam (1945 - 1985)

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật.

* **Nội dung:** Bài thơ thể hiện tình cảm gia đình ấm cúng, ca ngợi truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc mình. Bài thơ giúp ta hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của một dân tộc miền núi, gợi nhắc tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống.

* **Nghệ thuật:** Giọng điệu triu mến tha thiết, thể hiện qua lời tâm sự của cha với con, của thế hệ đi trước với thế hệ mai sau.

Thể thơ tự do làm cho cảm xúc cụ thể, rõ ràng.

Nhịp điệu lúc nhẹ nhàng bay bổng, khi khúc chiết rành rọt, lúc mạnh mẽ âm vang - > lời khuyên của cha thấm sâu vào con.

Ngôn ngữ cụ thể mà giàu khái quát, bao hàm nhiều ý nghĩa, hình ảnh thơ độc đáo.

3. Mạch cảm xúc và bố cục

* **Mạch cảm xúc:**

- Mượn lời nói với con, Y Phương gọi về cội nguồn sinh dưỡng mỗi con người, bộc lộ niềm tự hào về sức sống bền bỉ của quê hương mình.

- Bài thơ đi từ tình cảm gia đình mà mở rộng ra là tình cảm quê hương, từ những kỷ niệm gần gũi, thiết tha mà nâng lên thành lẽ sống. Cảm xúc, chủ đề của bài thơ được bộ lộ, dẫn dắt một cách tự nhiên, có tầm khái quát nhưng vẫn thấm thía.

* **Bố cục**: 2 phần:

- Đoạn 1: (Từ “Chân phải... trên đời”): người cha nói với con về tình cảm cội nguồn.

- Đoạn 2: (phần còn lại): Người cha nói về truyền thống quê hương và dặn dò con trên đường đời.

4. Giải nghĩa từ:

* **Người đồng mình**: người vùng mình, người miền mình. Đây có thể hiểu cụ thể là những người cùng sống trên một miền đất, cùng một quê hương, cùng một dân tộc.

* **Lờ**: một loại dụng cụ dùng để đánh bắt cá, được đan bằng những nan vót tròn.

* **Ken**: làm cho thật kín bằng cách đệm thêm vào những chỗ hở. Người miền núi thường dùng nhiều tấm ván gỗ dựng chắc sát nhau thành vách nhà. Kem ở đây là động từ, được hiểu như đan, cài, kết.

* **Thung** (thung lũng): dải đất trũng và kéo dài nằm giữa hai sườn đồi, núi.

B. PHÂN TÍCH BÀI THƠ

I. Cha nói với con về nguồn sinh dưỡng:

1. Nói về cội nguồn sinh dưỡng của con, điều đầu tiên người cha muốn nói tới là tình cảm gia đình. Cái nuôi dưỡng con trưởng thành.

“Chân phải bước tới cha

Chân trái bước tới mẹ

Một bước chạm tiếng nói

Hai bước tới tiếng cười”.

+ Con lớn lên từng ngày trong tình yêu thương, trong sự nâng đỡ và mong chờ của cha mẹ.

+ **Nhịp thơ 2/3, cấu trúc đối xứng, nhiều từ được lấy lại, tạo ra âm điệu tươi vui, quần quýt: chân phải - chân trái; một bước - hai bước, tiếng nói - tiếng cười...** các hình ảnh thật cụ thể - > Y Phương tạo được không khí gia đình đầm ấm, quần quýt và hạnh phúc. Từng bước đi, từng tiếng nói cường của con đều được cha mẹ chăm chút và vui mừng đón nhận.

- > Đó là tình cảm ruột thịt, là công lao trời biển mà con phải khắc cốt ghi xương.

2. Người cha còn nói cho con biết: Con còn lớn lên trong cuộc sống lao động, trong tình yêu thương của “Người đồng mình” và trong nghĩa tình của quê hương làng xóm.

* *Con lớn lên trong cuộc sống lao động của người đồng mình.*

Cuộc sống lao động cần cù và tươi vui của người đồng mình được nhà thơ gọi lên qua các hình ảnh đẹp:

“Người đồng mình thương lắm con ơi!

Dan lò cài nan hoa

Vách nhà ken câu hát”

+ Đan lò: Dụng cụ đánh bắt cá của người miền núi.

+ Nói: “*Dan lò cài hoa*” - > công việc tạt ra vẻ đẹp của người lao động.

Vách nhà ken câu hát - > cuộc sống hoà với niềm vui.

+ Tác động từ “cài, ken” - > vừa diễn tả động tác cụ thể khéo léo trong lao động, vừa nói lên cuộc sống lao động gắn bó, hoà quện niềm vui.

* Con lớn lên trong sự đùm bọc che chở của con người và rừng núi quê hương:

“Rừng cho hoa

Con đường cho những tấm lòng”

Rừng núi quê hương thật thơ mộng và nghĩa tình. Thiên nhiên ấy đã che chở, đã nuôi dưỡng con người cả về tâm hồn, lối sống.

+ Rừng cho hoa - > Hoa là vẻ đẹp của thiên nhiên mà rừng ban tặng - > Rừng núi đem lại những vẻ đẹp, niềm vui, hạnh phúc.

+ Con đường cho những tấm lòng - > còn những tấm lòng là vẻ đẹp của tình người.

- > Ta hiểu, người cha muốn nói cho con biết quê hương mình là một vùng quê giàu truyền thống văn hoá mà cũng thật nghĩa tình.

* Liên hệ: Quê hương là những gì thân thuộc gần gũi, bình dị nhất, đó cũng là cội nguồn sâu xa cho tình yêu Tổ quốc...

* Người cha còn nhắc đến những kỷ niệm ngày cưới của mình với con để mong con luôn nhớ con lớn lên trong tình yêu trong sáng và hạnh phúc của cha mẹ. Đó là điểm xuất phát mọi tình yêu thương trong con:

“Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới

Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”

- > Nói với con những điều đó, người cha muốn dạy dỗ con tình cảm cội nguồn bằng chính tình yêu và lòng tự hào về quê hương, về gia đình...

II. Cha tự hào nói với con về sức sống bền bỉ, mãnh liệt, về truyền thống cao đẹp của quê hương và niềm mong ước con hãy kế tục xứng đáng truyền thống ấy.

1. Nói về sức sống bền bỉ, mãnh liệt của quê hương - > nói về người đồng mình.

+ *Người đồng mình* - > cha mẹ, là đồng bào, là những người cùng quê hương.

+ Sự **lặp lại nhiều lần cụm từ này** - > khẳng định phẩm chất của người đồng mình là phẩm chất của quê hương bởi sức sống của quê hương do người đồng mình tạo ra - > lời nói mộc mạc, giản dị gợi bao tình yêu thương, sự gần gũi...

- **Phẩm chất của người đồng mình cứ hiện dần qua lời tâm tình của người cha:**

+ Đó là tấm lòng thủy chung với nơi chôn rau cắt rốn.

“Sống trên đá không chê đá gập ghềnh

Sống trong thung không chê thung nghèo đói”

+ Một cuộc sống tràn đầy niềm vui và lòng lạc quan.

“Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc”

- > Bằng những **điệp từ, điệp ngữ, cách so sánh cụ thể**, kết hợp với **kiểu câu ngắn dài** khác nhau, lời tâm tình của người cha đã góp phần khẳng định người miền núi tuy cuộc sống hôm nay còn vất vả, khó nhọc, “lên thác xuống ghềnh” nhưng họ vẫn sống mạnh mẽ, khoáng đạt “như sông như suối”, bền bỉ, gắn bó và tha thiết với quê hương.

- > Từ đó người cha mong muốn con:

+ Có nghĩa tình chung thủy với quê hương.

+ Biết chấp nhận và vượt qua những khó khăn, thử thách bằng ý chí, nghị lực và niềm tin của mình.

- Người đồng mình mộc mạc, dung dị, giàu ý chí và niềm tin. Họ có thể “Thô sơ da thịt” nhưng không hề nhỏ bé về tâm hồn và ý chí. Họ biết lo toan và mong ước: “Cao đo nỗi buồn - Xa nuôi chí lớn”. Họ biết tự lực, tự cường xây dựng quê hương, duy trì truyền thống với những tập quán tốt đẹp của người đồng mình.

“Người đồng mình đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục”

- > Câu thơ có 2 lớp nghĩa:

+ **Nghĩa tả thực**: Đục đá kê cao - > hành động có thực thường thấy ở miền núi. “Quê hương” vốn là khái niệm trừu tượng, chỉ nơi chốn sinh thành của một người nào đó.

+ **Nghĩa ẩn dụ**: Nói đục đá kê cao quê hương - > Muốn khái quát về tinh thần tự tôn, ý thức bảo tồn cội nguồn.

- > **Kết thúc** bài thơ là lời nhắn nhủ, dặn dò của người cha mong muốn con mình phải tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương, hãy lấy những tình cảm đó làm hành trang để vững bước trên đường đời.

“Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con”.

Hình ảnh “**thô sơ da thịt**” lặp lại hai lần như muốn con khắc cốt ghi xương. “**Người đồng mình**” tuy mộc mạc, chân chất nhưng có lẽ sống cao đẹp. Trên đường đời con phải sống cao thượng, tự trọng để xứng đáng với “**người đồng mình**”. Con “*không bao giờ nhỏ bé được*”, dù con đường phía trước còn đầy chông gai. Con hãy tự tin bước đi, bởi sau lưng con có gia đình, quê hương, bởi trong tim con sẵn ẩn chứa những phẩm chất quý báu của “**người đồng mình**”. Hai tiếng “nghe con” chứa đựng tấm lòng yêu thương và niềm tin sâu nặng cha đặt nơi con. Hai tiếng ấy khép lại bài thơ để lại một dư âm nhẹ nhàng mà âm vang xao xuyên.

III. Nghệ thuật đặc sắc

- Thể thơ tự do, mạch cảm xúc tự nhiên. Cách nói giàu hình ảnh vừa mộc mạc mà vẫn giàu chất thơ, cụ thể mà giàu sức khái quát.

- **Các biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ** kết hợp với những câu thơ ngắn dài khác góp phần không nhỏ vào việc diễn tả cuộc sống, cách suy nghĩ, cách thực hiện tình cảm của người miền núi.

- **Giọng điệu tha thiết, triu mến:** lúc bay bổng, nhẹ nhàng, lúc khúc triết, rành rọt, lúc mạnh mẽ, sắc nhọn... tạo sự cộng hưởng hòa hoà với những cung bậc tình cảm khác trong lời người cha truyền thấm sang con.

- **Bố cục chặt chẽ,** từ ngữ giản dị, mộc mạc như lời nói thường ngày của người miền núi.

- > Y Phương thấu hiểu tất cả những điều đó nên ông đã lột tả cái hồn cốt trong bản sắc của người dân tộc. Cha nói với con - Vâng! hay chính là lời trao gửi với thế hệ tiếp nối?

*** MỘT SỐ CÂU HỎI**

Câu 1 : Nhà thơ Y Phương muốn nói với con điều gì trong những dòng thơ sau:

Người đồng mình thương lắm con ơi

... không lo cực nhọc”

Gợi ý:

- Đoạn thơ bắt đầu bằng cảm xúc “thương lắm con ơi:, đó là tình cảm yêu thương, yêu thương một cách xót xa.

- Cao độ nỗi buồn. Xa nuôi chí lớn. => là một cách nói vừa rất cụ thể, vừa mang sức khái quát. Và cuộc sống nhọc nhằn đầy nỗi khổ đau ấy lại khiến cho “chí lớn” thêm lên, thêm mãnh liệt.

- Dù quê hương vất vả, nhọc nhằn, nhưng những người con của quê hương không bao giờ quay lưng lại với nơi mình đã từng chôn rau, cắt rốn, cha mẹ đã từng cày xới vun trồng.

- Qua những hình ảnh rất cụ thể: ... đó là cuộc sống bình dị, hồn nhiên như con sông, con suối quê mình, mộc mạc của người dân miền núi, cuộc sống vượt qua mọi thử thách, gian lao ở những nơi xa xôi. Phải chăng đó còn là sự cần cù, bền chí của những “người đồng mình”.

- Những con người sống giản dị mà mạnh mẽ, hồn nhiên mộc mạc. Nhưng chính cái hồn nhiên mộc mạc ấy lại chứa đựng sức sống mạnh mẽ của dân tộc.

- Nói với con là thủ thí tâm tình của người cha với con về quê hương, 1 quê hương nhọc nhằn vất vả đã nuôi dưỡng chí lớn cho những đứa con. Quê hương với sức sống giản dị mà mãnh liệt, hồn nhiên mà mạnh mẽ.

- Tất cả được thể hiện qua thể thơ tự do với những từ ngữ, hình ảnh mộc mạc, cụ thể nhưng lại có sức khái quát sâu sắc.

Câu 2: Viết đoạn văn ngắn có dùng lời dẫn trực tiếp để nêu suy nghĩ của em về những điều người cha nói với con trong các câu thơ sau:

“Người đồng mình thơ sơ... phong tục”.

Gợi ý:

- Người cha đã ca ngợi đức tính cao đẹp của người đồng minh bằng những hình ảnh đầy ấn tượng.

+ Đó là “người đồng minh thô sơ da thịt”, những con người chân chất, khoẻ khoắn họ mộc mạc mà không nhỏ bé về tâm hồn, ý chí. Họ tự chủ trong cuộc sống.

+ Đó là những con người tự đúc đá kê cao quê hương, lao động cần cù không lùi bước trước khó khăn. Họ giữ vững bản sắc văn hoá của dân tộc.

+ Họ yêu quê hương, lấy quê hương làm chỗ dựa tâm hồn.

- Nói với con về những điều đó, người cha mong con biết tự hào về truyền thống của quê hương, tự hào về dân tộc để tự tin trong cuộc sống.

Câu 3: Cảm nhận của em về những câu thơ mở đầu bài thơ: “Nói với con” của Y Phương.

Chân phải bước tới cha...

... tiếng cười..

Gợi ý:

- Đó là hình ảnh một mái ấm gia đình rất hạnh phúc.

- Người con được nuôi dưỡng, che chở trong vòng tay ấm áp của cha mẹ.

- Lời thơ rất đặc biệt: Nói bằng hình ảnh, cách hình dung cụ thể để diễn tả ý trù tượng của người miền núi khiến câu thơ mộc mạc mà gợi cảm: bước chân chạm tới tiếng cười, tiếng nói.

- Cha nói với con lời đầu tiên đó để nhắc nhở con về tình cảm gia đình ruột thịt về cội nguồn của mỗi người.

NỘI DUNG ÔN TẬP TRUYỆN HIỆN ĐẠI

TT	Tác phẩm	Tác giả	Hoàn cảnh	Thể loại	Nội dung	Nghệ thuật
1	Làng Là TP xuất sắc thể hiện thành công h/a người nông dân thời đại cách mạng.	Kim Lân Bắc Ninh (1920 - 2007) Nhà văn am hiểu cuộc sống nông thôn và người nông dân miền Bắc, thường viết về đề tài người nông dân	1948 Thời kỳ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp	Truyện ngắn	Tình yêu làng quê thấm thiết thông nhá với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến ở nhân vật ông Hai	- Xây dựng tình huống truyện đặc sắc. - Miêu tả tâm lý - Ngôn ngữ nhân vật đặc sắc mang tính khẩu ngữ.
2	Lặng lẽ Sa Pa Truyện ngắn hiện đại rút từ tập “Giữa trong xanh” xuất bản năm 1972.	Nguyễn Thành Long (Quảng Nam) (1925 - 1991) Cây bút văn xuôi đáng chú ý chuyên viết truyện ngắn và ký - mang vẻ đẹp thơ mộng, trong trẻo.	1970 Là kết quả chuyến đi thực tế lên Lào Cai của tác giả	Truyện ngắn	- Hình ảnh người lao động bình thường mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao. - Qua đó, khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng.	- Tình huống hợp lý. - Cách kể chuyện tự nhiên kết hợp giữa tự sự, trữ tình với bình luận. - Truyện toát lên chất thơ trong sáng từ phong cảnh thiên nhiên Sa Pa thơ mộng đến hình ảnh những con người nơi đây.
3	Chiếc lược	Nguyễn	1966	Truyện	Tình cha con	- Nghệ thuật

	ngà	Quang Sáng ((An Giang) 1932		ngắn	cao đẹp và sâu lặng trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh	xây dựng tình huống bất ngờ mà tự nhiên hợp lý. - Nghệ thuật miêu tả tâm lý và xây dựng tính cách nhân vật (bé Thu)
4	Bến quê	Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989) (Nghệ An)	Trong tập Bến Quê (1985)	Truyện ngắn	Qua những cảm xúc và suy ngẫm của nhân vật Nhĩ vào lúc cuối đời trên giường bệnh, truyện thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những giá trị và vẻ đẹp bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương.	- Xây dựng tình huống truyện dựa trên chuỗi nghịch lý của cuộc đời nhân vật. - Có nhiều hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng. - Nhĩ là nhân vật tư tưởng.
5	Những ngôi sao xa xôi	Lê Minh Khuê	1971	Truyện ngắn	Cuộc sống, chiến đấu của ba cô gái thanh niên xung phong trên một điểm cao ở tuyến đường Trường Sơn trong những năm	- Truyện được trần thuật, ngôi thứ nhất tạo điều kiện thuận lợi để tác giả tập trung miêu tả thế giới nội tâm nhân vật

				chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Truyện làm nổi bật tâm hồn trong snág, giàu thơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của họ.	và tạo điểm nhìn phù hợp để miêu tả cuộc sống chiến đấu ở Trường Sơn. - Xây dựng nhân vật: chủ yếu miêu tả tâm lý. - Ngôn ngữ giọng điệu phù hợp với người kể chuyện.
--	--	--	--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

LÀNG

Kim Lân

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả

- Kim Lân tên khai sinh là **Nguyễn Văn Tài**, (1920 - 2007), quê ở huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Ông là nhà văn chuyên viết truyện ngắn và đã có sáng tác đăng báo trước Cách mạng tháng Tám 1945. Vốn gắn bó và am hiểu sâu sắc cuộc sống ở nông thôn. Kim Lân hầu như chỉ viết về sinh hoạt làng quê và cảnh ngộ của người nông dân.

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời tác phẩm: truyện ngắn “Làng” được viết trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí Văn nghệ năm 1948.

2. Khái quát nội dung và nghệ thuật

* **Nội dung chính:** Tình yêu làng quê và lòng yêu nước, tinh thần kháng chiến của người nông dân phải dời làng đi tản cư đã được thể hiện chân thực, sâu sắc và cảm động ở nhân vật ông Hai trong truyện “**Làng**”.

* **Nghệ thuật:** Tác giả đã thành công trong việc xây **dựng tình huống truyện, trong nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật.**

3. Tóm tắt

Câu chuyện kể về ông Hai Thu, người làng Chợ Dầu. Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, theo lời kêu gọi của cụ Hồ Chí Minh, toàn dân tham gia kháng chiến, kể cả hình thức tản cư. Do hoàn cảnh neo đơn, ông Hai đã cùng vợ con lên tản cư ở Bắc Ninh dù rất muốn ở lại làng chiến đấu. Ở nơi tản cư, tối nào ông cũng sang nhà bác Thứ bên cạnh để khoe về làng mình rằng làng ông có nhà cửa san sát, đường thôn ngõ xóm sạch sẽ. Ông khoe cái phòng thông tin, cái chòi phát thanh và phong trào kháng chiến của làng, khi kể về làng ông say mê, háo hức lạ thường. Ở đây, ngày nào ông cũng ra phòng thông tin để nghe tin tức kháng chiến, ông vui mừng trước những chiến thắng của quân dân ta. Nhưng rồi một hôm, ở quán nước nọ, ông nghe được câu chuyện của một bà dưới xuôi lên tản cư nói rằng làng Dầu của ông theo giặc. Ông vô cùng đau khổ, xấu hổ, cúi gằm mặt đi thẳng về nhà, suốt ngày chẳng dám đi đâu, chẳng dám nói chuyện với ai, chỉ nơm nớp lo mụ chủ nhà đuổi đi. Buồn khổ quá, ông tâm sự với đứa con út cho khuây khoả. Ông chớm có ý định về làng để xác minh sự thật nhưng lại tự mình phản đối vì nghĩ về làng, làng là bỏ kháng chiến, bỏ cụ Hồ bởi làng ông đã theo Tây mất rồi. Thế rồi một hôm có ông chủ tịch dưới xã lên chơi cải chính tin làng ông theo giặc. Ông lão sung sướng mùa tay đi khoe khắp làng rằng nhà ông đã bị đốt nhãn. Tối hôm ấy, ông lại sang nhà bác Thứ kể về làng mình.

B. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1. Truyện ngắn Làng đã xây dựng được một tình huống truyện làm bộc lộ sâu sắc tình yêu làng quê và lòng yêu nước ở nhân vật ông Hai. Đó là tình huống nào? Nhận xét về nghệ thuật xây dựng tình huống truyện của tác giả?

- Truyện Làng đã xây dựng được một tình huống truyện làm bộc lộ sâu sắc tình cảm yêu làng, yêu nước ở người nông dân. Ông Hai trong truyện là người rất yêu cái làng chợ Dầu của mình, luôn hãnh diện khoe về làng, ấy thế mà ông lại phải nghe cái tin làng ông theo giặc, lập tề từ miệng những người tản cư dưới xuôi lên.

- **Nhận xét:** Tình huống ấy khiến ông đau xót, tủi hổ, day dứt trong sự xung đột giữa tình yêu làng quê và tình yêu nước, mà tình cảm nào cũng mãnh liệt, thiết tha. Đặt nhân vật vào tình huống gay gắt ấy, tác giả đã làm bộc lộ sâu sắc cả hai tình cảm nói trên ở nhân vật và cho thấy tình yêu nước, tinh thần kháng chiến lớn rộng bao trùm lên tình yêu làng, nó chi phối và thống nhất, mọi tình cảm khác trong con người Việt Nam thời kháng chiến.

2. Phân tích diễn biến tâm trạng và hành động của nhân vật ông Hai từ lúc nghe làng mình theo giặc đến kết thúc truyện.

a. Trước khi nghe tin dữ : ở nơi tản cư, tình yêu làng của ông hai hoà nhập với tình yêu nước.

- Xa làng, ở nơi tản cư ông nhớ làng da diết. Nỗi nhớ làng khiến ông thay tâm đổi tính: “Lúc nào ông cũng thấy bức bối, ít cười, cái mặt lúc nào cũng lầm lìm, hơi một tí là gắt, hơi một tý là chửi”.

- Khi được nói chuyện về làng, ông vui náo nức đến lạ thường “Hai con mắt ông sáng hắt lên, cái mặt biến chuyển hoạt động”.

- Ông quan tâm đến tình hình chính trị thế giới, đến các tin chiến thắng của quân ta.

+ Tin một em bé trong ban tuyên truyền xung phong bơi ra giữa hồ Hoàn Kiếm cầm quốc kỳ trên tháp rùa.

+ Một anh trung đội trưởng sau khi giết được 7 tên giặc đã tự sát bằng quả lựu đạn cuối cùng.

+ Đội nữ du kích Trưng Trắc giả làm người mua hàng đã bắt sóng được tên quan hai bốt ngay giữa chợ mà “Ruột gan ông lão cứ múa cả lên” - > đso là niềm vui của một con người biết gắn bó tình cảm của mình với vận mệnh của toàn dân tộc, là niềm vui mộc mạc của một tấm lòng yêu nước chân thành.

b. Khi nghe tin làng Dầu theo giặc:

+ Nỗi bất hạnh lớn đã đổ sụp xuống đầu ông, ông sững sờ “Cổ ông lão nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân ông lão lặng đi tưởng như đến không thở được”. Khi trấn tĩnh được phần nào, ông còn cố chứa tin cái tin ấy. Nhưng rồi những người tản cư đã kể rành rọt quá, lại khẳng định họ “vừa ở dưới ấy lên”, làm ông không thể không tin.

+ Từ lúc ấy, trong tâm trí ông Hai chỉ có cái tin dữ ấy xâm chiếm, nó thành một nỗi ám ảnh, day dứt. Nghe tiếng chửi bọn Việt gian, ông “cúi gằm mặt xuống mà đi”. Về đến nhà, ông “nằm vật ra giường”, rồi tủi thân khi nhìn đàn con, “nước mắt ông lão cứ

giàn ra. Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng, hắt hủi đấy ư?”.

+ Nỗi tủi hổ khiến ông không dám lộ mặt ra ngoài. Lúc nào cũng nom nớ, hễ thấy đám đông nào tụ tập nhắc đến hai từ “**Việt gian**”, “**Cam nhông**” thì ông lại tự nhủ “**Thôi lại chuyện ấy rồi**”.

=> Tác giả diễn tả rất cụ thể nỗi ám ảnh nặng nề biến thành sự sợ hãi thường xuyên trong ông Hai cùng với nỗi đau xót, tủi hổ của ông trước cái tin làng mình theo giặc.

+ Khi nghe tin làng Dầu theo giặc, tình yêu làng quê và tinh thần yêu nước của ông Hai đã có một cuộc xung đột nội tâm gay gắt. Ông Hai đã dứt khoát chọn lựa theo cách của ông: “Làng thì yêu thật nhưng làng đã theo Tây thì phải thù”, tình yêu làng nước đã rộng lớn hơn bao trùm lên tình cảm với làng quê. Nhưng dù xác định như thế, ông Hai vẫn không thể dứt bỏ tình cảm với làng quê, vì thế mà càng đau xót, tủi hổ.

+ Khi mục chủ nhà biết chuyện, có ý muốn đuổi khéo gia đình ông đi, ông đã rơi vào tình trạng tuyệt vọng, bế tắc hoàn toàn. Đi đâu bây giờ? Không ai muốn chứa chấp dân của cái làng Việt gian. Ông thoáng có ý nghĩa “Hay là trở về làng”. Tuy nhiên ông đã gạt bỏ ý nghĩ ấy bởi “Làng đã theo Tây, về làng nghĩa là rời bỏ Kháng chiến, bỏ cụ Hồ, là cam chịu trở về kiếp sống nô lệ”. Mối mâu thuẫn trong nội tâm và tình thế của nhân vật như đã thành sự bế tắc, đòi hỏi phải được giải quyết.

+ Đau khổ, ông không biết tâm sự cùng ai ngoài đứa con bé bỏng. Yêu làng Dầu, ông muốn khắc sâu vào trái tim bé nhỏ của con tình cảm với làng, với kháng chiến, với Cụ Hồ, đó cũng chính là tấm lòng thủy chung “trước sau như một” với cách mạng của ông. Đây là một đoạn văn diễn tả rất cảm động và sinh động nỗi lòng sâu xa, bền chặt, chân thành của ông Hai - một người nông dân - với quê hương, đất nước, với cách mạng và kháng chiến. Ngần ấy tuổi đầu mà nước mắt ông cứ rùng rùng khi nghĩ về làng. Nỗi đau ấy mới đáng trân trọng làm sao bởi đó là nỗi đau của một con người danh dự của Làng như chính bản thân mình.

c. Khi tin đồn được cải chính:

+ Thái độ của ông thay đổi hẳn “Cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên”. Ông lại chạy đi khoe khắp nơi “Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ, đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên đây cải chính cái tin làng Dầu chúng tôi đi Việt gian ấy mà. Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả”.

d. Đánh giá nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+ Truyện khắc họa thành công nhân vật ông Hai, một người nông dân yêu làng, yêu nước tha thiết.

+ Đặc biệt, việc đặt nhân vật vào tình huống cụ thể góp phần thể hiện tính cách, diễn biến tâm trạng nhân vật.

+ Ngôn ngữ nhân vật lúc đối thoại, lúc độc thoại mang đậm chất nông thôn, nhuần nhuyễn mà đặc sắc, gợi cảm.

- > Chân dung sống động, đẹp đẽ của người nông dân thời kỳ đầu kháng chiến.

3. Đoạn ông Hai trò chuyện với đứa con út (Ông lão ôm thằng con út lên lòng... cũng vội đi được đôi phần) cho em cảm nhận điều gì về tâm lòng của ông Hai với làng quê, đất nước, với cuộc kháng chiến? Tình yêu làng quê và lòng yêu nước ở ông Hai có quan hệ như thế nào?

Trong tâm trọng bị dồn nén và bế tắc, ông Hai chỉ còn biết trút nỗi lòng của mình vào những lời thủ thỉ tâm sự với đứa con nhỏ còn rất ngây thơ.

“... Ông lão ôm thằng con út lên lòng, vỗ nhẹ nhẹ vào lưng nó, khẽ hỏi:

- Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con ai?

- Là con thầy mấy lại con u.

- Thế nhà con ở đâu?

- Nhà ta ở làng Chợ Dầu.

- Thế con có thích về làng chợ Dầu không ?

Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:

- Có.

Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu ông lại hỏi:

- À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?

Thằng bé dơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:

- Ủng hộ cụ Hồ Chí Minh muôn năm!

Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:

- Ủ đúng rồi, ủng hộ cụ Hồ con nhỉ.

...

Anh em đồng chí có biết cho bố con ông.

Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông.

Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai...”

Đây là một đoạn văn diễn tả rất cảm động và sinh động nỗi lòng sâu sa, bền chặt, chân thành của ông Hai - một người nông dân - với quê hương, đất nước, với cách mạng và kháng chiến.

Qua những lời tâm sự với đứa con nhỏ, thực chất là lời tự nhủ với mình, tự giải bày nỗi lòng mình, ta thấy rõ ở ông Hai:

+ Tình yêu sâu nặng với cái làng chợ Dầu (Ông muốn đứa con nhỏ, thực chất ghi nhớ câu *Nhà ta ở làng Chợ Dầu*).

+ Tâm lòng thủy chung với kháng chiến, với cách mạng mà biểu tượng là cụ Hồ (*Anh em đồng chí có biết cho bố con ông. Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông*). Tình cảm ấy là sâu nặng, bền vững và thiêng liêng (*Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai*).

4. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả tâm lý và ngôn ngữ nhân vật ông Hai của tác giả? Nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật:

+ Tác giả đặt nhân vật vào tình huống thử thách bên trong để bộc lộ chiều sâu tâm trạng.

+ Tác giả miêu tả rất cụ thể, gợi cảm các diễn biến nội tâm qua các ý nghĩ, hành vi, ngôn ngữ, đặc biệt, diễn tả rất đúng và gây ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt trong tâm trạng nhân vật. Điều đó chứng tỏ Kim Lân am hiểu sâu sắc người nông dân và thế giới tinh thần của họ.

- Ngôn ngữ nhân vật: Ngôn ngữ trong truyện rất đặc sắc, đặc biệt là ngôn ngữ nhân vật ông Hai. Những điểm nổi bật trong ngôn ngữ của tác phẩm :

+ Ngôn ngữ mang đậm tính khẩu ngữ và lời ăn tiếng nói của người nông dân.

+ Lời trần thuật và lời nhân vật có sự thống nhất về sắc thái, giọng điệu, do truyện được trần thuật chủ yếu ở điểm nhìn của nhân vật ông Hai (mặc dù vẫn dùng cách trần thuật ở ngôi thứ 3).

+ Ngôn ngữ của nhân vật ông Hai vừa có nét chung của người nông dân, lại mang đậm cá tính của nhân vật nên rất sinh động.

5. Nêu một số truyện ngắn và bài thơ viết về tình cảm quê hương, đất nước ? Hãy nêu nét riêng của truyện ngắn Làng so với những tác phẩm ấy.

*** Truyện ngắn - thơ viết về tình cảm quê hương:**

- Lòng yêu nước - E - REN - BUA

- Quê hương - Đỗ Trung Quân

- Quê hương - Giang Nam

- Quê hương - Tế Hanh

- Lao xao - Duy Khán

- Buổi học cuối cùng - Đô - đê

*** Nét riêng của “Làng”:**

- Những truyện ngắn và thơ trên đều viết về lòng yêu quê hương đất nước nhưng ở đó tình cảm mới đơn thuần là tình yêu, chưa mang tính khái quát, chưa có tình huống rõ ràng để bộc lộ tình yêu ấy.

- Còn ở truyện ngắn “**Làng**”, tình yêu làng ở ông Hai đã trở thành niềm say mê, hãnh diện, thành thói quen khoe làng của mình.

- Tình yêu làng quê phải được đặt trong tình yêu nước, thống nhất với tinh thần kháng chiến khi đất nước đang bị xâm lược và cả dân tộc đang tiến hành cuộc kháng chiến.

- “**Làng**” có tình huống được xây dựng hết sức đặc sắc, bất ngờ mà hợp lý. “**Làng**” là lời khẳng định giai đoạn tìm đường và nhận đường của nền văn hoá mới. Văn hoá kháng chiến chống Pháp trở thành một bộ phận của kháng chiến, tích cực tham gia kháng chiến, phục vụ cho kháng chiến, cho niềm tin.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH TÁC PHẨM:**

Câu 1 : Nhan đề của truyện là “Làng” sao không phải là “Làng Dầu” chẳng hạn. Từ nhan đề của truyện, em hiểu gì về chủ đề của tác phẩm ?

Gợi ý :

a. Nhan đề của truyện là “Làng” không phải là “Làng Dầu” vì nếu là “Làng Dầu” thì vấn đề mà tác giả đề cập tới chỉ nằm trong phạm vi nhỏ hẹp, cụ thể ở một làng. Dụng ý

của tác giả muốn nói tới một vấn đề mang tính phổ biến ở khắp các làng quê, có trong mọi người nông dân. Bởi thế "làng" là nhan đề hợp lý với dụng ý của tác giả. Qua đó ta hiểu chủ đề của truyện: ca ngợi tình yêu làng quê tha thiết của những người nông dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp.

Như vậy, nhan đề "làng" vừa nói lên được cái riêng là tình yêu làng của ông Hai, đồng thời qua cái riêng ấy, cũng nói lên được cái chung: tấm lòng của những người dân quê đất Việt.

Câu 2: Trong "Làng", Kim Lân có kể về ông Hai cứ múa tay lên mà khoe nhà ông bị giặc đốt, đốt nhẵn. Chi tiết này dường như vô lý. Ý kiến của em như thế nào? Ghi lại vấn đề.

Gợi ý:

Trong "Làng", chi tiết kể về ông Hai cứ múa tay lên mà khoe nhà ông bị đốt nhẵn... Mới đọc chi tiết này, ta thấy dường như vô lý bởi ngôi nhà là cả một tài sản quá lớn. Hơn thế nó còn gắn với bao kỷ niệm vui buồn rất thiêng liêng của mỗi con người. Mất nó ai mà không xót xa đau đớn? Nhưng ông Hai lại có cử chỉ "Múa tay lên để khoe" đó là biểu hiện của tâm trạng sung sướng, sung sướng đến tột độ. Tâm trạng này dường như có vẻ không bình thường? Không! Đặt ông Hai trong hoàn cảnh của "Làng", làng Dầu đang bị hai tiếng việt gian theo tây thì ông Hai vui sướng sao được vì nhà bị tây đốt là bằng chứng hùng hồn rằng làng Dầu của ông vẫn theo kháng chiến, theo cách mạng, đó là một làng quê anh hùng, đứng dậy chống thực dân Pháp. Chắc hẳn mất nhà ông Hai cũng đau lắm chứ, xót xa lắm chứ. Nhưng dù thế nào thì nhà còn có thể xây dựng lại được, song danh dự của làng đâu dễ lấy lại? Ông đã quên ??? sự mất mát riêng để tự hào sung sướng trong vẻ đẹp, sức mạnh chung của làng quê, đất nước, thế đấy, niềm vui, nỗi buồn của ông Hai luôn gắn liền với vận mệnh của Làng Dầu. Thế mới biết ông Hai yêu làng quê tha thiết đến chừng nào! Tình yêu làng quê được mở rộng, hoà quện trong tình yêu tổ quốc thật sâu nặng và thiêng liêng.

Câu 4: Phân tích đoạn:

- Thế nhà con ở đâu?

...

- Ừ, đúng rồi, ủng hộ cụ Hồ con nhỉ:

Qua đoạn đối thoại này, tâm trạng ông Hai có gì đặc biệt? Điều đó thể hiện nỗi niềm sâu kín của nhân vật này như thế nào?

Gợi ý:

- Khổ tâm vì nhảm tưởng làng mình theo Tây, nước mắt giàn giụa trên má (Tâm trạng đau khổ).

- Bộc lộ tình yêu làng, yêu nước của ông. Những day dứt, trăn trở trong lòng ông, ông như muốn khẳng định tình yêu làng chợ Dầu và sự trung thành với cách mạng, với kháng chiến.

- Ông hỏi con những câu tưởng rất vu vơ, bởi đơn giản ông muốn được nghe về làng chợ Dầu, được thấy con trẻ nhắc đến ngôi làng mà mình yêu quý.

- Vì làm trưởng làng theo giặc - > cả hai bố con ông đều trả lời khe khẽ, thủ thủ. Ông Hai xấu hổ cho làng ông, cho người dân quê ông: "hai bên má..." chứng tỏ ông rất khổ tâm.

- Cách thể hiện tình yêu của ông Hai rất mộc mạc và chân thành. Câu trả lời của đứa con út: "ủng hộ cụ Hồ Chí Minh muôn năm" hay chính là nỗi lòng của ông: ông chuyện trò với con hay đang giải bày cho vợ bớt nỗi khổ, sự tủi hổ, dằn vặt đang ám ảnh trong lòng ông suốt mấy hôm nay.

=> Những dòng đối thoại ngắn gọn, giản dị, sâu sắc, chân quê đã thể hiện được nỗi lòng sâu kín trong lòng ông Hai Thu.

LẶNG LỄ SA PA

Nguyễn Thành Long

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

Nguyễn Thành Long (1925 - 1991) quê ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, viết văn từ thời kháng chiến chống Pháp, là cây bút chuyên về truyện ngắn và ký.

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh sáng tác: Truyện ngắn là kết quả chuyến đi lên Lào Cai hè 1970 của tác giả. Truyện từ tập "Giữa trong xanh" in năm 1972.

2. Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật:

* **Nội dung:** Truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" khắc họa thành công hình ảnh những người lao động bình thường, mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao. Qua đó truyện khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa những công việc thầm lặng.

* **Nghệ thuật:** Truyện đã xây dựng được một tình huống truyện hợp lý, cách kể truyện tự nhiên, có sự kết hợp giữa tự sự, trữ tình với bình luận.

3. Tóm tắt truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long

Xe tới chân đỉnh Yên Sơn, bác lái xe dừng lại, giới thiệu với ông họa sĩ già và cô kỹ sư trẻ một anh thanh niên làm công tác khí tượng và vật lý địa cầu sống một mình trên núi. Trong cuộc gặp gỡ 30 phút ngắn ngủi, anh thanh niên kể về công việc của mình, công việc đơn giản nhưng gian khổ và cô đơn. Anh đã bộc lộ những suy nghĩ đúng đắn về công việc và cuộc đời. Khi ông họa sĩ định vẽ anh, anh đã giới thiệu những người khác mà anh cho là đáng vẽ hơn như ông kỹ sư vườn rau, nhà nghiên cứu sét. Những điều khám phá được ở anh thanh niên làm cho người khách vô cùng xúc động. Khi họ trở về, anh còn tặng cô gái một bó hoa và tặng bác già một làn trứng ăn đường.

B. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1. Nhận xét về cốt truyện và tình huống cơ bản của truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa".

- Một trong những mâu chốt của nghệ thuật xây dựng truyện ngắn là xây dựng tình huống truyện.

- Tình huống cơ bản của truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" chính là cuộc gặp gỡ tình cờ của anh thanh niên làm việc một mình ở trạm khí tượng với bác lái xe và hai hành khách trên chuyến xe ấy - ông họa sĩ và cô kỹ sư lên thăm trong chốt lát nơi ở và nơi làm việc của anh thanh niên.

- Tình huống gặp gỡ này là cơ hội thuận tiện để tác giả khắc họa "bức chân dung" nhân vật chính một cách tự nhiên và tập trung, qua sự quan sát của các nhân vật khác và qua chính lời lẽ, hành động của anh. Đồng thời, qua "bức chân dung" (cả cuộc sống và những suy nghĩ) của người thanh niên, qua sự cảm nhận của các nhân vật khác (chủ yếu là ông họa sĩ) về anh và những người như anh, tác giả đã làm nổi bật được chủ đề của tác phẩm: "*Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kỹ của Sa Pa, Sa*

Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước".

II. Tác phẩm này theo lời tác giả, "là một bức chân dung". Đó là bức chân dung của ai, hiện ra trong cái nhìn và suy nghĩ của những nhân vật nào?

- Đó là bức chân dung của người thanh niên làm công tác khí tượng, ở một mình tại trạm khí tượng trên núi cao, giữa cái lặng lẽ của Sa Pa.

- Tác giả gọi truyện của mình "là một bức chân dung" vì:

+ **Thứ nhất**, vì tác giả chỉ để cho nhân vật xuất hiện trong cuộc gặp gỡ ngắn ngủi khoảng 30 phút với ba nhân vật khác (ông họa sĩ, cô kỹ sư, bác lái xe). Cuộc sống tình cảm và suy nghĩ của anh chỉ được thể hiện qua lời kể của bác lái xe, qua sự quan sát của ông họa sĩ, cô kỹ sư và qua lời bộc bạch tâm sự của chính anh. Truyện ngắn này có cốt truyện hết sức đơn giản, không có xung đột, cũng không có thắt nút hay cao trào như ở phần lớn các truyện ngắn khác.

+ **Thứ hai**, nhân vật anh thanh niên được người họa sĩ già quan sát và muốn thể hiện bằng một bức chân dung.

III. Phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện

Hãy phân tích để làm rõ vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa cao quý của những công việc thầm lặng.

Dàn ý chi tiết

I. Mở bài :

- Trong văn học Việt Nam có những cây bút văn xuôi chỉ chuyên về truyện ngắn và ký - Nguyễn Thành Long là một trong số đó. Ông được khẳng định như một cây bút truyện ngắn và ký đáng chú ý trong những năm 60 - 70 với cả gần chục sách đã in.

"*Lặng lẽ Sa Pa*" là kết quả của chuyến "**thâm nhập thực tế**" ở Lào Cai của tác giả trong mùa hè năm ấy.

- Trong chuyện ngắn "*Lặng lẽ Sa Pa*", tác giả Nguyễn Thành Long đã gửi gắm chủ đề của câu chuyện "trong cái lặng im... đất nước".

Điều ấy sẽ được thấy rõ qua nhân vật: anh thanh niên; ông...

II. Thân bài:

- Đọc truyện, người đọc thấy vẻ đẹp của Sa Pa hiện lên thật độc đáo, đầy chất thơ, nhưng truyện còn giới thiệu với chúng ta về vẻ đẹp của con người Sa Pa. Đó là những con người miệt mài làm việc, nghiên cứu khoa học, trong lặng lẽ mà rất khẩn trương vì lợi ích của đất nước, vì cuộc sống của con người.

1. Đó là anh thanh niên:

a. *Vị trí của nhân vật và cách miêu tả của tác giả:*

- Truyện đưa ra **4 nhân vật**: bác lái xe, ông họa sĩ, cô kỹ sư mới ra trường và anh thanh niên ở trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét.

- Anh thanh niên là nhân vật chính của truyện, nhân vật này không xuất hiện ngay từ đầu truyện mà chỉ hiện ra trong cuộc gặp gỡ giữa các nhân vật kia với anh, khi xe của họ dừng lại nghỉ. Nhân vật ấy chỉ hiện ra trong chốc lát, đủ để các nhân vật khác

kip ghi nhận một ấn tượng, một ký hoạ chân dung về anh rồi dường như anh lại khuất lấp trong mây mù bạt ngàn và cái lặng lẽ muôn thủa của núi cao Sa Pa. Nhân vật anh thanh niên hiện ra để mọi người cảm nhận được rằng: “*Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ Kỳ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước*”.

- Nhân vật anh thanh niên được hiện ra sự nhìn nhận, suy nghĩ, đánh giá của các nhân vật khác: bác lái xe, ông hoạ sỹ, cô gái. Qua cách nhìn và cảm xúc của mỗi người, hình ảnh anh thanh niên thêm rõ nét và đáng mến hơn.

b. *Những nét đẹp của nhân vật*:

* **Hoàn cảnh sống và làm việc**:

- Nhân vật chính trong truyện làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu. Sống một mình trên đỉnh núi Yên Sơn cao 2600m, quanh năm suốt tháng giữa cỏ cây và mây núi Sa Pa. Công việc của anh là: “*đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dựa vào công việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu*”. Công việc ấy đòi hỏi phải tỉ mỉ, chính xác và có tinh thần trách nhiệm cao (nửa đêm đúng giờ ốp thì dù mưa tuyết, giá lạnh thế nào cũng phải trở dậy ra ngoài trời làm công việc đã quy định).

- Nhưng cái gian khổ nhất là phải vượt qua được sự cô đơn, vắng vẻ, quanh năm suốt tháng một mình trên đỉnh núi cao không một bóng người - một hoàn cảnh thật đặc biệt.

* **Những nét đẹp trong việc làm, cách sống, suy nghĩ, tình cảm và quan hệ với mọi người**.

- Vượt lên hoàn cảnh sống, những vất vả của công việc, anh có những suy nghĩ rất đẹp:

+ Đối với công việc, anh yêu nó tới mức trong khi mọi người còn ái ngại cho cuộc sống ở độ cao 2600m của anh thì anh lại ước ao được làm việc ở độ cao trên 3000m. Vì anh cho như vậy mới gọi là lý tưởng.

+ Anh có những suy nghĩ thật đúng và sâu sắc về công việc đối với cuộc sống con người: “*khi ta làm việc, ta với công việc là một, sao lại gọi là một mình được*” và anh hiểu rằng công việc của anh còn gắn với công việc của bao anh em đồng chí dưới kia. “*Công việc của cháu gian khổ thật đấy chứ vất vả đi, cháu buồn đến chết mất*”.

+ Quan niệm của anh về hạnh phúc thật là đơn giản nhưng cũng thật đẹp. Khi biết một lần do phát hiện kịp thời một đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta bắn rơi được máy bay Mỹ trên cầu Hàm Rồng, anh thấy mình “*thật hạnh phúc*”.

+ Cuộc sống của anh không cô đơn buồn tủi như người khác nghĩ. Bởi anh còn biết tạo niềm vui trong công việc, đó là đọc sách. Vì sách chính là người bạn để anh “trò chuyện”. Nhờ có sách mà anh chống trọi được với sự vắng lặng quanh năm. Nhờ có sách mà anh tiếp tục học hành, mở mang kiến thức.

- Từ những suy nghĩ đẹp về công việc, hạnh phúc và cuộc sống, ở anh còn có những hành động thật đẹp để biết bao:

+ Mặc dù chỉ có một mình, không người giám sát, anh đã vượt qua những gian khổ của hoàn cảnh, làm việc một cách nghiêm túc, tự giác với tinh thần trách nhiệm cao. Nửa đêm, đúng giờ “ốp”, dù mưa tuyết giá lạnh thế nào anh cũng trở dậy ra ngoài trời làm việc. Ngày nào cũng vậy, anh làm việc một cách đều đặn, chính xác đủ 4 lần trong một ngày vào lúc 4 giờ, 11 giờ, 7 giờ tối và 1 giờ sáng.

+ Nhưng cái gian khổ nhất là vượt qua được sự cô đơn, vắng vẻ quanh năm suốt tháng một mình trên đỉnh núi cao, không một bóng người. Mới đầu, anh “thèm người” tới mức phải lấy cây chắn ngang đường ô tô để được nghe tiếng người! Về sau anh nghĩ: “*Nếu đó chỉ là nỗi nhớ phen hoa đô thị thì thật xoàng*” và anh đã vượt qua để sống, làm việc một mình với cỏ cây thiên nhiên Sa Pa, để trở thành: “*Con người cô độc nhất thế gian*” mà bất cứ ai đã một lần gặp anh đều mang theo ấn tượng đẹp đẽ.

- **Anh còn có một nếp sống đẹp:** Anh tự sắp xếp cuộc sống một mình ở trạm một cách ngăn nắp: có một vườn rau xanh tốt, một đàn gà đẻ trứng, một vườn hoa rực rỡ.

- **Ở người thanh niên ấy còn có một phong cách sống rất đẹp:**

+ Đó là sự cởi mở, chân thành với khách, rất quý trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ, được trò chuyện. Dẫu phải sống một mình nhưng anh vẫn luôn quan tâm tới người khác: anh gửi biếu gói tam thất cho vợ bác lái xe vừa bị ốm, tặng hoa cho cô gái, mời bác lái xe và ông họa sĩ uống trà, tặng cho người đi xa một giỏ trứng gà tươi.

+ Anh còn là người khiêm tốn, thành thực cảm thấy công việc và những đóng góp của mình chỉ là nhỏ bé. Khi ông họa sỹ muốn vẽ chân dung anh, anh nhiệt tình giới thiệu với ông những người khác mà anh cho rằng đáng cảm phục hơn anh. (ông kỹ sư vườn rau Sa Pa, anh cán bộ nghiên cứu lập bản đồ sét).

- > Tóm lại, chỉ bằng một số chi tiết và chỉ xuất hiện trong một khoảnh khắc của truyện, tác giả đã phác họa được chân dung nhân vật chính với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc.

2. Ta còn bắt gặp ở đất Sa Pa những con người làm việc âm thầm, lặng lẽ cho đất nước qua lời kể của anh thanh niên.

a. **Đó là ông kỹ sư vườn rau Sa Pa:** Ngày này qua ngày khác ngồi trong vườn, chăm chú nhìn xem cách lấy mật ong để rồi tự tay thụ phấn cho hàng vạn cây su hào để hạt giống làm ra tốt hơn, ngọt hơn trước.

b. **Đó là anh cán bộ nghiên cứu sét:** đã “11 năm không một ngày xa cơ quan” luôn “trong tư thế sẵn sàng, suốt ngày chờ sét” để lập bản đồ tìm ra tài nguyên trong lòng đất.

=> Những con người ấy làm cho anh thanh niên thấy “cuộc đời đẹp quá” đâu còn buồn tẻ “cô độc nhất thế gian”.

=> Đúng như tác giả đã viết: “Trong cái lặng im... cho đất nước”.

3. Nhân vật anh thanh niên, ông kỹ sư vườn rau, anh cán bộ nghiên cứu sét giúp ta hiểu thêm ý nghĩa của những công việc thầm lặng:

- Họ tạo thành cái thế giới những con người như anh thanh niên ở trạm khí tượng, những con người miệt mài lao động khoa học lặng lẽ mà khẩn trương vì lợi ích của đất nước, vì cuộc sống của mọi người.

- Cuộc sống lao động giản dị nhưng cao đẹp làm nên vẻ đẹp đích thực của mỗi con người, có sức thuyết phục lan toả với những người xung quanh.

III. Kết bài:

Qua phân tích trên ta thấy “**Lặng lẽ Sa Pa**” đang ngân vang trong lòng ta những rung động nhẹ nhàng mà thú vị về những con người âm thầm lặng lẽ nhưng thật đáng yêu. Họ đã dệt lên bài ca về tình yêu tổ chức, tình yêu đất nước.

IV. Phân tích các nhân vật phụ:

1. Nhân vật ông họa sĩ:

- Tuy không dùng cách kể ở ngôi thứ nhất, nhưng hầu như người kể chuyện đã nhập vào cái nhìn và suy nghĩ của nhân vật ông họa sĩ để quan sát và miêu tả từ cảnh thiên nhiên đến nhân vật chính của truyện - người thanh niên.

- Ông là **1 nghệ sỹ chân chính, 1 trí thức lịch duyệt, 1 nhân cách đẹp có đời sống nội tâm phong phú.**

- Ngôi bút như là 1 quả tim nữa của ông vì suốt đời ông chỉ đi và vẽ, ông khao khát nghệ thuật, vì thế mà ông thêm yêu cuộc sống và con người. Lúc nào ông cũng trần trở phải vẽ được cái gì mà suốt đời mình thích.

- Người họa sỹ ngay từ phút đầu gặp gỡ, bằng cả sự từng trải nghệ thuật và khao khát tìm cái đẹp của cuộc sống đã **nhận ra vẻ đẹp từ tâm hồn anh thanh niên và thực sự thấy bồi rối, xúc động.** “*Vì họa sỹ đã bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, ôi, một nét thôi cũng đủ khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác*”.

=> Ông phát hiện ra vẻ đẹp mới ở Sa Pa, đẹp hơn cả thiên nhiên Sa Pa, đó là vẻ đẹp từ tâm hồn con người ở Sa Pa. Và ông cảm nhận được anh thanh niên chính là đối tượng khơi nguồn cho cảm xúc.

- Ông họa sỹ muốn ghi lại hình ảnh anh thanh niên bằng nét bút ký họa, và “*người con trai ấy đáng yêu thật, nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ...*”.

- Từ ông, ta thấy được mục đích của người làm nghệ thuật là tìm ra cái đẹp tiềm ẩn trong cuộc sống, trong con người. Ông đã bộc lộ cái niềm say mê lao động, sáng tạo, từng trải, có thể cảm nhận được đối tượng nghệ thuật của con người lao động nghệ thuật chân chính.

- Những suy nghĩ của ông đã làm nổi bật anh thanh niên, từ đó làm cho anh sáng rõ hơn, đẹp hơn, chứa đựng chiều sâu tư tưởng và làm rõ chủ đề truyện.

=> Ta càng thêm cảm phục và kính trọng ông.

2. Các nhân vật khác:

* Nhân vật cô kỹ sư:

- Góp phần làm câu chuyện thêm hấp dẫn, và làm nổi bật tính cách anh thanh niên.
Cô đã điểm 1 nét vẽ nhẹ nhàng, duyên dáng vào câu chuyện.

- Cô là cô kỹ sư trẻ mới ra trường, hăng hái xung phong lên Lào Cai công tác. Bước qua cuộc đời học trò chật hẹp, bước vào cuộc sống bát ngát mới tinh, cái gì cũng làm cô háo hức.

- Cô khao khát đất rộng trời cao, cô có thể đi bất kỳ đâu, làm bất kỳ việc gì.

- Cô ôm bó hoa được tặng trong ngọc, lắng nghe câu chuyện của anh thanh niên rồi trầm ngâm lặng lẽ, cô xúc động khi nhìn thấy trang sách anh thanh niên đọc để trên mặt bàn.

Mới bước vào đời, cô gặp anh thanh niên tựa như 1 tấm gương, tự soi để tự hiểu mình, nghĩ về mối tình nhạt nhẽo mà cô đã chối bỏ và con đường cô đang đi tới.

- Nghe anh thanh niên cô mới bàng hoàng nhận ra con đường đi cho mình, càng vững tin vào những gì mình sẽ làm.

=> **Làm bừng dậy những tình cảm lớn lao, cao đẹp khi phát hiện ánh sáng đẹp để tỏa ra từ cuộc sống và tâm hồn con người khác.**

- Cô biết ơn anh thanh niên không chỉ vì bó hoa anh đã tặng cho cô 1 cách vô tư, không vụ lợi mà còn bởi 1 bó hoa nào khác nữa, đó là sự hào hứng tự nhiên mà anh vô tình đã tặng cho cô.

- Và hẳn rằng có 1 tình cảm lưu luyến giữa anh thanh niên và cô khi họ chia tay nhau.

=> Cô kỹ sư đẹp như những bông hoa cô đang cầm trên tay.

* Bác lái xe:

- **Tốt bụng, vui chuyện như 1 nhân vật dẫn chuyện nhưng làm ta khó quên. Bác rất vui tính, cởi mở, nhiệt tình với khách.**

- **Nhân vật này đã dẫn dắt truyện, kích thích sự tò mò cho ông họa sỹ và cô kỹ sư**, sơ lược về anh thanh niên trước khi 2 người gặp anh.

Dẫn chứng: "... Tôi sắp giới thiệu với bác 1 người cô độc nhất thế gian. Thế nào bác cũng thích vẽ hẳn".

=> Ta thấy hình ảnh anh thanh niên rõ ràng, đẹp đẽ hơn, chủ đề truyện cũng được mở rộng hơn, gợi nhiều ý nghĩa hơn.

Đây chính là thủ pháp rất thành công trong việc xây dựng nhân vật chính.

V. Các chi tiết tạo nên chất trữ tình của tác phẩm và tác dụng của chất trữ tình ấy:

Một trong những yếu tố tạo nên sức hấp dẫn và góp vào thành công của truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" là chất trữ tình.

- **Chất trữ tình toát lên từ phong cảnh thiên nhiên đẹp và đầy thơ mộng** của Sa Pa được miêu tả qua cái nhìn của người họa sỹ già : Hình ảnh thiên nhiên Sa Pa mang vẻ đẹp thơ mộng, độc đáo, kỳ lạ.

+ Đó là nơi núi cao, thác đổ trắng xoá, với mây, nắng, sương đều rất lạ. Sự bắt đầu của Sa Pa là những rặng đào ven đường hay những đàn bò lang cổ có đeo chuông la đặc trưng hữu hình của cuộc sống muôn màu, muôn vẻ nơi đây. Hình ảnh rừng cây đầu mùa bao bọc lấy nhau “*Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tit trong nắng, những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng*”. Nhất là vẻ đẹp của nắng khiến cảnh sắc thêm lộng lẫy “*Nắng bây giờ bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây*”; “*nắng đã mạ bạc cả con mèo, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo*”. Người ta cảm thấy như bị cuốn theo nhịp chạy của mây hay đầy xúc cảm trong sự cuốn hút của nắng.

+ Chỉ là những nét phác hoạ nhưng cảnh thiên nhiên hiện lên đẹp như những bức tranh, đẹp đến hai lần - cái đẹp tự nhiên của nó và cái đẹp qua tâm hồn người nghệ sỹ của hoạ sỹ.

+ Thiên nhiên đẹp làm nền tôn thêm vẻ đẹp con người nơi đây. Những đỉnh Yên Sơn, Phan - xi - păng cao vòi vọi gợi nghĩ tới những con người ở tầm cao của sự cống hiến và hy sinh. Cái hùng hực của nắng, của gió gợi đến nhiệt huyết hùng hực cháy của con người lao động nơi đây. Thiên nhiên thơ mộng, trong sáng như tâm hồn những con người ở Sa Pa trong sáng, mộng mơ.

- **Nhưng chất trữ tình chủ yếu toát lên từ nội dung truyện:** từ cuộc gặp gỡ tình cờ mà để lại nhiều dư vị trong lòng mỗi người, từ những nét đẹp giản dị rất đáng mến của người thanh niên, từ những câu chuyện anh kể về cuộc sống của mình giữa lạng lẽ Sa Pa, và từ những tình cảm, cảm xúc mới nảy nở của ông hoạ sỹ, cô kỹ sư đối với anh thanh niên.

=> Có thể nói, truyện Lặng lẽ Sa Pa có dáng dấp như một bài thơ, chất thơ bàng bạc trong toàn truyện, từ phong cảnh đẹp hết sức thơ mộng của thiên nhiên vùng núi cao đến hình ảnh những con người sống và làm việc trong cái lạng lẽ mà không hề cô độc bởi sự gắn bó của họ đối với đất nước, với mọi người. Tác giả đã tạo được không khí trữ tình cho tác phẩm, nâng cao ý nghĩa và vẻ đẹp của những sự việc, con người rất bình dị được miêu tả trong truyện, nhờ thế mà chủ đề của truyện được rõ nét và sâu sắc hơn.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH TÁC PHẨM:**

Câu 1: Tình huống cơ bản của truyện (Lặng lẽ Sa Pa) là như thế nào? Vai trò của tình huống ấy đối với việc thể hiện nhân vật và chủ đề của truyện.

- Tình huống cơ bản của truyện "Lặng lẽ Sa Pa" chính là cuộc gặp gỡ của người thanh niên làm việc một mình ở trạm khí tượng với bác lái xe và hai hành khách trên chuyến xe ấy - ông hoạ sỹ và cô kỹ sư lên thăm trong chót lát nơi ở và làm việc của anh thanh niên.

- Tình huống gặp gỡ này là cơ hội thuận tiện để nhân vật chính được hiện ra qua sự quan sát, suy nghĩ của những nhân vật khác, đặc biệt là ông hoạ sỹ già. Chính vì thế nhân vật chính không chỉ hiện ra một cách tự nhiên mà còn được soi chiếu, đánh giá từ

cái nhìn và cảm xúc của những nhân vật khác, rồi lại tác động đến tình cảm và suy nghĩ của những nhân vật ấy.

Câu 2: *Nêu cảm nhận của em về nhân vật anh thanh niên trong truyện "Lặng lẽ Sa Pa"*.

Anh thanh niên là nhân vật chính của truyện, dù không xuất hiện ngay từ đầu truyện mà chỉ hiện ra trong cuộc gặp gỡ chốc lát giữa các nhân vật kia với anh, khi xe của họ dừng lại nghỉ nhưng đã đủ để các nhân vật khác kịp ghi nhận một ấn tượng, một "ký họa chân dung" về anh rồi dường như anh lại khuất lấp vào trong mây mù bạt ngàn và cái lặng lẽ muôn thuở của núi cao Sa Pa.

- H/c sống và làm việc khá đặc biệt:

+ Một mình trên đỉnh núi cao 2600m quanh năm suốt tháng cô đơn giữa cỏ cây và mây mù lạnh lẽo. Công việc của anh là "đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dựa vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất và chiến đấu. Ngày đêm 4 lần (1 giờ, 4 giờ, 11 giờ, 19 giờ) đều đặn và chính xác, đòi hỏi tinh thần trách nhiệm cao dù mưa nắng, gió bão, nửa đêm tuyết rơi đều phải đi ộp.

+ Tuy nhiên cái gian khổ của công việc chưa đáng sợ bằng cái gian khổ của hoàn cảnh sống, đó là sự cô đơn, vắng vẻ, quanh năm suốt tháng một mình trên đỉnh núi cao không một bóng người. Cô đơn đến mức "thèm người" quá phải kiểm kê dừng xe qua đường để được gặp người.

- Quả thực, điều kiện sống và làm việc đó là một thử thách lớn đối với tuổi trẻ vốn khát khao và hành động nhưng anh đã vượt qua hoàn cảnh bằng những suy nghĩ rất đẹp, giản dị mà sâu sắc.

+ Trước hết đó là ý thức về công việc của mình và lòng yêu nghề, thấy được ý nghĩa cao quý trong công việc thầm lặng của mình là có ích cho cuộc sống, cho mọi người. (Cụ thể khi ấy là cuộc kháng chiến chống Mỹ). Anh không tô đậm cái gian khổ của công việc, nhưng anh nhấn mạnh niềm hạnh phúc khi biết được mình đã góp phần phát hiện kịp thời một đám mây khô mà nhờ đó ô không quân ta hạ được bao nhiêu phản lực Mỹ trên cầu Hàm Rồng".

+ Anh đã có những suy nghĩ và quan niệm đúng đắn về cuộc sống và công việc của con người. Công việc của anh gắn bó với bao người, hằng ngày anh vẫn phải 4 lần nói chuyện với trung tâm. Huống chi còn bao người làm việc trong hoàn cảnh khó khăn, cô độc hơn, chẳng hạn như anh bạn ở đỉnh Hoàng Liên Sơn cao 3142m mới là độ cao lý tưởng! Nếu không có công việc, không vì công việc thì đó mới là cuộc sống cô đơn thực sự, buồn đến chết. Có lẽ đây là những tâm sự chân thành mà sâu sắc nhất của anh: "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với công việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất".

- Nhưng cuộc sống của anh không hề cô đơn vì anh còn có những nguồn vui khác nữa ngoài công việc - đó là niềm vui đọc sách mà anh thấy như lúc nào cũng có người

để trò chuyện. (khi bác lái xe đưa gói sách cho anh, anh "mừng quýnh" như bắt được vàng.

+ Anh biết tổ chức, sắp xếp cuộc sống khoa học, ngăn nắp, tươi tắn, chủ động: đọc sách, chăm hoa, nuôi gà, tự học... Thế giới riêng của anh là công việc: "một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm". Cuộc sống riêng của anh "thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách".

- Ở người anh thanh niên ấy còn có nhiều nét tính cách và phẩm chất rất đáng mến:

+ Sự cởi mở, chân thành, rất quý trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ và trò chuyện với mọi người.. Biểu hiện:

Tinh thần với bác lái xe, thái độ ân cần chu đáo khi tiếp đãi những người khách xa đến thăm bất ngờ: pha nước, hái hoa tặng khách - cô gái Hà Nội đầu tiên sau 4 năm làm việc, đến thăm anh, thành thực bộc lộ "những điều mà đáng lẽ người ta chỉ nghĩ" đến cảm động.

Đếm từng phút vì sợ hết mất ba mươi phút gặp gỡ vô cùng quý báu.

Lưu luyến với khách khi chia tay, xúc động đến nỗi phải "quay mặt đi" và ấn vào tay ông họa sĩ già cái làn trứng làm quả, không dám tiễn khách ra xe dù chưa đến giờ "ốp".

- Anh còn là người rất khiêm tốn, thành thực cảm thấy công việc và những lời giới thiệu nhiệt tình của bác lái xe là chưa xứng đáng, đóng góp của mình chỉ là bình thường nhỏ bé, anh vẫn thua ông bố vì chưa được đi bộ đội, trực tiếp ra chiến trường đánh giặc. Khi ông họa sĩ ký họa chân dung, anh từ chối, e ngại và nhiệt tình giới thiệu những người khác đáng vẽ hơn anh nhiều (ông kỹ sư ở vườn rau Sa Pa, anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét...).

=> Dù anh thanh niên chỉ xuất hiện trong khoảnh khắc của truyện, nhưng bằng vài chi tiết tiêu biểu, tác giả đã phác họa được chân dung nhân vật chính với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc.

Câu 3: Nêu cảm nhận về nhân vật ông họa sĩ trong truyện "Lặng lẽ Sa Pa".

- Dù không phải là nhân vật chính nhưng ông họa sĩ có vai trò rất quan trọng trong truyện: người kể chuyện đã nhập vào cái nhìn và những ý nghĩ của ông họa sĩ để trần thuật, để quan sát và miêu tả từ cảnh thiên nhiên đến nhân vật chính của truyện. Qua nhân vật này, tác giả muốn gửi gắm những suy nghĩ về con người, về cuộc sống, về nghệ thuật.

- Ông họa sĩ là người nghệ sĩ có tâm hồn nhạy cảm. Ngay từ những lời giới thiệu của bác lái xe về anh thanh niên, ông họa sĩ đã xúc động mạnh khi nhìn thấy người con trai tầm vóc bé nhỏ, nét mặt rạng rỡ từ trên sườn núi trước mặt chạy lại chỗ xe đỗ". Sau đó ông lại ngạc nhiên khi thấy anh thanh niên đang hái hoa, cảm động và bị cuốn hút trước sự cởi mở chân thành của anh. Rồi ông lại cảm giác "mình bối rối" khi nghe anh thanh niên kể về công việc. Bằng sự từng trải nghề nghiệp và niềm khao khát của

người nghệ sĩ sáng tạo đi tìm đối tượng của nghệ thuật, ông biết mình đang xúc động và bối rối vì đã “bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, một nét thôi dù khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác, một nét mới dù là giá trị một chuyến đi dài”. Anh thanh niên là một con người như thế và có thể là nhân vật tương lai trong một tác phẩm của ông.

- Cảm hứng được khơi gợi đã thôi thúc người họa sĩ sáng tác. Anh thanh niên muốn dành 20 phút để nghe chuyện dưới xuôi. Ông họa sĩ hứa mười ngày nữa trở lại, còn bây giờ ông muốn dành trọn vẹn 20 phút ngắn ngủi để hiểu thật kỹ về người thanh niên, về đối tượng mà ông đang định thể hiện trong bức tranh của mình. Ông muốn làm một bức phác họa chân dung về anh thanh niên nhưng làm thế nào “cho người xem hiểu được anh ta, mà không phải hiểu như một ngôi sao xa? Và làm thế nào đặt được chính tấm lòng của nhà họa sĩ vào giữa bức tranh đó? Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài”.

Ông chấp nhận những thử thách của quá trình sáng tác, đã bắt cảm hứng của mình hiện lên trang giấy: “cũng may mà bằng mấy nét, họa sĩ đã ghi xong, lần đầu gương mặt của người thanh niên, người con trai ấy đáng yêu thật nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ”.

Những xúc cảm và suy tư của ông họa sĩ về anh thanh niên và về những vấn đề của nghệ thuật, của đời sống được gợi lên từ câu chuyện của anh thanh niên đã làm cho chân dung nhân vật chính thêm snág đẹp và tạo nên chiều sâu tư tưởng.

Câu 4: Nhân vật cô gái trong “Lặng lẽ Sa Pa”:

Đây là cô gái dám rời Hà Nội, bỏ lại sau lưng “mối tình đầu nhạt nhẽo” để lên công tác ở miền cao Tây Bắc. Cuộc gặp gỡ bất ngờ với anh thanh niên, những điều anh nói, câu chuyện anh kể về những người khác đã khiến cô “bàng hoàng”, cô hiểu thêm cuộc sống một mình dũng cảm tuyệt đẹp của người thanh niên, về cái thế giới những con người như anh mà anh kể và về con đường có đang đi tới?”. Nhờ cái bàng hoàng ấy, cô mới nhận ra mối tình của mình bấy lâu nay nhạt nhẽo biết bao, cuộc sống của mình lâu nay tầm thường biết bao, thế giới của mình lâu nay nhỏ bé biết bao! Khoảnh khắc bàng hoàng ấy chính là sự bùng dậy của những tình cảm lớn lao, cao đẹp khi người ta bắt gặp được những ánh sáng đẹp đẽ toả ra từ cuộc sống, từ tâm hồn người khác.

Cùng với sự bàng hoàng ấy là “một ấn tượng hàm ơn khó tả dạt lên trong lòng cô gái. Không phải chỉ vì bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi thứ nhất ra đời. Mà vì một bó hoa nào khác nữa, bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh dành cho thêm cô”. Cuộc gặp gỡ đã khơi lên trong tâm tư cô gái trẻ những tình cảm và suy nghĩ mới mẻ, cao đẹp về con người, về cuộc sống. Qua tâm tư của cô gái, ta nhận ra vẻ đẹp và sức ảnh hưởng của nhân vật anh thanh niên.

Câu 9: Viết một đoạn văn diễn dịch khoảng 12 câu: Những trang văn của Nguyễn Thành Long đã khắc họa thiên nhiên Sa Pa thật rực rỡ, nên thơ, giàu cảm xúc.

(Đoạn văn có sử dụng một câu thăm thán. Gạch 1 gạch chỉ rõ).

Có một Sa Pa của những rặng đèo, những đàn bò lang cổ đeo chuông đang thung thảng gặm cỏ, khung cảnh chỉ có thể thấy ở rừng núi. Có một Sa Pa của nắng, nắng đem lại cho Sa Pa một vẻ đẹp mới: rực rỡ và bất ngờ. Ánh nắng dường như sáng dần lên trong khung cảnh thiên nhiên. Cái nắng chói chang được Nguyễn Thành Long miêu tả “đốt cháy rừng cây” và cái nắng vào cuối buổi trưa lại gay gắt hơn “ánh nắng như phủ khắp, mạ bạc cả con đèo”. Cảnh được quan sát từ trên cao trở xuống. Và ở góc độ ấy, thiên nhiên càng trở nên khoáng đạt, hùng vĩ hơn. Rừng cây như “một bó đuốc khổng lồ”, ánh nắng khiến thiên nhiên Sa Pa lạng lẽ, trầm mặc mà đầy sức sống. “Nắng bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây”, đọc câu văn, ta cảm giác như nắng đang di chuyển, đang chạy dần trên các triền núi. Có thể nói câu văn miêu tả thiên nhiên đã làm thêm chất trữ tình cho câu chuyện. Bên cạnh Sa Pa của nắng còn có Sa Pa của mây: “mây cuộn tròn từng cục, rơi trên các vòm lá ướt sương...”. Dường như con người đang đi trong mây. Mây cũng hồn nhiên, tinh nghịch chui vào gầm xe. Và với thủ pháp nhân hóa rất thú vị ấy, Sa Pa còn hiện lên với hình ảnh cây thông và những cái cây tử kinh - chủ bé nghịch ngợm nhô “cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng”. Cây tử kinh như hài hoà, nổi bật giữa màu xanh của rừng núi. Khung cảnh rất nên thơ và câu văn cũng đầy chất thơ. Khung cảnh mang vẻ đẹp bình yên, êm ả như không hề biết đến bom đạn, khói thuốc của chiến tranh. Dường như những thay đổi của cuộc sống không chạm được đến nơi đây. Nhan đề của truyện, thiên nhiên trong truyện cũng rất êm đềm, nhưng lạng lẽ mà không phẳng lặng, bình yên mà rất sống động.

CHIẾC LƯỢC NGÀ

Nguyễn Quang Sáng

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Nguyễn Quang Sáng - sinh năm 1932, quê ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia bộ đội, hoạt động ở chiến trường Nam Bộ. Từ sau 1954, tập kết ra miền Bắc, Nguyễn Quang Sáng bắt đầu viết văn. Những năm chống Mỹ ông trở về Nam Bộ tham gia kháng chiến và tiếp tục sáng tác văn học.

- Tác phẩm của Nguyễn Quang Sáng có nhiều thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim và hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong 2 cuộc kháng chiến cũng như sau hoà bình.

II. Tác phẩm:

1. **Hoàn cảnh sáng tác:** truyện ngắn "Chiếc lược ngà" được viết năm 1966 khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ và được đưa vào tập truyện cùng tên.

2. **Khái quát nội dung và nghệ thuật :**

* **Nội dung:** thể hiện tình cha con cảm động và sâu nặng trong hoàn cảnh éo le, khắc nghiệt của chiến tranh.

* **Nghệ thuật:** tình huống bất ngờ, tự nhiên, hợp lý; thành công trong việc miêu tả tâm lý và xây dựng tính cách nhân vật, đặc biệt là nhân vật trẻ em (bé Thu).

3. **Tóm tắt truyện:**

- Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến. Mãi đến khi con gái lên tám tuổi ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Bé Thu - con ông - không nhận ra cha vì vết sẹo trên mặt làm ông không giống với người cha trong bức ảnh mà em biết. Em đối xử với ba như với người xa lạ. Cho đến lúc em nhận ra cha, tình cha con trời dẫy mảnh liệt trong em thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi.

- Ở khu căn cứ, người cha ấy đã dồn hết tình cảm yêu thương và nỗi nhớ mong con vào một việc làm một chiếc lược bằng ngà voi để tặng cô con gái bé bỏng. Trong một trận càn, ông đã hy sinh. Trước lúc nhắm mắt, ông còn kịp trao cây lược ngà nhờ người bạn gửi về cho con gái của mình.

B. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

1. **Tình huống truyện :**

Truyện ngắn đã thể hiện tình cha con sâu sắc của hai cha con ông Sáu trong hai tình huống:

- **Tình huống thứ nhất:** hai cha con gặp nhau sau tám năm xa cách, nhưng thật trớ trêu là bé Thu không nhận cha, đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thắm thiết thì ông Sáu lại phải ra đi. Đây là **tình huống cơ bản** của truyện.

- **Tình huống thứ hai:** ở khu căn cứ, ông Sáu dồn tất cả tình yêu thương và mong nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con, nhưng ông Sáu đã hy sinh khi chưa kịp trao món quà ấy cho con gái.

=> Nếu tình huống thứ nhất bộc lộ tình cảm mãnh liệt của bé Thu với cha thì tình huống thứ hai lại biểu lộ tình cảm sâu sắc của người cha với đứa con.

II. Đề bài: Cảm nhận của em về tình cảm cha con sâu nặng thể hiện qua truyện ngắn "**Chiếc lược ngà**" của Nguyễn Quang Sáng.

Phần mở bài:

- Dẫn dắt vấn đề: Hoàn cảnh chiến tranh hoặc đề tài về tình cha con.
- Nội dung: Tình cảm cha con giữa ông Sáu và bé Thu.

2. Phần thân bài:

a. Tình cảm cha con sâu nặng giữa ông Sáu và bé Thu:

- Chủ đề không mới lạ nhưng thành công của Nguyễn Quang Sáng trong đoạn trích này chính là cách khai thác và biểu hiện tình cha con trong tình huống thật có lý: chiến tranh - xa cách:

- + 8 năm trời hai cha con bé Thu không được gặp nhau.
- + Chỉ nhận ra nhau qua tấm hình.

- Tình cảm cha con sâu nặng: khi phân tích chú ý qua những mốc sự việc.

+ Lúc còn ở rừng:

* Ông Sáu nhớ thương con vô cùng.

* Khao khát được gặp con, được sống trong tình yêu của con.

+ 3 ngày nghỉ phép ở nhà:

* Ông khao khát tình cảm của con bao nhiêu - > con bé hoàn toàn lạnh lùng trước mọi tình cảm vô vấp của cha.

* Ông càng xích lại càng >< nó càng lùi xa.

* Ông càng chiều thương >< bí càng lẩn tránh.

* Ông càng mong được nghe tiếng ba >< nó càng cố tình lẩn tránh.

- > Ngọn lửa nồng nàn của lòng cha cứ bị những đối xử xa lánh, ương ngạnh, của nó chối từ kể cả khi nó bị lâm vào thế bí “nồi cơm sôi sùng sục” kể cả những lời giảng giải của mẹ, nó cũng kiên quyết không chịu cất lên cái tiếng mà ba nó mong đợi. Điều đó làm ông Sáu thực sự đau lòng, ông chỉ biết lắc đầu cam chịu bởi tình cảm không dễ gì gượng ép? Nhưng khi hiểu ra thì lại thấy rằng: chính thái độ ương ngạnh, ngang bướng đó lại là biểu hiện tuyệt vời của tình cảm phụ tử. Đơn giản vì vết sẹo dài trên má người đang xưng là ba đây lại không giống với ảnh ba mình - > Thắc mắc thầm kín trong lòng nó.

+ Bé Thu được ngoại giảng giải:

* Bé Thu vỡ lẽ ra người có vết sẹo đó chính là cha em.

- > Tình yêu thương của cha nhân lên gấp bội.

* Nó cất tiếng gọi cha đúng lúc cha nó phải lên đường. Nó chạy lại ôm hôn cha nó. Những giọt nước mắt ân hận của nó chảy đầm đìa trên má, trên cằm khiến ông Sáu không nén được xúc động. Những giọt nước mắt hiếm hoi của ông, một người cha, một người lính lặn dài trên má ông.

+ Lại những ngày ông Sáu xa con:

* Ông thương nhớ con, ân hận vì mình đã đánh con.

* Tình yêu thương con dồn vào việc thể hiện lời hứa với con, làm cho con một chiếc lược ngà.

* Tự ông đi tìm ngà voi rồi tự tay ông ngồi cưa từng cái răng lược, thận trọng, khổ công như một người thợ bạc gõ lưng, tỉ mỉ khắc lên đó một dòng chữ: “Yêu nhớ tặng Thu - con của ba”. Thỉnh thoảng những lúc rảnh rỗi, ông lấy cây lược ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho thêm bóng, thêm mượt...

- > Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ thành một nghệ nhân chỉ sáng tạo ra một sản phẩm duy nhất trong đời. Cho nên cây lược ngà kết tinh trong nó tình phụ tử: mộc mạc mà đầm thắm, sâu sa, đơn sơ mà kỳ diệu.

+ Khi bị thương nặng, biết không thể sống được, ông đã dồn tất cả tàn lực của mình làm một việc: “đưa tay vào túi móc cây lược đưa lại cho ông Ba” như trao lại lời trăng trối cuối cùng, tuy không thành lời nhưng nói rõ ràng, thiêng liêng hơn cả một lời di chúc. Bởi đó là uỷ thác, là ước nguyện cuối cùng đối với người bạn thân.

- > Chiếc lược ngà - biểu tượng cao quý của tình cha con giữa ông Sáu và bé Thu.

3. Về nghệ thuật:

- Cốt truyện chặt chẽ, cách lựa chọn tình huống bất ngờ mà tự nhiên, hợp lý.
- Lựa chọn ngôi kể, cảnh kể và ngôn ngữ lời thoại cho nhân vật...
- > Góp phần không chỉ làm cho câu chuyện đảm bảo tính khách quan, chân thực, tin cậy mà còn hoàn toàn chủ động điều khiển nhịp kể và dẫn dắt nội dung câu chuyện theo dòng cảm xúc của mình.

III. Suy nghĩ của em về nhân vật ông Sáu:

1. Mở bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Suy nghĩ của em về nhân vật ông Sáu : một người chiến sĩ, một người cha nhất mực thương yêu con.

2. Thân bài :

a) Lúc còn ở rừng:

- Ông nhớ thương con vô cùng.
- Khao khát được gặp con, được sống trong tình yêu của con.

b) Khi gặp con (ở bến xuồng)

- Ông đã không thể chờ xuồng cập bến “nhón chân nhảy thót lên bờ, xô chiếc xuồng tạt ra”. Rồi “bước vội vàng với những bước dài”, “kêu to tên con, vừa bước, vừa khom người đưa tay đón chờ con”.

- Vết thẹo dài trên má phải anh lại đỏ ửng lên, giần giật. Giọng nói lập bập, run run: “ba đây con, ba đây con”.

- > Tâm trạng xúc động mạnh mẽ, sau 7 - 8 năm xa nhà, tình cảm cha con bị nén lại trong lòng, nên ông Sáu không ghìm nổi.

- Ngược lại, bé Thu giật mình, ngơ ngác, hốt hoảng và vụt bỏ chạy - > điều đó hoàn toàn bất ngờ với ông Sáu khiến “mặt ông sầm lại” và “hai tay buông xuống như bị gãy”.

- > Thể hiện tâm trạng đau khổ tột cùng, ông sung sướng, náo nức, nôn nóng muốn được ôm con vào lòng, nhưng đưa con lại xa lánh, hoảng sợ khiến người cha bị hụt hẫng, ông đau đớn không hiểu nguyên nhân vì sao, ông vừa thất vọng, vừa bất lực.

c) Trong 3 ngày nghỉ phép:

- Ông chẳng đi đâu xa, chỉ tìm cách gần gũi để được nghe một tiếng gọi “ba” của con bé.

- Mọi cố gắng của ông từ việc “giả vờ không nghe” đến việc “dồn nó vào thế bí” (chắt nước cơm) nhưng không có kết quả.

- Trong bữa ăn, do nôn nóng, bực tức, không kịp suy nghĩ, ông đã đánh con bé - > con bé bỏ sang nhà ngoại.

- Tình yêu thương con của ông Sáu đã không được bé Thu đón nhận, đáp lại, nó kiên quyết không chịu cất lên cái tiếng mà ba nó mong mỏi - điều đó làm ông Sáu thực sự đau lòng, ông chỉ biết lắc đầu cam chịu, bởi tình cảm không dễ gì gượng ép.

d) Lại những ngày ông Sáu xa con:

- Ông thương con, ân hận vì mình đã đánh con.
- Ông dồn tình thương yêu ấy vào việc làm cho con một chiếc lược ngà - lời hứa với con trước lúc chia tay.
- + Tự động đi tìm ngàn voi rồi tự tay ông ông cưa từng chiếc răng lược thận trọng, khổ cùng như là một người thợ bạc.
- + Ông còn gò lưng tỉ mỉ khắc lên đó dòng chữ: “Yêu nhớ - tặng thu con của ba”.
- > Chiếc lược ngà gỡ rối được phần nào tâm trọng của người cha, chiếc lược ấy là tình cảm, tấm lòng, là yêu thương mà ông gửi gắm - thỉnh thoảng những lúc rảnh rỗi ông lại lấy cây lược ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho thêm bóng, thêm mượt.
- Trước khi hy sinh, ông Sáu móc cây lược ra trao vào tay người bạn chiến đấu. Chỉ khi nhận được lời hứa “mang về trao tận tay cho cháu”, người cha đó mới nhắm mắt được - > Cử chỉ ấy cho ta hiểu tình cha con mãnh liệt và tha thiết của ông.

* Về nghệ thuật (xem lại đề A)

IV. Suy nghĩ của em về nhân vật bé Thu:

1. Mở bài: Tự làm

(ND: Bé Thu - một đứa bé bướng bỉnh, đáo đẽ nhưng lại thương cha hết mực).

2. Thân bài

a) LD1: Bé Thu - một bé bướng bỉnh, cứng đầu và gan lì.

- Khi gặp ông Sáu ở bến xuồng, nghe tiếng gọi tên mình, Thu “giật mình tròn mắt nhìn”. Nó ngơ ngác, lạ lùng, mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: “má, má”.

- 3 ngày nghỉ phép:

+ Thu xa lánh ông Sáu trong lúc ông tìm cách vỗ về, gần gũi. Thu nhất quyết không chịu gọi tiếng ba.

+ má dọa đánh, Thu bộc phải gọi ông Sáu vô ăn cơm, gọi chắt nước cơm nhưng lại nổi trống.

+ Bác Ba nói mầu nhưng Thu vẫn không gọi.

+ Bị dồn vào thế bí, nó nhăn nhó muốn khóc nhưng tự lấy rá chắt nước chứ không chịu gọi “ba”.

+ Thu đã hất tung cái trứng cá ra mâm, cơm văng tung toé - bị đòn, không khóc, chạy sang nhà bà ngoại, cố ý khua cho dây xuồng kêu thật to.

- > Bé Thu thật là bướng bỉnh, cứng đầu và gan lì. Đến bác Ba cũng phải nghĩ “con bé đáo đẽ thật”, còn ông Sáu thì không nén được: “Sao mà cứng đầu quá vậy?”.

- > Chính thái độ ương ngạnh, ngang bướng đó lại là biểu hiện tuyệt vời của tình cha con. Lý do nó không nhận ba thật đơn giản, trẻ con, bất ngờ mà hợp lý.

b) LD2: Bé Thu - Một cô bé có tình yêu thương cha tha thiết.

- Trước lúc ông Sáu lên đường

+ Tình cha con của ông đã trở lại vào thời khắc ngắn ngủi nhất, đem lại cho người đọc nỗi xúc động nghẹn ngào nhất.

+ Trong cái ngày trước khi ông Sáu lên đường vào chiến khu, con bé cùng ngủ với bà ngoại. Trong đêm ấy, bà đã giảng giải cho nó nghe, phân tích cho nó hiểu. Con bé

đã biết được rằng ông Sáu chính là cha mình. Nó cũng hiểu vết sẹo ghê sợ trên mặt ông là vết thương của ông trong chiến đấu. Sau khi hiểu được nguồn gốc lai lịch vết sẹo trên mặt cha, con bé lăn lộn suốt một đêm không ngủ được. Có lẽ nó hối hận lắm vì đã từng đối xử không tốt với ông. Lúc này, không chỉ yêu cha, nó còn rất thương ba nữa.

+ Người đọc đã chứng kiến một cuộc chia tay cảm động sáng hôm sau, trước khi cha nó lên đường Thu cũng có mặt trong buổi đưa tiễn cha nhưng lại mang tâm trạng hoàn toàn khác trước: “*Nó không buồn bình hay nhăn mày cau có nữa, vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu*”. Khi đối diện với ông Sáu, “*đôi mắt mênh mông của con bé bỗng xôn xao*”. Người đọc cảm nhận được đằng sau đôi mắt mênh mông, xôn xao ấy đang xáo động biết bao tình cảm.

+ Tiếng gọi ba vỡ oà từ sâu thẳm trong tâm hồn bé bỏng của nó. Sự khao khát tình cha con lâu nay bị kìm nén bỗng bật lên. Bắt đầu là tiếng thét “*Ba...a...a ba*”, tiếng gọi thân thương, tiếng gọi ông Sáu chờ đợi suốt 9 năm ròng, cuối cùng ông cũng được nghe.

+ Thế rồi “*nó vừa kêu vừa chạy xô tới... dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó*”. Nó hôn khắp người ông Sáu, hôn cả vết sẹo dài trên má ông, cái vết sẹo trước kia nó ghê sợ và cảm thấy xấu xí vô cùng. Đến bây giờ, hiểu được vì sao cha có vết sẹo, Thu thương cha nó lắm. Hành động của em như muốn xoa dịu nỗi đau đã gây ra cho cha. Sau khi nghe ông Sáu nói: “*Ba đi rồi ba về với con*”, bé Thu thét lên: “**Không!**”, hai tay ôm chặt lấy cổ cha, 2 chân cấu chặt người nga. Em khóc vì thương cha, vì ân hận đã không phải với cha, vì không biết đến bao giờ mới được gặp lại cha. Lúc này tất cả hành động của Thu đều gấp gáp dồn dập, trái hẳn lúc đầu.

+ Trong tâm hồn cô bé, tình yêu với cha đã có sự thay đổi. Ngoài tình yêu còn có tình thương rồi cao hơn cả là niềm tự hào vô bờ bến, niềm kiêu hãnh vô cùng vì người cha chiến sĩ, người cha hy sinh tuổi thanh xuân, cống hiến cả cuộc đời cho cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Giờ đây người cha ấy lại tiếp tục đi theo con đường vinh quang mà cả dân tộc ta đang đi.

3. Kết bài: Tác giả quả rất am hiểu tâm lý trẻ em nên đã diễn tả sinh động tình cảm của bé Thu trong cuộc chia tay cha con đầy cảm động. Ông còn rất yêu thương trẻ thơ.

V. Nét đặc sắc trong nghệ thuật kể chuyện:

1. Truyện ngắn ***Chiếc lược ngà*** là biểu tượng cho đặc điểm trần thuật truyện ngắn của Nguyễn Quang Sáng. Điều tạo nên sức hấp dẫn của câu chuyện là tác giả đã xây dựng được một tình huống hết sức chặt chẽ, hấp dẫn xoay quanh những tình huống bất ngờ nhưng tự nhiên và hợp lý. Nghệ thuật kể chuyện của Nguyễn Quang Sáng thoải mái, tự nhiên với giọng điệu thân mật, dân dã.

2. Tác giả đã lựa chọn nhân vật kể chuyện thích hợp. Đồng thời tác giả thành công trong nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật, đặc biệt là tâm lý của nhân vật trẻ em rất tinh tế. Điều đó thể hiện sự nhạy cảm, tấm lòng yêu thương trân trọng của nhà văn đối với con người và tình người.

3. Ngôi kể: Tác giả đã kể chuyện từ nhân vật “tôi” (bác Ba) - người bạn thân chiến đấu của ông Sáu, một người chứng kiến toàn bộ câu chuyện. Việc sử dụng ngôi kể này tạo được giọng điệu kể chuyện thủ thỉ tâm tình, gợi cảm giác chân thực, gần gũi với người đọc. Khi cần có thể bày tỏ trực tiếp cảm xúc, thái độ đối với sự kiện và nhân vật. Câu chuyện trở nên đáng tin cậy. Người kể hoàn toàn điều khiển nhịp kể.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH TÁC PHẨM.**

Câu 1: Sau khi đọc xong truyện ngắn "chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng, em có những cảm xúc và suy nghĩ gì về nhân vật bé Thu và tình cảm cha con trong chiến tranh ?

Gợi ý:

a. Bé Thu là một đứa trẻ hồn nhiên chân thật trong tình cảm, mãnh liệt trong tình yêu thương cha (Tuy có phần ương ngạnh, bướng bỉnh).

- Sự ương ngạnh của bé Thu thể hiện ở việc dứt khoát không chịu nhận ông Sáu là cha. Đáp lại sự vồ vập của người cha, bé Thu lại tỏ ra ngờ vực, lảng tránh. Ông Sáu càng muốn gần con thì đứa con lại càng tỏ ra lạnh nhạt, xa cách.

+ Nghe gọi, con bé giật mình, tròn mắt nhìn ngờ ngác lạ lùng... khi ông Sáu đến gặp lập đi lập lại: ba đây con! Thì nó lạ quá, mặt bỗng tái đi, chớp chớp mắt nhìn người đàn ông ??? (vẫn im lặng) như muốn hỏi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: Má! Má!

+ Trong hai ngày đêm tiếp theo, mặc kệ những lời nói, cử chỉ âu yếm, làm thân, vỗ về tình cảm của anh Sáu, bé Thu một mực thờ ơ, lạnh lùng đến mức bướng bỉnh, ngang ngạnh bất cần... Ông càng chiều thương, nó càng lảng ra. Ông càng khao khát được nghe tiếng “ba” từ lòng con, nó càng cố tình cự nự. (D/C: lúc cơm sôi một mình nó bé, không thể tự nhắc nổi để chất nước, nó sẽ phải cầu cứu người lớn giúp đỡ, người đọc cứ ngỡ rằng nó sẽ phải chịu thua, không thể chiến tranh lạnh được nữa - nó buộc phải gọi ba... Nhưng không. Nó vẫn không chịu cất lên cái tiếng mà ba nó từng mong mỏi. Nó vẫn hành động theo sự bướng bỉnh, bất cần - tự mình làm lấy công việc nguy hiểm và quá sức. Nghĩa là nó không chịu nhượng bộ...)

+ Khi bị ông Sáu tức giận đánh một cái thì nó bỏ về nhà bà ngoại, khi xuống xuống còn cố ý khóa dây cột xuống kêu ròn rảng thật to.

- Sự ương ngạnh của bé Thu hoàn toàn không đáng trách mà còn có phần đáng yêu. Đó là phản ứng tâm lý hoàn toàn tự nhiên của một đứa trẻ có cá tính mạnh mẽ. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, nó còn quá bé nhỏ để có thể hiểu được những tình thế khắc nghiệt, éo le của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho nó đón nhận những khả năng bất thường, nên nó không tin ông Sáu là ba chỉ vì trên mặt ông Sáu có thêm vết sẹo, khác với hình ba mà nó đã được biết. Cô bé không tin thậm chí còn ngờ vực. Cô bé không dễ tin người khác cả bạn của cha, cả mẹ xác nhận là cha nhưng không ai tháo gỡ được thắc mắc thầm kín trong lòng mình thì cô bé chưa chịu thông. Phản ứng tâm lý của em là hoàn toàn tự nhiên, nó còn chứng tỏ em có cá tính mạnh mẽ, tình cảm của em sâu sắc, chân thật, em chỉ yêu ba khi tin chắc đó đúng là ba. Chính cái thái độ quyết liệt ngang ngạnh đó lại là biểu hiện tuyệt vời

của tình cảm người con dành cho cha - người trong tấm hình chụp chung với má em, một tình yêu chân thực, sâu sắc và mãnh liệt.

- Trong buổi sáng cuối cùng, trước giờ phút ông Sáu phải đi xa thì thái độ và hành động của bé Thu đã đột ngột, thay đổi hoàn toàn. Nó đã dành cho ba một tình cảm thật mãnh liệt. Nỗi nhớ mong với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu, nay bùng ra thật mạnh mẽ và hối hả, cuống quýt, có xen lẫn cả sự hối hận. Giờ đây người cha sắp phải đi xa, xe mẹ, xa con và tiếp tục cuộc đời người lính gian khổ. Lần đầu tiên, Thu cất tiếng gọi “Ba” và tiếng kêu như tiếng “xé”, không còn là tiếng kêu biểu lộ sợ hãi mà là tiếng nói của tình yêu thương ruột thịt. Rồi nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó, nó hôn lên ba nó cùng khắp, hôn cả vết sẹo dài trên má như để nhận lỗi. Hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi cầu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run. Thì ra trong đêm bỏ về nhà bà ngoại, Thu đã được bà giải thích về vết sẹo làm thay đổi khuôn mặt ba nó. Sự nghi ngờ bấy lâu đã được giải tỏa và ở Thu nảy sinh một trạng thái như là sự ân hận, hối tiếc: “nghe bà kể nó nằm im, lẩn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn”. Giờ đây cô mới vỡ lẽ ra người cha của cô thật đẹp và thật anh hùng. Cô bé không chỉ yêu cha, thương cha mà còn tự hào về cha.

- Qua biểu hiện tâm lý và thái độ, tình cảm, hành động của bé Thu, ta thấy đó là cô bé có tình cảm thật sâu sắc, mạnh mẽ, nhưng cũng thật dứt khoát, rạch ròi. Ở Thu còn có nét cá tính là sự cứng cỏi đến mức tưởng như ương ngạnh, nhưng Thu vẫn là một đứa trẻ với tất cả nét hồn nhiên, ngây thơ của con trẻ.

Hình ảnh bé Thu và tình yêu cha sâu sắc của Thu đã gây xúc động mạnh trong lòng người đọc, để lại những ấn tượng sâu sắc.

b. Về tình cảm cha con trong chiến tranh:

- Tình cảm cha con trong chiến tranh có những xa cách, trắc trở nhưng rất thiêng liêng và sâu sắc.

- Người đọc thực sự xúc động về tình cảm của họ nhưng không khỏi có những trăn trở suy ngẫm.

Câu 2: Phân tích tình cảm cha con sâu nặng ở ông Sáu:

Ông Sáu là một người cha hy sinh cả cuộc đời để gìn giữ tình cha con bất diệt.

a. Sau tám năm xa nhà đi kháng chiến, khi bé Thu lên tám tuổi ông Sáu mới có dịp về phép thăm nhà, gặp mặt đứa con gái đầu lòng mà ông vô cùng thương nhớ. Khi cất tiếng gọi con cùng với điệu bộ “vừa bước, vừa khom người đưa tay chờ đón con”, có lẽ ông rất vui và xúc động, hạnh phúc, tin rằng đứa con sẽ đến với mình. Nhưng bé Thu đã từ chối, chạy và kêu thét lên gọi má. Ông Sáu vô cùng buồn bã, thất vọng, đau đớn.

- Trong hai ngày phép ngắn ngủi, ông Sáu không đi đâu chỉ quanh quẩn ở nhà với con, chăm sóc con nhưng bé Thu không nhận cha khiến ông vô cùng buồn, ... nhưng ông sẵn lòng tha thứ cho con. Tình yêu thương của người cha dành cho con trở nên bất

lực khi ông Sáu đánh con bé một cái vào mông vì nó đã hất miếng trứng cá mà ông gắp ra khỏi bát cơm làm cơm văng tung toé.

- Cho đến lúc chia tay, ông nhìn con trùi mền lẫn buồn rầu “đôi mắt của người cha giàu tình thương yêu, độ lượng, có phần thất vọng, sợ con không đón nhận tình cảm của mình. Trước cử chỉ của bé Thu, “anh Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt rồi hôn lên mái tóc con”. Đó là giọt nước mắt sung sướng, hạnh phúc của một người cha cảm nhận được tình ruột thịt từ con mình.

b. Tình cảm của ông Sáu với con đã được thể hiện tập trung và sâu sắc ở phần sau của truyện, khi ông Sáu ở trong rừng, tại khu căn cứ.

- Trước hết là nỗi nhớ thương xen lẫn sự day dứt, ân hận ám ảnh ông suốt nhiều ngày vì ông đã đánh con khi nóng giận. Ông Sáu đúng là một người cha hiền lành, nhân hậu, biết nâng niu tình cảm cha con. Rồi lời dặn của đứa con: “Ba về, ba mua cho con một cây lược ngà nghe ba!” đã thúc đẩy ông nghĩ đến việc làm một chiếc lược ngà dành cho con. Chứng tỏ ông rất chiều con và luôn giữ lời hứa với con. => Đó là biểu hiện tình cảm trong sáng và sâu nặng của người cha.

- Kiếm được khúc gỗ, anh vui sướng như đứa trẻ được quà, rồi để hết tâm trí, công sức vào việc làm cây lược, cưa răng, chuốt bóng, khắc chữ... tỉ mỉ, cần mẫn, công phu. Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ thành một nghệ nhân - nghệ nhân chỉ sáng tạo một tác phẩm duy nhất trong cuộc đời. Cho nên nó không chỉ là chiếc lược xinh xắn và quý giá mà đó là chiếc lược kết tụ tất cả tình phụ tử mộc mạc mà đầm thắm, sâu xa, đơn sơ mà kỳ diệu làm sao! Chiếc lược ngà ??? thiêng liêng đã làm dịu nỗi ân hận và ánh lên niềm hy vọng khắc khoải sẽ có ngày anh Sáu được gặp lại con, trao tận tay nó món quà kỷ niệm này.

- Nhưng tình cảm thật đáng thương, anh không kịp ddwa cây lược ngà đến tận tay cho con, người cha ấy đã hy sinh trong một trận càn. Trước khi vĩnh biệt con, ông Sáu vẫn nhớ chiếc lược, đã chuyển nó cho người bạn như một cử chỉ chuyển giao sự sống, một sự uỷ thác, là ước nguyện cuối cùng của người bạn thân: ước nguyện của tình phụ tử. Điều đó đúng như ông Ba nói: “chỉ có tình cha con là không thể chết được”. Đó là điều trăng trối không lời, nó rõ ràng và thiêng liêng hơn cả một lời di chúc.

=> Ông Sáu quả là một người cha chịu nhiều thiệt thòi nhưng vô cùng độ lượng và tận tụy vì tình yêu thương con. Một người cha để bé Thu sốt đời yêu quý và tự hào.

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

Lê Minh Khuê

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Lê Minh Khuê, sinh năm 1949, quê Tĩnh Gia - Thanh Hoá
- Là thanh niên xung phong lên đường Trường Sơn.
- Thuộc thế hệ nhà văn thời kỳ chống Mỹ, bắt đầu viết văn vào đầu những năm 70.

* Đề tài:

+ Trước 75: Viết về cuộc sống, chiến đấu của TNXP, bộ đội trên đường Trường Sơn.

+ Sau 75: Viết về những chuyển biến đời sống XH và con người trên tinh thần đổi mới.

- Sở trường: Viết về truyện ngắn với ngòi bút miêu tả kinh tế, đặc sắc (đặc biệt là nhân vật nữ).

- Tác phẩm chính: Cao điểm màu hạ (1978); Đoàn kết (1980); Bi kịch nhỏ (1993); Một mình qua đường (tập truyện - 2006).

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh sáng tác: Truyện “Những ngôi sao xa xôi” là một trong những tác phẩm đầu tay của nhà văn Lê Minh Khuê, viết năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc đang diễn ra ác liệt.

2. Khái quát giá trị nội dung và nghệ thuật:

* **Nội dung:** Truyện “*Những ngôi sao xa xôi*” của Lê Minh Khuê đã làm nổi bật tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. Đó chính là hình ảnh đẹp, tiêu biểu về thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

* **Nghệ thuật:** Truyện sử dụng vai kể là nhân vật chính, có cách kể chuyện tự nhiên, ngôn ngữ sinh động, trẻ trung và đặc biệt thành công về nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật.

3. Tóm tắt:

- “*Những ngôi sao xa xôi*” là câu chuyện kể về ba nữ thanh niên xung phong: Phương Định, Nho, Thao - tổ trưởng, làm nhiệm vụ trinh sát mặt đường ở một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Nhiệm vụ của họ là quan sát địch ném bom,

đo khối lượng đất đá phải san lấp do bom địch gây ra, đánh dấu vị trí các quả bom chưa nổ và phá bom.

- Công việc của họ hết sức nguy hiểm. Đặc biệt, họ phải bình tĩnh đối mặt với thân chết trong mỗi lần phá bom - công việc diễn ra từ ba đến năm lần mỗi ngày.

- Họ ở trong một cái hang dưới chân cao điểm. Cuộc sống của ba cô gái dù là khắc nghiệt và nguy hiểm nhưng vẫn có những niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ, những giây phút thanh thản thơ mộng và đặc biệt họ gắn bó, yêu thương nhau trong tình đồng đội dù mỗi người cá tính.

- Phương Định - nhân vật kể chuyện và cũng là nhân vật chính là một cô gái giàu cảm xúc, hay mơ mộng, hồn nhiên và luôn nhớ về những kỷ niệm với gia đình và thành phố của mình. Trong một lần phá bom, Nho bị thương, Phương Định và chị Thao đã hết lòng lo lắng chăm sóc. Một cơn mưa đá bất chợt đến trên điểm cao khiến các cô hết sức vui thích.

5. Ngôi kể:

Truyện kể về ngôi thứ nhất, người kể là Phương Định, nhân vật chính trong tác phẩm.

Tác dụng: Thuận lợi trong việc biểu hiện thế giới tâm hồn cảm xúc; suy nghĩ của nhân vật, đồng thời phù hợp với nội dung tác phẩm tăng tính chân thực cho câu chuyện.

B. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

I. Những nét chung và những nét riêng của ba cô gái thanh niên xung phong:

* Họ đều thuộc thế hệ những cô gái TNXP thời kỳ kháng chiến chống Mỹ mà tuổi đời còn rất trẻ, thắm nhuần lý tưởng nên đã tạm xa gia đình, xa mái trường, tình nguyện vào cái nơi mà sự mất còn chỉ diễn ra trong nháy mắt.

Họ làm thành tổ trinh sát mặt đường gồm: Phương Định, Nho, chị Thao - người lớn tuổi hơn cả và là tổ trưởng.

1. Hoàn cảnh sống chiến đấu:

- Họ sống trên một cao điểm giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, nơi tập trung mật bom đạn, sự nguy hiểm và ác liệt.

- Công việc đặc biệt nguy hiểm (phải chạy ở trên cao cả ban ngày, phơi mình giữa vùng trọng điểm bắn phá của máy bay địch; sau mỗi trận bom, phải đo khối lượng đất đá, đánh dấu những quả bom chưa nổ, phá bom).

- > Đây là công việc hàng ngày của 3 cô gái - một công việc vô cùng mạo hiểm, luôn căng thẳng thần kinh, đòi hỏi sự dũng cảm bình tĩnh... “*Có ở đâu như thế này không: đất bốc khói, không khí bàng hoàng, máy bay đang ì ạch xa dần. Thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn biết rằng khắp chung quanh có nhiều quả bom chưa nổ. Có thể nổ bây giờ, có thể chốc nữa. Nhưng nhất định sẽ nổ... Rồi khi xong việc quay lại nhìn cảnh đoạn đường một lần nữa, thở phào, chạy về hang*”.

2. Những nét chung:

Tuy ba cô gái mỗi người một cá tính, hoàn cảnh riêng khác nhau nhưng họ đều có phẩm chất chung của người chiến sỹ thanh niên xung phong ở chiến trường.

*** Phẩm chất:**

- **Có tinh thần trách nhiệm cao với nhiệm vụ:** (ở đây đầy bom Mỹ, cái chết có thể đến bất cứ khi nào nhưng để thông mạch giao thông luôn thông suốt nên các cô luôn sẵn sàng cho việc ra trận địa; Có những lúc họ nghĩ đến cái chết khi nguy hiểm kề bên, nhưng điều ấy chỉ thoáng qua rất mờ nhạt nhường chỗ cho ý nghĩ làm thế nào để những quả bom kia phải nổ - > Đặt nhiệm vụ lên trên cả tính mạng).

- **Dũng cảm, gan dạ:** (Sẵn sàng nhận việc phá bom mà không cần sự trợ giúp của đơn vị, dám đối mặt với thân chết mà không hề run sợ). Sau mỗi đợt bom đánh họ lại lao lên mặt đường làm nhiệm vụ. Không biết bao nhiêu lần họ bị bom vùi. Trong 3 người thì 2 người đã từng bị thương đó là Nho và Phương Định. Họ nói về cái chết nhẹ nhàng. Để rồi sau mỗi trận bom vượt qua cái chết họ lại hát say sưa những bài hát tươi vui.

- Họ có tình đồng đội gắn bó, thân thiết, hiểu được tính tình, sở thích của nhau, quan tâm chăm sóc nhau rất chu đáo (Phương Định bồn chồn, lo lắng khi chờ Thao và Nho đi trình sát bom trên cao điểm; khi Nho bị thương, Phương Định và chị Thao đã lo lắng, băng bó chăm sóc Nho cẩn thận với một niềm xót xa như chị em ruột thịt).

+ Tâm hồn: Cảm thấy có ánh mắt các chiến sỹ đang dõi theo mình, tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom khi có thể cứ đàng hoàng mà bước tới” - > bình tĩnh, tự tin thực hiện từng thao tác phá bom, chạy đua với thời gian để vượt qua cái chết. Chi tiết miêu tả này thống nhất với tính cách của nhân vật luôn mang trong mình lòng kiêu hãnh của một cô gái Hà Nội.

+ Lê Minh khuê đã miêu tả chân thật cụ thể đến từng chi tiết khi tạo nên sức gợi tả trong từng câu, từng chữ về cảm giác căng thẳng, sắc nhọn rợn người khi kề cận cái chết “*Thình thoảng lưỡi xéng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người cứa vào da thịt tôi. Tôi rùng mình và thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí! Vỏ quả bom đang nóng. Một dấu hiệu chẳng lành*”. Tiếp đó là cảm giác căng thẳng chờ đợi tiếng nổ của quả bom.

- Sự khốc liệt của chiến tranh đã tôi luyện tâm hồn vốn nhạy cảm yếu đuối thành bản lĩnh kiên cường của người anh hùng cách mạng.

- Qua dòng suy tư của Phương Định, người đọc không chỉ thấy sự toả sáng của phẩm chất anh hùng mà còn hình dung được thế giới nội tâm phong phú ở cô.

- Phương Định (cũng như Nho và Thao) là hình ảnh tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mỹ cứu nước.

III. NGHỆ THUẬT ĐẶC SẮC

- Về phương thức trần thuật:

+ Truyện được kể bằng ngôi thứ nhất, điểm nhìn bên trong từ nhân vật Phương Định cũng là nhân vật chính. Điều này tạo điều kiện thuận lợi để tác giả tập trung miêu tả thế giới tâm hồn của nhân vật hiện lên phong phú, đậm nét.

+ Ngôi kể này cũng tạo ra một điểm nhìn phù hợp để miêu tả hiện thực của cuộc chiến đấu ở một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, làm cho câu chuyện chân thực hơn.

- **Ngôn ngữ và giọng điệu:**

+ Ngôn ngữ trần thuật phù hợp với nhân vật kể chuyện - một cô gái thanh niên xung phong trẻ trung người Hà Nội - tạo cho tác phẩm có giọng điệu và ngôn ngữ tự nhiên, gần với khẩu ngữ, trẻ trung và có chất nữ tính.

+ Lời kể rất linh hoạt. Có khi dùng những **câu văn ngắn, câu tỉnh lược, câu đặc biệt, nhịp nhanh** tạo sự nhịp nhàng phù hợp với không khí căng thẳng, khẩn trương nơi chiến trường. Những đoạn hồi tưởng nhịp kể chậm rãi, gọi những kỷ niệm của tuổi niên thiếu hồn nhiên, vô tư và không khí thanh bình trước chiến tranh.

- Một nét đặc sắc nổi bật là nghệ thuật *miêu tả tâm lý nhân vật* rất chân thực, sinh động lại vừa đa dạng, tinh tế.

IV. Qua ba nhân vật trong truyện, em cảm nhận như thế nào về tuổi trẻ Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ?

- Cảm phục trước lòng yêu nước, sự gan dạ, dũng cảm, dám đối mặt với khó khăn của họ.

- Yêu mến bởi họ lạc quan, yêu đời ngay trong hoàn cảnh khói lửa đạn bom.

- Tự hào về tuổi trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ. Biết ơn những con người đã đem cả tuổi thanh xuân và tính mạng của mình để đổi lấy độc lập tự do cho Tổ quốc. Sự hy sinh của họ đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

- Liên hệ với bản thân, bộc lộ ý thức kế thừa và phát huy truyền thống cách mạng của thế hệ đi trước.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH NỘI DUNG BÀI THƠ**

Tóm tắt nội dung cốt truyện và nêu ý nghĩa của truyện?

a. Tóm tắt: Ba nữ thanh niên xung phong làm thành một tổ trinh sát mặt đường tại một địa điểm trên tuyến đường Trường Sơn. Họ gồm có: hai cô gái rất trẻ là Định và Nho, còn tổ trưởng là chị Thao lớn tuổi hơn một chút. Nhiệm vụ của họ là quan sát địch ném bom, đo khối lượng đất đá phải san lấp do bom địch gây ra, đánh dấu vị trí các trái bom chưa nổ và phá bom. Công việc của họ hết sức nguy hiểm vì luôn phải đối mặt với thần chết trong mỗi lần phá bom và phải làm việc giữa ban ngày dưới bom đạn của quân thù trên một tuyến đường ác liệt. Tuy vậy, họ vẫn lạc quan yêu đời, vẫn có những niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ, những giây phút thanh thản, mơ mộng và đặc biệt họ rất gắn bó, yêu thương nhau trong tình đồng đội, dù mỗi người một cá tính. Cái hang đá dưới chân cao điểm là “ngôi nhà” của họ đã lưu giữ biết bao kỷ niệm đẹp của ba cô gái mở đường trong những tháng ngày gian khổ mà anh hùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

b. Ý nghĩa của truyện

- Làm nổi bật tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu vô cùng gian khổ, hy sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. Đó chính là hình ảnh đẹp, tiêu biểu về thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

Câu 2: Truyện được trần thuật từ nhân vật nào? Việc chọn vai kể như vậy có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung truyện?

- Truyện được trần thuật từ ngôi thứ nhất và những người kể chuyện cũng là nhân vật chính. Sự lựa chọn ngôi kể như vậy phù hợp với nội dung tác phẩm và tạo thuận lợi để tác phẩm miêu tả, biểu hiện thế giới tâm hồn, những cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật. Để cho nhân vật là người trong cuộc kể lại thì câu chuyện sẽ thật hơn, cụ thể và sinh động hơn, tạo cho người đọc cảm giác tin vào câu chuyện hơn. Và ở đây, truyện viết về chiến tranh, tất nhiên phải có bom đạn, chiến đấu, hy sinh, nhưng trong truyện này, hiện lên khá rõ là thế giới nội tâm của các cô gái thanh niên xung phong với vẻ đẹp tâm hồn của một thế hệ thời kháng chiến chống Mỹ. Đó cũng là do cách lựa chọn và kể của tác giả - nhất là vai kể ở đây lại là một cô gái trẻ Hà Nội có cá tính nhiều mộng mơ với những kỷ niệm đẹp của thời thiếu nữ.

Câu 3: *Tìm hiểu những nét chung và những nét riêng của ba nhân vật cô gái thanh niên xung phong trong truyện.*

a. Nét chung:

- Họ đều thuộc thế hệ những cô gái thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ mà tuổi đời còn rất trẻ (như Phương Định vốn là một cô học sinh thành phố), có lý tưởng, đã tạm xa gia đình, xa mái trường, tự nguyện vào chiến trường tham gia một cách vô tư, hồn nhiên. Việc họ lấy hàng đá làm nhà, coi cao điểm đầy bom đạn là chiến trường hàng ngày đối mặt với cái chết trong gang tấc đã nói lên tất cả. Nét chung này không chỉ có ở đây mà còn được nói đến ở nhiều tác phẩm khác như “Gửi em, cô thanh niên xung phong” của Phạm Tiến Duật, “khoảng trời hổ hom” của Lâm Thị Mỹ Dạ và truyện ngắn “Mảnh trăng cuối rừng” của Nguyễn Minh Châu... Tạo thành biểu tượng gương mặt đẹp và đáng yêu của những cô gái mở đường thời kháng chiến chống Mỹ.

- Họ đều có những phẩm chất chung của những chiến sĩ thanh niên xung phong ở chiến trường: tinh thần trách nhiệm cao đối với nhiệm vụ, lòng dũng cảm không sợ hy sinh, tình đồng đội gắn bó. Có lệnh là lên đường, bất kể trong tình huống nào, nguy hiểm không tử nạn dù phải đối mặt với máy bay và bom đạn quân thù, và đã lên đường là hoàn thành nhiệm vụ (đ/c - SGK). Khi đồng đội gặp tai nạn thì khẩn trương cứu chữa và tận tình chăm sóc (câu chuyện Nho bị thương khi phá bom). Cuộc sống và chiến đấu ở chiến trường thật gian khổ, nguy hiểm và luôn căng thẳng nhưng họ vẫn bình tĩnh, chủ động, luôn lạc quan yêu đời, trong hang vẫn vang lên tiếng hát của ba cô gái.

- Cùng là ba cô gái trẻ với cuộc sống nội tâm phong phú đáng yêu: dễ cảm xúc, nhiều mơ ước, hay mơ mộng, dễ vui, dễ buồn. Họ thích làm đẹp cho cuộc sống của

mình, ngay cả trong hoàn cảnh chiến trường ác liệt, Nho thích thêu thùa, chị Thao chăm chép bài hát, Định thích ngắm mình trong gương, ngồi bó gối mơ mộng và hát... Cả ba đều chưa có người yêu, đều sống hồn nhiên tươi trẻ (chi tiết trận mưa đá bất chợt đến và niềm vui trẻ trung của ba cô gái khi được “thưởng thức” những viên đá nhỏ.

b. Nét riêng

- Nho là một cô gái trẻ, xinh xắn, “trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng”, cô “cái cổ tròn và những cúc áo nhỏ nhắn” rất dễ thương khiến Phương Định “muốn bế nó lên tay”. Nho lại rất hồn nhiên - cái hồn nhiên trẻ thơ: “vừa tắm ở dưới suối lên, cứ quần áo ướt, Nho ngồi, dỗi ăn kẹo”; khi bị thương nằm trong hang vẫn nhồm dậy, xoè tay xin mấy viên đá mưa, nhưng khi máy bay giặc đến thì chiến đấu rất dũng cảm, hành động thật nhanh gọn: “Nho cuộn tròn cái gối, cất nhanh vào túi”, Nho quay lưng lại chúng tôi, chụp cái mũ sắt lên đầu”... Và trong một lần phá bom, cô đã bị sập hầm, đất phủ kín lên người.

- Phương Định cũng trẻ trung như Nho là một cô học sinh thành phố, nhạy cảm và hồn nhiên, thích mơ mộng và hay sống với những kỷ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư về gia đình và về thành phố trào lên và xoáy mạnh như sóng trong tâm trí cô gái. Có thể nói đây là những nét riêng của các cô gái trẻ Hà Nội vào chiến trường tham gia đánh giặc, tuy gian khổ nhưng vẫn giữ được cái phong cách riêng của người Hà Nội, rất trữ tình và đáng yêu.

- Còn Thao, tổ trưởng, ít nhiều có từng trải hơn, mơ ước và dự tính về tương lai có vẻ thiết thực hơn, nhưng cũng không thiếu những khát khao và rung động của tuổi trẻ. “Áo lót của chị cái nào cũng thêu chỉ màu”. Chị lại hay tĩa đôi lông mày của mình, tĩa nhỏ như cái tăm. Nhưng trong công việc, ai cũng gờm chị về tính cương quyết, táo bạo. Đặc biệt là sự “bình tĩnh đến phát bực”: máy bay đến nhưng chị vẫn “móc bánh quy trong túi, thong thả nhai”. Có ai ngờ con người như thế lại sợ máu và vắt: “thấy máu, thấy vắt là chị nhắm mắt lại, mặt tái mét”. Và không ai có thể quên được chị hát: nhạc sai bét, giọng thì chua, chị không hát trôi chảy được bài nào. Nhưng chị lại có ba quyển sổ dày chép bài hát và rồi là chị ngồi chép bài hát.

=> Những nét riêng đó đã làm cho các nhân vật sống hơn và cũng đáng yêu hơn.

Câu 4: Viết đoạn văn nêu cảm nhận về nhân vật Phương Định (khoảng 12 - > 15 câu).

Gợi ý: Triển khai các ý sau:

Phương Định là hình ảnh tiêu biểu của những người con gái Hà Nội vào chiến trường đánh giặc.

- Cô rất trẻ, có thời học sinh hồn nhiên vô tư bên người mẹ trong những ngày thanh bình của thành phố.

- Ngay giữa chiến trường ác liệt, Phương Định vẫn không mất đi sự hồn nhiên, trong sáng: cô hiện lên rất đời thường, rất thực với những nét đẹp tâm hồn: nhạy cảm, hay mơ mộng và thích hát (cảm xúc của Định trước cơn mưa đá).

- Là cô gái kín đáo trong tình cảm và tự trọng về bản thân mình (hay ngắm nhìn mình qua gương, biết mình đẹp và được các anh bộ đội để ý nhưng không tỏ ra sẵn sàng, vồn vã... nét kiêu kỳ của những cô gái Hà Thành).

- Tình cảm đồng đội sâu sắc: yêu mến hai cô bạn cùng tổ, yêu mến và cảm phục tất cả những chiến sĩ mà cô gặp trên tuyến đường Trường Sơn. (chăm sóc Nho khi Nho bị thương...).

- Ngời lên những phẩm chất đáng quý: có trách nhiệm với công việc, dũng cảm, bình tĩnh, tự tin... (thể hiện tâm trạng suy nghĩ của nhân vật trong một lần phá bom). Tác giả am hiểu và miêu tả sinh động nét tâm lý của những nữ thanh niên xung phong.

=> Nhân vật Phương Định đã để lại trong lòng người đọc nỗi niềm đồng cảm, yêu mến và sự kính phục về phẩm chất tốt đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Câu 5: Viết một đoạn văn quy nạp (12 câu): “Những ngôi sao xa xôi” đã khắc họa vẻ đẹp tâm hồn của thanh niên Hà Nội qua hình ảnh Phương Định dũng cảm gan dạ mà cũng thật trong trẻo, mộng mơ.

Gợi ý:

- Đoạn văn giàu chất thơ (tâm trạng trước trận mưa đá) => cảm xúc băng khuâng xao xuyến, niềm vui nỗi buồn chợt đến, chợt đi.

- Niềm tin ấy cứ lấp lánh mãi như ánh sáng của những ngôi sao xa xôi mà không gì, không một thế lực tàn bạo, khắc nghiệt nào có thể dập tắt được.

- Trong cảm xúc băng khuâng, xao động, thoáng qua của Phương Định, hình ảnh ngôi nhà, người mẹ, những gì thân thuộc gần gũi đến hình ảnh lung linh của những ngôi sao mà tác giả đã hơn một lần nhắc đến, ánh sáng của đèn điện ngõ là thực mà như là ảo. Tất cả hiện lên trong ánh sáng lung linh của ký ức mộng mơ, rất thiếu nữ, rất dung dị của người Hà Nội.

BÊN QUÊ

Nguyễn Minh Châu

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả:

- Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989) Quê Nghệ An. Ông là cây bút xuất sắc của văn học hiện đại Việt Nam.
- Sau 1975 ông có nhiều tìm tòi, đổi mới về tư tưởng nghệ thuật.
- Ông được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

II. Tác phẩm:

1. Hoàn cảnh sáng tác: Truyện ngắn “Bến quê” được in trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu xuất bản 1985.

2. Khái quát nội dung và nghệ thuật:

* **Nội dung:** Truyện ngắn Bến Quê của Nguyễn Minh Châu chứa đựng suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc đời, thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của gia đình, của quê hương.

* **Nghệ thuật:** nổi bật ở sự miêu tả tâm lý tinh tế, nhiều hình ảnh giàu tính biểu tượng, cách xây dựng tình huống, trần thuật theo dòng tâm trạng của nhân vật.

3. Tóm tắt truyện:

- Nhân vật chính của truyện, anh Nhĩ từng đi nhiều nơi trên trái đất nhưng cuối đời lại bị cột chặt vào giường vì một căn bệnh hiểm nghèo. Nhĩ không thể tự mình dịch chuyển lấy mùi phân trên chiếc giường hẹp kê bên cửa sổ.

- Cũng ở thời điểm ấy, Nhĩ nhìn qua cửa sổ phát hiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của bãi bồi bên kia sông, nơi bến quê quen thuộc, ngay phía trước cửa sổ nhà anh. Và lúc nằm liệt giường, nhận được sự chăm sóc, anh mới cảm nhận được hết nỗi vất vả, sự tần tảo và đức hy sinh của vợ.

- Và trong anh bỗng bừng lên khao khát được đặt chân lên vùng đất ấy, nơi gần gũi nhưng đã trở nên xa vời với anh bởi anh biết rằng căn bệnh hiểm nghèo sẽ không bao giờ giúp anh thực hiện được điều ấy.

- Anh sai thằng Tuấn - con trai thay anh sang bên kia sông chơi loanh quanh một lúc. Chàng trai vâng lời nhưng lại ham vui nên muộn chuyễn đò. Và anh đã chiêm nghiệm được một quy luật, ý nghĩa của cuộc đời một cách sâu sắc là con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái vòng vèo hoặc chùng chình...

- Phần cuối truyện kể về việc Nhĩ cố sức đu mình, nhào người, giơ cánh tay ra ngoài cửa sổ khoát khoát như ra hiệu khẩn thiết cho một người nào đó.

B. PHÂN TÍCH TÁC PHẨM

I. Tình huống truyện

Cũng như nhiều truyện ngắn khác của Nguyễn Minh Châu, truyện "Bến quê" xây dựng trên một tình huống nghịch lý.

• Nhân vật chính của truyện là Nhĩ rơi vào một hoàn cảnh đặc biệt, bị liệt toàn thân, không thể tự mình di chuyển được. Cả một đời Nhĩ đã từng đi khắp mọi nơi nhưng rồi cuối đời anh chỉ muốn nhích tới bên cửa sổ mà khó khăn như phải đi hết một vòng trái đất.

• Tình huống trở trêu ấy lại dẫn đến một tình huống tiếp theo, cũng đầy nghịch lý. Khi đã phát hiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của bãi bồi bên kia sông ngay phía trước cửa sổ nhà anh thì anh cũng nhận ra một cách cay đắng là sẽ không bao giờ có thể được đặt chân lên mảnh đất ấy, dù nó ở rất gần anh. Nhĩ đã nhờ cậu con trai thực hiện giúp mình cái điều khát khao ấy, nhưng rồi cậu ta lại không sao hiểu nổi cái khát vọng kỳ cục mà lớn lao của bố. Nó sà vào một đám chui phá cờ thế bên hè phố và có thể để lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày. Cái lý của hai bố con không một chút đồng cảm thì cũng là một điều nghịch lý vậy. Ngay cả người vợ một đời tần tảo, giàu tình yêu nhưng phải đợi đến lúc sắp già biệt cõi đời Nhĩ mới cảm nhận thấm thía được lại càng là nghịch lý và trở trêu...

• Ý nghĩa: Đặt nhân vật Nhĩ vào một chuỗi những nghịch lý như trên, phải chăng tác giả muốn lưu ý người đọc một nhận thức về cuộc đời : trong cuộc đời người ta thật khó tránh khỏi những điều vòng vèo, chùng chình, thường hướng đến những điều cao xa mà vô tình không biết đến những vẻ đẹp gần gũi ngay bên cạnh mình.

II. Cảm xúc và suy nghĩ của Nhĩ về vẻ đẹp của thiên nhiên nơi quê.

- Giới thiệu về hoàn cảnh của Nhĩ.

+ Vào buổi sáng đầu thu, qua khung cửa sổ Nhĩ đã nhận ra vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên nơi quê hương.

+ Những bông hoa bằng lăng cuối mùa đậm sắc hơn.

+ Con sông Hồng màu đỏ nhạt...

+ Vòm trời thu như cao xanh hơn.

+ Đặc biệt là vẻ đẹp trù phú, tràn đầy sắc sống của bãi bồi “màu vàng thau pha lẫn màu xanh non”.

- Mỗi cảnh vật thiên nhiên đều mang một nét đẹp riêng rất đỗi quen thuộc, bình dị. Vẻ đẹp ấy còn thấm đẫm cảm xúc của con người đã từng đi khắp đó đây mà tận cuối đời mới ngỡ ngàng nhận ra.

- Nhĩ xúc động trước vẻ đẹp bình dị, thân thương của quê hương, xứ sở.

III. Cảm xúc và suy nghĩ của Nhĩ về người vợ

- Những ngày cuối đời nằm trên giường bệnh Nhĩ mới cảm nhận được vẻ đẹp của Liên - vợ anh.

- Liên đã phải chịu bao nỗi vất vả, lo toan. Anh xót xa khi lần đầu tiên nhìn thấy “Liên mặc tấm áo vá” - > Vẻ đẹp bình dị, mộc mạc.

- Liên tần tảo, hy sinh thầm lặng “suốt đời... thịnh”.

- Cho dù đã trở thành người đàn bà thị thành nhưng ở Liên đã vẹn nguyên vẻ đẹp tâm hồn trong sáng “Cũng như... nguyên vẹn”.

- Và cũng tận cuối đời anh mới thấm thía tình cảm gia đình bởi anh đã nhận ra gia đình là mái ấm hạnh phúc, là nơi nương tựa vững chắc.

IV. Cảm xúc và suy nghĩ về khát vọng bình dị cuối đời.

- Khi nhận ra vẻ đẹp của bãi bồi bên sông cũng là lúc ở Nhĩ bùng lên một niềm khao khát cháy bỏng: được đặt chân lên bãi bồi đó.

- Khát vọng ấy thật bình dị nhưng đặt trong hoàn cảnh của Nhĩ lúc bấy giờ nó lại trở thành vô vọng. Điều đó thể hiện sự thức tỉnh, xót xa của Nhĩ.

- Từ việc nhờ đưa con trai không thành, cùng với quãng đời tuổi trẻ của mình, Nhĩ đã nghiệm ra một quy luật có tính chất phổ biến của đời người “Con người ta... vòng vèo”.

- Bởi thế hành động Nhĩ cô thu người “giơ tay khoát khoát” như muốn thức tỉnh mọi người: hãy mau chóng dứt ra khỏi những cái chùng chình, vòng vèo trên đường đời để hướng tới những giá trị đích thực, bền vững của cuộc sống.

- > Nhĩ là kiểu nhân vật tư tưởng. Nhà văn đã gửi gắm vào nhân vật những điều quan sát, suy ngẫm, triết lý về cuộc đời con người. Qua nhân vật Nhĩ tác giả muốn nói với chúng ta : mỗi người hãy sớm nhận ra và biết trân trọng, nâng niu những vẻ đẹp của quê hương xứ sở và tình cảm gia đình. Chỉ có thoát ra khỏi những điều chùng chình mỗi người mới có thể hướng tới những vẻ đẹp đích thực của cuộc sống.

VI. Nghệ thuật đặc sắc :

- Tình huống truyện được xây dựng trên cơ sở một chuỗi nghịch lý.

- Xây dựng kiểu nhân vật tư tưởng: Những chiêm nghiệm, triết lý của tác giả được chuyển hoá vào trong cuộc sống nội tâm của nhân vật, với diễn biến tâm trạng dưới sự tác động của hoàn cảnh, được miêu tả tinh tế, hợp lý.

- Sáng tạo nhiều hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng.

VII. Truyện ngắn “Bến quê” của Nguyễn Minh Châu đã gợi cho em suy nghĩ gì về con người và cuộc đời.

*** Gợi ý:**

Truyện ngắn “*Bến quê*” của Nguyễn Minh Châu đã gợi cho em suy nghĩ gì về con người, về cuộc đời.

- Qua những tình huống đầy nghịch lý xảy ra đối với nhân vật Nhĩ, ta hiểu cuộc sống và số phận con người có những điều ngẫu nhiên vượt ra khỏi những dự tính và ước muốn tính toán của con người. Có những điều giản dị song không dễ nhận ra.

- Cuộc sống thật đẹp, cái đẹp bình dị gần gũi và tình yêu của con người với quê hương, cuộc sống thật bền chặt.

- Từ đó câu chuyện thức tỉnh ta đứng ra vào những điều vòng vèo, chùng chình để hướng đến những giá trị đích thực vốn giản dị, gần gũi và bền vững của cuộc sống.

*** MỘT SỐ CÂU HỎI XOAY QUANH BÀI THƠ**

Câu 1: Nêu tình huống truyện “Bến Quê” và tác dụng của việc xây dựng tình huống đó.

*** Tình huống:**

- Căn bệnh hiểm nghèo khiến Nhĩ, người đã đi đến hầu khắp mọi nơi trên thế giới - hầu như bị liệt toàn thân không thể tự di chuyển được, dù chỉ loà nhích nửa người trên giường bệnh. Tất cả mọi sinh hoạt của anh đều phải nhờ vào sự giúp đỡ của người khác mà chủ yếu là của Liên, vợ anh.

- Tình huống trở trêu ấy lại dẫn đến một tình huống tiếp theo, cũng đầy nghịch lý. Khi Nhĩ đã phát hiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của bãi bồi bên kia sông ngay phía trước cửa sổ nhà anh, nhưng anh biết rằng sẽ không bao giờ có thể được đặt chân lên mảnh đất ấy, dù nó ở rất gần anh. Nhĩ đã nhờ cậu con trai thực hiện giúp mình cái điều khao khát ấy, nhưng rồi cậu ta lại sa vào một đám chơi cờ trên hè phố và có thể lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày.

* Tác dụng: Tạo ra một chuỗi những tình huống nghịch lý như trên, tác giả muốn lưu ý người đọc một nhận thức về cuộc đời: cuộc sống và số phận con người chứa đựng những điều bất thường, những nghịch lý, ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những dự định, ước muốn, cả những hiểu biết và toan tính của người ta. Bên cạnh đó, tác giả còn muốn gửi gắm mọi suy ngẫm: trong cuộc đời, người ta hướng đến những điều cao xa mà vô tình không biết đến những vẻ đẹp gần gũi ngay bên cạnh mình.

Câu 2: Tóm tắt truyện “Bến quê” khoảng 5 - 6 dòng:

Buổi sáng đầu thu, Nhĩ bị bệnh nặng nằm bên cửa sổ để Liên - vợ anh săn sóc. Anh nghĩ suốt đời mình đã làm vợ khổ. Nhĩ nhìn qua cửa sổ đã phát hiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của bãi bồi bên kia sông ngay phía trước cửa sổ nhà anh và trong anh bỗng bùng lên khao khát được đặt chân lên vùng đất ấy, anh cũng biết rằng sẽ không bao giờ thực hiện được điều ấy. Anh sai thằng Tuấn (con trai) thay anh sang bên kia sông chơi loanh quanh một lúc. Chàng trai vâng lời nhưng lại ham vui nên muộn chuyến đò. Bọn trẻ hàng xóm sang giúp anh. Cụ giáo Khuyến ghé vào hỏi thăm. Nhĩ cố sức giơ tay ra ngoài cửa sổ như ra hiệu khẩn thiết cho một người nào đó.

Câu 3: Tìm hiểu những hình ảnh, chi tiết trong truyện mang tính biểu tượng:

Trong truyện “Bến quê”, hầu như mọi hình ảnh đều mang hai lớp nghĩa: nghĩa thực và nghĩa biểu tượng. Ý nghĩa biểu tượng được gợi ra từ hình ảnh thực và hai lớp nghĩa này gắn bó thống nhất với nhau đem đến cho truyện ngắn này một vẻ đẹp riêng: vừa gợi cảm, sinh động, vừa khái quát triết lý.

- Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cảnh thiên nhiên được dựng lên trong truyện mang ý nghĩa biểu tượng cho vẻ đẹp gần gũi, bình dị, thân thuộc của quê hương, xứ sở, của những gì thân thương nhất mà trong một đời người thường dễ dàng lãng quên bởi chính cái điều vòng vèo hay chùng chình thường mắc phải.

- Những bông hoa bằng lăng nhợt nhạt khi mới nở: đậm sắc hơn khi đã sắp hết mùa, rồi lại càng thắm màu hơn, một màu tím thắm như bóng tối. Đó là ý nghĩa biểu tượng về không gian và thời gian: cái đẹp gần gũi bình dị rồi cũng tàn phai bởi thời gian luôn thay đổi với những bước đi của nhịp hải hà.

- Những tảng đất lở bên bờ sông khi con lũ đầu nguồn đã dồn về, đổ ụp vào trong giấc ngủ của Nhĩ báo hiệu trước sự sống của nhân vật Nhĩ cũng đã sắp lụi tàn.

- Chân dung và cử chỉ của Nhĩ ở đoạn cuối truyện: chỉ còn đôi bàn tay với những ngón tay ??? chặt vừa run lấy bẩy... Cánh tay gầy guộc đưa ra ngoài phía cửa sổ khoát khoát như đang hực hực, cố bám víu hiện tại vô vọng bởi chính cái sự vòng vèo và chùng chình của người con. Hình ảnh này mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc.

Chân dung của Nhĩ ở cuối truyện là chân dung của một con người đang đi vào cõi chết nhưng đã thức nhận được cuộc đời và chính mình trong “một nỗi mê say đầy đau khổ”, khiến mặt mũi “đỏ rựng một cách khác thường”. Hành động cuối cùng của Nhĩ có thể hiểu là anh đang nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau kéo lờ chuyển đò duy nhất trong ngày. Nhưng không dừng ở cụ thể, hình ảnh này còn mang ý nghĩa khái quát. Cái cánh tay giơ lên khoát khoát của con người đã bước tới ngưỡng cửa của cái chết phải chăng là ước muốn cuối cùng của Nhĩ gửi lại cho đời: anh muốn thức tỉnh mọi người hãy sống khẩn trương, có ích, đừng sa vào những cái “vòng vèo, chùng chình”, hãy dứt ra khỏi nó để hướng tới những giá trị đích thực, vốn rất giản dị gần gũi và bền vững của gia đình và của quê hương.

Câu 4: Phân tích niềm khao khát của nhân vật Nhĩ trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời.

- Trên giường bệnh, qua khung cửa sổ, Nhĩ đã nhận thấy vẻ đẹp của thiên nhiên trong một buổi sáng đầu thu với những bông hoa bằng lăng cuối mùa thưa thớt nhưng lại đậm sắc hơn; con sông Hồng màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra: vòm trời như cao hơn; và sau cùng là điểm nhìn của anh dừng lại ở cái bãi bên kia sông và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khung cửa gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen lẫn màu xanh non - những màu sắc thân thuộc quả như da thịt, như hơi thở của đất màu mỡ”. Thật kỳ lạ, cái bãi bồi vốn quen thuộc gần gũi ấy bỗng như mới mẻ với anh trong buổi sáng đầu thu này, ngỡ như lần đầu tiên anh cảm nhận được tất cả vẻ đẹp và sự giàu có của nó. Bởi đây là một chân trời gần gũi mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến”. Cho nên trong cái giờ phút cảm thấy sắp từ giã cõi đời, trong anh bỗng bùng dậy khao khát mãnh liệt là được đặt chân một lần lên cái bãi bồi bên kia sông - cái bãi bồi thân quen của quê hương mà suốt cả cuộc đời dường như anh đã quên nó, hờ hững với nó. Giờ đây, thấy lại được vẻ đẹp và sự giàu có của nó thì đã quá muộn và niềm khát khao ấy tuy bùng lên mạnh mẽ nhưng chỉ là một niềm khao khát vô vọng, vì hơn ai hết, anh biết chắc mình sẽ chẳng bao giờ đến được đó.

- Sang được bờ sông bên kia, với Nhĩ vừa là ước mơ, vừa là suy ngẫm về cuộc đời. Tính biểu tượng từ cái “bên kia sông” mở ra hai tầng ý nghĩa. Trước hết đó là một ước mơ: con người ta hãy đi đến cái “bên kia sông” của cuộc đời mà mình chưa tới. Hình ảnh con sông Hồng phù sa????? giới giữa cái thực và cái mộng mà chiếc cầu nối là con đò qua lại mỗi ngày chỉ có một chuyến mà thôi. Muốn đến với cái thế giới ước mơ kia đừng có do dự, vòng vèo mà bỏ lỡ. Thế giới ước mơ ấy chẳng qua chỉ là trong tâm tưởng của con người nên có thể nó sẽ là một ước mơ tuyệt mỹ hoặc chẳng là cái gì cụ thể cả. Tuy vậy nó lại là cái đích mà con người ta phải ?????, kiếm tìm, vượt qua bao nhiêu gian truân, khổ ải mà chưa chắc đã đến được. Cái vùng “?????tâm tưởng” ấy không phải ai cũng hiểu được nếu chưa ở độ chín của sự từng trải hoặc quá ngây thơ. Chẳng hạn như Tuấn, con trai anh, do không hiểu được cái thế giới ước mơ kia của Nhĩ, vâng lời bố mà đi nhưng không hề biết vì sao nó phải đi, ở bên kia sông có gì lạ.

Nó sẵn sàng và sà vào đám người chơi phá cờ thế bên hè” là lẽ dĩ nhiên. Còn Nhĩ, khi biết thằng bé đã đi, tâm hồn anh trào dâng bao nhiêu náo nức. Nó cũng là “một cánh buồm vừa bắt gió căng phồng lên”. Hình ảnh đứa con, hình ảnh của ước vọng từ “cái mũ cói rộng vành và chiếc sơ mi màu trứng sáo” cứ chập chờn, khi là đứa con, khi chính là mình. Hình ảnh tuyệt vời, trẻ trung này là mơ ước của anh.

- Niềm khao khát đó nói lên nhiều điều có ý nghĩa:

+ Sự thức tỉnh về những giá trị bền vững, bình thường mà sâu xa của cuộc sống - những giá trị thường bị người ta bỏ qua, lãng quên, nhất là lúc còn trẻ, khi những ham muốn xa vời đang lôi cuốn con người tìm đến.

Đó là sự thức tỉnh “giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn” nhưng đó là một “sự thức nhận đau đớn sáng người của con người” (Lê Văn Tùng).

Câu 6: Phân tích hình ảnh nhân vật Nhĩ ở đoạn cuối truyện.

Đây là hình ảnh cuối cùng của nhân vật để lại một ấn tượng mạnh mẽ và sâu sắc trong lòng người đọc. Tác giả miêu tả một nét chân dung khác thường với một cử chỉ cũng rất khác thường của nhân vật. Giờ đây, trong những khoảnh khắc cuối cùng của cuộc đời, Nhĩ mới thấm thía. Anh đang cố gắng bấu chặt tay vào cửa sổ như bám chặt lấy niềm hạnh phúc cuối cùng. Anh run lên trong nỗi xúc động, nỗi mê say đầy đau khổ. Phải chăng lúc này, ranh giới giữa sự sống và cái chết mỏng manh như tờ giấy? Phải chăng anh đang cảm nhận được sự ngăn ngui của đời người? Vì thế anh lấy hết sức “đu mình, nhô người ra ngoài cửa sổ” như để được đến gần hơn với miền đất mơ ước. Cánh tay gầy guộc như khăn thiết ra hiệu cho con trai thực hiện niềm mong ước cuối cùng này của mình hay như muốn chạm vào, muốn với đến miền đất mơ ước? Cánh tay vẫy vẫy đó cũng như đang vẫy chào con đò, tạm biệt con đò quen thuộc đã chở nặng mơ ước của Nhĩ, con đò đã đưa Nhĩ sang sông trong tâm tưởng, với niềm mê say đầy đau khổ với quê hương, với cuộc sống. Cái vẫy tay ấy như lời vĩnh biệt của anh, vĩnh biệt tất cả những gì là thân thuộc, gần gũi, những nét đẹp vĩnh hằng của đời sống mà nhiều khi những bận rộn lo toan, mục đích của cuộc sống đã che lấp khiến cho chúng ta không dễ nhận ra, khi nhận ra thì cũng là lúc anh phải xa lìa. Đó cũng là lời nhắc nhở đầy xót xa, day dứt của Nguyễn Minh Châu tới tất cả chúng ta: hãy sống có ích, đừng sa đà vào những điều vòng vèo, chùng chình, những cám dỗ, day dứt ra khỏi nó để hướng tới những giá trị đích thực, vốn giản dị, gần gũi và bền vững của gia đình và quê hương.

Câu 7: Em có suy nghĩ gì về những người xung quanh Nhĩ.

- Những người xung quanh Nhĩ là những người rất tốt. Họ có lẽ sống ân tình, quan tâm đến mọi ngowif. Hình ảnh cụ giáo Khuyến sáng nào đi qua cũng tạt vào thăm Nhĩ là một hình ảnh ân tình nuôi dưỡng tâm hồn. Một câu hỏi thăm về sức khỏe, một lời động viên, an ủi ân cần. “Hôm nay ông Nhĩ có vẻ khoẻ ra nhi?” thật cao quý và ấm áp nghĩa tình. Các cháu Huệ, Hùng, Vân. Tam, xinh tươi, ngoan ngoãn, nghe Nhĩ gọi chúng ríu rít chạy lên, xúm vào, nường nhẹ giúp anh xê dịch chỗ nằm từ mép tấm nệm ra mép tấm phản, lấy gối đặt sau lưng Nhĩ, làm cho anh như trẻ lại “toét miệng cười

với tất cả, tận hưởng sự thích thú được chăm sóc và chơi với”. Huệ đã giúp nhiều nên đã quen với việc đỡ cho Nhĩ nằm xuống. Đặc biệt là vợ con Nhĩ. Tuấn không hiểu mục đích của chuyến đi, nhưng vẫn sẵn sàng nghe lời bố, dẹp thú đọc sách lại để đi sang bên kia sông. Vợ Nhĩ thì vì chồng mà từ một cô thôn nữ trở thành người đàn bà thị thành, vẫn mặc áo vá, tần tảo và chịu đựng, không kêu ca một lời. Có gì hạnh phúc hơn khi được sống trong tình yêu thương của gia đình và quê hương như thế?

Câu 8: Nhận xét nào sau đây đúng với câu: “Đêm qua lúc gần sáng, em có nghe thấy tiếng gì không?”

- A. Chỉ là một câu hỏi bình thường, không có hàm ý gì?
 - B. Có hàm ý nói đến việc đất lở ven sông.
 - C. Có hàm ý nói đến việc đất lở ven sông, gợi sự đổ vỡ, mất mát, gợi sự liên tưởng đau lòng đến tình trạng nguy kịch của người chồng đang ốm, khiến anh lo buồn thêm.
- (Câu C đúng với câu đó).

Câu 9: Giải thích nhan đề truyện “Bến quê”.

- Đặt tên cho truyện ngắn “Bến quê”, điều ấy vừa bình thường, vừa có gì khác thường. Nó bình thường ở chỗ “Bến quê là nơi sinh hoạt đông vui ở làng quê như bến nước, mái đình, cây đa, bến quê còn là nơi bến đậu của con đò quen thuộc, của những con người quê hương đã từng bôn ba đây đó, đã từng trải qua nhiều sóng gió của cuộc đời nay trở về sống những ngày tháng cuối cùng, cảm thấy được che chở và bình yên. Bến quê với họ lúc này là nơi trú ngụ êm đềm nhất trong cuộc đời mỗi con người bởi con người ta ai chẳng có một quê hương để một đời gắn bó. Còn khác thường là ở chỗ: cái bến quê ấy, cái bãi bồi bên kia mà nhân vật Nhĩ hướng về chưa hẳn là nơi chôn rau cắt rốn của anh? Có lẽ đó là quê hương của những người mà anh nhìn thấy: cả một đám khách đợi đò, quê hương của những người đi bộ hay dắt xe đạp, rõ hơn nữa, trong số đó có “một vài tốp đàn bà đi chợ về đang ngồi kháo chuyện hoặc xỏ tóc ra bắt chấy” đằng kia. Với nhân vật Nhĩ, đây chỉ là một miền tưởng nhớ, một mơ ước xa xôi. Con đò sang bên kia sông cũng là con đò chở niềm ao ước gần gũi mà xa vời của anh. Và con đò đến bến bờ cũng là thực hiện niềm ao ước ấy. Nhan đề truyện cho thấy cách lựa chọn đề tài của tác giả thật dung dị nhưng mang tính biểu tượng sâu sắc. Đó là một đặc điểm nghệ thuật bao trùm của “Bến quê” tạo nên cách hiểu đa dạng và ý nghĩa nhiều tầng của thiên truyện.

10. Nhận xét nghệ thuật miêu tả cảnh thiên nhiên trong truyện “Bến quê”.

- Thiên nhiên trong truyện ngắn “Bến quê” không mang vẻ đẹp như thiên nhiên trong nhiều thi phẩm khác mà ta đã được biết. Nếu như trong các tác phẩm “Cô Tô” của Nguyễn Tuân, “Sang thu” của Hữu Thỉnh. “Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận hay “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long... cảnh thiên nhiên đẹp rực rỡ, lung linh, huyền ảo, mộng mơ được cảm nhận qua tâm hồn rung cảm của người nghệ sĩ thì trong truyện ngắn “Bến quê”, thiên nhiên hiện lên dung dị hơn qua cảm nhận của một người con quê hương. Đoạn truyện đã thể hiện rõ cái cảm quan hiện thực của người viết -

một cái nhìn thiên nhiên, khung cảnh rất đời, rất gần gũi. Trong những giây phút cuối đời, anh nhìn ra ngoài cửa sổ, nhận thấy những thay đổi rất nhỏ nhất như "những cánh hoa bằng lăng dường như thắm màu hơn - một màu tím thắm như bóng tối". Những tia nắng sớm đang từ từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông, và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khung cửa gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen lẫn màu xanh non - những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, như hơi thở của đất màu mỡ". Những sắc màu thân thuộc như khí trời, hơi thở, gần gũi như đời sống nhưng dường như lần đầu tiên Nhĩ mới nhận ra, mới thấm thía hết vẻ đẹp của nó. Phải chăng, trong cuộc sống bình dị cũng có những nét đẹp của nó nhiều khi không dễ nhận ra. Trong câu hỏi anh hỏi vợ: "Đêm qua em có nghe thấy tiếng gì không?" ta bắt gặp những âm thanh quen thuộc mà bình thường Nhĩ cũng chẳng bận tâm, nhưng giờ đây với anh nó thật thân thuộc và quý giá biết bao! Hình như ??? cứ trở đi trở lại trên con sông như đọng lại trong tâm tưởng của Nhĩ, anh quá hiểu rằng mình chỉ có thể sang bờ đất mơ ước trong tâm tưởng mà thôi. Cánh buồm tượng trưng cho sự nghèo đói của quê hương được nhìn dưới con mắt đầy tình yêu và xót xa của Nhĩ, Mạnh và trên cánh buồm hay trên tấm áo của Liên... đó là tất cả hình ảnh quê hương gần gũi, yêu thương mà nặng trĩu niềm xót xa, thương cảm.